

WE CONSTRUCTION JSC

COMPANY PROFILE
HỒ SƠ NĂNG LỰC



BAC NINH - 2019



CÔNG TY CỔ PHẦN WE CONSTRUCTION
WE CONSTRUCTION JSC

Add: 148 Nguyen Gia Thieu Street, Bac ninh City, Bac ninh Province, Vietnam
Tel: (+84)-241 3855 988 Fax: (+84)-241 3856 989
Email: admin@weie.com.vn Website: <http://www.weie.com.vn>



INDEX / MỤC LỤC

NO	CONTENT / NỘI DUNG	REMARK
1	GENERAL INFORMATION / THÔNG TIN CHUNG	
1.1	Preface	
1.2	Organization chart	
1.3	General information	
1.4	Business Registration License	
1.5	Office & Workshop information	
1.6	Client appreciation certificates	
2	POLICY OF MANAGEMENT SYSTEM	
2.1	HSE Frame work	
2.2	ISO 9001-2015 Certificate	
2.3	Personnel Safety Certificates (Sample)	
2.4	Scaffolding Erector Certificates (Sample)	
3	FINANCE INFORMATION	
3.1	Finance Statement	
3.2	Finance audit report – 2016	
3.3	Finance audit report – 2017	
3.4	Finance audit report – 2018	
4	MANPOWER CAPACITIES	
4.1	Manpower capabilities	
4.2	Manpower Experience List	
4.3	Sample of Welder certificates	
4.4	Personnel certificates	
5	EQUIPMENT CAPACITIES	
5.1	List of construction equipment & machinery	
6	WORKING EXPERIENCE (Photos)	
6.1	Finished project map	
6.2	List of contracts	
6.2	Welder training & Qualification test	
6.4	Fabrication work	
6.5	Equipment installation work	
6.6	Piping work	
6.7	Solar energy power	
6.8	Repair and Maintenance work	
6.9	Civil work	

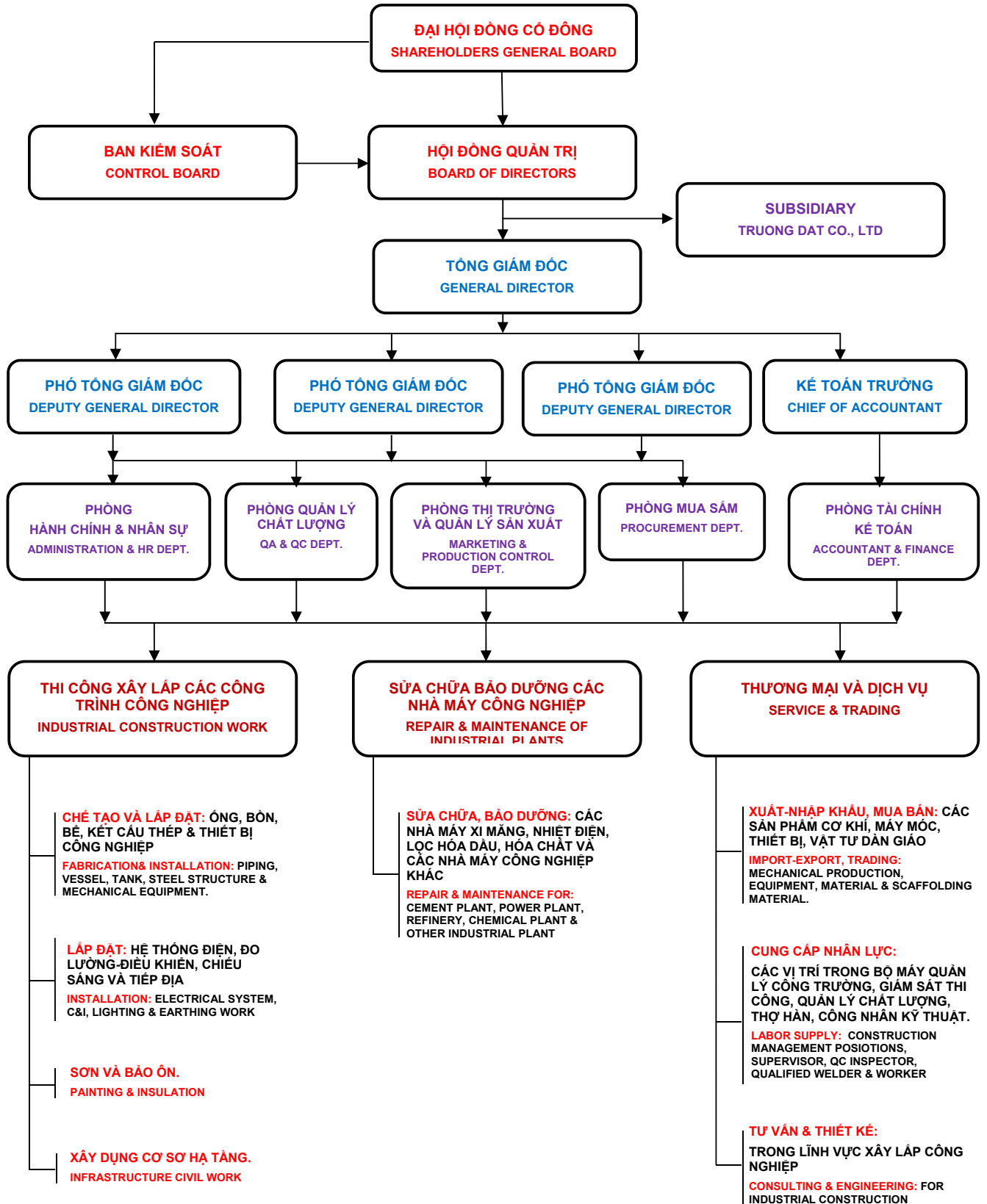
1.1. PREFACE



Công ty cổ phần WE CONSTRUCTION là doanh nghiệp với 100% vốn góp của tư nhân. Công ty được thành lập tháng 12 năm 2014. Là nơi quy tụ của những nhà quản lý, đội ngũ kỹ sư, thợ hàn, công nhân lành nghề với hàng chục năm kinh nghiệm trong lĩnh vực chế tạo, lắp đặt thiết bị cơ điện các nhà máy công nghiệp, công trình dân dụng. Là địa chỉ tin cậy của khách hàng trong nước và quốc tế đặc biệt trong nhóm các lĩnh vực xây lắp các dự án sản xuất vật liệu xây dựng, năng lượng, lọc hóa dầu, hóa chất.

WE Construction JSC is a private interprise with 100% shared capital. WE Construction was established in Dec-2014 and has mustered many of skilled Engineer, Management officer, Welder and Worker who are experienced and prestigious in fabrication and Installation of M & E Equipments of Industrial plant, Civil building. This is reliable address for domestic and foreign customer, especially on Erection of Construction work for Material plant, Energy plant, Petrochemical plant, Refinery and Chemical industrial.

1.2. ORGANIZATION CHART





CÔNG TY CỔ PHẦN WE CONSTRUCTION
WE CONSTRUCTION JSC

Add: CN2-2, Que Vo 3 IP, Viet Hung commune, Que Vo dist., Bac ninh Province, Vietnam
Tel: (+84)-222 3855 988 Fax: (+84)-222 3856 989
Email: admin@wec.com.vn Website: <http://www.wec.com.vn>



1.3. GENERAL INFORMATION

a. Head Office:

- Add : CN2-2, Que Vo 3 IP, Viet Hung commune, Que Vo dist., Bac ninh Province
- Email : admin@wec.com.vn.
- Website : www.wec.com.vn
- Fax No. : + 84 2413. 856.989
- Tel : + 84 2413. 855.988
 - Chairman : **Luu Van Toan** : + 84 913.070.894.
 - General Director : **Luu Van Toan** : + 84 913.070.894.
 - Deputy General Director : **Nguyễn Tiến Dũng** : + 84 914.888.680.
 - Deputy General Director : **Ngô Văn Hiến** : + 84 913.260.182.
 - Deputy General Director : **Nguyễn Vĩnh** : + 84 913.072.994

b. Legal Registration:

- Established : 2014
- Company Reg. number : 2300864893.
- First registration : Dec – 05 – 2014.
- Tax code : 2300864893.
- Bank account No. (at Vietinbank – Bac Ninh branch) : 10201 000 210 9837

c. Main activities:

- Installation of Industries Equipment.
- Installation of Electric System.
- Civil and Building work
- Excavation & Backfilling work.
- Repair and Maintenance of Industries Equipment.
- Pre-fabrication & Fabrication of Steel work.
- Service and Trading, Transportation.
- Installation of HVAC system.
- Disassembly
- Fabrication of Storage Tank & Vessel.
- Manufacturing and Installation of Boiler

d. Charter Capital: 40.750.000.000 VND with 100% shared by individual (Forty billion and Seven hundred fifty million Vietnam dong).

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 2300864893

Đăng ký lần đầu: ngày 05 tháng 12 năm 2014

Đăng ký thay đổi lần thứ: 1, ngày 27 tháng 04 năm 2018

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN WE CONSTRUCTION

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: WE CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: WE CONSTRUCTION., JSC

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô CN 2-2, khu công nghiệp Quế Võ 3, Xã Việt Hùng, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 02223855988

Fax: 02223856989

Email: admin@wec.com.vn

Website: www.wec.com.vn

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 40.750.000.000 đồng

Bằng chữ: Bốn mươi tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 4.075.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: LƯU VĂN TOẢN

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 28/02/1967

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 145219692

Ngày cấp: 02/07/2002

Nơi cấp: Công an tỉnh Hưng Yên

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 7 Vương Văn Trà, Phường Suối Hoa, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 7 Vương Văn Trà, Phường Suối Hoa, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

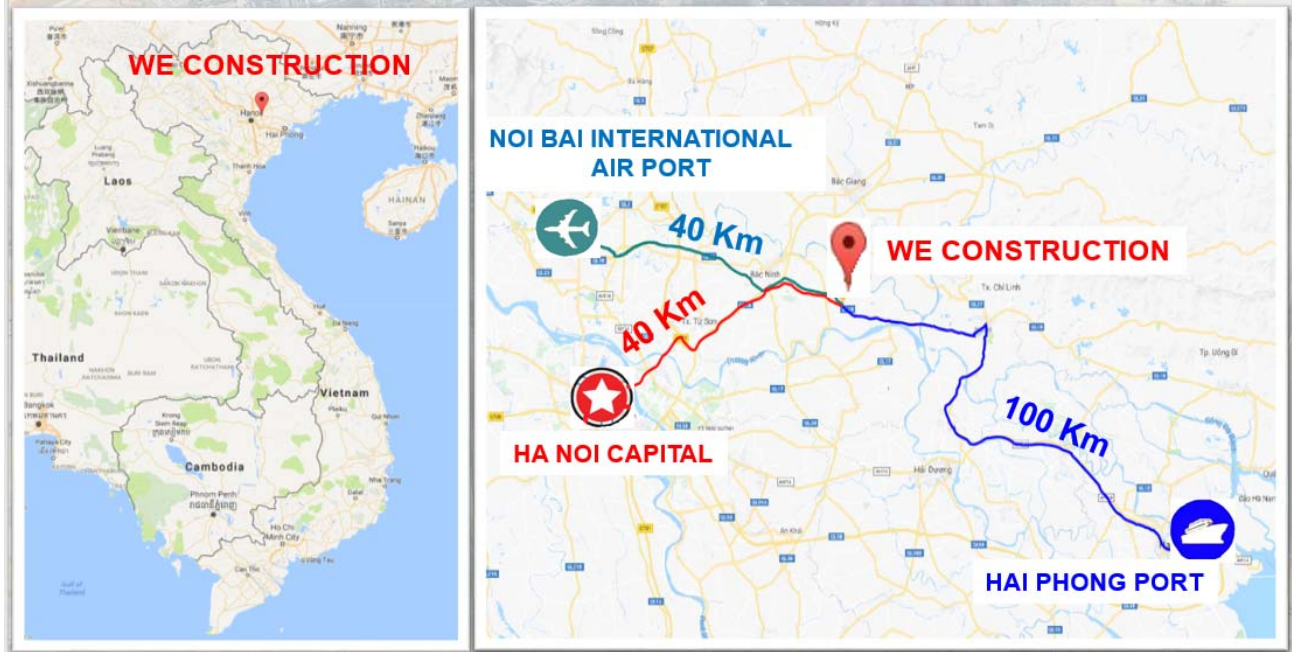
TRƯỞNG PHÒNG



**PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
VŨ VĂN CƯỜNG**

1.5. OFFICE & WORKSHOP INFORMATION

OFFICE & WORKSHOP LOCATION





Certificate of Appreciation

This certificate is awarded to:

WE CONSTRUCTION JSC

For Performance Transportation & Installation of Loading Arm Equipment
At Nghi Son Refinery & Petrochemical Complex Project (Tinh Gia – Thanh Hoa – Viet Nam)

SAFETY – QUALITY - ON TIME

Duration: from Jul - 2015 to Dec - 2016

JGCS CONSORTIUM

EUM DUK-IN
GS E&C – SITE MANAGER

Date: 27.3.2017



Certificate of Appreciation

This certificate is awarded to:

WE CONSTRUCTION JSC

For Performance Installation of Seawater Cooling Tower (SWCT) Structure & equipment
At Nghi Son Refinery & Petrochemical Complex Project (Tinh Gia – Thanh Hoa – Viet Nam)

SAFETY – QUALITY - ON TIME

Duration: from Apr. 2015 to Aug. 2016

JGCS CONSORTIUM

EUM DUK-IN
GS E&C – SITE MANAGER

Date: 27.3.2017



Certificate of Appreciation

This certificate is awarded to:

WE CONSTRUCTION JSC

For Performance Piping Installation, Completion & Pressure Test for SMP8 Package
At Nghi Son Refinery & Petrochemical Complex Project (Tinh Gia – Thanh Hoa – Viet Nam)

SAFETY – QUALITY - ON TIME

Duration: from Nov - 2015 to Oct - 2016

JGCS CONSORTIUM

EUM DUK-IN
GS E&C – SITE MANAGER

Date: 27.3.2017



Certificate of Appreciation

This certificate is awarded to

WE CONSTRUCTION JSC

For Performance Installation of Primary Air Fan & Force Draft Fan
At Thai Binh 1 Thermal Power Plant Project (Thai Thuy – Thai Binh – Viet Nam)

SAFETY – QUALITY - ON TIME

Duration: from Jun - 2016 to March - 2017

Jurong Engineering Limited



K. CHAWACHIT

Date: 2017



Certificate of Appreciation

This certificate is awarded to

WE CONSTRUCTION JSC

For Performance Insulation of Duct, Steam Piping and Instrument
At Thai Binh 1 Thermal Power Plant Project (Thai Thuy – Thai Binh – Viet Nam)

SAFETY – QUALITY - ON TIME

Duration: from Jun - 2016 to Jul - 2017

Jurong Engineering Limited



[Signature]
K. CHAWALIT

Date: 2017



Certificate of Appreciation

This certificate is awarded to

WE CONSTRUCTION JSC

For Performance Steel Structure Painting
At Thai Binh 1 Thermal Power Plant Project (Thai Thuy – Thai Binh – Viet Nam)

SAFETY – QUALITY - ON TIME

Duration: from Sep - 2016 to Nov - 2017

Jurong Engineering Limited



[Signature]
K. CHAWALIT

Date: 2017



Certificate of Appreciation

This certificate is awarded to

WE CONSTRUCTION JSC

For Performance Installation of Ball Mill Pulverizer
At Thai Binh 1 Thermal Power Plant Project (Thai Thuy – Thai Binh – Viet Nam)

SAFETY – QUALITY - ON TIME

Duration: from March - 2016 to Jul - 2017

Jurong Engineering Limited



[Signature]
K. CHAWALIT

Date: 2017



Certificate of Appreciation

This certificate is awarded to

WE CONSTRUCTION JSC

For Performance Installation of Rotation Air Preheater Equipment
At Thai Binh 1 Thermal Power Plant Project (Thai Thuy – Thai Binh – Viet Nam)

SAFETY – QUALITY - ON TIME

Duration: from Jun - 2016 to Jul - 2017

Jurong Engineering Limited



[Signature]
K. CHAWALIT

Date: 2017

KNAUF

Certificate of Appreciation

This certificate is awarded to

WE CONSTRUCTION., JSC

For performance in fabrication, installation and insulation of M&E equipment
At KNAUF Gypsum Board Plant Project (Dinh Vu – Hai Phong – Viet Nam)

SAFETY – QUALITY - ON TIME

Duration: from Apr. 2015 to Apr. 2016

Date: Apr. 2016

KNAUF - PROJECT DIRECTOR

SITE MANAGER

Norbert Wagner



LILAMA 69-1

Certificate of Appreciation

This certificate is awarded to:

WE CONSTRUCTION., JSC

For performance in installation of mechanical equipment
In UFC85/Formaldehyde production Workshop – Phu My fertilizer plant

Capacity: 25,000 tons/year

(Phu My – Tan Thanh – Ba Ria/Vung Tau – Viet Nam)

SAFETY – QUALITY - ON TIME

Duration: from Apr. 2015 to Sep. 2015

Issued date:



TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Quốc Thịnh



PTSC OFFSHORE SERVICES

Certificate of Appreciation

This certificate is awarded to:

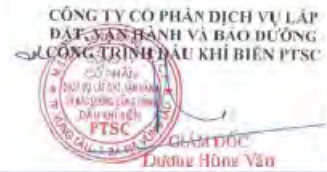
WE CONSTRUCTION., JSC

For performance in installation of gas distribution underground piping, M&E equipment
In LGDS & CNG station / Gas gathering and distribution system of Ham Rong
and Thai Binh Fields, blocks 102 & 106, phase 1 project

(Tien Hai – Thai Binh – Viet Nam)

SAFETY – QUALITY - ON TIME

Duration: from Apr. 2015 to Oct. 2015



Issued date:



Certificate of Appreciation

This certificate is awarded to:

WE CONSTRUCTION JSC

For Performance Installation of Piping & Mechanical Equipment
At Nghi Son Refinery & Petrochemical Complex Project (Tinh Gia – Thanh Hoa – Viet Nam)

SAFETY – QUALITY - ON TIME

Duration: from Apr - 2015 to Mar - 2017



Date: 2017



JFE Engineering Corporation

Certificate of Appreciation

This certificate is awarded to

WE CONSTRUCTION JSC

For performance in Fabrication, Installation, Insulation and Painting
of Mechanical equipment at IDEMITSU Lube Oil Plant Construction Project
(Dinh Vu – Hai Phong – Viet Nam)

SAFETY – QUALITY - ON TIME

Duration: from Oct. 2016 to Mar. 2018

Date: 31-Mar-2018

PROJECT MANAGER

YAMAMURA YOSHIKAZU
QUẢN LÝ DỰ ÁN



Certificate of Appreciation

This certificate is awarded to

WE CONSTRUCTION JSC

For performance in insulation of Mechanical equipment
At KNAUF Gypsum Board Plant Project (Calaca – Batangas – Philippines)

Capacity: 15,000,000 m2 / year

SAFETY – QUALITY - ON TIME

Duration: from Mar - 2018 to Jun - 2018

Date: June - 2018

KNAUF GYPSUM PHILS., INC.
PROJECT MANAGER

CHRISTOPH RUETH
Site Manager



POLICY OF MANAGEMENT SYSTEM (QUALITY – HEALTH – SAFETY – ENVIRONMENT)

“WE CONSTRUCTION CREDIBLE CHOICE OF CLIENTS”

WE Construction's management system policy is:

- Satisfying all legitimate demands of customers is the key to success.
- Providing a safe working environment, health and environmental protection is the foundation for development.

1. To implement that policy, our company:

- Applying a quality management system, environment, safety and occupational health according to ISO 9001: 2015, ISO 14001: 2015 and ISO 45001: 2018 to production and business activities throughout the Company.
- Make sure to provide products and services that meet legal, other, and customer requirements.
- Put highest priority for workers' health, safety and environmental protection.
- Improve and innovate continuously to enhance the ability to satisfy customer needs, ensure safety, health and environmental protection.

2. This system policy is widely disseminated to all employees throughout the Company for understanding and implementation.

3. We are committed to providing sufficient resources to implement and maintain this system policy.

“WE CONSTRUCTION IS ALWAYS WILLING TO CLOSET CO-OPERATE WITH DOMESTIC AND OVERSEA CLIENTS FOR FRIENDSHIP AND MUTUAL DEVELOPMENT”



Eng. Luu Van Toan
General Director



CHÍNH SÁCH HỆ THỐNG QUẢN LÝ (CHẤT LƯỢNG – AN TOÀN – SỨC KHỎE – MÔI TRƯỜNG)

“WE CONSTRUCTION SỰ LỰA CHỌN TIN CẬY CỦA KHÁCH HÀNG”

Chính sách hệ thống quản lý của WE Construction là:

- Thỏa mãn mọi nhu cầu mong đợi chính đáng của khách hàng là chìa khoá thành công.
- Cung cấp môi trường làm việc đảm bảo an toàn, sức khỏe và bảo vệ môi trường là nền tảng để phát triển.

1. Để thực hiện chính sách đó, Công ty chúng tôi:

- Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng, môi trường, an toàn và sức khỏe nghề nghiệp theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 và ISO 45001:2018 vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong toàn Công ty.
- Đảm bảo cung cấp những sản phẩm và dịch vụ phù hợp với yêu cầu của luật định, yêu cầu khác và khách hàng.
- Đặt ưu tiên cao nhất cho sức khỏe, an toàn của người lao động và bảo vệ môi trường.
- Cải tiến và đổi mới liên tục để nâng cao khả năng thỏa mãn nhu cầu khách hàng, đảm bảo an toàn, sức khỏe và bảo vệ môi trường.

2. Chính sách hệ thống này được phổ biến rộng rãi đến tất cả người lao động trong toàn Công ty để thấu hiểu và thực hiện.

3. Chúng tôi cam kết cung cấp đầy đủ nguồn lực để thực hiện và duy trì chính sách hệ thống này.

“WE CONSTRUCTION SẼ LUÔN HƯỚNG TỚI SỰ HỢP TÁC CHẶT CHẼ VỚI CÁC KHÁCH HÀNG TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC VỚI TINH THẦN THÂN THIỆN VÀ CÙNG NHAU PHÁT TRIỂN”



CÔNG TY CP WE CONSTRUCTION

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lưu Văn Toàn

WEC HSE Organization

Site HSE construction supervising work is controlled by WEC HSE organization members and Common HSE function such as Training, Security and Environmental is under WEC HSE organization.



* Refer to WEC procedures for detailed HSE Management Plan

- Health, Safety & Environment Plan



HEALTH SAFETY ENVIRONMENT

COMMITMENT TO HSE = COMMITMENT TO OUR CLIENT

- ❖ We invest in **HSE** because we care about our people, is a shared value with our clients, is cost effective and it is the right thing to do.
- ❖ Our core values in **HSE** are preventing injuries, property damage and environmental pollution, minimizing business interruption and uphold clients safety reputation.
- ❖ **HSE** records impacts clients brand and reputation.
- ❖ Strong **HSE** measures, affirms our commitment to employees, clients, increase efficiency and productivity.
- ❖ **HSE** impacts projects delivery and the bottom line.



CERTIFICATE

This is to certify that the Quality Management System of

WE CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Lot CN2-2, Que Vo 3 Industrial Park, Viet Hung Commune, Que Vo District, Bac Ninh Province, Vietnam

has been assessed and found to conform with the requirement of the following standard

TCVN ISO 9001:2015 / ISO 9001:2015

Certification Scope: Manufacture and Installation of Steel Structures and Industrial Equipment

Certificate Number: HT 3338/1.18.18

The validity of this Certificate: from 19 September 2018 to 18 September 2021

Original Certification: 04 May 2015



The Director General of STAMEQ

The Chairman of the Certification Board

The Director of QUACERT

MSc. Tran Van Vinh

Dr. Pham Hong



MSc. Pham Le Cuong





CHỨNG CHỈ HUẤN LUYỆN

AN TOÀN LAO ĐỘNG - VỆ SINH LAO ĐỘNG

Số: 5772 /2015/ATLĐ/DCMT

- Họ và tên: **Bùi Văn Tùng**
- Giới tính: **Nam**
- Ngày, tháng, năm sinh: **18/10/1990**
- Quốc tịch: **Việt Nam** Số CMND: **173385337**
- Chức vụ: **Công nhân**
- Đã hoàn thành khóa huấn luyện ATLĐ - VSLĐ

Nhóm 3: An toàn Xi nhan - mức cấp và làm việc trên cao

7. Tổ chức từ **ngày 11/10/2015 đến ngày 15/10/2015**

8. Kết quả đạt loại: **Khá**

9. Chứng chỉ có giá trị 5 năm

Từ ngày **17** tháng **10** năm **2015** đến ngày **17** tháng **10** năm **2020**

Hà Nội, ngày **17** tháng **10** năm **2015**

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Thủy

HUẤN LUYỆN ĐỊNH KỲ LẦN 1

Từ ngày.....tháng.....năm.....

Đến ngày.....tháng.....năm.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

Đơn vị huấn luyện

(Ký tên, đóng dấu)

DCMT

HUẤN LUYỆN ĐỊNH KỲ LẦN 2

Từ ngày.....tháng.....năm.....

Đến ngày.....tháng.....năm.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

Đơn vị huấn luyện

(Ký tên, đóng dấu)

www.antoanlaodong.edu.vn



CHỨNG CHỈ HUẤN LUYỆN

AN TOÀN LAO ĐỘNG - VỆ SINH LAO ĐỘNG

Số: 5745 /2015/ATLĐ/DCMT

- 1. Họ và tên: **Đẩu Trọng An**
- 2. Giới tính: **Nam**
- 3. Ngày, tháng, năm sinh: **16/12/1979**
- 4. Quốc tịch: **Việt Nam** Số CMND: **182321683**
- 5. Chức vụ: **Công nhân**
- 6. Đã hoàn thành khóa huấn luyện ATLĐ - VSLLD
Nhóm 3: KỸ THUẬT AN TOÀN TRONG XÂY DỰNG
- 7. Tổ chức từ **ngày 11/10/2015 đến ngày 15/10/2015**
- 8. Kết quả đạt loại: **Khá**
- 9. Chứng chỉ có giá trị 5 năm
Từ ngày **17 tháng 10 năm 2015** đến ngày **17 tháng 10 năm 2020**
Hà Nội, ngày **17 tháng 10 năm 2015**

GIAM ĐỐC

Nguyễn Văn Thủy

HUẤN LUYỆN ĐỊNH KỲ LẦN 1

Từ ngày.....tháng.....năm.....
 Đến ngày.....tháng.....năm.....
ngày.....tháng.....năm.....

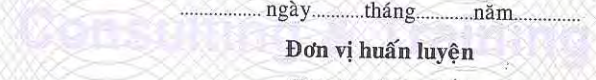
Đơn vị huấn luyện
(Ký tên, đóng dấu)



HUẤN LUYỆN ĐỊNH KỲ LẦN 2

Từ ngày.....tháng.....năm.....
 Đến ngày.....tháng.....năm.....
ngày.....tháng.....năm.....

Đơn vị huấn luyện
(Ký tên, đóng dấu)



www.antoanlaodong.edu.vn



CHỨNG CHỈ HUẤN LUYỆN

AN TOÀN LAO ĐỘNG - VỆ SINH LAO ĐỘNG

Số: 5751 /2015/ATLĐ/DCMT

- 1. Họ và tên: **Đoàn Văn Thử**
- 2. Giới tính: **Nam**
- 3. Ngày, tháng, năm sinh: **06/04/1990**
- 4. Quốc tịch: **Việt Nam** Số CMND: **164356459**
- 5. Chức vụ: **Công nhân**
- 6. Đã hoàn thành khóa huấn luyện ATLĐ - VSLĐ
Nhóm 3: An toàn Xi nhan - móc cáp và làm việc trên cao
ngày **11/10/2015** đến ngày **15/10/2015**
- 7. Tổ chức từ
- 8. Kết quả đạt loại: **Khá**
- 9. Chứng chỉ có giá trị 5 năm

Từ ngày **17** tháng **10** năm **2015** đến ngày **17** tháng **10** năm **2020**

Hà Nội, ngày **17** tháng **10** năm **2015**

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Thủy

HUẤN LUYỆN ĐỊNH KỲ LẦN 1

Từ ngày.....tháng.....năm.....
 Đến ngày.....tháng.....năm.....
 ngày.....tháng.....năm.....

Đơn vị huấn luyện
(Ký tên, đóng dấu)

HUẤN LUYỆN ĐỊNH KỲ LẦN 2

Từ ngày.....tháng.....năm.....
 Đến ngày.....tháng.....năm.....
 ngày.....tháng.....năm.....

Đơn vị huấn luyện
(Ký tên, đóng dấu)



CHỨNG CHỈ HUẤN LUYỆN
AN TOÀN LAO ĐỘNG - VỆ SINH LAO ĐỘNG

Số: 5770 /2015/ATLĐ/DCMT

1. Họ và tên: Đoàn Văn Thức
2. Giới tính: Nam
3. Ngày, tháng, năm sinh: 12/07/1992
4. Quốc tịch: Việt Nam Số CMND: 164445684
5. Chức vụ: Công nhân
6. Đã hoàn thành khóa huấn luyện ATLĐ - VSLD
Nhóm 3: An toàn làm việc trên cao/hàn cắt kim loại/xây dựng
7. Tổ chức từ ngày 11/10/2015 đến ngày 15/10/2015
8. Kết quả đạt loại: Khá
9. Chứng chỉ có giá trị 5 năm
Từ ngày 17 tháng 10 năm 2015 đến ngày 17 tháng 10 năm 2020

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2015

GIÁM ĐỐC
VIỆN ĐÀO TẠO
QUẢN LÝ XÂY DỰNG
DCMT
CHI NHÁNH
CÔNG TY CỔ PHẦN
TỰ VẤN PHÁT TRIỂN
VÀ ĐÀO TẠO VỆ
QUẢN LÝ
THÀNH XỊN HÀ NỘI
Nguyễn Văn Thủy

HUẤN LUYỆN ĐỊNH KỲ LẦN 1

Từ ngày.....tháng.....năm.....

Đến ngày.....tháng.....năm.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

Đơn vị huấn luyện

(Ký tên, đóng dấu)

HUẤN LUYỆN ĐỊNH KỲ LẦN 2

Từ ngày.....tháng.....năm.....

Đến ngày.....tháng.....năm.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

Đơn vị huấn luyện

(Ký tên, đóng dấu)

www.antoanlaodong.edu.vn



CHỨNG CHỈ HUẤN LUYỆN AN TOÀN LAO ĐỘNG - VỆ SINH LAO ĐỘNG

Số: 5761 /2015/ATLĐ/DCMT

- Họ và tên: **Đỗ Văn Biên**
- Giới tính: **Nam**
- Ngày, tháng, năm sinh: **01/01/1979**
- Quốc tịch: **Việt Nam** Số CMND: **152129306**
- Chức vụ: **Công nhân**
- Đã hoàn thành khóa huấn luyện ATLĐ - VSLĐ
Nhóm 3: An toàn làm việc trên cao/hàn cắt kim loại/xây dựng
ngày **11/10/2015** đến ngày **15/10/2015**
- Kết quả đạt loại: **Khá**
- Chứng chỉ có giá trị 5 năm
Từ ngày **17** tháng **10** năm **2015** đến ngày **17** tháng **10** năm **2020**

Hà Nội, ngày **30** tháng **10** năm **2015**

GIÁM ĐỐC
 VIÊN ĐÀO TẠO
 QUẢN LÝ XÂY DỰNG
 DCMT
 CHI NHÁNH
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 TƯ VẤN PHÁT TRIỂN
 VÀ ĐÀO TẠO VỆ
 AN TOÀN LAO ĐỘNG
 THANH XUÂN - TP HÀ NỘI

Nguyễn Văn Thủy

HUẤN LUYỆN ĐỊNH KỲ LẦN 1

Từ ngày.....tháng.....năm.....

Đến ngày.....tháng.....năm.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

Đơn vị huấn luyện
(Ký tên, đóng dấu)

HUẤN LUYỆN ĐỊNH KỲ LẦN 2

Từ ngày.....tháng.....năm.....

Đến ngày.....tháng.....năm.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

Đơn vị huấn luyện
(Ký tên, đóng dấu)

www.antoanlaodong.edu.vn



CHỨNG CHỈ HUẤN LUYỆN AN TOÀN LAO ĐỘNG - VỆ SINH LAO ĐỘNG

Số: 5766 /2015/ATLĐ/DCMT

- 1. Họ và tên: **Hà Văn Điền**
- 2. Giới tính: **Nam**
- 3. Ngày, tháng, năm sinh: **30/10/1987**
- 4. Quốc tịch: **Việt Nam** Số CMND: **151585268**
- 5. Chức vụ: **Công nhân**
- 6. Đã hoàn thành khóa huấn luyện ATLĐ - VSLĐ
Nhóm 3: An toàn Xi nhan - móc cáp và làm việc trên cao
ngày **11/10/2015** đến ngày **15/10/2015**
- 7. Tổ chức từ: **Khả**
- 8. Kết quả đạt loại: **Khả**
- 9. Chứng chỉ có giá trị 5 năm
Từ ngày **17** tháng **10** năm **2015** đến ngày **17** tháng **10** năm **2020**
Hà Nội, ngày **17** tháng **10** năm **2015**

GIAM ĐỐC
 VIỆN ĐÀO TẠO
 QUẢN LÝ XÂY DỰNG
 DCMT
 CHI NHÁNH
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 TƯ VẤN PHÁT TRIỂN
 VÀ ĐÀO TẠO VỀ
 QUẢN LÝ
 HANOI

(Signature)
Nguyễn Văn Thủy

HUẤN LUYỆN ĐỊNH KỲ LẦN 1

Từ ngày.....tháng.....năm.....

Đến ngày.....tháng.....năm.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

Đơn vị huấn luyện

(Ký tên, đóng dấu)

HUẤN LUYỆN ĐỊNH KỲ LẦN 2

Từ ngày.....tháng.....năm.....

Đến ngày.....tháng.....năm.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

Đơn vị huấn luyện

(Ký tên, đóng dấu)

www.antoanlaodong.edu.vn

CHỨNG CHỈ HUẤN LUYỆN
AN TOÀN LAO ĐỘNG - VỆ SINH LAO ĐỘNG



Số: 5757 /2015/ATLĐ/DCMT

- Họ và tên: **Lai Văn Bách**
- Giới tính: **Nam**
- Ngày, tháng, năm sinh: **28/12/1982**
- Quốc tịch: **Việt Nam** Số CMND: **151.954.634**
- Chức vụ: **Công nhân**
- Đã hoàn thành khóa huấn luyện ATLĐ - VSLĐ
Nhóm 3: An toàn Xi nhan - móc cáp và làm việc trên cao
ngày **11/10/2015** đến ngày **15/10/2015**
- Tổ chức từ: **Khá**
- Chứng chỉ có giá trị 5 năm
Từ ngày **17** tháng **10** năm **2015** đến ngày **17** tháng **10** năm **2020**
Hà Nội, ngày **17** tháng **10** năm **2015**



Nguyễn Văn Thủy

HUẤN LUYỆN ĐỊNH KỲ LẦN 1

Từ ngày.....tháng.....năm.....
Đến ngày.....tháng.....năm.....
.....ngày.....tháng.....năm.....

Đơn vị huấn luyện
(Ký tên, đóng dấu)

HUẤN LUYỆN ĐỊNH KỲ LẦN 2

Từ ngày.....tháng.....năm.....
Đến ngày.....tháng.....năm.....
.....ngày.....tháng.....năm.....

Đơn vị huấn luyện
(Ký tên, đóng dấu)

www.antoanlaodong.edu.vn



CHỨNG CHỈ HUẤN LUYỆN

AN TOÀN LAO ĐỘNG - VỆ SINH LAO ĐỘNG

Số: 5753 /2015/ATLĐ/DCMT

- 1. Họ và tên: **Lê Minh Khôi**
- 2. Giới tính: **Nam**
- 3. Ngày, tháng, năm sinh: **17/11/1974**
- 4. Quốc tịch: **Việt Nam** Số CMND: **186663915**
- 5. Chức vụ: **Công nhân**
- 6. Đã hoàn thành khóa huấn luyện ATLĐ - VSLĐ
Nhóm 3: An toàn làm việc trên cao/hàn cắt kim loại/xây dựng
- 7. Tổ chức từ **ngày 11/10/2015 đến ngày 15/10/2015**
- 8. Kết quả đạt loại: **Khá**
- 9. Chứng chỉ có giá trị 5 năm
Từ ngày **17** tháng **10** năm **2015** đến ngày **17** tháng **10** năm **2020**
Hà Nội, ngày **17** tháng **10** năm **2015**

GIÁM ĐỐC



HUẤN LUYỆN ĐỊNH KỲ LẦN 1

Từ ngày.....tháng.....năm.....
Đến ngày.....tháng.....năm.....
.....ngày.....tháng.....năm.....

Đơn vị huấn luyện
(Ký tên, đóng dấu)

HUẤN LUYỆN ĐỊNH KỲ LẦN 2

Từ ngày.....tháng.....năm.....
Đến ngày.....tháng.....năm.....
.....ngày.....tháng.....năm.....

Đơn vị huấn luyện
(Ký tên, đóng dấu)



CHỨNG CHỈ HUẤN LUYỆN
AN TOÀN LAO ĐỘNG - VỆ SINH LAO ĐỘNG

Số: 5746 /2015/ATLĐ/DCMT

1. Họ và tên: **Lê Minh Ngạn**
2. Giới tính: **Nam**
3. Ngày, tháng, năm sinh: **15/04/1974**
4. Quốc tịch: **Việt Nam** Số CMND: **181853689**
5. Chức vụ: **Công nhân**
6. Đã hoàn thành khóa huấn luyện ATLĐ - VSLĐ
Nhóm 3: KỸ THUẬT AN TOÀN TRONG XÂY DỰNG
7. Tổ chức từ **ngày 11/10/2015 đến ngày 15/10/2015**
8. Kết quả đạt loại: **Khá**
9. Chứng chỉ có giá trị 5 năm
Từ ngày **17** tháng **10** năm **2015** đến ngày **17** tháng **10** năm **2020**
Hà Nội, ngày **17** tháng **10** năm **2015**



HUẤN LUYỆN ĐỊNH KỲ LẦN 1

Từ ngày.....tháng.....năm.....

Đến ngày.....tháng.....năm.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

Đơn vị huấn luyện

(Ký tên, đóng dấu)

HUẤN LUYỆN ĐỊNH KỲ LẦN 2

Từ ngày.....tháng.....năm.....

Đến ngày.....tháng.....năm.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

Đơn vị huấn luyện

(Ký tên, đóng dấu)

www.antoanlaodong.edu.vn



CHỨNG CHỈ HUẤN LUYỆN AN TOÀN LAO ĐỘNG - VỆ SINH LAO ĐỘNG

Số: 5747 /2015/ATLĐ/DCMT

- 1. Họ và tên: Mã Văn Tăng
- 2. Giới tính: Nam
- 3. Ngày, tháng, năm sinh: 17/05/1990
- 4. Quốc tịch: Việt Nam Số CMND: 101047312
- 5. Chức vụ: Công nhân
- 6. Đã hoàn thành khóa huấn luyện ATLĐ - VSLĐ
Nhóm 3: An toàn Xi nhan - móc cáp và làm việc trên cao
- 7. Tổ chức từ ngày 11/10/2015 đến ngày 15/10/2015
- 8. Kết quả đạt loại: Khá
- 9. Chứng chỉ có giá trị 5 năm.
Từ ngày 17 tháng 10 năm 2015 đến ngày 17 tháng 10 năm 2020
Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2015

GIAM ĐOC

VIỆN ĐÀO TẠO
QUẢN LÝ XÂY DỰNG
DCMT
CHI NHÁNH
CÔNG TY CỔ PHẦN
TỰ VẤN PHÁT TRIỂN
VÀ ĐÀO TẠO VỀ
QUẢN LÝ
THÀNH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Văn Thủy

HUẤN LUYỆN ĐỊNH KỲ LẦN 1

Từ ngày.....tháng.....năm.....
Đến ngày.....tháng.....năm.....
.....ngày.....tháng.....năm.....

Đơn vị huấn luyện
(Ký tên, đóng dấu)

HUẤN LUYỆN ĐỊNH KỲ LẦN 2

Từ ngày.....tháng.....năm.....
Đến ngày.....tháng.....năm.....
.....ngày.....tháng.....năm.....

Đơn vị huấn luyện
(Ký tên, đóng dấu)

www.antoanlaodong.edu.vn



Hình 3 x 4

**GIẤY CHỨNG NHẬN HUẤN LUYỆN
AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG**
Số: 0069/2018/ATLĐ/N1/NV

Họ và tên: **NGÔ MINH TUỆ**

Nam, nữ: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 31/12/1975

Quốc tịch: Việt Nam.

Số CMND/Căn cước công dân /hộ chiếu: 125459015

Chức vụ: **ĐỘI TRƯỞNG**

Đối tượng huấn luyện: **NHÓM 1**

Đơn vị công tác: **CTY CP XL CÔNG NGHIỆP TÂY ĐÔNG.**

Đã hoàn thành khóa huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động
được tổ chức từ ngày 10/05/2018 đến ngày 11/05/2018

Kết quả đạt loại: **KHẢ**

Giấy chứng nhận có giá trị 2 năm.

Từ ngày 12/05/2018 đến ngày 12/05/2020

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 05 năm 2018



GIÁM ĐỐC

[Handwritten signature]

Hoàng Thu Trang

NỘI DUNG HUẤN LUYỆN

1. Hệ thống chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.
2. Nghiệp vụ công tác an toàn, vệ sinh lao động.





CHỨNG CHỈ HUẤN LUYỆN
AN TOÀN LAO ĐỘNG - VỆ SINH LAO ĐỘNG

Số: 5742 /2015/ATLĐ/DCMT

- 1. Họ và tên: **Nguyễn Thanh Long**
- 2. Giới tính: **Nam**
- 3. Ngày, tháng, năm sinh: **14/09/1990**
- 4. Quốc tịch: **Việt Nam** Số CMND: **163119842**
- 5. Chức vụ: **Kỹ sư An toàn**
- 6. Đã hoàn thành khóa huấn luyện ATLĐ - VSLĐ
Nhóm 3: KỸ THUẬT AN TOÀN TRONG XÂY DỰNG
- 7. Tổ chức từ **ngày 11/10/2015 đến ngày 15/10/2015**
- 8. Kết quả đạt loại: **Khá**
- 9. Chứng chỉ có giá trị 5 năm
Từ ngày **17** tháng **10** năm **2015** đến ngày **17** tháng **10** năm **2020**

Hà Nội, ngày **17** tháng **10** năm **2015**



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Thủy

HUẤN LUYỆN ĐỊNH KỲ LẦN 1

Từ ngày.....tháng.....năm.....
Đến ngày.....tháng.....năm.....
.....ngày.....tháng.....năm.....

Đơn vị huấn luyện
(Ký tên, đóng dấu)

HUẤN LUYỆN ĐỊNH KỲ LẦN 2

Từ ngày.....tháng.....năm.....
Đến ngày.....tháng.....năm.....
.....ngày.....tháng.....năm.....

Đơn vị huấn luyện
(Ký tên, đóng dấu)

www.antoanlaodong.edu.vn



CHỨNG CHỈ HUẤN LUYỆN
AN TOÀN LAO ĐỘNG - VỆ SINH LAO ĐỘNG

Số: 5783 /2015/ATLĐ/DCMT

- 1. Họ và tên: **Nguyễn Thanh Thiết**
- 2. Giới tính: **Nam**
- 3. Ngày, tháng, năm sinh: **08/04/1993**
- 4. Quốc tịch: **Việt Nam** Số CMND: **152050844**
- 5. Chức vụ: **Công nhân**
- 6. Đã hoàn thành khóa huấn luyện ATLĐ - VSLĐ
Nhóm 3: An toàn làm việc trên cao/hàn cắt kim loại/xây dựng
- 7. Tổ chức từ **ngày 11/10/2015 đến ngày 15/10/2015**
- 8. Kết quả đạt loại: **Khá**
- 9. Chứng chỉ có giá trị 5 năm
Từ ngày **17** tháng **10** năm **2015** đến ngày **17** tháng **10** năm **2020**

Hà Nội, ngày **17** tháng **10** năm **2015**



Nguyễn Văn Thủy

HUẤN LUYỆN ĐỊNH KỲ LẦN 1

Từ ngày.....tháng.....năm.....
Đến ngày.....tháng.....năm.....
.....ngày.....tháng.....năm.....

Đơn vị huấn luyện
(Ký tên, đóng dấu)

HUẤN LUYỆN ĐỊNH KỲ LẦN 2

Từ ngày.....tháng.....năm.....
Đến ngày.....tháng.....năm.....
.....ngày.....tháng.....năm.....

Đơn vị huấn luyện
(Ký tên, đóng dấu)

www.antoanlaodong.edu.vn



Hình 3 x 4

**GIẤY CHỨNG NHẬN HUẤN LUYỆN
AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG**
Số: 0070/2018/ATLĐ/N1/NV

Họ và tên: **NGUYỄN VĂN QUÂN**
Nam, nữ: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 18/09/1986

Quốc tịch: Việt Nam.

Số CMND/Căn cước công dân /hộ chiếu: 125148690

Chức vụ: ĐỘI PHÓ

Đối tượng huấn luyện: NHÓM 1.

Đơn vị công tác: CTY CP XL CÔNG NGHIỆP TÂY ĐÔNG.

Đã hoàn thành khóa huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động
được tổ chức từ ngày 10/05/2018 đến ngày 11/05/2018

Kết quả đạt loại: KHÁ

Giấy chứng nhận có giá trị 2 năm.

Từ ngày 12/05/2018 đến ngày 12/05/2020

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 05 năm 2018



Hoàng Thu Trang

NỘI DUNG HUẤN LUYỆN

1. Hệ thống chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.
2. Nghiệp vụ công tác an toàn, vệ sinh lao động.



Hình 3 x 4

**GIẤY CHỨNG NHẬN HUẤN LUYỆN
AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Số: 0318/2018/ATLĐ/N2/NV

Họ và tên: **NGUYỄN VƯƠNG ANH**
Nam, Nữ: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 28/08/1989

Quốc tịch: Việt Nam.

Số CMND/Căn cước công dân/hộ chiếu: 001089001973

Chức vụ: AN TOÀN

Đối tượng huấn luyện: NHÓM 2.

Đơn vị công tác: CTY CP XL CÔNG NGHIỆP TÂY ĐÔNG.

Đã hoàn thành khóa huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động
được tổ chức từ ngày 10/05/2018 đến ngày 16/05/2018

Kết quả đạt loại: KHÁ

Giấy chứng nhận có giá trị 2 năm.

Từ ngày 17/05/2018 đến ngày 17/05/2020

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2018



NỘI DUNG HUẤN LUYỆN

1. Hệ thống chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.
2. Nghiệp vụ công tác an toàn, vệ sinh lao động.
3. Nội dung huấn luyện chuyên ngành.

Hình 3 x 4

**GIẤY CHỨNG NHẬN HUẤN LUYỆN
AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Số: 0317/2018/ATLĐ/N2/NV

Họ và tên: **PHẠM HUY TRƯỜNG**
Nam, Nữ: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 13/08/1987

Quốc tịch: Việt Nam.

Số CMND/Căn cước công dân/hộ chiếu: 162828818

Chức vụ: KỸ SƯ

Đối tượng huấn luyện: NHÓM 2.

Đơn vị công tác: CTY CP XL CÔNG NGHIỆP TÂY ĐÔNG.

Đã hoàn thành khóa huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động
được tổ chức từ ngày 10/05/2018 đến ngày 16/05/2018

Kết quả đạt loại: KHÁ

Giấy chứng nhận có giá trị 2 năm.

Từ ngày 17/05/2018 đến ngày 17/05/2020

Tp Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2018

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CƠ PHÂN

TƯ VẤN VÀ ĐÀO TẠO

NHÂN VĂN

M.S. 10.000.000
Đ. Q. G. O. V. A. P. - T. P. H. O. C. M. I. N. H.

Hoàng Thu Trang

NỘI DUNG HUẤN LUYỆN

1. Hệ thống chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.
2. Nghiệp vụ công tác an toàn, vệ sinh lao động.
3. Nội dung huấn luyện chuyên ngành.



CHỨNG CHỈ HUẤN LUYỆN

AN TOÀN LAO ĐỘNG - VỆ SINH LAO ĐỘNG

Số: 5776 /2015/ATLD/DCMT

- Họ và tên: **Phạm Thành Hưng**
- Giới tính: **Nam**
- Ngày, tháng, năm sinh: **18/08/1986**
- Quốc tịch: **Việt Nam** Số CMND: **034086001747**
- Chức vụ: **Công nhân**
- Đã hoàn thành khóa huấn luyện ATLD - VSLD
Nhóm 3: An toàn làm việc trên cao/hàn cắt kim loại/xây dựng
- Tổ chức từ **ngày 11/10/2015 đến ngày 15/10/2015**
- Kết quả đạt loại: **Khá**
- Chứng chỉ có giá trị 5 năm
Từ ngày **17** tháng **10** năm **2015** đến ngày **17** tháng **10** năm **2020**

Hà Nội, ngày **10** tháng **10** năm **2015**

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Thủy

HUẤN LUYỆN ĐỊNH KỲ LẦN 1

Từ ngày.....tháng.....năm.....

Đến ngày.....tháng.....năm.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

Đơn vị huấn luyện

(Ký tên, đóng dấu)

HUẤN LUYỆN ĐỊNH KỲ LẦN 2

Từ ngày.....tháng.....năm.....

Đến ngày.....tháng.....năm.....

.....ngày.....tháng.....năm.....

Đơn vị huấn luyện

(Ký tên, đóng dấu)

www.antoanlaodong.edu.vn



CHỨNG CHỈ HUẤN LUYỆN
AN TOÀN LAO ĐỘNG - VỆ SINH LAO ĐỘNG

Số: 5775 /2015/ATLĐ/DCMT

1. Họ và tên: **Phạm Xuân Phúc**
2. Giới tính: **Nam**
3. Ngày, tháng, năm sinh: **21/03/1997**
4. Quốc tịch: **Việt Nam** Số CMND: **152153428**
5. Chức vụ: **Công nhân**
6. Đã hoàn thành khóa huấn luyện ATLĐ - VSLĐ
- **Nhóm 3: An toàn làm việc trên cao/hàn cắt kim loại/tây dựng**
7. Tổ chức từ **ngày 11/10/2015 đến ngày 15/10/2015**
8. Kết quả đạt loại: **Khá**
9. Chứng chỉ có giá trị 5 năm
- Từ ngày **17** tháng **10** năm **2015** đến ngày **17** tháng **10** năm **2020**

Hà Nội, ngày **17** tháng **10** năm **2015**



HUẤN LUYỆN ĐỊNH KỲ LẦN 1

Từ ngày.....tháng.....năm.....
Đến ngày.....tháng.....năm.....
..... ngày.....tháng.....năm.....

Đơn vị huấn luyện
(Ký tên, đóng dấu)

HUẤN LUYỆN ĐỊNH KỲ LẦN 2

Từ ngày.....tháng.....năm.....
Đến ngày.....tháng.....năm.....
..... ngày.....tháng.....năm.....

Đơn vị huấn luyện
(Ký tên, đóng dấu)



CHỨNG CHỈ HUẤN LUYỆN AN TOÀN LAO ĐỘNG - VỆ SINH LAO ĐỘNG

Số: 5767 /2015/ATLĐ/DCMT

1. Họ và tên: **Vũ Đức Tuấn**
2. Giới tính: **Nam**
3. Ngày, tháng, năm sinh: **12/05/1990**
4. Quốc tịch: **Việt Nam** Số CMND: **034090000559**
5. Chức vụ: **Công nhân**
6. Đã hoàn thành khóa huấn luyện ATLĐ - VSLĐ
Nhóm 3: An toàn làm việc trên cao/hàn cắt kim loại/xây dựng
ngày 11/10/2015 đến ngày 15/10/2015
7. Tổ chức từ: **Khí**
8. Kết quả đạt loại: **Khá**
9. Chứng chỉ có giá trị 5 năm
Từ ngày **17** tháng **10** năm **2015** đến ngày **17** tháng **10** năm **2020**
Hà Nội, ngày **17** tháng **10** năm **2015**



Nguyễn Văn Thủy

HUẤN LUYỆN ĐỊNH KỲ LẦN 1

Từ ngày.....tháng.....năm.....
Đến ngày.....tháng.....năm.....
..... ngày.....tháng.....năm.....

Đơn vị huấn luyện
(Ký tên, đóng dấu)

HUẤN LUYỆN ĐỊNH KỲ LẦN 2

Từ ngày.....tháng.....năm.....
Đến ngày.....tháng.....năm.....
..... ngày.....tháng.....năm.....

Đơn vị huấn luyện
(Ký tên, đóng dấu)

www.antoanlaodong.edu.vn



CHỨNG CHỈ HUẤN LUYỆN

AN TOÀN LAO ĐỘNG - VỆ SINH LAO ĐỘNG

Số: 5768 /2015/ATLĐ/DCMT

1. Họ và tên: **Vũ Văn Thử**
 2. Giới tính: **Nam**
 3. Ngày, tháng, năm sinh: **04/10/1993**
 4. Quốc tịch: **Việt Nam** Số CMND: **164496300**
 5. Chức vụ: **Công nhân**
 6. Đã hoàn thành khóa huấn luyện ATLĐ - VSLĐ
 Nhóm 3: An toàn làm việc trên cao/hạn chế kim loại/xây dựng
 ngày 11/10/2015 đến ngày 15/10/2015
 7. Tổ chức từ: **Khả**
 8. Kết quả đạt loại:
 9. Chứng chỉ có giá trị 5 năm
 Từ ngày 17 tháng 10 năm 2015 đến ngày 17 tháng 10 năm 2020
 Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2015



Nguyễn Văn Thử

HUẤN LUYỆN ĐỊNH KỲ LẦN 1

Từ ngày.....tháng.....năm.....
Đến ngày.....tháng.....năm.....
.....ngày.....tháng.....năm.....

Đơn vị huấn luyện
(Ký tên, đóng dấu)

HUẤN LUYỆN ĐỊNH KỲ LẦN 2

Từ ngày.....tháng.....năm.....
Đến ngày.....tháng.....năm.....
.....ngày.....tháng.....năm.....

Đơn vị huấn luyện
(Ký tên, đóng dấu)

www.antoanlaodong.edu.vn



BARIA-VUNGTAU PROVINCE VOCATIONAL COLLEGE
HSE TECHNICAL TRAINING CENTER (HTTC)

THIS IS TO CERTIFY THAT

Chu Trong Quyen

Date of Birth: Oct. 23, 1989. Nationality: Vietnam. PP/ID: 121 918 888

Has successfully completed a course in:

INTERMEDIATE SCAFFOLDING (Level 2)

Date: Jan. 4-8, 2016 and has been found to be competent
Using Relevant assessment competencies to work under qualified
supervision as described in [NOHSC 1006] Australia. According to
BS 1139, 5973, 5974, 5975; EN 74; OSHA 3150 Standards and TCVN 296/04.

Expiry Date: Jan. 08, 2020

Certificate No: IS. 122-16

Ph.D TA QUANG LUYEN
Course Facilitator



NGUYEN MANH TUONG
Director H.T.T.C



BARIA-VUNGTAU PROVINCE VOCATIONAL COLLEGE
HSE TECHNICAL TRAINING CENTER (HTTC)

THIS IS TO CERTIFY THAT

Le Dong Cuong

Date of Birth: Oct. 10, 1995. Nationality: Vietnam. PP/ID: 174 641 129

Has successfully completed a course in:

INTERMEDIATE SCAFFOLDING (Level 2)

Date: Jan. 4-8, 2016 and has been found to be competent
Using Relevant assessment competencies to work under qualified
supervision as described in [NOHSC 1006] Australia. According to
BS 1139, 5973, 5974, 5975; EN 74; OSHA 3150 Standards and TCVN 296/04.

Expiry Date: Jan. 08, 2020

Certificate No: IS. 116-16

Ph.D TA QUANG LUYEN
Course Facilitator



NGUYEN MANH TUONG
Director H.T.T.C



BARIA-VUNGTAU PROVINCE VOCATIONAL COLLEGE
HSE TECHNICAL TRAINING CENTER (HTTC)

THIS IS TO CERTIFY THAT

Le Dong Giap

Date of Birth: Dec. 22, 1991. Nationality: Vietnam. PP/ID: 173 749 752

Has successfully completed a course in:

INTERMEDIATE SCAFFOLDING (Level 2)

Date: Jan. 4-8, 2016 and has been found to be competent
Using Relevant assessment competencies to work under qualified
supervision as described in [NOHSC 1006] Australia. According to
BS 1139, 5973, 5974, 5975; EN 74; OSHA 3150 Standards and TCVN 296/04.

Expiry Date: Jan. 08, 2020

Certificate No: IS. 109-16

Ph.D TA QUANG LUYEN
Course Facilitator



NGUYEN MANH TUONG
Director H.T.T.C



BARIA-VUNGTAU PROVINCE VOCATIONAL COLLEGE
HSE TECHNICAL TRAINING CENTER (HTTC)

THIS IS TO CERTIFY THAT

Le Duc Thang

Date of Birth: April 14, 1989. Nationality: Vietnam. PP/ID: 173 055 579

Has successfully completed a course in:

INTERMEDIATE SCAFFOLDING (Level 2)

Date: Jan. 4-8, 2016 and has been found to be competent
Using Relevant assessment competencies to work under qualified
supervision as described in [NOHSC 1006] Australia. According to
BS 1139, 5973, 5974, 5975; EN 74; OSHA 3150 Standards and TCVN 296/04.

Expiry Date: Jan. 09, 2020

Certificate No: IS. 124-16

Ph.D TA QUANG LUYEN
Course Facilitator



NGUYEN MANH TUONG
Director H.T.T.C



BARIA-VUNGTAU PROVINCE VOCATIONAL COLLEGE
HSE TECHNICAL TRAINING CENTER (HTTC)

THIS IS TO CERTIFY THAT

Le Quang Luc

Date of Birth: Oct. 10, 1988. Nationality: Vietnam. PP/ID: 173 044 916

Has successfully completed a course in:

INTERMEDIATE SCAFFOLDING (Level 2)

Date: Jan. 4-8, 2016 and has been found to be competent
Using Relevant assessment competencies to work under qualified
supervision as described in [NOHSC 1006] Australia. According to
BS 1139, 5973, 5974, 5975; EN 74; OSHA 3150 Standards and TCVN 296/04.

Expiry Date: Jan. 09, 2020

Certificate No: IS. 119-16



Ph.D TA QUANG LUYEN
Course Facilitator

NGUYEN MANH TUONG
Director H.T.T.C



BARIA-VUNGTAU PROVINCE VOCATIONAL COLLEGE
HSE TECHNICAL TRAINING CENTER (HTTC)

THIS IS TO CERTIFY THAT

Le Truong Tung

Date of Birth: Nov. 12, 1989. Nationality: Vietnam. PP/ID: 173 052 130

Has successfully completed a course in:

INTERMEDIATE SCAFFOLDING (Level 2)

Date: Jan. 4-8, 2016 and has been found to be competent
Using Relevant assessment competencies to work under qualified
supervision as described in [NOHSC 1006] Australia. According to
BS 1139, 5973, 5974, 5975; EN 74; OSHA 3150 Standards and TCVN 296/04.

Expiry Date: Jan. 09, 2020

Certificate No: IS. 120-16

Ph.D TA QUANG LUYEN
Course Facilitator



NGUYEN MANH TUONG
Director H.T.T.C



BARIA-VUNGTAU PROVINCE VOCATIONAL COLLEGE
HSE TECHNICAL TRAINING CENTER (HTTC)

THIS IS TO CERTIFY THAT

Le Yan Hai

Date of Birth: Sept. 07, 1990. Nationality: Vietnam. PP/ID: 173 052 256

Has successfully completed a course in:

ADVANCED SCAFFOLDING

Date: Jan. 4-9, 2016 and has been found to be competent
Using Relevant assessment competencies to work under qualified
supervision as described in [NOHSC 1006] Australia. According to
BS 1139, 5973, 5974, 5975; EN 74; OSHA 3150 Standards and TCVN 296/04.

Expiry Date: Jan. 09, 2020

Certificate No: AS. 104-16

Ph.D TA QUANG LUYEN
Course Facilitator



NGUYEN MANH TUONG
Director H.T.T.C



BARIA-VUNGTAU PROVINCE VOCATIONAL COLLEGE
HSE TECHNICAL TRAINING CENTER (HTTC)

THIS IS TO CERTIFY THAT

Le Yan Hao

Date of Birth: Feb. 12, 1990. Nationality: Vietnam. PP/ID: 173 051 307

Has successfully completed a course in:

INTERMEDIATE SCAFFOLDING (Level 2)

Date: Jan. 4-8, 2016 and has been found to be competent
Using Relevant assessment competencies to work under qualified
supervision as described in [NOHSC 1006] Australia. According to
BS 1139, 5973, 5974, 5975; EN 74; OSHA 3150 Standards and TCVN 296/04.

Expiry Date: Jan. 08, 2020

Certificate No: IS. 117-16

Ph.D TA QUANG LUYEN
Course Facilitator



NGUYEN MANH TUONG
Director H.T.T.C



BARIA-VUNGTAU PROVINCE VOCATIONAL COLLEGE
HSE TECHNICAL TRAINING CENTER (HTTC)

THIS IS TO CERTIFY THAT

Le Yan Long

Date of Birth: April 12, 1989. Nationality: Vietnam. PP/ID: 174 075 255

Has successfully completed a course in:

INTERMEDIATE SCAFFOLDING (Level 2)

Date: Jan. 4-8, 2016 and has been found to be competent
Using Relevant assessment competencies to work under qualified
supervision as described in [NOHSC 1006] Australia. According to
BS 1139, 5973, 5974, 5975; EN 74; OSHA 3150 Standards and TCVN 296/04.

Expiry Date: Jan. 08, 2020

Certificate No: IS. 121-16

Ph.D TA QUANG LUYEN
Course Facilitator



NGUYEN MANH TUONG
Director H.T.T.C



BARIA-VUNGTAU PROVINCE VOCATIONAL COLLEGE
HSE TECHNICAL TRAINING CENTER (HTTC)

THIS IS TO CERTIFY THAT

Le Viet Anh

Date of Birth: Oct. 07, 1992. Nationality: Vietnam. PP/ID: 173 833 330

Has successfully completed a course in:

INTERMEDIATE SCAFFOLDING (Level 2)

Date: Jan. 4-8, 2016 and has been found to be competent
Using Relevant assessment competencies to work under qualified
supervision as described in [NOHSC 1006] Australia. According to
BS 1139, 5973, 5974, 5975; EN 74; OSHA 3150 Standards and TCVN 296/04.

Expiry Date: Jan. 08, 2020

Certificate No: IS. 129-16

Ph.D TA QUANG LUYEN
Course Facilitator



NGUYEN MANH TUONG
Director H.T.T.C



BARIA-VUNGTAU PROVINCE VOCATIONAL COLLEGE
HSE TECHNICAL TRAINING CENTER (HTTC)

THIS IS TO CERTIFY THAT

Nguyen Ba Dao

Date of Birth: Dec. 27, 1978. Nationality: Vietnam. PP/ID: 172 186 038

Has successfully completed a course in:

INTERMEDIATE SCAFFOLDING (Level 2)

Date: Jan. 4-8, 2016 and has been found to be competent
Using Relevant assessment competencies to work under qualified
supervision as described in [NOHSC 1006] Australia. According to
BS 1139, 5973, 5974, 5975; EN 74; OSHA 3150 Standards and TCVN 296/04.

Expiry Date: Jan. 08, 2020

Certificate No: IS. 125-16

Ph.D TA QUANG LUYEN
Course Facilitator



NGUYEN MANH TUONG
Director H.T.T.C



BARIA-VUNGTAU PROVINCE VOCATIONAL COLLEGE
HSE TECHNICAL TRAINING CENTER (HTTC)

THIS IS TO CERTIFY THAT

Nguyen Trong Tap

Date of Birth: Oct. 08, 1981. Nationality: Vietnam. PP/ID: 172 155 675

Has successfully completed a course in:

INTERMEDIATE SCAFFOLDING (Level 2)

Date: Jan. 4-8, 2016 and has been found to be competent
Using Relevant assessment competencies to work under qualified
supervision as described in [NOHSC 1006] Australia. According to
BS 1139, 5973, 5974, 5975; EN 74; OSHA 3150 Standards and TCVN 296/04.

Expiry Date: Jan. 08, 2020

Certificate No: IS. 105-16

Ph.D TA QUANG LUYEN
Course Facilitator



NGUYEN MANH TUONG
Director H.T.T.C



BARIA-VUNGTAU PROVINCE VOCATIONAL COLLEGE
HSE TECHNICAL TRAINING CENTER (HTTC)

THIS IS TO CERTIFY THAT

Nguyen Van Hoan

Date of Birth: Aug. 06, 1989. Nationality: Vietnam. PP/ID: 173 380 473

Has successfully completed a course in:

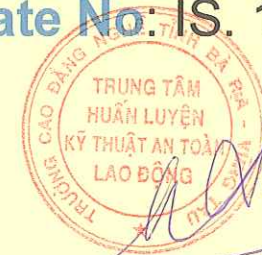
INTERMEDIATE SCAFFOLDING (Level 2)

Date: Jan. 4-8, 2016 and has been found to be competent
Using Relevant assessment competencies to work under qualified
supervision as described in [NOHSC 1006] Australia. According to
BS 1139, 5973, 5974, 5975; EN 74; OSHA 3150 Standards and TCVN 296/04.

Expiry Date: Jan. 08, 2020

Certificate No. IS. 127-16

Ph.D TA QUANG LUYEN
Course Facilitator



NGUYEN MANH TUONG
Director H.T.T.C



BARIA-VUNGTAU PROVINCE VOCATIONAL COLLEGE
HSE TECHNICAL TRAINING CENTER (HTTC)

THIS IS TO CERTIFY THAT

Nguyen Yan Tu

Date of Birth: Nov. 04, 1992. Nationality: Vietnam. PP/ID: 017 092 993

Has successfully completed a course in:

INTERMEDIATE SCAFFOLDING (Level 2)

Date: Jan. 4-8, 2016 and has been found to be competent

Using Relevant assessment competencies to work under qualified supervision as described in [NOHSC 1006] Australia. According to BS 1139, 5973, 5974, 5975; EN 74; OSHA 3150 Standards and TCVN 296/04.

Expiry Date: Jan. 08, 2020

Certificate No: IS. 115-16

Ph.D TA QUANG LUYEN
Course Facilitator



NGUYEN MANH TUONG
Director H.T.T.C



BARIA-VUNGTAU PROVINCE VOCATIONAL COLLEGE
HSE TECHNICAL TRAINING CENTER (HTTC)

THIS IS TO CERTIFY THAT

Pham Yan Hoa

Date of Birth: Jan. 19, 1993. Nationality: Vietnam. PP/ID: 174 002 647

Has successfully completed a course in:

INTERMEDIATE SCAFFOLDING (Level 2)

Date: Jan. 4-8, 2016 and has been found to be competent
Using Relevant assessment competencies to work under qualified
supervision as described in [NOHSC 1006] Australia. According to
BS 1139, 5973, 5974, 5975; EN 74; OSHA 3150 Standards and TCVN 296/04.

Expiry Date: Jan. 08, 2020

Certificate No: IS. 110-16

Ph.D TA QUANG LUYEN
Course Facilitator



NGUYEN MANH TUONG
Director H.T.T.C



BARIA-VUNGTAU PROVINCE VOCATIONAL COLLEGE
HSE TECHNICAL TRAINING CENTER (HTTC)

THIS IS TO CERTIFY THAT

Pham Yan Minh

Date of Birth: Aug. 25, 1985. Nationality: Vietnam. PP/ID: 172 693 316

Has successfully completed a course in:

INTERMEDIATE SCAFFOLDING (Level 2)

Date: Jan. 4-8, 2016 and has been found to be competent
Using Relevant assessment competencies to work under qualified
supervision as described in [NOHSC 1006] Australia. According to
BS 1139, 5973, 5974, 5975; EN 74; OSHA 3150 Standards and TCVN 296/04.

Expiry Date: Jan. 08, 2020

Certificate No: IS. 126-16

Ph.D TA QUANG LUYEN
Course Facilitator



NGUYEN MANH TUONG
Director H.T.T.C



BARIA-VUNGTAU PROVINCE VOCATIONAL COLLEGE
HSE TECHNICAL TRAINING CENTER (HTTC)

THIS IS TO CERTIFY THAT

Phung Minh Quoc

Date of Birth: Nov. 28, 1993. Nationality: Vietnam. PP/ID: 173 754 631

Has successfully completed a course in:

INTERMEDIATE SCAFFOLDING (Level 2)

Date: Jan. 4-8, 2016 and has been found to be competent
Using Relevant assessment competencies to work under qualified
supervision as described in [NOHSC 1006] Australia. According to
BS 1139, 5973, 5974, 5975; EN 74; OSHA 3150 Standards and TCVN 296/04.

Expiry Date: Jan. 09, 2020

Certificate No: IS. 123-16

Ph.D TA QUANG LUYEN
Course Facilitator



NGUYEN MANH TUONG
Director H.T.T.C



BARIA-VUNGTAU PROVINCE VOCATIONAL COLLEGE
HSE TECHNICAL TRAINING CENTER (HTTC)

THIS IS TO CERTIFY THAT

Tran Yan Duc

Date of Birth: March 10, 1994. Nationality: Vietnam. PP/ID: 174 143 348

Has successfully completed a course in:

INTERMEDIATE SCAFFOLDING (Level 2)

Date: Jan. 4-8, 2016 and has been found to be competent
Using Relevant assessment competencies to work under qualified
supervision as described in [NOHSC 1006] Australia. According to
BS 1139, 5973, 5974, 5975; EN 74; OSHA 3150 Standards and TCVN 296/04.

Expiry Date: Jan. 08, 2020

Certificate No: IS. 108-16

Ph.D TA QUANG LUYEN
Course Facilitator

NGUYEN MANH TUONG
Director H.T.T.C



BARIA-VUNGTAU PROVINCE VOCATIONAL COLLEGE
HSE TECHNICAL TRAINING CENTER (HTTC)

THIS IS TO CERTIFY THAT

Trinh Yan Viet

Date of Birth: Jan. 15, 1992. Nationality: Vietnam. PP/ID: 173 575 307

Has successfully completed a course in:

INTERMEDIATE SCAFFOLDING (Level 2)

Date: Jan. 4-8, 2016 and has been found to be competent
Using Relevant assessment competencies to work under qualified
supervision as described in [NOHSC 1006] Australia. According to
BS 1139, 5973, 5974, 5975; EN 74; OSHA 3150 Standards and TCVN 296/04.

Expiry Date: Jan. 08, 2020

Certificate No: IS. 118-16

Ph.D TA QUANG LUYEN
Course Facilitator



NGUYEN MANH TUONG
Director H.T.T.C



BARIA-VUNGTAU PROVINCE VOCATIONAL COLLEGE
HSE TECHNICAL TRAINING CENTER (HTTC)

THIS IS TO CERTIFY THAT

Yu Yan Long

Date of Birth: Aug. 06, 1990. Nationality: Vietnam. PP/ID: 173 035 404

Has successfully completed a course in:

INTERMEDIATE SCAFFOLDING (Level 2)

Date: Jan. 4-8, 2016 and has been found to be competent

Using Relevant assessment competencies to work under qualified supervision as described in [NOHSC 1006] Australia. According to BS 1139, 5973, 5974, 5975; EN 74; OSHA 3150 Standards and TCVN 296/04.

Expiry Date: Jan. 08, 2020

Certificate No: IS. 113-16

Ph.D TA QUANG LUYEN
Course Facilitator



NGUYEN MANH TUONG
Director H.T.T.C



WE CONSTRUCTION JSC

Add: CN2-2, Que Vo 3 IP, Viet Hung commune, Que Vo dist., Bac Ninh, Vietnam

Tel: 0222 3855 988; Fax: 0222 3856 989; Email: admin@wec.com.vn; Website: www.http://wec.com.vn



FINANCE STATEMENT (AUDITED)

Đơn vị: VNĐ

No.	Contents	Year 2016	Year 2017	Year 2018
1	Tổng tài sản Total assets	120.427.098.633	105.759.787.667	109.176.207.396
2	Tổng nợ Total debt due	65.761.639.474	48.838.788.132	49.622.857.911
3	Vốn lưu động Liquid capital	54.665.459.159	56.920.999.535	59.553.349.485
4	Doanh thu Revenue	212.003.167.684	176.074.905.442	136.521.303.370
5	Lợi nhuận trước thuế Before-tax profit	15.837.872.574	10.140.927.791	10.533.161.867
6	Lợi nhuận sau thuế After-tax profit	12.529.562.558	7.893.843.517	7.763.348.228

WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY

THE AUDITED FINANCIAL STATEMENTS

For the year ended 31/12/2016



TABLE OF CONTENTS

	<u>Page (s)</u>
STATEMENTS OF THE BOARD OF DIRECTORS	2 - 5
AUDIT REPORT	6 - 9
BALANCE SHEET	10 - 13
INCOME STATEMENTS	14
CASH FLOWS STATEMENTS	15 - 16
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS	17 - 75
PRESENTATION LETTER	76 - 79

2016
CƠ
KHOA
TÊN T
ĐỀ C
C.V.N

WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY FINANCIAL STATEMENTS

Address: No.148 Nguyen Gia Thieu, Suoi Hoa Ward,
Bac Ninh City, Bac Ninh Province

For the year
ended 31/12/2016

STATEMENTS OF THE BOARD OF DIRECTORS

The Board of Directors of WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY Joint Stock Company (hereafter called "the Company") presents this report together with the audited financial statements for the year ended 31/12/2016.

General Background:

WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY Joint Stock Company, a joint - stock company, was founded and operated under the Business Register Certification No. 2300864893 on 05th December 2014, first changed on 23th October 2015 granted by Business Register Office - Bac Ninh Department of Planning and Investment.

Full name: WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY

English name: WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY

Abbreviated name: WE CONSTRUCTION

Head office: No.148 Nguyen Gia Thieu, Suoi Hoa ward, Bac Ninh city, Bac Ninh province.

Total registered capital: VND 80,000,000,000 (*Eighty billion Vietnam Dong*).

Legally represented by: Mr. Luu Van Toan - General Director.

List of shareholders:

<i>Ord.</i>	<i>Name of shareholders</i>	<i>Number of shareholders</i>	<i>Value of shares (VND)</i>	<i>Capital contribution ratio (%)</i>
1	Luu Van Toan	2,000,000	20,000,000,000	25.00
2	Vu Cong Nam	1,000,000	10,000,000,000	12.50
3	Nguyen Vinh	500,000	5,000,000,000	6.25
4	Nguyen Tien Dung	1,000,000	10,000,000,000	12.50
5	Nguyen Tuan Dat	1,000,000	10,000,000,000	12.50
6	Nguyen Trong Hiep	1,000,000	10,000,000,000	12.50
7	Truong Hoang Tuan	1,000,000	10,000,000,000	12.50
8	Ngo Minh Tue	500,000	5,000,000,000	6.25
Total:		8,000,000	80,000,000,000	100.00



STATEMENTS OF THE BOARD OF DIRECTORS (CONT'D)

Operating fields:

Under the Business Register Certification No. 2300864893 on 05th December 2014, first changed on 23th October 2015 granted by Business Register Office - Bac Ninh Department of Planning and Investment, the Company's business operations include:

- Installation of machinery and industrial equipment;
- Installation of electrical systems;
- Installation of other building systems;
- Prepare surface;
- Repair of electrical equipment;
- Mechanical; treatment and coating of metals;
- Wholesale synthesis;
- Transportation of goods by road;
- Testing and technical analysis;
- Installation of systems of water supply, drainage, heating and air conditioning;
- Construction of houses of all kinds;
- Construction of railways and roads;
- Construction of other civil engineering;
- Construction of public works;
- Collapse;
- Production of metal structures;
- Manufacture of tanks, reservoirs and containers of metal;
- Production of boilers (excluding central boiler);
- Manufacture of fabricated metal products;
- Repair of machinery and equipment;
- Production, transmission and distribution of electricity;
- Wholesale material, other equipment installed in the building;
- Wholesale of solid, liquid, gas and related products;
- Agents, brokers, auction (not included: Activities of agents and insurance brokers; Consulting, brokerage, real estate auctions, auction of land use rights);
- Wholesale of machinery, equipment and other machine parts;
- Service activities Other business support remaining nec. Details: Export commodities trading company;
- Specialized construction activities other;
- Activity management consultancy (not including legal consultancy, financial, accounting, tax consulting, securities and education);
- Architectural and engineering activities and technical consultancy related;
- Provision of temporary workers. Details: Supply of temporary workers in the country;
- Supply of labor and management. Details: Supply and management of labor resources in the country;

(For professions with business conditions, the Company just does business as qualified as prescribed by law).



STATEMENTS OF THE BOARD OF DIRECTORS (CONT'D)

Management Board and Board of Directors:

Members of Management Board and Board of Directors operated the Company during the fiscal year and as at the date of making the financial statements include:

Members of Management Board (voted):

<i>Surnames</i>	<i>Positions</i>
Mr. Luu Van Toan	Chairman
Mr. Vu Cong Nam	Member
Mr. Nguyen Tien Dung	Member

Members of the Board of Directors (appointed):

<i>Surnames</i>	<i>Positions</i>
Mr. Luu Van Toan	General Director
Mr. Nguyen Tien Dung	Vice General Director
Mr. Ngo Van Hien	Vice General Director
Mr. Nguyen Vinh	Vice General Director

Auditors:

The financial statement for the year ended 31/12/2016 is audited by the auditors in Vietnam National Independent Auditing Co., Ltd - Member of EURA AUDIT INTERNATIONAL.

Operating Results:

The Company's financial position as at 31/12/2016 and the results of its operations for the accounting period ended on the same day are set out in the financial statement on pages 10 to 75 enclosed.

Events after the Balance sheet date:

The Company's Board of Directors confirms that, according to the identification of the Board of Directors, on the materiality, there have been no other significant events occurring after the balance sheet date or up to the date of making this financial statements affecting the Company's financial positions and operations, which would require adjustments, presentation or disclosures to be made on the Financial Statements for the year ended 31/12/2016.



STATEMENTS OF THE BOARD OF DIRECTORS (CONT'D)

Presentation letter of the Board of Directors:

The Company's Board of Directors has provided the presentation letter to Vietnam National Independent Auditing Co., Ltd - Member of EURA AUDIT INTERNATIONAL enclosing with this financial statements.

Board of Directors' Responsibilities:

The Company's Board of Directors is responsible for preparing the financial which give a true and fair view of the financial position of the Company as at 31/12/2016 as well as its operation results for the year ended on the same day. In preparing those financial statements, the Board of General Directors is required to:

- Comply with current Accounting Laws, Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Business Accounting Policies, and legally related regulations;
- Select suitable accounting policies and principles, then applying them consistently;
- Make reasonable and prudent judgments and estimates;
- State clearly whether applicable accounting principles have been compiled, whether any material departures disclosed and explained in the financial statements; and
- Preparing the financial statements on the going basis that the Company will continue in business.

The Board of Directors confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing the financial statements.

The Board of Directors is responsible for ensuring that proper accounting records are kept to disclose the financial position of the Company, with reasonable accuracy at any time, and ensuring that the financial statement complies with accounting principles accepted in Vietnam It is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of any frauds and other irregularities.

For and on behalf of the Board of Directors,



Luu Van Toan
General Director

WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY

Prepared, 25th February 2017.



**VIETNAM NATIONAL INDEPENDENT
AUDITING CORPORATION**

Since 2005

Member of EURA AUDIT INTERNATIONAL



No: 2204B/2016/KTQGVN-BCKT

INDEPENDENT AUDITORS 'REPORT

**To: The Board of Management, Board of Directors
WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY**

The audit report on the Financial Statements:

We - the Vietnam National Independent Auditing Co., Ltd have audited the accompanying financial statements of WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY ("the Company" in short) including: The balance sheets as at 31/12/2016 as well as the Statements of Income, the Statements of Cash Flows for the year ended on the same day, and the Notes to the Financial Statements.

Responsibilities of the Board of Directors:

The Board of Directors of the Company is responsible for the preparation and true and fair presentation of the financial statements of the Company in accordance with the Law on Accounting, the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese enterprise accounting regime, the generally accepted accounting principles in Vietnam and the legal provisions relating to the preparation and presentation of the financial statements and is responsible for internal control that the Board of Directors determine it is necessary to ensure for the preparation and presentation of the financial statements without material misstatement due to frauds or errors.

Responsibilities of the Auditors:

Our responsibility is to express an opinion on the financial statements based on our audit, we have conducted the audit in accordance with the Vietnamese Auditing Standards, these Standards require that we comply the requirements of professional ethics, to plan and to perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial statements of the Company have also material misstatements or not.

An audit includes testing on a sampling basis of relevant evidences and implementation of procedures to gather the audit evidences about the amounts and disclosures in the financial statements, the audit procedures are selected based on the auditor's judgment, including the assessment on the risks of material misstatement in the financial statements due to frauds or errors, When performing this risk assessment, the auditors have reviewed the company's internal control relating to the preparation and presentation of the truthful and reasonable financial statements in order to design audit procedures that are consistent with the actual situation, but not for the purposes of giving audit opinions on the effectiveness of the company's internal controls, the audit also includes evaluating the appropriateness of applied accounting policies and the reasonableness of accounting estimates of the Board of Directors as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate as a basis for our audit opinions.

Head office in Hanoi, SR Vietnam:

No 112 lane 553 Giaiphong Road, Hoangmai District, Hanoi City, SR. Vietnam.

Tel: (04) 36646995/ 36646996

Website: www.vnfc.vn/ www.kiemtoan.info.vn

Hotline: 0903278999

Fax: (04) 36641658

Email: audit@vkttc.gov.vn

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT(CONT'D)

Basis of audit opinion except:

Limit of accounting processing:

According to Vietnamese Auditing Standard No. 510 audited for the first year - balance at the beginning of the fiscal year, we have done necessary procedures to certify the balance at the beginning of the year. However, these auditing procedures can not collect fully effective auditing evidences to prove the balance at the early year for the accounts presented in the Company's financial statements for the year ended 31/12/2016. The financial statement for the year ended 31/12/2015 is audited by the auditors in Vaco Auditing Co., Ltd - Hai Phong Branch.

As at 31/12/2016, the Company has not balanced the debts for the amounts of receivables, payables. Specific:

	<i>Amount to contrast (VND)</i>	<i>Contrasted amounts (VND)</i>	<i>Contrastig rate (%)</i>
Short-term accounts receivable - trade	69,617,479,742	53,090,421,743	76.26
Short-term prepayments to suppliers	5,647,301,681	361,350,000	6.40
Other short-term receivables	2,074,587,859	1,082,668,124	52.20
Short-term payable-trade	29,817,540,554	22,114,701,270	72.62
Short-term accounts payable-trade	5,133,268,358	2,614,615,440	50.93
Other short payables	1,182,581,806	150,903,000	12.80
Short-term borrowings and finance lease liabilities	6,534,500,000	6,534,500,000	100.00
Long term loans and finance lease liabilities	1,173,690,000	1,173,690,000	100.00

We have made the necessary audit procedures as well as the alternative audit procedures to confirm the validity of the balance of accounts receivable and payable by the Company is presented in the financial statements. However the audit procedures can not obtain sufficient audit evidence to prove effective for the entire accounts receivable and payable are presented in the financial statements for year ended 31/12/2016 of the company. Accordingly, we do not express an opinion confirmed the reasonableness of the balance of accounts receivable and payable as well as the impact of these items to other items of the Company are presented in the financial statements main.

(Please see the next page)

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT(CONT'D)

Basis of audit opinion except (cont'd):

Limit of accounting processing (cont'd):

Investment equity capital in balance sheet as at 01/01/2016 and 31/12/2016 are VND 37,700,000,000 and VND 40,750,000,000. However, under the Business Register Certification No. 2300864893 on 05th December 2014, first changed on 23th October 2015 granted by Business Register Office - Bac Ninh Department of Planning and Investment, chartered capital is VND 80,000,000,000. The difference in date 01/01/2016 and 31/12/2016 are respectively VND 42,300,000,000 and VND 39,250,000,000. According to Article 80, Chapter IV of the Law on Enterprises of the National Assembly of the Republic Socialist of Vietnam No. 60/2005/QH11 of November 29, 2005: *"Paying a sufficient number of shares committed to purchase within ninety days from the date of the certificate of business registration; responsible for the debts and other property obligations of the company within the amount of capital contributed to the company. Not to withdraw capital in ordinary shares from the company in any form, except with another company or buy back shares. Where shareholders have withdrawn partially or wholly paid shares contrary to the provisions in this paragraph, the members of the Board of Management and the legal representative of the company shall be jointly liable for the payment debts and other property obligations of the company within the value of shares was withdrawn"* and Article 84, chapter IV "1. The founding shareholders have jointly subscribed by at least 20% of the total number of ordinary shares to be offered and to make full payment for the shares subscribed for a period of ninety days from the date of the certificate of business registration. 2. Within ninety days from the date of issuance of the certificate of business registration, the company must notify the equity contribution to the business registration agency". Auditor isn't sufficient grounds to express an opinion on this item as well as the joint obligation for other agencies competent State.

(Please see the next page).

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT (CONT'D)

Auditor's opinion:

In our opinion, the financial statements give a true and fair view, in all material respects of the financial situation of the Company as at 31/12/2016, as well as the results of operations and the cash flows for the accounting period then ended on the same day in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Business Accounting Regimes and the legal provisions relating to the preparation and presentation of the financial statements.

Notes for readers: These audited financial statements only include the financial statements of WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY JOINT STOCK COMPANY, excluding the Merged Financial Statements with its subsidiaries: TRUONG DAT MECHANIS COMPANY LIMITED: The company is the owner according to the Vietnamese Accounting Standards No. 25 - the merged financial Statements and accounting for investments in subsidiaries.



Asso, Prof, Nguyen Thanh Nam
Director
Certified Auditor
CPA No. 0645-2013-086-1
Granted by Vietnam Ministry of Finance

A blue ink handwritten signature.

M, A Hua Viet Minh
Auditor
Certified Auditor
CPA No. 1746-2013-086-1
Granted by Vietnam Ministry of Finance

For and on behalf of
VIETNAM NATIONAL INDEPENDENT AUDITING LIMITED COMPANY - KTQGVN
Member of EURA AUDIT INTERNATIONAL
Hanoi, 25th February 2017.



BALANCE SHEET

As at 31/12/2016

(Applied to enterprises satisfying continuous operational assumption)

Unit: VND

	ASSETS	Code	Note	31/12/2016	01/01/2016
A.	CURRENT ASSETS	100		101,888,215,532	81,608,069,503
I.	Cash and cash equivalents	110		9,148,123,616	18,978,869,295
1.	Cash	111	V.01	8,617,479,742	18,978,869,295
2.	Cash equivalents	112		530,643,874	-
II.	Short-term investment	120	V.03	8,640,132,760	-
1.	Trading securities	121		-	-
2.	Provision for diminution in value of trading securities (*)	122		-	-
3.	Investments held to the due date	123		8,640,132,760	-
III.	Short-term receivables	130		77,339,601,675	55,450,611,573
1.	Short-term accounts receivable - trade	131	V.02a	69,617,712,135	46,266,635,561
2.	Short-term prepayments to suppliers	132		5,647,301,681	2,021,813,132
3.	Short-term intercompany receivables	133		-	-
4.	Progress receipts due from customers	134		-	-
5.	Receivables to short-term loans	135	V.04	-	-
6.	Other short-term receivables	136	V.04	2,074,587,859	7,162,162,880
7.	Provision for doubtful debts (*)	137		-	-
8.	Insufficient assets pending	139	V.05	-	-
IV.	Inventories	140	V.07	6,760,357,481	7,178,588,635
1.	Inventories	141		6,760,357,481	7,178,588,635
2.	Provision for inventories (*)	149		-	-
V.	Other current assets	150		-	-
1.	Short-term prepaid expenses	151	V.13a	-	-
2.	VAT deductible	152		-	-
3.	Taxes and receivable to the State budget	153	V.17b	-	-
4.	Transactions to repurchase the Government bonds	154		-	-
5.	Other current assets	155	V.14a	-	-

Notes as shown on pages from 17 to 75 are an integral part of the financial statements

BALANCE SHEET (CONT'D)

As at 31/12/2016

(Applied to enterprises satisfying continuous operational assumption)

Unit: VND

	ASSETS	Code	Note	31/12/2016	01/01/2016
B.	NON-CURRENT ASSETS	200		18,538,883,101	7,402,360,602
I.	Long-term receivables	210		5,000,000	5,000,000
1.	Long-term receivable-trade	211	V.02b	-	-
2.	Long-term prepayments to suppliers	212		-	-
3.	Business capital in the directly under unit	213		-	-
4.	Long-term interior-company receivables	214		-	-
5.	Receivables to long term lendings	215		-	-
6.	Other long-term receivables	216	V.04	5,000,000	5,000,000
7.	Provision for long-term doubtful debts (*)	219		-	-
II.	Fixed assets	220		10,142,883,101	6,181,138,642
1.	Tangible fixed assets	221	V.09	10,121,688,656	6,148,083,086
	- Original cost	222		12,247,866,943	6,799,460,000
	- Accumulated depreciation (*)	223		(2,126,178,287)	(651,376,914)
2.	Financial lease assets	224	V.11	-	-
	- Original cost	225		-	-
	- Accumulated depreciation (*)	226		-	-
3.	Intangible fixed assets	227	V.10	21,194,445	33,055,556
	- Original cost	228		35,000,000	35,000,000
	- Accumulated depreciation (*)	229		(13,805,555)	(1,944,444)
III.	Investment property	230	V.12		
	- Original cost	231		-	-
	- Accumulated depreciation (*)	232		-	-
IV.	Unfinished long term assets	240	V.08		
1.	Production costs, long term trades in progress	241		-	-
2.	Construction - in - progress	242		-	-
V.	Long-term investments	250	V.03	8,391,000,000	
1.	Investments in subsidiary companies	251		2,891,000,000	-
2.	Contribution to joint business	252		-	-
3.	Investments in other entities	253		-	-
4.	Provision for long-term investments (*)	254		-	-
5.	Investments held to the due date	255		5,500,000,000	-
VI.	Other long-term assets	260			1,216,221,960
1.	Long-term prepaid expenses	261	V.13b	-	1,216,221,960
2.	Deferred CIT asset	262	V.24.1	-	-
3.	Long term equipment, supplies and spare parts	263		-	-
4.	Other non-current assets	268	V.14b	-	-
	TOTAL ASSETS	270		120,427,098,633	89,010,430,105

Notes as shown on pages from 17 to 75 are an integral part of the financial statements

BALANCE SHEET (CONT'D)

As at 31/12/2016

(Applied to enterprises satisfying continuous operational assumption)

Unit: VND

	RESOURCES	Code	Note	31/12/2016	01/01/2016
A.	LIABILITIES	300		65,761,639,474	46,146,747,377
I.	Short term borrowings	310		64,587,949,474	43,904,057,377
1.	Short-term payable-trade	311	V.16	29,817,540,554	21,255,979,005
2.	Short-term accounts payable-trade	312		5,133,268,358	4,875,883,304
3.	Taxes and payables to the State budget	313	V.17a	8,092,697,778	4,229,273,847
4.	Payable to employees	314		9,619,338,309	6,334,144,191
5.	Short-term accrued expenses	315	V.18a	4,107,285,149	-
6.	Short-term inter-company payables	316		-	-
7.	Progress payment due to customers	317		-	-
8.	Short-term unimplemented incomes	318	V.20a	-	-
9.	Other short payables	319	V.19a	1,182,581,806	1,356,568,749
10.	Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	V.15	6,534,500,000	5,852,208,281
11.	Provision for short-term payable	321	V.23a	-	-
12.	Welfare and bonus funds	322		100,737,520	-
13.	Price Stabilization Fund	323		-	-
14.	Transactions to repurchase the Government bonds	324		-	-
II.	Long-term loans	330		1,173,690,000	2,242,690,000
1.	Long-term payable-trade	331	V16b	-	-
2.	Long-term accounts payable-trade	332		-	-
3.	Long-term accrued expenses	333	V.18b	-	-
4.	Intercompany payables on capital	334		-	-
5.	Long-term inter-company payables	335		-	-
6.	Long-term unimplemented incomes	336	V.20b	-	-
7.	Other long payables	337	V.19b	-	-
8.	Long term loans and finance lease liabilities	338	V.15	1,173,690,000	2,242,690,000
9.	Convertible bonds	339	V.21.2	-	-
10.	Preferred shares	340	V.22	-	-
11.	Deferred CIT liabilities	341	V.24	-	-
12.	Provision for long-term payable	342	V.23b	-	-
13.	Technology and science development funds	343		-	-

BALANCE SHEET (CONT'D)

As at 31/12/2016

(Applied to enterprises satisfying continuous operational assumption)

Unit: VND

	RESOURCES	Code	Note	31/12/2016	01/01/2016
B.	OWNER'S EQUITY	400		54,665,459,159	42,863,682,728
I.	Owner's capital sources	410		54,665,459,159	42,863,682,728
1.	Investment equity capital	411	V.25	40,750,000,000	37,700,000,000
	- Ordinary shares with voting rights	411a		40,750,000,000	37,700,000,000
	- Preferred shares	411b		-	-
2.	Share capital surplus	412		-	-
3.	Right of bond conversion option	413		-	-
4.	Other equity capital	414		-	-
5.	Stocks, funds(*)	415		-	-
6.	Revaluation differences	416	V.26	-	-
7.	Foreign exchange differences	417	V.27	-	-
8.	Business development fund	418		1,032,736,545	-
9.	Business rearrangement funds	419		-	-
10.	Other funds under the owner's equity	420		258,184,136	-
11.	Undistributed earnings after tax	421		12,624,538,478	5,163,682,728
	- Profit after tax cumulative undistributed prior to the end of the last period	421a		94,975,920	-
	- Profit after tax undistributed this period	421b		12,529,562,558	5,163,682,728
12.	Basic construction investment	422		-	-
II.	Subsidized and other funds	430		-	-
1.	Subsidized resources	431		-	-
2.	Subsidized resources formed fixed assets	432		-	-
	TOTAL RESOURCES	440		120,427,098,633	89,010,430,105



Prepared by

Chief Accountant

Prepared, 25th February 2017

General Director



Vu Van Long

Nguyen Thi Thuc

Luu Van Toan

Notes as shown on pages from 17 to 75 are an integral part of the financial statements

STATEMENT OF INCOME
For the year ended 31/12/2016

Unit: VND

ITEMS	Co de	Note	The year 2016	The year 2015
1. Total revenue	01	VI.1	212,003,167,684	122,923,953,263
2. Less deductions	03	VI.2	-	-
3. Net sales	10		212,003,167,684	122,923,953,263
4. Cost of goods sold	11	VI.3	186,394,510,135	108,625,635,874
5. Gross margin	20		25,608,657,549	14,298,317,389
6. Financial income	21	VI.4	486,148,765	705,038,710
7. Financial expenses	22	VI.5	526,482,237	355,340,744
- Interest expenses	23		449,521,307	284,595,463
8. Selling expenses	24	VI.8b	2,496,280,942	2,580,790,000
9. General administrative expenses	25	VI.8a	7,132,305,364	5,343,633,957
10. Net profits from business operating	30		15,939,737,771	6,723,591,398
11. Other income	31	VI.6	115,595,960	-
12. Other expenses	32	VI.7	217,461,157	19,812,950
13. Profits from other activities	40		(101,865,197)	(19,812,950)
14. Total profits before tax	50		15,837,872,574	6,703,778,448
15. Current corporate income tax	51	VI.10	3,308,310,016	1,540,095,720
16. Deferred corporate income tax	52	VI.11	-	-
17. Profit after tax	60		12,529,562,558	5,163,682,728
18. Basic interest on stocks (*)	70		3,075	1,585
19. Diluted earnings per share (*)	71		-	-

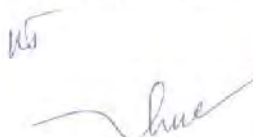
(*): Only applicable in the joint stock companies.

Prepared by



Vu Van Long

Chief Accountant



Nguyen Thi Thuc

Prepared, 25th February 2017
General Director



Luu Van Toan

STATEMENT OF CASH FLOWS
(Indirect method)
For the year ended 31/12/2016

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	The year 2016	The year 2015
I. Cash flows from operating activities				
1. Pre-tax profits	01		15,837,872,574	6,703,778,448
2. Adjustments for the accounts			-	-
- Depreciation of fixed assets	02		1,572,258,444	653,321,358
- Provisions	03		-	-
- Interests. Loss of exchange rate differences due to the revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04		-	-
- Interests. Loss from investment activities	05		(531,126,995)	(696,076,411)
- Borrowing costs	06		449,521,307	284,595,463
- The other adjustment			-	-
3. Profits from operation activities before the change of capital flows	08		17,328,525,330	6,945,618,858
- Increase and decrease of receivables	09		(24,351,145,060)	(55,494,243,351)
- Increase and decrease of inventories	10		418,231,154	(7,178,588,635)
- Increase and decrease of payables	11		20,351,703,520	36,550,385,154
- Increase and decrease of prepaid costs	12		1,216,221,960	(1,216,221,960)
- Increased and decrease of trading securities			-	-
- Borrowing interests paid	13		(400,043,854)	(284,595,463)
- Business income tax paid	14		(1,566,883,800)	-
- Other receivables from operation activities	15		239,056,240	-
- Other spendings from operation activities	16		(3,923,764,606)	-
Net cash flows from operating activities	20		9,311,900,884	(20,677,645,397)
II. Cashflows from investment activities				
1.Spendings on purchase, fixed asset buildings and other long term assets	21		(7,826,216,034)	(6,834,460,000)
2.Cash received from disposal, ad sales of fixed assets and other long-term assets	22		-	-
3.Cash for lending, purchase of the other firm's loan tools	23		(14,000,000,000)	-
4.Cash receives from lending, resales of the other firm's loan tools	24		-	-
5.Cash investing in and contributing to other firms	25		(280,090,909)	-
6.Cash collected from investing and contributing to other firms	26		-	-
7.Interests from lending, dividends and profits divided	27		307,660,901	696,076,411
Net cash flows from investing activities	30		(21,798,646,042)	(6,138,383,589)

Notes as shown on pages from 17 to 75 are an integral part of the financial statements

WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY FINANCIAL STATEMENTS

Address: No.148 Nguyen Gia Thieu, Suoi Hoa Ward,
Bac Ninh City, Bac Ninh Province

For the year
ended 31/12/2016


Sample B 03 - DN

STATEMENT OF CASH FLOWS (CONT'D)
(Indirect method)
For the year ended 31/12/2016

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	The year 2016	The year 2015
III.Cash flows from financing activities				
1. Cash collects from stocks. Legal contributions	31		3,050,000,000	37,700,000,000
2.Cash disbursement for owner' capital; Buy back stocks	32		-	-
3.Cash receives from borrowings	33		29,297,050,867	21,590,877,019
4 Cash disbursement for borrowings	34		(29,691,051,388)	(13,495,978,738)
5. Cash disbursement for financial lease obligation	35		-	-
6. Dividend, profit split to owner	36		-	-
Net cash flows from financing activities	40		2,655,999,479	45,794,898,281
Net cash flows in the period	50		(9,830,745,679)	18,978,869,295
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		18,978,869,295	-
The impact of foreign exchange differences	61		-	-
Cash and cash equivalents at the ending of the period	70		9,148,123,616	18,978,869,295

Prepared by



Vu Van Long

Chief Accountant





Nguyen Thi Thuc

Prepared, 25th February 2017
General Director

Luu Van Toan

Notes as shown on pages from 17 to 75 are an integral part of the financial statements

WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY FINANCIAL STATEMENTS

**Address: No.148 Nguyen Gia Thieu, Suoi Hoa Ward,
Bac Ninh City, Bac Ninh Province**

**For the year
ended 31/12/2016**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Notes as shown on pages from 17 to 75 are an integral part of the financial statements)

1. COMPANY'S BACKGROUND

1. Forms of equity ownership:

General Background:

WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY Joint Stock Company, a joint - stock company, was founded and operated under the Business Register Certification No. 2300864893 on 05th December 2014, first changed on 23th October 2015 granted by Business Register Office - Bac Ninh Department of Planning and Investment.

Full name: WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY

English name: WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY

Abbreviated name: WE CONSTRUCTION

Head office: No.148 Nguyen Gia Thieu, Suoi Hoa Ward, Bac Ninh City, Bac Ninh Province.

Total registered capital: VND 80,000,000,000 (*Eighty billion Vietnam Dong*).

Legally represented by: Mr. Luu Van Toan - General Director.

2. Business fields:

The company operates in the construction, industrial construction.

3. Operating fields:

Under the Business Register Certification No. 2300864893 on 05th December 2014, first changed on 23th October 2015 granted by Business Register Office - Bac Ninh Department of Planning and Investment, the Company's business operations include:

- Installation of machinery and industrial equipment;
- Installation of electrical systems;
- Installation of other building systems;
- Prepare surface;
- Repair of electrical equipment;
- Mechanical; treatment and coating of metals;
- Wholesale synthesis;
- Transportation of goods by road;
- Testing and technical analysis;
- Installation of systems of water supply, drainage, heating and air conditioning;
- Construction of houses of all kinds;
- Construction of railways and roads;
- Construction of other civil engineering;
- Construction of public works;
- Collapse;



WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY FINANCIAL STATEMENTS

**Address: No.148 Nguyen Gia Thieu, Suoi Hoa Ward,
Bac Ninh City, Bac Ninh Province**

**For the year
ended 31/12/2016**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Notes as shown on pages from 17 to 75 are an integral part of the financial statements)

1. COMPANY'S BACKGROUND (CONT'D)

3. Operating fields (cont'd):

- Production of metal structures;
- Manufacture of tanks, reservoirs and containers of metal;
- Production of boilers (excluding central boiler);
- Manufacture of fabricated metal products;
- Repair of machinery and equipment;
- Production, transmission and distribution of electricity;
- Wholesale material, other equipment installed in the building;
- Wholesale of solid, liquid, gas and related products;
- Agents, brokers, auction (not included: Activities of agents and insurance brokers; Consulting, brokerage, real estate auctions, auction of land use rights);
- Wholesale of machinery, equipment and other machine parts;
- Service activities Other business support remaining nec. Details: Export commodities trading company;
- Specialized construction activities other;
- Activity management consultancy (not including legal consultancy, financial, accounting, tax consulting, securities and education);
- Architectural and engineering activities and technical consultancy related;
- Provision of temporary workers. Details: Supply of temporary workers in the country;
- Supply of labor and management. Details: Supply and management of labor resources in the country;

(For professions with business conditions, the Company just does business as qualified as prescribed by law).

4. Cycles of normal business and production:

Business cycles are understood as the volatility of short-term economic activities in a given period, in which the phases of growth and decline are mutually rotated constantly. Often the cycles of normal business and production of an enterprise is within 12 months, except for special cases which may be greater than 12 months.

5. Characteristics of the corporate activities in the fiscal year that affect the financial statements:

The operational characteristics of the Enterprise during the financial year do not affect the financial statements.

6. Corporate structure:

a. List of subsidiaries:

- TRUONG DAT MECHANIS COMPANY LIMITED: The company is the owner.

b. List of joint ventures, affiliates: No.

c. List of subordinate units which do not have legal status and dependent accounting: The Company has no affiliated entities without legal status and dependent accounting.



WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY FINANCIAL STATEMENTS

**Address: No.148 Nguyen Gia Thieu, Suoi Hoa Ward,
Bac Ninh City, Bac Ninh Province**

**For the year
ended 31/12/2016**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Notes as shown on pages from 17 to 75 are an integral part of the financial statements)

I. COMPANY'S BACKGROUND (CONT'D)

7. Declaration on the ability to compare information on the financial statements:

The data as at 01/01/2016 which is capable and comparable to the data as at 31/12/2016 is presented in the financial statements.

II. ACCOUNTING PERIOD, CURRENCY UNIT USED IN ACCOUNTING

The Financial Statements are expressed in Vietnamese dong (VND), on historical cost basis and have been prepared in accordance with the laws and the generally accepted accounting principles in Vietnam. The principles include rules in Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System and present accounting rules in Vietnam.

Form of records applied: Journal Voucher
Accounting period: From 1 January to 31 December
Currency unit used in accounting: VND

III. APPLIED ACCOUNTING REGIMES AND STANDARDS

During making the financial statements, the Company has selected the suitable regulations of the State laws such as Accounting Laws, Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Business accounting policies and generally accepted accounting principles in Vietnam. However, the Company needs to understand the full details of accounting principles presented as follows in order to apply them in case any economic professions arise and will be fully applied.

Accounting Laws:

In the year ended 31/12/2016, the Company compiled the Accounting Laws promulgated dated 17th June 2003 together with Decree No.129/2004/NĐ-CP issued dated 31st May 2004 of the Government which rules detail and guides implementing some articles of the Accounting Laws applied in operating activities.

The written guidance of the Ministry of Finance and Vietnamese Accounting Standards:

The written guidance of the Ministry of Finance:

The Company applied Vietnamese Accounting policies promulgated together with Circular No.200/2014/TT-BTC issued on 22/12/2014 of the Ministry of Finance which guides to Business Accounting Policies.

Vietnamese Accounting Standards:

Vietnamese Accounting Standards batch I issued in conjunction with Decision No. 149/2001/QĐ-BTC dated 31/12/2001 of the Minister of Finance and come into effect on 01/01/2002:

Standard No.02	Inventories
Standard No.03	Tangible fixed assets
Standard No.04	Intangible fixed assets
Standard No.14	Revenue and Other income



WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY FINANCIAL STATEMENTS

**Address: No.148 Nguyen Gia Thieu, Suoi Hoa Ward,
Bac Ninh City, Bac Ninh Province**

**For the year
ended 31/12/2016**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Notes as shown on pages from 17 to 75 are an integral part of the financial statements)

III. APPLIED ACCOUNTING REGIMES AND STANDARDS (CONT'D)

Vietnamese Accounting Standards (cont'd):

Vietnamese Accounting standards batch II issued in conjunction with Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 of the Minister of Finance and came into force as of 1 January 2003:

Standard No.01	Framework
Standard No.06	Asset leasing
Standard No.10	The effects of changes in foreign exchange rates
Standard No.15	Construction contracts
Standard No.16	Borrowing cost
Standard No. 24	Statements of cash flows

Vietnamese Accounting Standards batch III issued in conjunction with Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30/12/2003 of the Minister of Finance and came into force as of 01/01/2004:

Standard No. 05	Investment property
Standard No.07	Accounting of investments in associated firms
Standard No. 08	Financial reporting of interest in joint ventures
Standard No. 21	Presentation of financial statement
Standard No. 25	United financial statements and investments in to subsidiaries
Standard No. 26	Related party disclosures

Vietnamese Accounting Standards batch IV issued in conjunction with Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15/02/2005 of the Minister of Finance and came into force as of 01/03/2005:

Standard No. 17	Corporate income tax
Standard No. 22	Disclosures in the financial statements of banks and similar financial institutions
Standard No. 23	Events after balance sheet date
Standard No. 27	Interior financial reporting
Standard No. 28	Segment reporting
Standard No. 29	Changes in accounting policies, accounting estimates and errors

Vietnamese Accounting Standards batch V in conjunction with Decision No.100/2005/QD-BTC dated 28/12/2005 of the Minister of Finance and came into force as of 20/03/2006:

Standard No. 11	Business united
Standard No. 18	Provisions, assets and liability outstanding
Standard No. 19	Insurance contracts
Standard No. 30	Interest on stocks



WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY FINANCIAL STATEMENTS

**Address: No.148 Nguyen Gia Thieu, Suoi Hoa Ward,
Bac Ninh City, Bac Ninh Province**

**For the year
ended 31/12/2016**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Notes as shown on pages from 17 to 75 are an integral part of the financial statements)

IV. APPLIED ACCOUNTING POLICIES

1. PRINCIPLES FOR CONVERSION OF THE FINANCIAL STATEMENTS MADE IN FOREIGN CURRENCIES TO VIETNAM DONG (IF ANY):

When converting the financial statements which are prepared in foreign currencies into Vietnam dong, the Company will convert the norms of the financial statements in accordance with the following principles:

- Assets and liabilities are converted into Vietnam dong at the actual exchange rate at the end of the period (the transfer rate of a commercial bank where the company has frequent business transactions at the time of reporting);
- Owner's equity (owner's capital surplus of share capital, other capital, options of convertible bonds) is converted into Vietnam dong at the actual exchange rate at the date of capital contribution;
- Foreign exchange differences and disparities are revalued assets and converted into Vietnam dong at the actual exchange rate at the date of assessment;
- Undistributed profits, undistributed funds deducted from after-tax profits which incur after the date of investment shall be converted into Vietnam dong by calculating according to the categories in the statements of operating results;
- Profits, dividends paid shall be converted into Vietnam dong at the actual exchange rate at the date of payment of profits and dividends;
- The items of the statements of operating results and cash flow are converted into Vietnam dong at the actual exchange rate at the time of the transaction. In the cases where the average exchange rates for the accounting period approximates the actual exchange rate at the time of the transaction (the difference does not exceed 3%) may be applied according to the average exchange rate (if selected).

2. TYPES OF EXCHANGE RATES APPLIED IN ACCOUNTING:

Business operating arisen by currencies will be cashed into Vietnam Dong (VND) according to the exchange rate (or average exchange rates between the banks) at the time of the activities arisen. At the end of the year, accounts with foreign currencies originals will be cashed according to the average exchange rates between the banks determined by the state bank of Vietnam and issued the date of ending accounting year period.

Difference of the existing exchange rates arisen during the periods and the difference caused by reassessment of the surplus from all accounts at the end of the year will be contributed into income or financial expenses in the fiscal year.

Or: Difference of the exchange rates arisen during the periods caused by reassessment of the surplus from all accounts at the end of the year in the period before operations presented in the balance sheets and transformed into the revenues or costs when the projects are finished and handed over (or distributed into the revenues and costs in 2 years since when the projects are finished and handed over).

The year ended 31/12/2016, the company doesn't evaluates difference of the exchange rates follow the Circular No. 179/2012/TT-BTC Circular dated 24/10/2012 of the Ministry of Finance on guidelines for dealing with exchange rate differences in the business.

CI
BACH
IEM T
QUOC



WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY FINANCIAL STATEMENTS

**Address: No.148 Nguyen Gia Thieu, Suoi Hoa Ward,
Bac Ninh City, Bac Ninh Province**

**For the year
ended 31/12/2016**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Notes as shown on pages from 17 to 75 are an integral part of the financial statements)

IV. APPLIED ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

3. PRINCIPLES FOR DETERMINING THE ACTUAL INTEREST RATES (EFFECTIVE INTEREST RATE) USED FOR DISCOUNTING CASH FLOW:

Pursuant to determine the actual rate: Enterprises are based on the market interest rate or the interest rate in commercial banks where the Company has regular business transactions to discount the cash flow.

4. PRINCIPLES FOR DEFINING CASH ACCOUNTS AND ACCOUNTS AS CASH:

Principles for determining the amount of cash, demanded bank deposits, cash in transit:

Cash is outstanding in the budget on the date the Company made the financial statements and with the audit and comparison to this amount.

Bank deposits is deposited at the banks which are legal in Vietnam and is compared to the difference with the banks at the time of making the financial statements.

Cash in transfer is defined as those in connection with the existing accounting decisions.

Principles for defining cash equivalent accounts:

Short-term investments not longer than 3 months and easy to liquidate and not much risky in changing in to cash counting from the time of buying investments at the moment of making financial statements.

5. PRINCIPLES FOR ACCOUNTING FINANCIAL INVESTMENTS:

a. Trading securities:

Reflect the value of securities and other financial instruments held for trading purposes at the time of making the financial statements (held with the purposes to wait for price increase and sell to make a profit).

Time to record securities of business registry is as the trading securities which already belong to the Enterprise.

Trading securities are recorded as original cost (practical buying stocks) includes: buying cost plus (+) buying expense (if any).

Basis to the provision for price discounts: At the end of accounting year, if the market price of trading securities reduce lower than original price, accountants will make provisions for reducing price of short term and long term investments. The contributions to the provisions for short term and long term stock investments follow the Circular No. 228/2009/TT-BTC issued on 07/12/2009 of the Ministry of Finance.



WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY FINANCIAL STATEMENTS

**Address: No.148 Nguyen Gia Thieu, Suoi Hoa Ward,
Bac Ninh City, Bac Ninh Province**

**For the year
ended 31/12/2016**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Notes as shown on pages from 17 to 75 are an integral part of the financial statements)

IV. APPLIED ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

5. PRINCIPLES FOR ACCOUNTING FINANCIAL INVESTMENTS (CONT'D):

b. Investments held to the due date:

Reflecting the investments held to the due date at the time of reporting, such as term deposits, bonds, commercial papers and other debt securities.

Investments held to the due date are recorded as original cost (practical buying stocks) includes: buying cost plus (+) buying expense (if any).

c. Loans:

Reflecting the loans at the time of reporting such as contractual loans, loan agreements between the two sides.

Loans are recorded as original cost.

For the loans denominated in foreign currencies, the Company revalue in accordance with the principles of converting the currency.

Basis to the provision to the bad debts for the loans: The contributions to the provisions for the loans follow the Circular No. 228/2009/TT-BTC issued on 07/12/2009 of the Ministry of Finance.

d. Principles for recording investments in subsidiaries, associate companies:

Investments in subsidiaries are recorded as original cost, include purchase cost plus (+) purchase expense if any as: broker cost, transaction cost, fees, taxes, and bank cost....

The Company recorded investments in associate companies and contribute to the business equity following original cost methods when making and presenting the private financial statements for investors. Owner's equity methods are applied for accounting investments in associate companies when making and presenting the financial statements for the whole company.

Principles for determining subsidiaries, joint ventures, associated companies are based on the rate of capital contributions.

The time of initial recognition is the moment the Company paid the actual capital contribution in cash, in other kinds in subsidiaries, joint ventures and associates.

Pursuant to the provision for of investment losses in subsidiaries, joint ventures, associates: At the end of year accounting, the Company determines the values of investment losses as basis for provision. The provision for investment losses in subsidiaries, joint ventures, associates follows the Circular No. 228/2009/TT-BTC issued on 07/12/2009 of the Ministry of Finance.



WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY FINANCIAL STATEMENTS

**Address: No.148 Nguyen Gia Thieu, Suoi Hoa Ward,
Bac Ninh City, Bac Ninh Province**

**For the year
ended 31/12/2016**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Notes as shown on pages from 17 to 75 are an integral part of the financial statements)

IV. APPLIED ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

5. PRINCIPLES FOR ACCOUNTING FINANCIAL INVESTMENTS (CONT'D):

e. Investments in equity instruments of other entities:

Investments in equity instruments of other entities include: capital investments in other entities in which the Company now holds less than 20% of the voting rights; bond investments, loans and other investments, ... that the time limit for holding, receiving or paying under 1 year for short-term investments and in over one year for long-term investments. These amounts are monitored in detail in terms of the loans, borrowing methods, durations and lending rates

6. PRINCIPLES FOR RECORDING TRADED RECEIVABLES AND OTHER RECEIVABLES:

Principles of recording:

Receivables from clients, prepaid for the sellers, internal receivables, receivables under the construction progress (if any), and other receivables at the time of making the reports, if:

- The time of receivables exists or below 1 year payment (or in one cycle of operation and production), it will be classified as current assets.
- The time of receivables exists or over 1 year payment (or over one cycle of operation and production), it will be classified as non-current assets.

Making provisions of bad debt receivables:

Provisions of bad debt receivables show the damaged expecting values of the debt receivables which the clients are unlikely to pay for the receivables at the time of making the financial statements.

Principles for recording receivables under the progress of the construction contracts:

Receivables under the progress of the construction contracts will be the receivable values which were issued by the receipts at the time of making the statements, according to the signed construction contracts which regulates the bidder will be paid for the planned progress (just applied for construction firms which supply the building services and will be paid for the planned progress).



WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY FINANCIAL STATEMENTS

**Address: No.148 Nguyen Gia Thieu, Suoi Hoa Ward,
Bac Ninh City, Bac Ninh Province**

**For the year
ended 31/12/2016**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Notes as shown on pages from 17 to 75 are an integral part of the financial statements)

IV. APPLIED ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

7. PRINCIPLES FOR RECORDING INVENTORIES:

Principles for recording inventories:

Inventories, recorded on original cost basis, are valued at the lower of cost and net realizable value. Original cost of inventories includes: purchase cost, non-refundable taxes, transportation cost, processing cost and other directly contributed costs of bringing inventories into working condition and location.

Original cost of inventories buying outside includes purchase cost, non-refundable taxes, transportation cost, lading cost, conservatives in the periods of purchasing, and other directly contributed costs of inventories.

Original cost of inventories from the producer includes direct material cost, direct labor cost, general fixed production cost, and general variable production cost arisen in the process of changing raw materials into finished goods.

Unfinished goods at the end of period will be calculated according to the direct material cost methods, direct labor cost. (or equivalent methods of finished goods).

Methods for valuating inventories at the end of the period:

Inventory value at maturity is determined by the method of weighted average price (or first in first out...).

Methods for calculating inventories:

The Company will apply regular recording to calculate inventories.

Methods for setting up the provisions of inventories:

Provisions of inventories made at the end of the year shall be the difference between the original costs of the inventories larger than their net values realizable.



WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY FINANCIAL STATEMENTS

**Address: No.148 Nguyen Gia Thieu, Suoi Hoa Ward,
Bac Ninh City, Bac Ninh Province**

**For the year
ended 31/12/2016**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Notes as shown on pages from 17 to 75 are an integral part of the financial statements)

IV. APPLIED ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

8. ACCOUNTING PRINCIPLES FOR DEPRECIATION OF FIXED ASSETS, FIXED ASSETS OF FINANCIAL LEASES AND FIXED ASSETS OF INVESTMENTS:

a. Accounting principles for fix assets, intangible fixed assets:

Principles for recording intangible or tangible fixed assets, intangible fixed assets: Fixed assets are stated according to the original cost and straight-line basis depreciation. Original cost of fixed assets will be defined by purchase cost or values of project liquidation (not include trading discounts), taxes (not include refundable taxes) and others directly contributed costs of bringing the assets into usages. Fixes asset depreciation is calculated on a straight-line basis over the estimated used times of fixed assets. Annual depreciation rate is applied in compliance with Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25/04/2013 of the Minister of Finance guiding on managing, using and depreciating fixed assets:

	<u>Depreciation period(year)</u>
Buildings and structures	05 - 50
Machinery, equipment	06 - 10
Motor Vehicles	06 - 10
Office furniture and equipment	03 - 10
Other assets	04 - 25
Administrative software	03 - 08

The depreciation method of intangible, tangible fixed assets, intangible fixed assets: the Company implemented the calculation on a straight-line basis.

V. Accounting principles for research and implementation costs:

Intangible assets which are created in the implementation periods, will be recorded as intangible fixed assets if they meet seven (7) conditions as follows:

- Technical reliability ensures the completion and brings the intangible assets into usages under eatimates or for sales;
- Firms estimates the intangibale asset completion for usages or sales;
- Firms are able to use or sell those intangible assets;
- Those intangible assets should create economic benefits in the future;
- Having full resources of technology, finance and other resources to complete the implementation stages, sales or uages of the □ncur□ible assets;
- Being able to define firmly the total costs in the implementation stages of those intangible asset creation;
- Estimates have enough time standards of usages and values under the regulations for intangible fixed assets.

Research and implementation costs which can not meet the recording standards will be intangible fixed assets and recorded as production and operation costs in the period or distributed partly into production and operation costs in the period up to maximum 3 years.



WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY FINANCIAL STATEMENTS

**Address: No.148 Nguyen Gia Thieu, Suoi Hoa Ward,
Bac Ninh City, Bac Ninh Province**

**For the year
ended 31/12/2016**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Notes as shown on pages from 17 to 75 are an integral part of the financial statements)

IV. APPLIED ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

8. ACCOUNTING PRINCIPLES FOR DEPRECIATION OF FIXED ASSETS, FIXED ASSETS OF FINANCIAL LEASES AND FIXED ASSETS OF INVESTMENTS (CONT'D):

V. Accounting principles for fixed assets of financial leasing:

The principles to recognize the original cost of the fixed assets of financial leases: the original cost of the fixed assets of financial leases does not include the amount of VAT of the lessor paid to the fixed assets for lease (including that the fixed assets of financial leases used in business and production of goods and services which are subject to the VAT calculated by the tax credit and in case the fixed assets of financial leases used in business and production of goods and services which are not subject to the VAT calculated by the direct method).

Principles and methods of depreciation of the fixed assets of financial leases: The Company implements the depreciation of the fixed assets of financial leases under the straight line method.

d. Accounting principles for fixed investments:

Original cost of fixed investments bought includes price and other expenses which are related to the purchase as: consulting cost about related laws, prepaid tax, and other transaction related tax. ..

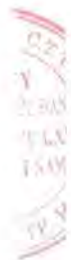
In case, purchase of long-paid fixed assets, original cost of investments is followed the cost of the purchase. Difference between long-paid cost and immediate cost is accounted into financial expenses for the payment period. If difference is counted into original cost of fixed investments in accordance with Accounting Standards No 16 - "Borrowing cost", original cost of investments will include the difference;

Original cost of construction fixed investments is the practical cost and other related direct cost of fixed investment, counting to construction competition;

In case, finance leasing fixed assets with the aims for lease is fixed investment, that original cost on the leasing time will be recorded as finance leasing fixed assets.

Expenses arisen about labor, materials and other cost do not bring fixed assets to use will not counted into original cost of using fixed investments.

The Company used the straight line methods of depreciation of fixed investment.



WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY FINANCIAL STATEMENTS

**Address: No.148 Nguyen Gia Thieu, Suoi Hoa Ward,
Bac Ninh City, Bac Ninh Province**

**For the year
ended 31/12/2016**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Notes as shown on pages from 17 to 75 are an integral part of the financial statements)

IV. APPLIED ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

9. ACCOUNTING PRINCIPLES FOR BUSINESS COOPERATION AGREEMENTS:

Contribution values into the business cooperation agreements reflected in the financial statements will be the contribution values that the business cooperation participants agree to evaluate and are accepted in the contribution minutes. In the case that the business cooperation contributed capital which are fixed assets, materials, goods, the contribution values will be a price defined by the evaluation council; the differences between the booked values and the reevaluated values of the assets will be recorded as other costs if the differences decrease, other incomes if they increase.

The parties receiving the capital organize separate accounting work as prescribed by the current legislation on accounting as other businesses. The parties receiving the capital are responsible for controlling the assets, liabilities, revenues, other incomes and expenses incurred in their units. Each party of the capital contribution for business cooperation earns a share of the operating results of the parties receiving the capital under the agreement of business cooperation contracts.



10. ACCOUNTING PRINCIPLES FOR DELAYED CORPORATE INCOME TAX:

V. Accounting principles for delayed income tax assets:

The Company records delayed income tax assets for deducted temporary differences, the deducted values of tax losses and tax incentives which have not been used since the previous years are transferred to the current year in the case that the Company plans certainly to gain profits for income tax in the future to use the temporary differences deductible with tax losses and unused tax incentives.

$$\text{Delayed income tax assets} = \left\{ \begin{array}{l} \text{Deducted temporary differences} \\ + \\ \text{Deducted values transferred to the coming year for the tax losses and unused tax incentives} \end{array} \right\} \times \text{Current income tax rate}$$

The recognition of delayed income tax assets in the year is done under the principles of balancing delayed income tax assets arising in the year this year and to corporate income tax assets, was recorded from the previous years but is reversed this year, according to the principles:

- If delayed income tax assets arising in the year are larger than delayed income tax assets reversed in the year, then the difference is recorded as delayed income tax assets and recorded to reduce delayed income tax expenses.
- If delayed income tax assets arising in the year are smaller than delayed income tax assets reversed in the year, then the difference is recorded to reduce delayed income tax assets and recorded to increase delayed income tax expenses.



WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY FINANCIAL STATEMENTS

**Address: No.148 Nguyen Gia Thieu, Suoi Hoa Ward,
Bac Ninh City, Bac Ninh Province**

**For the year
ended 31/12/2016**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Notes as shown on pages from 17 to 75 are an integral part of the financial statements)

IV. APPLIED ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

10. ACCOUNTING PRINCIPLES FOR DELAYED CORPORATE INCOME TAX (CONT'D):

V. Accounting principles for payable delayed corporate income tax:

Delayed payable income tax: is corporate income tax will be paid in the future counted on the temporary difference which is corporate income taxed of the year.

$$\begin{array}{l} \text{Delayed payable} \\ \text{income tax} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Total temporary difference} \\ \text{taxed arisen during the year} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Current corporate} \\ \text{income tax rates} \end{array}$$

Temporary difference taxed of the year: is temporary difference taxed arisen in taxed income when defining taxed corporate income in the future when book values of assets or related payable debts will be refunded or paid.

Temporary difference: is difference between noted values of items, assets or payable debts in the balance sheet and is a basis for counting income tax in this item.

Delayed corporate income tax must be recorded for all taxed temporary differences when delayed payable corporate income tax arisen from the first recording of an asset or payable debt of a transaction which does not affect accounting profits or profits of corporate income taxes (or loss for tax) at the item of transaction arisen.

If the taxable temporary differences and deductible temporary differences related to the same taxpayer and the settlement with the same tax authority, the payable delayed corporate income tax will be offset with the delayed income tax assets.

11. ACCOUNTING PRINCIPLES FOR PREPAID COSTS:

Prepaid distribution methods:

A cost mentioned above if they are only related to the current fiscal year, when arisen is immediately recorded into expenses in the fiscal year. No needs to record into the account 242 "Long-term prepaid cost". The Company carries out prepaid distribution within the time when that cost is related to operating activities.

Methods and time of commercial distribution advantages:

Commercial advantages for rebuying, merging which have rebuying characteristics are recorded as costs in the period, or costs distributed step by step to production and business with maximum of 3 years.



WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY FINANCIAL STATEMENTS

**Address: No.148 Nguyen Gia Thieu, Suoi Hoa Ward,
Bac Ninh City, Bac Ninh Province**

**For the year
ended 31/12/2016**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Notes as shown on pages from 17 to 75 are an integral part of the financial statements)

IV. APPLIED ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

12. ACCOUNTING PRINCIPLES FOR LIABILITIES:

Traded payables include payables to the suppliers of assets, materials, goods, services,... Traded payables will be observed in details for each payable. In case materials, goods, services are received but are not written into receipts till the end of the month, accountants will use the estimated prices to record the values of payables and imported goods without these receipts, then accountants will make adjustments according to the real values as the receipts made. The amounts of payment discounts, decrease of goods sold from the sellers off receipts will be recorded equivalent as related payables to record as decrease of debt payables arising at the beginning. The payables with the foreign currency origins will be recorded in accounting books in VND according to the interbank average exchange rates at the time of real economic professions arisen.

Other payables include: the values of unprocessed exceeding assets, Social Insurance, Health Insurance, Union Fees, payables to outside firms by short term depositing, interest payables for joint venture contributors, dividend payables, amounts of material borrowings as temporary,...

At the end of the year the monetary items denominated in foreign currencies are translated at the exchange rate of a bank account transfer in a commercial bank where the Company has regular transactions, announced on the date at the end of the accounting year.

13. RECORDING PRINCIPLES FOR LOANS AND LIABILITIES OF FINANCE LEASES:

Borrowings and liabilities of finance leases include: loans from commercial banks, economic organizations, individuals and liabilities of finance leases ... The borrowings and finance lease liabilities are tracked in detail for each object, term, original currency, interest rate. Loans and finance lease liabilities denominated in foreign currencies are recorded in accounting books in Vietnam dong (VND) at the transfer rate of commercial banks where the Company has regular transactions at the time when economic operations actually incur. At the end of the year the monetary items denominated in foreign currencies are translated at the exchange rate of a bank account transfer in a commercial bank where the Company has regular transactions, announced on the date at the end of the accounting year.

14. PRINCIPLES FOR RECORDING EQUITIZATION OF BORROWING COSTS:

Privatized borrowing cost is costs which relate directly to building investments or unfinished asset production counted on the assets' values (Privatized), include borrowing interest, allocation of depreciation and discounts or surplus of bond issues, other extra cost arisen related to the borrowing procedures.

Ratio of borrowing cost capitalization will be used to define capitalized borrowing cost during the period according to the formula:



WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY FINANCIAL STATEMENTS

Address: No.148 Nguyen Gia Thieu, Suoi Hoa Ward,
Bac Ninh City, Bac Ninh Province

For the year
ended 31/12/2016

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Notes as shown on pages from 17 to 75 are an integral part of the financial statements)

IV. APPLIED ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

14. PRINCIPLES FOR RECORDING EQUITIZATION OF BORROWING COSTS (CONT'D):

$$\text{Ratio of capitalization (\%)} = \frac{\text{Total of exact borrowing interest of all borrowings arisen in the period}}{\text{Average marginal of original borrowing authority}} \times 100\%$$

$$\text{Average marginal of original borrowing authority} = \text{Marginal of each original borrowing} \times \frac{\text{Number of months when each borrowing arisen in the period}}{\text{Number of months arisen in the period}}$$

Costs of basic construction include costs which directly related to construction, piloting and installation costs. In case the firms use their own produced goods forming fixed assets, original costs will be the costs of producing that product plus (+) the costs which are directly related to bringing fixed assets into the ready usages. Unreasonable costs as materials, wasted materials, labors or other costs using over the usual levels during the construction process or self-made will not be calculated into original costs of intangible fixed assets.

15. PRINCIPLES FOR RECORDING PAYABLE COSTS:

Payable costs used to account practical accounts not arisen but prepaid into production and business in the period for the items need costs to ensure that when all payables arisen do not undergo a sudden mutation for production and business. Accounting payables into production and business in the period must be carried out in accordance with revenue and costs arisen in the period.

16. PRINCIPLES FOR RECORDING PAYABLE PROVISIONS:

The Company records provisions if they have enough conditions in Passage 11, Accounting Standards No 18 "Provision accounts, assets and potential debts".

Payable provisions usually include:

- Payable provisions for product insurance;
- Payable provisions for corporate restructure;
- Payable provisions for risky contracts in which compulsory payable costs for responsibilities which is related to the contract over estimated economic interests received from that contract;

Payable provisions are made once a year on ending accounting periods. When making payable provisions, the Company is recorded into corporate administration costs, payable provisions privately for repairs, insurance are recorded into sales costs, payable provisions for project insurance cost is recorded into general production and business.



WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY FINANCIAL STATEMENTS

**Address: No.148 Nguyen Gia Thieu, Suoi Hoa Ward,
Bac Ninh City, Bac Ninh Province**

**For the year
ended 31/12/2016**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Notes as shown on pages from 17 to 75 are an integral part of the financial statements)

IV. APPLIED ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

17. RECORDING PRINCIPLES FOR UNREALIZED REVENUES:

Unrealized revenue is the revenue corresponding to the obligations that the Company will have to implement within the next 12 months or in a regular business and production cycle at the time of reporting as "Short term unrealized revenues"; in the following 12 months or after a next business and production cycle at the time of reporting as "Long term unrealized revenue".

Unrealized revenue is allocated corresponding to the time that the Company has an obligation to perform.

18. PRINCIPLES FOR RECORDING EXCHANGABLE BONDS:

Bonds are exchangeable into stocks and shares. Bonders who are in need of the Company's stocks can require the Company to exchange. When the exchangeable contract is accepted by the two sides, the Company will record the debt decrease payable to the bonders with the amounts received from bonds sold to pay for the bonders and record increase of the owner's equity at the time of complete exchange.

19. PRINCIPLES FOR RECORDING OWNER'S EQUITY:

Principles for recording owner's investments, owner's other equity:

For State own firms, business resources which are contributed by the State and contributors, are supplemented from the benefits after tax of the business operations.

Principles for recording difference of asset re-evaluations:

Assets which are re-evaluated are mainly fixed assets, fixed investments; some cases need to evaluate materials, facilities, tools, goods, products in progress...

Difference in asset re-evaluation is recorded into this account in the cases as follows:

- When there is a state decision about asset re-evaluation;
- When there is a privatization in state corporate;
- When there is a change in corporate ownership;

Principles for recording difference of exchange rates:

Difference of exchange rates comes from real exchange or change the same amount of foreign currency into accounting currency in different exchange rates.

Differences of exchange rates recorded during the period include:

- Real difference of exchange rates arisen in the period of investments in basic constructions (time before activity).
- Re-evaluation of cash items which have foreign currency origins at the end of the fiscal year of production and operating activities.



WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY FINANCIAL STATEMENTS

**Address: No.148 Nguyen Gia Thieu, Suoi Hoa Ward,
Bac Ninh City, Bac Ninh Province**

**For the year
ended 31/12/2016**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Notes as shown on pages from 17 to 75 are an integral part of the financial statements)

IV. APPLIED ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

19. PRINCIPLES FOR RECORDING OWNER'S EQUITY (CONT'D):

Principles for recording difference of exchange rates (cont'd):

- For corporate using financial tools to make risky foreign currency provisions, loans, payable debts with foreign currency origins are accounted in accordance with real exchange rates arisen. The Company cannot re-evaluate loans, payable debts with foreign currency origins used as financial tools for risky foreign currency provisions.

Principles for recording undistributed profits:

Operating results are recorded in account of 421 which are profits after corporate income tax or loss in operating activities.

20. PRINCIPLES AND METHODS FOR RECORDING REVENUES:

Revenues from services supplied is recorded on the basis of services were supplied to the clients, issued by invoices and are paid by clients' agreements, no discriminations between unreceived or received.

Revenues from interests, dividends and profits distributed. These revenues are recorded when receiving official offers from the bank, associate companies.

Revenues from construction activities are recorded on the basis of basic construction weight completed, issued with invoices and are paid by clients' agreements or temporarily defined values, no discriminations between unreceived or received.

Principles for recording revenues, construction contract costs:

The Company pays for the construction contract in accordance with values implemented. Therefore, when contract results are defined reliably and certified by the clients, revenues and costs related to the contracts will be recorded as equivalent to works done and certified by the clients in the period on the invoices.

21. ACCOUNTING PRINCIPLES FOR DEDUCTION FROM REVENUES:

Deductible items include: trade discounts, discounted sales, sales bounced back in the reporting period.

The Company adhere to the Accounting Standards "Events occurring after the balance sheet date of the year" to adjust sales and service providing in case incurring sold goods returned or reduced cost of goods sold.



WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY FINANCIAL STATEMENTS

**Address: No.148 Nguyen Gia Thieu, Suoi Hoa Ward,
Bac Ninh City, Bac Ninh Province**

**For the year
ended 31/12/2016**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Notes as shown on pages from 17 to 75 are an integral part of the financial statements)

IV. APPLIED ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

22. ACCOUNTING PRINCIPLES FOR COSTS OF GOODS SOLD:

Cost of goods sold includes: Cost of goods, real estate of investment, production cost of finished goods sold, direct costs of completed service volume provided, other costs calculated on original cost, or reduced cost of goods sold during the reporting period. Cost of goods sold must match the sales revenue and service providing.

Discounted goods sold are the reversal of provision for discounting inventories in the final year of reporting.

23. ACCOUNTING PRINCIPLES FOR FINANCIAL EXPENSES

Financial expenses include all interest expenses, losses in foreign exchange rates, other financial expenses ... including paid or unpaid incurring during the reporting period.

24. ACCOUNTING PRINCIPLES FOR SALES EXPENSES AND CORPORATE MANAGEMENT EXPENSES:

Sales expenses include the total cost of selling goods, finished products and services provided incurring during the reporting period. Corporate management expense is the overall business management expenses incurred during the reporting period.

The adjustments to reduce sales expenses, corporate management expenses include: a provision reversal of warranty products, goods and provision reversal of restructuring and other prevention, other reduction credits...

25. PRINCIPLES AND METHODS FOR RECORDING CURRENT CORPORATE INCOME TAX COSTS RELAYED CORPORATE INCOME TAX COSTS:

Current corporate income tax costs: is payable tax (or receivable) counted on the taxed income and corporate income tax rates of the year, is defined as the formula:

$$\text{Current corporate income tax} = \text{Current taxed income} \times \text{Current corporate income tax rates}$$

Delayed payable income tax: is corporate income tax will be paid in the future counted on the temporary difference which is corporate income taxed of the year.

$$\text{Delayed payable income tax} = \text{Total temporary difference taxed arisen during the year} \times \text{Current corporate income tax rates}$$

Temporary difference taxed of the year: is temporary difference taxed arisen in taxed income when defining taxed corporate income in the future when book values of assets or related payable debts will be refunded or paid.



WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY FINANCIAL STATEMENTS

**Address: No.148 Nguyen Gia Thieu, Suoi Hoa Ward,
Bac Ninh City, Bac Ninh Province**

**For the year
ended 31/12/2016**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Notes as shown on pages from 17 to 75 are an integral part of the financial statements)

IV. APPLIED ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

25. PRINCIPLES AND METHODS FOR RECORDING CURRENT CORPORATE INCOME TAX COSTS RELAYED CORPORATE INCOME TAX COSTS(CONT'D):

Temporary difference: is difference between noted values of items, assets or payable debts in the balance sheet and is a basis for counting income tax in this item.

Delayed corporate income tax must be recorded for all taxed temporary differences when delayed payable corporate income tax arisen from the first recording of an asset or payable debt of a transaction which does not affect accounting profits or profits of corporate income taxes (or loss for tax) at the item of transaction arisen.

26. PROVISIONS FOR EXCHANGE RISKS:

Provisions for exchange risks will be applied in case the Company holds a large amount of foreign currencies. Provisions for the exchange rate risks decreases fast, the Company will buy Put option from large financial companies and groups to ensure that the amount of money can not affect much on the Company's losses and profits in the period when the exchange rate changes widely. As carrying out this procedure, the Company can sell the currencies with the exchange rate ensured by the financial companies at all time. The expenses to open Put Option accounted into the financial expenditure in the period.

27. OTHER FUNDS:

Award funds:

Award funds used to reward at the end of the year or in the period for the employees and cadres in the Company (the reward level determined by the Director after the opinions of the Trade Unions and based on the employees' working productivity, individual achievement in the Company; Rewarding the individual and units outside the Company who have economic relationships to finish the good contract articles, contributing effectively to the Company's operation effectiveness (the reward level determined by the Director).

Aids and rearrangement funds of state incorporate privatization (if any):

Aids and rearrangement funds of state incorporate privatization are used for spending on incorporate privatization activities.

28. PRINCIPLES FOR RECORDING PAYABLES UNDER THE PROGRESS OF CONSTRUCTION CONTRACTS:

Principles for recording payables under the progress of the construction contracts:

Values of payables which show in receipts at the making the statement of the bidders, as the signed construction contracts regulates the bidders will be paid for the planned progress.

ĐẠI BIỂU
QUẢN LÝ
SẢN PHẨM
TH. B. P.

WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY FINANCIAL STATEMENTS

Address: No.148 Nguyen Gia Thieu, Suoi Hoa Ward,
Bac Ninh City, Bac Ninh Province

For the year
ended 31/12/2016

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Notes as shown on pages from 17 to 75 are an integral part of the financial statements)

V. SUPPLEMENTED INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEETS

1. CASH AND CASH EQUIVALENTS:

	31/12/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
- Cash on hand	56,886,252	57,493,597
- Demanded bank deposits	8,560,593,490	18,921,375,698
- Cash in transfer	-	-
- Cash equivalents (*)	530,643,874	-
Total:	9,148,123,616	18,978,869,295

(*): Term deposits not too 3 months.

2. RECEIVABLE FROM THE CLIENTS:

	31/12/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
a. Short - term accounts receivable - trade	69,617,712,135	46,266,635,561
- Details of receivables from customers hold over 10% per total receivables from customers	62,347,410,100	41,062,674,352
- PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION	15,226,063,216	12,576,057,588
+ PTSC Offshore Services Joint Stock Company	13,388,687,661	5,695,333,746
+ Jurong Engineering Limited	11,353,274,800	7,223,521,387
+ Knauf Viet Nam Company Limited	1,566,307,370	8,827,386,364
+ Branch of Petro Vietnam Technical Services Corporation - Long Phu thermal project department (PTSC LP)	7,352,210,722	6,740,375,267
+ Main contractor implemented tender package EPC project Refining Petrochemical Nghi Son Union in Thanh Hoa JGCS	15,000,993,700	-
- Receivables from the other clients	7,270,302,035	5,203,961,209
b. Long - term accounts receivable - trade	-	-
- Details of receivables from customers hold over 10% per total receivables from customers	-	-
- Receivables from the other clients	-	-
Total:	69,617,712,135	46,266,635,561



WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY FINANCIAL STATEMENTS

Address: No.148 Nguyen Gia Thieu, Suoi Hoa Ward,
Bac Ninh City, Bac Ninh Province

For the year
ended 31/12/2016

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Notes as shown on pages from 17 to 75 are an integral part of the financial statements)

V. SUPPLEMENTED INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEETS (CONT'D)

2. RECEIVABLES FROM THE CLIENTS:

c. Receivables from customers as related partners:

In the year 2016, The Company has incurred transaction with its subsidiaries - Truong Dat Mechanis Company Limited, detail:

<u>Term</u>	<u>The year 2016 (VND)</u>	<u>The year 2015 (VND)</u>
Supplies service	112,200,000	-

In 31/12/2016, outstanding balance between the Company with its subsidiaries - Truong Dat Mechanis Company Limited, detail:

<u>Term</u>	<u>31/12/2016 (VND)</u>	<u>01/01/2016 (VND)</u>
Receivabled from the clients	37,400,000	-



WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY
 Address: No.148 Nguyen Gia Thieu, Suoi Hoa Ward, Bac Ninh City,
 Bac Ninh Province

FINANCIAL STATEMENTS
 For the year
 ended 31/12/2016

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Notes as shown on pages from 17 to 75 are an integral part of the financial statements)

V. SUPPLEMENTED INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEETS (CONT'D)

3. FINANCIAL INVESTMENTS (CONT'D):

	31/12/2016 (VND)		01/01/2016 (VND)	
	Original cost	Reasonable cost Provision	Original cost	Reasonable cost Provision
<i>c) Investments in other entities (in details each investment follows the percentage holding capital ratios and the voting right ratios)</i>				
- Investments in subsidiaries	2,891,000,000	-	-	-
+ TRUONG DAT MECHANIS COMPANY LIMITED: The company is the owner	2,891,000,000	2,891,000,000	-	-
- Investments in joint ventures, associates	-	-	-	-
- Investments in other entities	-	-	-	-
Total:	17,031,132,760	17,031,132,760	-	-

- Summary of the activities of the subsidiaries, joint ventures, affiliate in the period: In the year 2016, Truong Dat Mechanis Company Limited operates normally.

- The significant transactions between the company and its subsidiaries, joint ventures and associate in the period: In the year ended 31/12/2016, the Company has no material transactions with subsidiaries, joint ventures and associates.

- In case if the reasonable value cannot be determined, the explanation of the reasons is needed: None.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Notes as shown on pages from 17 to 75 are an integral part of the financial statements)

V. SUPPLEMENTED INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEETS (CONT'D)

4. OTHER RECEIVABLES:

	31/12/2016 (VND)		01/01/2016 (VND)	
	Values	Provision	Values	Provision
a. Other receivables				
- Privatization receivables	2,074,587,859	-	7,162,162,880	-
- Dividend and profit receivables	-	-	-	-
- Receivable to employees (advanced)	2,010,154,541	-	6,134,722,121	-
- Collateral, escrow	-	-	10,000,000	-
- Spending instead	-	-	-	-
- Other receivables	64,433,318	-	1,017,440,759	-
b. Long - term receivables	5,000,000	-	5,000,000	-
- Privatization receivables	-	-	-	-
- Dividend and profit receivables	-	-	-	-
- Receivable to employees	-	-	-	-
- Collateral, escrow	5,000,000	-	5,000,000	-
- Lendings	-	-	-	-
- Spending instead	-	-	-	-
- Other receivables	-	-	-	-
Total:	2,079,587,859	-	7,167,162,880	-

FINANCIAL STATEMENTS
For the year
ended 31/12/2016

WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY
Address: No.148 Nguyen Gia Thieu, Suoi Hoa Ward, Bac Ninh City,
Bac Ninh Province

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Notes as shown on pages from 17 to 75 are an integral part of the financial statements)

V. SUPPLEMENTED INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEETS (CONT'D)

5. INADEQUATE ASSETS WAITING FOR PROCEEDING:

	31/12/2016 (VND)		01/01/2016 (VND)	
	Quantity	Values	Quantity	Values
BAD DEBTS:				
- Cash	-	-	-	-
- Inventories	-	-	-	-
- Fixed assets	-	-	-	-
- Other assets	-	-	-	-
Total:	-	-	-	-

6. BAD DEPT

	31/12/2016 (VND)		01/01/2016 (VND)	
	Original cost	Values possibly withdrawn	Original cost	Values possibly withdrawn
- Total values of receivables and overdue or not overdue loans but difficult to be irrecoverable	-	-	-	-
- Information on fines, receivables on deferred interest payment.... arising from overdue debts but are not recognized as revenues	-	-	-	-
- Possibilities to withdraw overdue debts	-	-	-	-
Total:	-	-	-	-



NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Notes as shown on pages from 17 to 75 are an integral part of the financial statements)

V. SUPPLEMENTED INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEETS (CONT'D)

7. INVENTORIES:

	31/12/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
	Original cost	Original cost
- Goods in transit	-	-
- Raw materials	258,058,593	-
- Tools and supplies	2,380,396,259	1,342,127,399
- Work in progress	2,378,098,290	1,918,631,055
- Finished goods	-	-
- Goods	1,743,804,339	3,917,830,181
- Goods on consignment	-	-
- Goods in tax stock	-	-
Total of original cost of inventories:	6,760,357,481	7,178,588,635

Total of original cost of inventories:

- Values of inventories: stagnant, poor and quality deteriorating, incapable for consumption at the end of the period; Causes and treatment trends for inventory accumulated, poor and quality deteriorating:
- Values of inventories used for mortgages or pledged guarantee for liabilities at end of period:
- Reasons leading to additional provision or reversal of provision for discounting in values of inventories:

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Notes as shown on pages from 17 to 75 are an integral part of the financial statements)

V. SUPPLEMENTED INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEETS (CONT'D)

8. LONG TERM ASSETS IN PROGRESS:

	31/12/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
	Original cost	Original cost
	Values possibly withdrawn	Values possibly withdrawn
- Production costs, long-term business in progress (for details of each type, stating the reasons why not to finish in one normal business and production cycle)	-	-
- Basic construction in progress (detailed for projects accounting for 10% of total basic construction values)	-	-
+ <i>Purchasing</i>		
+ <i>Basic construction in progress</i>		
+ <i>Repair</i>		
Total:	-	-

(75) 2016/03/05

WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY FINANCIAL STATEMENTS

Address: No.148 Nguyen Gia Thieu, Suoi Hoa Ward,
Bac Ninh City, Bac Ninh Province

For the year
ended 31/12/2016

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Notes as shown on pages from 17 to 75 are an integral part of the financial statements)

V. SUPPLEMENTED INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEETS (CONT'D)

9. INCREASE AND DECREASE OF TANGIBLE FIXED ASSETS:

Unit: VND

Items	Machines and equipment	Vehicles, transmissions	Office tools, equipment	Total:
ORIGINAL COST				
- As at 01/01/2016	2,006,496,364	4,754,054,545	38,909,091	6,799,460,000
- Increase	4,694,306,943	4,578,645,455	-	9,272,952,398
- Purchasing	4,694,306,943	3,365,009,091	-	8,059,316,034
- Basic onstruction finished	-	-	-	-
- Other increase	-	1,213,636,364	-	1,213,636,364
- Decrease	3,213,636,364	610,909,091	-	3,824,545,455
- Moving to invested real estate	-	-	-	-
- Asset for liquidation (*)	2,000,000,000	610,909,091	-	2,610,909,091
- Others decrease	1,213,636,364	-	-	1,213,636,364
- As at 31/12/2016	3,487,166,943	8,721,790,909	38,909,091	12,247,866,943
ACCUMULATED DEPRECIATION				
- As at 01/01/2016	478,182,166	166,666,667	6,528,081	651,376,914
- Increase	419,917,211	1,518,762,330	7,911,515	1,946,591,056
- Depreciation	419,917,211	1,132,568,607	7,911,515	1,560,397,333
- Other increases	-	386,193,723	-	386,193,723
- Decrease	469,527,057	2,262,626	-	471,789,683
- Moving to invested real estate	-	-	-	-
- Asset for liquidation	83,333,334	2,262,626	-	85,595,960
- Others decrease	386,193,723	-	-	386,193,723
- As at 31/12/2016	428,572,320	1,683,166,371	14,439,596	2,126,178,287
NET BOOK VALUE				
- As at 01/01/2016	1,528,314,198	4,587,387,878	32,381,010	6,148,083,086
- As at 31/12/2016	3,058,594,623	7,038,624,538	24,469,495	10,121,688,656

(*): Fixed assets contributed as capital in year not be valued according to regulations.

- Net book value of fixed assets as goods for mortgage of loans: - VND
- Original cost of fixed assets at the end of the year depreciated but still used: - VND
- Original cost of fixed assets at the end of the year waited to liquidate: - VND
- Commitments to the purchase and sale of tangible fixed assets with great values in the future: none.
- Other changes in tangible fixed assets: none.



WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY FINANCIAL STATEMENTS

Address: No.148 Nguyen Gia Thieu, Suoi Hoa Ward,
Bac Ninh City, Bac Ninh Province

For the year
ended 31/12/2016

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Notes as shown on pages from 17 to 75 are an integral part of the financial statements)

V. SUPPLEMENTED INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEETS (CONT'D)

10. INCREASE AND DECREASE OF INTANGIBLE FIXED ASSETS:

Unit: VND

Items	Land use rights	Copywrights, creative licences	Computer softwares	Total:
ORIGINAL COST				
- As at 01/01/2016	-	-	35,000,000	35,000,000
- Increase in the year	-	-	-	-
- Purchase in the year	-	-	-	-
- Created from incorporate interior	-	-	-	-
- Increase by business unions	-	-	-	-
- Other increases	-	-	-	-
- Decrease in the year	-	-	-	-
- Liquidation, sales	-	-	-	-
- Other decreases	-	-	-	-
- As at 31/12/2016	-	-	35,000,000	35,000,000
ACCUMULATED DEPRECIATION				
- As at 01/01/2016	-	-	1,944,444	1,944,444
- Increase in the year	-	-	11,861,111	11,861,111
- Depreciation in the year	-	-	11,861,111	11,861,111
- Other increase	-	-	-	-
- Decrease in the year	-	-	-	-
- Liquidation, sales	-	-	-	-
- Other decrease	-	-	-	-
- As at 31/12/2016	-	-	13,805,555	13,805,555
NET BOOK VALUE				
- As at 01/01/2016	-	-	33,055,556	33,055,556
- As at 31/12/2016	-	-	21,194,445	21,194,445

- Net book value of intangible fixed assets as goods for mortgage of loans: - VND
- Original cost of intangible fixed assets at the end of the year depreciated but still used: - VND
- Data notes and other explanations: none.

WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY FINANCIAL STATEMENTS

Address: No.148 Nguyen Gia Thieu, Suoi Hoa Ward,
Bac Ninh City, Bac Ninh Province

For the year
ended 31/12/2016

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Notes as shown on pages from 17 to 75 are an integral part of the financial statements)

V. SUPPLEMENTED INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEETS (CONT'D)

11. INCREASE AND DECREASE OF FINANCIAL FIXED ASSETS:

Unit: VND

Items	Machines and equipment	Transport means, transmissions	Equipment, management tools	Other fixed assets	Total:
ORIGINAL COST					
- As at 01/01/2016	-	-	-	-	-
- Increase in the year	-	-	-	-	-
- Financial leasing	-	-	-	-	-
- Purchase of financial lease fixed assets	-	-	-	-	-
- Other increases	-	-	-	-	-
- Decrease in the year	-	-	-	-	-
- Returns of financial lease fixed assets	-	-	-	-	-
- Other decreases	-	-	-	-	-
- As at 31/12/2016	-	-	-	-	-
ACCUMULATED DEPRECIATION					
- As at 01/01/2016	-	-	-	-	-
- Increase in the year	-	-	-	-	-
- Depreciation	-	-	-	-	-
- Purchase of financial lease fixed assets	-	-	-	-	-
- Other increases	-	-	-	-	-
- Decrease in the year	-	-	-	-	-
- Returns of financial lease fixed assets	-	-	-	-	-
- Other decreases	-	-	-	-	-
- As at 31/12/2016	-	-	-	-	-
NET BOOK VALUE					
- As at 01/01/2016	-	-	-	-	-
- As at 31/12/2016	-	-	-	-	-

- Arisen leasing amounts was recorded as costs in the year:
- Proof to define leasing amounts arisen:
- Articles to lengthen the lease or the rights of buying the assets:

- VND
- VND
- VND



WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY FINANCIAL STATEMENTS

Address: No.148 Nguyen Gia Thieu, Suoi Hoa Ward,
Bac Ninh City, Bac Ninh Province

For the year
ended 31/12/2016

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Notes as shown on pages from 17 to 75 are an integral part of the financial statements)

V. SUPPLEMENTED INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEETS (CONT'D)

12. INCREASE AND DECREASE OF INVESTMENT FIXED ASSETS:

Unit: VND

Items	Balance at the beginning of the year	Increase in the year	Decrease in the year	Balance at the end of the year
a) Real estates of investments for lease	-	-	-	-
Original costs	-	-	-	-
- Land use rights	-	-	-	-
- Housing	-	-	-	-
- Housing and land use rights	-	-	-	-
- Infrastructures	-	-	-	-
Accumulated depreciation	-	-	-	-
- Land use rights	-	-	-	-
- Housing	-	-	-	-
- Housing and land use rights	-	-	-	-
- Infrastructures	-	-	-	-
Net book values	-	-	-	-
- Land use rights	-	-	-	-
- Housing	-	-	-	-
- Housing and land use rights	-	-	-	-
- Infrastructures	-	-	-	-
b) Real estates of investments held waiting for price increase	-	-	-	-
Original costs	-	-	-	-
- Land use rights	-	-	-	-
- Housing	-	-	-	-
- Housing and land use rights	-	-	-	-
- Infrastructures	-	-	-	-
Losses caused by value reduction	-	-	-	-
- Land use rights	-	-	-	-
- Housing	-	-	-	-
- Housing and land use rights	-	-	-	-
- Infrastructures	-	-	-	-
Net book values	-	-	-	-
- Land use rights	-	-	-	-
- Housing	-	-	-	-
- Housing and land use rights	-	-	-	-
- Infrastructures	-	-	-	-

- Net book value of investment fixed assets as goods for mortgage of loans: - VND
- Original cost of investment fixed assets at the end of the year depreciated but still used: - VND
- Data notes and other explanations: none.



WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY FINANCIAL STATEMENTS

Address: No.148 Nguyen Gia Thieu, Suoi Hoa Ward,
Bac Ninh City, Bac Ninh Province

For the year
ended 31/12/2016

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Notes as shown on pages from 17 to 75 are an integral part of the financial statements)

V. SUPPLEMENTED INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEETS (CONT'D)

13. PREPAID COSTS:

	31/12/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
a. Short term	-	-
- Prepaid for leasing fixed asset activities	-	-
- Tools, instruments and consumables	-	-
- Loan costs	-	-
- Others	-	-
b. Long term	-	1,216,221,960
- Costs of incorporate foundation	-	-
- Cost of insurance purchase	-	-
- Others	-	1,216,221,960
Total:	<u>-</u>	<u>1,216,221,960</u>

14. OTHER ASSETS:

	31/12/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
a. Short term (detailed for each item)	-	-
- <i>Advanced</i>	-	-
b. Long term (detailed for each item)	-	-
- <i>Deposits, funded, long term consignments</i>	-	-
Total:	<u>-</u>	<u>-</u>



WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY

Address: No.148 Nguyen Gia Thieu, Suoi Hoa Ward,
Bac Ninh City, Bac Ninh Province

FINANCIAL STATEMENTS
For the year
ended 31/12/2016

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Notes as shown on pages from 17 to 75 are an integral part of the financial statements)

V. SUPPLEMENTED INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEETS (CONT'D)

15. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES:

a. Borrowings:

	31/12/2016 (VND)		During the year		01/01/2016 (VND)	
	Original cost	Amounts can be paid	Increase	Decrease	Original cost	Amounts can be paid
- Short term borrowings	6,534,500,000	6,534,500,000	29,304,347,107	29,156,555,388	6,386,708,281	6,534,500,000
- Long term borrowings	1,173,690,000	1,173,690,000	-	534,500,000	1,708,190,000	1,173,690,000
Total:	7,708,190,000	7,708,190,000	29,304,347,107	29,691,055,388	8,094,898,281	7,708,190,000

b. Finance lease liabilities:

	31/12/2016 (VND)		01/01/2016 (VND)	
	Total payment for finance lease	Paid for lease interest	Paid for originals	Total payment for finance lease interest
- Terms from 1 year downwards	-	-	-	-
- Terms from over 1 year to 5 years	-	-	-	-
- Terms of over 5 years	-	-	-	-
Total:	-	-	-	-

WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY

Address: No.148 Nguyen Gia Thieu, Suoi Hoa Ward,
Bac Ninh City, Bac Ninh Province

FINANCIAL STATEMENTS
For the year
ended 31/12/2016

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Notes as shown on pages from 17 to 75 are an integral part of the financial statements)

V. SUPPLEMENTED INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEETS (CONT'D)

15. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (CONT'D):

c. *Overdue borrowings and finance lease unpaid:*

	31/12/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
	Originals	Interest
	Originals	Interest
- Borrowings	-	-
- Finance lease liabilities	-	-
Total:	-	-

d. *Borrowings and finance lease liabilities from related parties:*

During the year, the Company does not arise borrowings and finance lease liabilities from related parties.

WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY

Address: No.148 Nguyen Gia Thieu, Suoi Hoa Ward,
Bac Ninh City, Bac Ninh Province

FINANCIAL STATEMENTS
For the year
ended 31/12/2016

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Notes as shown on pages from 17 to 75 are an integral part of the financial statements)

V. SUPPLEMENTED INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEETS (CONT'D)

16. ACCOUNTS PAYABLE - TRADE:

a. Short term and long term accounts payable - trade:

	31/12/2016 (VND)		01/01/2016 (VND)	
	Values	Amounts can be paid	Values	Amounts can be paid
- Short - term accounts payable-trade	29,817,540,554	29,817,540,554	21,255,979,005	21,255,979,005
+ Detailed for each item accounting for over 10% of the total payables	3,299,275,948	3,299,275,948	4,498,729,210	4,498,729,210
• <i>Tan Viet Tien Industrial Equipment Company Limited</i>	3,299,275,948	3,299,275,948	1,948,549,610	1,948,549,610
• <i>Kim Hoang Import & Export Company Limited</i>	-	-	2,550,179,600	2,550,179,600
+ Payables for other objects	26,518,264,606	26,518,264,606	16,757,249,795	16,757,249,795
- Long - term accounts payable - trade	-	-	-	-
+ Detailed for each item accounting for over 10% of the total payables	-	-	-	-
+ Payables for other objects	-	-	-	-
Total:	29,817,540,554	29,817,540,554	21,255,979,005	21,255,979,005



WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY

Address: No.148 Nguyen Gia Thieu, Suoi Hoa Ward,
Bac Ninh City, Bac Ninh Province

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Notes as shown on pages from 17 to 75 are an integral part of the financial statements)

FINANCIAL STATEMENTS
For the year
ended 31/12/2016

V. SUPPLEMENTED INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEETS (CONT'D)

16. ACCOUNTS PAYABLE - TRADE (CONT'D);

b. Overdue liabilities unpaid:

	31/12/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
- Detailed for each item accounting for over 10% of the total overdues	-	-
- Other objects	-	-
Total:	-	-

a. No.



WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY

Address: No.148 Nguyen Gia Thieu, Suoi Hoa Ward,
Bac Ninh City, Bac Ninh Province

FINANCIAL STATEMENTS
For the year
ended 31/12/2016

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Notes as shown on pages from 17 to 75 are an integral part of the financial statements)

V. SUPPLEMENTED INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEETS (CONT'D)

17. TAXES AND PAYABLES TO THE STATE BUDGET:

a. Payable tax:

	Early period (VND)	Amounts to pay in the period (VND)	Amounts paid in the period (VND)	Final period (VND)
- VAT	2,689,178,127	23,634,169,430	21,596,922,242	4,726,425,314
- Profit tax	1,540,095,720	3,335,098,096	1,566,883,800	3,308,310,016
- Personal income tax	-	278,745,674	220,783,226	57,962,448
- License tax	-	3,000,000	3,000,000	-
- Import tax	-	503,328,378	503,328,378	-
- Other taxes, charges and payable fees	-	264,530,040	264,530,040	-
Total:	4,229,273,847	28,018,871,618	24,155,447,686	8,092,697,778

b. Receivable tax:

	Early period (VND)	Amounts overpaid in the period (VND)	Amounts withdrawn in the period (VND)	Final period (VND)
- VAT	-	-	-	-
- Personal income tax	-	-	-	-
- License tax	-	-	-	-
- Corporate income tax	-	-	-	-
- Natural resource tax	-	-	-	-
- Other taxes, charges and payable fees	-	-	-	-
Total:	-	-	-	-

WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY FINANCIAL STATEMENTS

Address: No.148 Nguyen Gia Thieu, Suoi Hoa Ward,
Bac Ninh City, Bac Ninh Province

For the year
ended 31/12/2016

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Notes as shown on pages from 17 to 75 are an integral part of the financial statements)

V. SUPPLEMENTED INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEETS (CONT'D)

17. TAXES AND PAYABLES TO THE STATE BUDGET (CONT'D):

The Company's finalized payable tax or exceeding State payment will be checked by the tax bureaus or other state authorities, the auditors are not in charge of missions, functions and responsibility to define the tax amounts payable to the State. Because there is the difference in application of the laws and tax regulations for various transactions which will be explained in different manners. Therefore, the tax amount stated in these financial statements can be changed according to the decisions of the tax bureaus or the state authorities.

18. PAYABLE EXPENSES:

	31/12/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
a. Short - term	-	-
+ <i>Advances of salaries for the time of leaves</i>	-	-
+ <i>Expense during operation stops</i>	-	-
+ <i>Prepaid expenses, temporarily calculated cost of goods and finished products of property sold</i>	-	-
+ <i>Other prepaid items</i>	-	-
b. Long - term	4,107,285,149	-
+ <i>Borrowing interest</i>	7,602,453	-
+ <i>Labor costs</i>	4,099,682,696	-
Total:	4,107,285,149	-



WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY FINANCIAL STATEMENTS

Address: No.148 Nguyen Gia Thieu, Suoi Hoa Ward,
Bac Ninh City, Bac Ninh Province

For the year
ended 31/12/2016

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Notes as shown on pages from 17 to 75 are an integral part of the financial statements)

V. SUPPLEMENTED INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEETS (CONT'D)

19. OTHER SHORT - TERM PAYABLES:

	31/12/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
a. Short - term	1,182,581,806	1,395,200,527
- Surplus assets pending	-	-
- Trade union fees	146,889,160	18,640,875
- Human insurance	152,071,937	93,716,599
- Healthcare insurance	25,596,172	17,759,380
- Unemployment insurance	11,274,030	7,893,050
- Payables to equitisation	-	-
- Received to fund, short - term consignment	-	-
- Dividends, profits payable	-	-
- Other payables	846,750,507	1,257,190,623
b. Long - term	-	-
- Received to fund, long-term consignment	-	-
- Other payables	-	-
Total:	1,182,581,806	1,395,200,527

c. **Overdue liabilities unpaid:** The Company does not have overdue liabilities unpaid.

20. UNEARNED REVENUES:

	31/12/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
a. Short term	-	-
- Revenues received in advance	-	-
- Revenues from traditional client programs	-	-
- Other unrealized revenues	-	-
b. Long term	-	-
- Revenues received in advance	-	-
- Revenues from traditional client programs	-	-
- Other unrealized revenues	-	-
Total:	-	-

c. **Possibilities of unrealized contracts with the clients:**

During the year, the Company does not have any unrealized contracts with the clients.

WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY

Address: No.148 Nguyen Gia Thieu, Suoi Hoa Ward,
Bac Ninh City, Bac Ninh Province

FINANCIAL STATEMENTS
For the year
ended 31/12/2016

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Notes as shown on pages from 17 to 75 are an integral part of the financial statements)

V. SUPPLEMENTED INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEETS (CONT'D)

21. ISSUED BONDS:

21.1. Ordinary bonds:

a. Issued bonds:

	31/12/2016		01/01/2016	
	Values	Interest (VND)	Values	Interest (VND)
- Type of issuance in nominal values	-	-	-	-
- Type of issuance with discounts	-	-	-	-
- Type of issuance with additions	-	-	-	-
Total:	-	-	-	-

b. Detailed notes about bonds that related parties hold:

During the year, the Company's related parties do not hold bonds that the Company issued.



WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY FINANCIAL STATEMENTS

Address: No.148 Nguyen Gia Thieu, Suoi Hoa Ward,
Bac Ninh City, Bac Ninh Province

For the year
ended 31/12/2016

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Notes as shown on pages from 17 to 75 are an integral part of the financial statements)

V. SUPPLEMENTED INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEETS (CONT'D)

21. ISSUED BONDS (CONT'D):

21.2. Convertible bonds:

- a. Convertible bonds at the beginning of the period:
 - + Time of release, original term and remaining term of each convertible bond category:
 - + Number of each type of convertible bonds:
 - + Denominations, interest rate of each convertible bonds:
 - + Rate of conversion into shares of each convertible bond category:
 - + Discount rate used to determine the value of the original debt component of each convertible bond category:
 - + Value of original debt component and part of stock options for each type of convertible bonds:
- b. Convertible bonds additionally issued in the period:
 - + Time of release, original term of each convertible bond category:
 - + Number of each type of convertible bonds:
 - + Denominations, interest rate of each convertible bonds:
 - + Rate of conversion into shares of each convertible bond category:
 - + Discount rate used to determine the value of the original debt component of each convertible bond category:
 - + Value of original debt component and part of stock options for each type of convertible bonds:
- c. Convertible bonds are converted into shares during the period:
 - + Number of each type of bonds converted into shares in the period;
Number of shares additionally issued in the period to convert bonds:
 - + Value of the original debt component of convertible bonds recorded as increased in owner's equity:
- d. Convertible bonds which have been matured cannot be converted into shares during the period:
 - + Number of each type of matured bonds is converted into shares in the period:
 - + Value of the original debt component of convertible bonds is repaid to investors:
- e. Convertible bonds at the end of the period:
 - + Original term and remaining term of each convertible bond category:
 - + Number of each type of convertible bonds:
 - + Denominations, interest rate of each convertible bonds:
 - + Rate of conversion into shares of each convertible bond category:
 - + Discount rate used to determine the value of the original debt component of each convertible bond category:
 - + Value of the original debt component and part of the stock options for each type of convertible bonds:

WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY

FINANCIAL STATEMENTS

Address: No.148 Nguyen Gia Thieu, Suoi Hoa Ward,
Bac Ninh City, Bac Ninh Province

For the year
ended 31/12/2016

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Notes as shown on pages from 17 to 75 are an integral part of the financial statements)

V. SUPPLEMENTED INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEETS (CONT'D)

21. ISSUED BONDS (CONT'D):

21.2. Convertible bonds (cont'd):

f. Detailed notes about bonds that the stakeholders held: the stakeholders do not hold convertible bonds issued by the Company.

22. PREFERENCE SHARES CATEGORIZED AS LIABILITIES:

- Nomination:	-	-
- Object to release (leaders, staff, employees, others):	-	-
+ Leaders:	-	96 T
+ Staff:	-	93 00
+ Employees:	-	8 000
+ Others:	-	VIET
- Terms of the acquisition:	-	-
+ Time:	-	-
+ Acquisition price:	-	-
+ Other basic terms:	-	-
- Values acquired during the period:	-	-

23. PAYABLE PROVISION:

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	(VND)	(VND)
- Short term	-	-
+ Provision for product and goods warranties	-	-
+ Provision for construction works warranties	-	-
+ Provision for restructuring	-	-
+ Other payable provisions (repair costs for fixed assets, cost of environmental recovery ...)	-	-
- Long term	-	-
+ Provision for product and goods warranties	-	-
+ Provision for construction works warranties	-	-
+ Provision for restructuring	-	-
+ Other payable provisions (repair costs for fixed assets, cost of environmental recovery ...)	-	-
Total:	<u>-</u>	<u>-</u>



WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY FINANCIAL STATEMENTS

Address: No.148 Nguyen Gia Thieu, Suoi Hoa Ward,
Bac Ninh City, Bac Ninh Province

For the year
ended 31/12/2016

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(Notes as shown on pages from 17 to 75 are an integral part of the financial statements)

V. SUPPLEMENTED INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEETS (CONT'D)

24. DELAYED INCOME TAX ASSETS AND PAYABLE DELAYED INCOME TAX:

24.1. Delayed income tax assets:

	31/12/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
- Corporate income tax rate is used to determine the value of delayed income tax assets.	-	-
- Delayed income tax assets are related to the deducted temporary differences	-	-
- Delayed income tax assets are related to the unused taxed loss	-	-
- Number of offset with delayed income tax	-	-

24.2. Payable delayed income tax:

	31/12/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
- The rate of corporate income tax is used to determine the value of delayed payable income tax.	-	-
- The assets of delayed payable income tax are related to temporary taxable differences.	-	-
- Number of offset with delayed income tax assets.	-	-

WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY

Address: No.148 Nguyen Gia Thieu, Suoi Hoa Ward,
Bac Ninh City, Bac Ninh Province

FINANCIAL STATEMENTS
For the year
ended 31/12/2016

NOTES ON THE FINANCIAL STATEMENTS

(Notes as shown on pages from 17 to 75 are an integral part of the financial statements)

V. SUPPLEMENTED INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEETS (CONT'D)

25. OWNER'S EQUITY:

25.1. Table of comparison for the owner's equity fluctuations:

Units: VND

	Owner's investments	Equity surplus	Investment & development funds	Other funds	Difference of asset reassessment	Difference of exchange rates	Undistributed profits after tax	Other items	Total
- As at 05/12/2014	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Increase in the year	37,700,000,000	-	-	-	-	-	5,163,682,728	-	42,863,682,728
- Equity increase in the year	37,700,000,000	-	-	-	-	-	-	-	37,700,000,000
- Interest in the year	-	-	-	-	-	-	5,163,682,728	-	5,163,682,728
- Other increase	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Decrease in the year	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Decrease in the year	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Losses in the year	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Other decrease	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- As at 31/12/2015	37,700,000,000	-	-	-	-	-	5,163,682,728	-	42,863,682,728
- As at 01/01/2016	37,700,000,000	-	-	-	-	-	5,163,682,728	-	42,863,682,728
- Increase in the period	3,050,000,000	-	1,032,736,545	258,184,136	-	-	12,651,326,558	-	16,992,247,239
- Capital increase in the period	3,050,000,000	-	-	-	-	-	-	-	3,050,000,000
- Interest in the period	-	-	-	-	-	-	12,529,562,558	-	12,529,562,558
- Other increase	-	-	1,032,736,545	258,184,136	-	-	121,764,000	-	1,412,684,681
- Decrease in the period	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Equity decrease in the period	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Losses in the period	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Other decrease	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- As at 31/12/2016	40,750,000,000	-	1,032,736,545	258,184,136	-	-	12,624,538,478	-	54,665,459,159

WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY FINANCIAL STATEMENTS

Address: No.148 Nguyen Gia Thieu, Suoi Hoa Ward,
Bac Ninh City, Bac Ninh Province

For the year
ended 31/12/2016

NOTES ON THE FINANCIAL STATEMENTS

(Notes as shown on pages from 17 to 75 are an integral part of the financial statements)

V. SUPPLEMENTED INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEETS (CONT'D)

25. OWNER'S EQUITY (CONT'D):

25.2. Details of owner's investments:

	31/12/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
- Capital contributed by the parent company:	-	-
- Capital contributed by other subjects:	40,550,000,000	37,700,000,000
Total:	40,550,000,000	37,700,000,000

25.3. Capital transactions with owners and distributions of dividends, profits divided:

	The year 2016 (VND)	The year 2015 (VND)
- Owner's investments		
+ Capital contributed in early year	37,700,000,000	-
+ Capital contributed in the year	3,050,000,000	37,700,000,000
- Capital decreased in the year	-	-
+ Capital contributed in final year	40,750,000,000	37,700,000,000
- Dividends and profits distributed	-	-

25.4. Stocks (applied for joint stock companies):

	The year 2016	The year 2015
- Number of registered shares to issue	8,000,000	8,000,000
- Number of shares sold to the public	4,075,000	3,770,000
+ Ordinary stocks	4,075,000	3,770,000
+ Preferred stocks	-	-
- Number of shares to be acquired	-	-
+ Ordinary stocks	-	-
+ Preferred stocks	-	-
- Number of shares in circulation	4,075,000	3,770,000
+ Ordinary stocks	4,075,000	3,770,000
+ Preferred stocks	-	-

Nominations of stocks in circulation: 10,000 VND/stock

WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY FINANCIAL STATEMENTS

Address: No.148 Nguyen Gia Thieu, Suoi Hoa Ward,
Bac Ninh City, Bac Ninh Province

For the year
ended 31/12/2016

NOTES ON THE FINANCIAL STATEMENTS

(Notes as shown on pages from 17 to 75 are an integral part of the financial statements)

V. SUPPLEMENTED INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEETS (CONT'D)

25. OWNER'S EQUITY (CONT'D):

25.5. Dividends:

	31/12/2016 (VND)
- Dividends announced after the end of the accounting year	-
- Dividends announced on common shares	-
- Dividends announced on preferred shares	-
- Dividends of preferred shares accumulated unrecognized	-

25.6. Enterprise funds:

	31/12/2016 (VND)
- Development investment fund	-
- Enterprise restructuring and assistance fund	-
- Other funds belong to owner's equity	-
- Dividends of preferred shares accumulated unrecognized	-

25.7. Purposes of making development investment funds and other funds belonging to owner's equity:

Development investment funds:

Used to supplement the Company's working capital; to invest in expanding the business scale and innovation of technology and equipment, the working conditions of the enterprise; to joint ventures, to buy stocks, to make equity contributions under current regulations.

25.8. Income and expenses, profit or loss:

Income and expense, profits or losses are computed directly in owner's equity as prescribed by the Vietnamese Accounting Standards No. 14 - Turnover, other incomes.



WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY FINANCIAL STATEMENTS

Address: No.148 Nguyen Gia Thieu, Suoi Hoa Ward,
Bac Ninh City, Bac Ninh Province

For the year
ended 31/12/2016

NOTES ON THE FINANCIAL STATEMENTS

(Notes as shown on pages from 17 to 75 are an integral part of the financial statements)

V. SUPPLEMENTED INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEETS (CONT'D)

26. DIFFERENCE OF ASSET REASSESSMENT:

	The year 2016 (VND)	The year 2015 (VND)
- Difference of asset reassessment	-	-

27. DIFFERENCE OF EXCHANGE RATES:

	The year 2016 (VND)	The year 2015 (VND)
- Foreign exchange differences from conversion of the financial statements made by foreign currency into Vietnam dong.	-	-
- Exchange rate differences arise for other reasons	-	-

28. SOURCES OF FUNDS:

	The year 2016 (VND)	The year 2015 (VND)
- Funds granted in the year	-	-
- Administrative expenses	-	-
- Funds remaining at the year-end	-	-



WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY FINANCIAL STATEMENTS

**Address: No.148 Nguyen Gia Thieu, Suoi Hoa Ward,
Bac Ninh City, Bac Ninh Province**

**For the year
ended 31/12/2016**

NOTES ON THE FINANCIAL STATEMENTS

(Notes as shown on pages from 17 to 75 are an integral part of the financial statements)

V. SUPPLEMENTED INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEETS (CONT'D)

29. ITEMS OFF BALANCE SHEET:

29.1. Outsourced property (total minimum lease payments in future of asset operating lease contracts are irrevocable):

	The year 2016 (VND)	The year 2015 (VND)
- From 1 year or less	-	-
- From 1 year to 5 years	-	-
- Over 5 years	-	-
Total:	-	-

29.2. Assets held under trust:

The Company has no assets in safe-keeping.

29.3. Foreign currencies of all types:

The Company has no foreign currencies of all types.

29.4. Monetary gold:

The Company has no monetary gold.

29.5. Bad debts handled:

The Company had no handled bad debts.

29.6. Other information about the items off Balance Sheet:

The Company has no other information about the items off Balance Sheet.



WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY FINANCIAL STATEMENTS

Address: No.148 Nguyen Gia Thieu, Suoi Hoa Ward,
Bac Ninh City, Bac Ninh Province

For the year
ended 31/12/2016

NOTES ON THE FINANCIAL STATEMENTS

(Notes as shown on pages from 17 to 75 are an integral part of the financial statements)

VI. SUPPLEMENTED INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE STATEMENTS OF OPERATIONAL RESULTS

1. TOTAL REVENUES FROM SALES AND SERVICE DELIVERY:

a. Revenues:

	The year 2016 (VND)	The year 2015 (VND)
- Revenues from sales	33,693,077,487	-
- Revenues from service providing	178,310,090,197	122,923,953,263
- Revenues from construction contracts	-	-
+ <i>Revenues from construction contracts recognized in the period</i>	-	-
+ <i>Total revenues accumulated from construction contracts recognized as at the financial statements made.</i>	-	-
Total:	212,003,167,684	122,923,953,263

b. Revenues with related parties:

During the year, the Company hasn't revenue with related parties.

c. Revenue recognition for leasing assets is the total amount received in advance:

During the year, the Company has no rental asset revenues which is the total amount received in advance.

2. DEDUCTION FROM REVENUES:

	The year 2016 (VND)	The year 2015 (VND)
- Commercial discounts	-	-
- Discount sales	-	-
- Goods sold bounces	-	-
Total:	-	-

WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY FINANCIAL STATEMENTS

Address: No.148 Nguyen Gia Thieu, Suoi Hoa Ward,
Bac Ninh City, Bac Ninh Province

For the year
ended 31/12/2016

NOTES ON THE FINANCIAL STATEMENTS

(Notes as shown on pages from 17 to 75 are an integral part of the financial statements)

VI. SUPPLEMENTED INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE STATEMENTS OF OPERATIONAL RESULTS (CONT'D)

3. COST OF GOODS SOLD:

	The year 2016 (VND)	The year 2015 (VND)
- Cost of goods sold	22,654,732,966	-
- Cost of finished products sold	-	-
- Cost prices of services provided (*)	163,739,777,169	108,625,635,874
- Residual value, sale cost, liquidation of investment property sold	-	-
- Business expenses of investment property	-	-
- Value of inventories losted in the period	-	-
- Value of each type of inventories losted out of norms in the period	-	-
- Other expenses exceeded normality	-	-
- Provision for decline in inventories	-	-
- Credits to reduce cost of goods sold	-	-
Total:	186,394,510,135	108,625,635,874

(*): In 30/04/2016, the Company recorded content business with Pay voucher payment for supplies, tools of any company Trade Development Ltd Southern amount VND 28,800,000; and in 12/10/2016 the Company recorded content business with Pay voucher payment for dismantling, moving office Zone 4 amount VND 34,200,000, recorded on TK 632 application - Cost of goods sold and 331 - Payable. According to the explanation of accounting, the Company accounted mistaken, this is the cost of the production team, put in work.

4. REVENUES FROM FINANCIAL OPERATIONS:

	The year 2016 (VND)	The year 2015 (VND)
- Interest on deposits, loans	447,793,661	705,038,710
- Earnings from sales of investments	-	-
- Dividends and profits divided	-	-
- Interest on exchange rate differences	38,355,104	-
- Earnings from deferred sales, payment discounts	-	-
- Revenues from other financial operations	-	-
Total:	486,148,765	705,038,710

WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY FINANCIAL STATEMENTS

Address: No.148 Nguyen Gia Thieu, Suoi Hoa Ward,
Bac Ninh City, Bac Ninh Province

For the year
ended 31/12/2016

NOTES ON THE FINANCIAL STATEMENTS

(Notes as shown on pages from 17 to 75 are an integral part of the financial statements)

VI. SUPPLEMENTED INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE STATEMENTS OF OPERATIONAL RESULTS (CONT'D)

5. FINANCIAL EXPENSES:

	The year 2016 (VND)	The year 2015 (VND)
- Loan interests	449,521,307	284,595,463
- Payment discounts, earnings from deferred sales	-	-
- Loss from disposal of financial investments	-	-
- Loss from foreign exchange differences	76,960,930	-
- Provision for trading stock price reduction trading and investment losses	-	-
- Other financial expenses	-	70,745,281
- Amounts recorded to reduce finance costs	-	-
Total:	526,482,237	355,340,744

6. OTHER REVENUES:

	The year 2016 (VND)	The year 2015 (VND)
- Liquidation and sales of fixed assets	83,333,334	-
- Earnings from revaluation of assets	-	-
- Fines collected	30,000,000	-
- Tax reduction	-	-
- Others	2,262,626	-
Total:	115,595,960	-



WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY FINANCIAL STATEMENTS

Address: No.148 Nguyen Gia Thieu, Suoi Hoa Ward,
Bac Ninh City, Bac Ninh Province

For the year
ended 31/12/2016

NOTES ON THE FINANCIAL STATEMENTS

(Notes as shown on pages from 17 to 75 are an integral part of the financial statements)

VI. SUPPLEMENTED INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE STATEMENTS OF OPERATIONAL RESULTS (CONT'D)

7. OTHER EXPENSES:

	The year 2016 (VND)	The year 2015 (VND)
- Remaining values, costs of liquidation and sales of fixed assets	-	-
- Loss from revaluation of assets	-	-
- Fines	198,757,776	-
- Others	18,703,381	19,812,950
Total:	217,461,157	19,812,950

8. SALES AND ADMINISTRATION EXPENSES:

	The year 2016 (VND)	The year 2015 (VND)
a. Corporate management costs arised in the period	7,132,305,364	5,343,633,957
- Details of items accounting for over 10% of corporate management expenses	6,764,689,067	-
+ Expenses of administrative staffs	4,358,859,490	-
+ Other costs in cash	2,405,829,577	-
- Other corporate management costs	367,616,297	5,343,633,957
b. Cost of sales arised in the period	2,496,280,942	2,580,790,000
- Details of items accounting for over 10% of total sale costs	2,496,280,942	-
+ Expenses of administrative staffs	428,943,868	-
- Other sale costs	2,067,337,074	2,580,790,000
c. Amounts recorded to reduce sale costs and corporate management costs	-	-
+ Reversal of provision for warranty of products and goods	-	-
+ Reversal of provision for restructuring, other provision	-	-
+ Other amounts recorded to reduce	-	-
Total:	9,628,586,306	7,924,423,957



WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY FINANCIAL STATEMENTS

**Address: No.148 Nguyen Gia Thieu, Suoi Hoa Ward,
Bac Ninh City, Bac Ninh Province**

**For the year
ended 31/12/2016**

NOTES ON THE FINANCIAL STATEMENTS

(Notes as shown on pages from 17 to 75 are an integral part of the financial statements)

VI. SUPPLEMENTED INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE STATEMENTS OF OPERATIONAL RESULTS (CONT'D)

9. BUSINESS EXPENSES BY FACTOR (*):

(*)This section notes carry the nature of corporate governance. In 2015, 2016, The Company didnot note this item

	The year 2016 (VND)	The year 2015 (VND)
- Costs of raw materials	-	-
- Labor costs	-	-
- Cost of fixed asset depreciation	-	-
-Cost of outsourcing purchase	-	-
-Other costs in cash	-	-
Total:	-	-

10. EXPENSES OF CURRENT CORPORATE INCOME TAX

	The year 2016 (VND)	The year 2015 (VND)
-Expenses of current corporate income tax	3,308,310,016	1,540,095,720
-Adjustment of corporate income tax expense in previous years into current corporate income tax expense	-	-
-Total of current corporate income tax expense	3,308,310,016	1,540,095,720

WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY FINANCIAL STATEMENTS

Address: No.148 Nguyen Gia Thieu, Suoi Hoa Ward,
Bac Ninh City, Bac Ninh Province

For the year
ended 31/12/2016

NOTES ON THE FINANCIAL STATEMENTS

(Notes as shown on pages from 17 to 75 are an integral part of the financial statements)

VI. SUPPLEMENTED INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE STATEMENTS OF OPERATIONAL RESULTS (CONT'D)

11. EXPENSES OF DELAYED CORPORATE INCOME TAX:

	The year 2016 (VND)	The year 2015 (VND)
- Expenses of delayed corporate income tax arisen from taxable temporary differences	-	-
- Expenses of delayed corporate income tax arisen from reversal of delayed corporate income tax assets	-	-
- Earnings from delayed corporate income tax revenues arisen from discounted temporary differences	-	-
- Earnings from delayed corporate income tax revenues arisen from taxed losses and unused tax incentives	-	-
- Earnings from delayed corporate income tax revenues arisen from reversal of payable delayed corporate income tax	-	-
- Total of delayed corporate income tax expenses	-	-
Total:	-	-



WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY FINANCIAL STATEMENTS

Address: No.148 Nguyen Gia Thieu, Suoi Hoa Ward,
Bac Ninh City, Bac Ninh Province

For the year
ended 31/12/2016

NOTES ON THE FINANCIAL STATEMENTS

(Notes as shown on pages from 17 to 75 are an integral part of the financial statements)

VII. SUPPLEMENTED INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE STATEMENTS OF CASHFLOW

1. NON-CASH TRANSACTIONS AFFECTING THE STATEMENTS OF CASHFLOW IN THE FUTURE:

	The year 2016 (VND)	The year 2015 (VND)
- Purchase assets by recognizing the directly related debts or through financial leasing operations	-	-
- Purchase enterprises through issuance of shares	-	-
- Transfer debts into owner's equity	-	-
- Other transactions and charges in currencies	-	-

2. AMOUNTS KEPT BUT NOT USED BY THE COMPANY:

The Company does not have amounts kept but not used.

3. BORROWINGS ACTUALLY RECEIVED IN THE PERIOD:

	The year 2016 (VND)
- Cash received from borrowings under normal contracts:	29,297,050,867
- Cash received from issuance of common bonds:	-
- Cash received from issuance of convertible bonds:	-
- Cash received from issuance of preferred shares classified as liabilities:	-
- Cash received from repurchases of Government bonds and REPO stocks:	-
- Cash received from borrowings under different forms:	-

WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY FINANCIAL STATEMENTS

**Address: No.148 Nguyen Gia Thieu, Suoi Hoa Ward,
Bac Ninh City, Bac Ninh Province**

**For the year
ended 31/12/2016**

NOTES ON THE FINANCIAL STATEMENTS

(Notes as shown on pages from 17 to 75 are an integral part of the financial statements)

VII. SUPPLEMENTED INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE STATEMENTS OF CASHFLOW (CONT'D)

4. AMOUNTS ACTUALLY PAID FOR ORIGINAL BORROWINGS IN THE PERIOD:

	The year 2016 (VND)
- Cash paid for borrowings under normal contracts:	29,691,051,388
- Cash paid for issuance of common bonds:	-
- Cash paid for issuance of convertible bonds:	-
- Cash paid for issuance of preferred shares classified as liabilities:	-
- Cash paid for repurchases of Government bonds and REPO stocks:	-
- Cash paid for borrowings under different forms:	-



WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY FINANCIAL STATEMENTS

**Address: No.148 Nguyen Gia Thieu, Suoi Hoa Ward,
Bac Ninh City, Bac Ninh Province**

**For the year
ended 31/12/2016**

NOTES ON THE FINANCIAL STATEMENTS

(Notes as shown on pages from 17 to 75 are an integral part of the financial statements)

VIII. OTHER INFORMATION

1. POTENTIAL LIABILITIES, COMMITMENTS AND OTHER FINANCIAL INFORMATION:

The Company evaluated that potential liabilities which need to present on the notes of the financial statements do not exist. Meanwhile, the Company also does not have commitments which need to be published that affect the financial statements.

2. EVENTS AFTER THE BALANCE SHEET DATE (CLOSING ACCOUNTING BOOKS):

The Company's Board of Directors confirms that, as identified by the Board of Directors, in all vital respects, no unusual events that occur after the date to close accounting books or to the date of these financial statements made affect the financial position and the Company's operations required to be adjusted, presented or published in the financial statements.

3. INFORMATION ABOUT RELATED PARTIES:

Apart from information noted in Items V.3, V.15, V.16, V.21, VI.1, the Company does not arise other operations with related parties.

4. PRESENTATION OF PROPERTY, REVENUES, OPERATING RESULTS BY SEGMENTS (BY BUSINESS SECTORS OR BY GEOGRAPHICAL REGIONS) UNDER THE VIETNAMESE ACCOUNTING STANDARDS:

All assets, revenues, business results to serve for production and business activities: the activities in the Company's certificate of business registration.

5. COMPARATIVE INFORMATION (CHANGES TO INFORMATION IN THE FINANCIAL STATEMENTS OF THE PREVIOUS ACCOUNTING):

The information last year does not change until the date of the financial statements made for the year ended 31/12/2016.

6. INFORMATION ON CONTINUING OPERATIONS:

According to the Company's continuous operation assumption, an entity which is considered to be operating continuously in the future may be predicts. The financial statements for general purposes are made on the basis of continuous operations, unless the Board of Directors intends to or from other causes of forced outages or dissolution. The Financial Statements for special purposes may be made under the framework or not under the framework of the preparation and presentation of the financial statements which contain provisions on the basis of continuous operations (eg. continuous basis may not match the financial statements prepared for tax purposes). When using continuous operation assumption to prepare and present the financial statements is appropriate, assets and liabilities are recognized on the basis that the Company can perform asset values and payment of its liabilities in the normal business conditions.

WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY FINANCIAL STATEMENTS

**Address: No.148 Nguyen Gia Thieu, Suoi Hoa Ward,
Bac Ninh City, Bac Ninh Province**

**For the year
ended 31/12/2016**

NOTES ON THE FINANCIAL STATEMENTS

(Notes as shown on pages from 17 to 75 are an integral part of the financial statements)

VIII. OTHER INFORMATION (CONT'D)

7. ITEMS GENERALLY EVALUATE THE COMPANY'S FINANCIAL STATUS AND BUSINESS RESULTS:

<u>Items</u>	<u>Unit</u>	<u>The year 2016</u>	<u>The year 2015</u>
1. Layout of asset and capital structure			
1.1. Layout of asset structure			
Fixed assets/Total assets	%	15.39	8.32
Mobile assets/Total assets	%	84.61	91.68
1.2. Layout of capital structure			
Liabilities/Total capital	%	54.61	51.84
Owner's equity/Total capital	%	45.39	48.16
2. Payment capability			
2.1. Current payment capability	Times	1.83	1.93
2.2. Payment capability of short term debts	Times	1.58	1.86
2.3. Quick payment capability	Times	0.14	0.43
3. Profitability ratios			
3.1. Profit ratio/Revenues			
Pre-tax profit ratio/Revenues	%	7.47	5.45
After-tax profit ratio/Revenues	%	5.91	4.20
3.2. Profit ratio/Total assets			
Pre-tax profit ratio/Total assets	%	13.15	7.53
After-tax profit ratio/Total assets	%	10.40	5.80
3.3. After-tax profit ratio/owner's equity	%	22.92	12.05

WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY FINANCIAL STATEMENTS

**Address: No.148 Nguyen Gia Thieu, Suoi Hoa Ward,
Bac Ninh City, Bac Ninh Province**

**For the year
ended 31/12/2016**

NOTES ON THE FINANCIAL STATEMENTS

(Notes as shown on pages from 17 to 75 are an integral part of the financial statements)

VIII. OTHER INFORMATION (CONT'D)

8. COMPARATIVE INFORMATION

Some figures of the financial statements in the previous period have been reclassified to conform to the comparison with the data of this financial statements period. The Company's early period balance in the financial statements for the year ended 31/12/2016 used for comparison purposes hasn't been audited by Vietnam National Independent Auditing Limited Company.

Prepared by



Vu Van Long

Chief Accountant

tea



Nguyen Thi Thuc

Prepared, 25th February 2017

General Director

Luu Van Toan



WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY
Address: No.148 Nguyen Gia Thieu, Suoi Hoa Ward, Bac Ninh City, Bac Ninh Province

PRESENTATION LETTER

(Presentation letter from pages 76 to 79 is necessary to be read with the Financial Statements)

Prepared, 25th February 2017

PRESENTATION LETTER

To: VIETNAM NATIONAL INDEPENDENT AUDITING LIMITED COMPANY
Member of EURA AUDIT INTERNATIONAL
Head office: No. 112, alley 553, Giai Phong street, Giap Bat ward, Hoang Mai district, Hanoi city

In the requirements of Vietnam National Independent Auditing Company Limited and Vietnamese Auditing Standard No.580 - Accounting letter of the Board of Directors was promulgated in conjunction with the Circular No.214/2012/TT-BTC dated December 6th 2012 of the Minister of Finance.

We would like to submit Vietnam National Independent Auditing Limited Company this accounting letter of the Board of Director which is related to the financial statements audit above in order to give out the true, fair view and reasonability of the financial statements based on the standards determined by Vietnam Ministry of Finance

For our responsibilities and our knowledge, we would like to confirm statements as follows:

1. We confirm that the financial statements are honestly, reasonably recorded on the basis of essential aspects and compiled with Accounting Laws, Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Business Accounting Policies and current legal related regulations principles (or approved by an individual controlling document or permitted by the Ministry of Finance or by other State Authorities).
2. There is not any unreason ability arisen from management as well as staff who are responsible for interior control and accounting systems which lead to the essential differences in the financial statements or not presented clearly, transparently. There is not any conflicts about interests between accounting supervisors and subordinates in the Company's operating activities.
3. We would commit that we have applied the effective prevention measures for frauds, corruptions in the asset management of accounting department.
4. We have submitted the auditors all things: accounting books, related materials and vouchers counting from the beginning of the year to the day of making these financial statements; we do not have anything to disguise or not provide to the auditors that may affect on making the financial statements.
5. We would commit that all assets, loans are presented fully and fairly in the financial statement, there is no differences between accounting figures and the reality of the accounting department.



PRESENTATION LETTER

(Presentation letter from pages 76 to 79 is necessary to be read with the Financial Statements)

PRESENTATION LETTER (CONT'D)

6. We would confirm that we have supplied the auditors all information about associate parties.
7. We do not have any plans and estimates which lead to a great difference about accounting figures or asset and debt classifications stated in the financial statements.
8. We do not have any plans to stop one of the products, services in progress, as well as we do not have any plans and intentions which can lead to the inventory situations, stocked and out of date; and we do not have any inventories which are calculated with higher values than the realizable net values.
9. Our company has compiled all important articles of contracts which have essential effects on the financial statements. There is not any disobeying behavior which is related to the requirements from the Authority which has essential effects on the financial statements.
10. The following factors are correctly recorded and proper information is stated in necessary cases in the notes to the financial statements:
 - a) Balance and skills implemented with associate parties;
 - b) Loss from purchasing contracts;
 - c) Agreements and rebuying competence from previous assets disposals;
 - d) Assets for mortgages and deposits.
11. We have defined the inventories which are damaged and unusable. No amount of inventories is recorded more than the real inventories.
12. Our company is the owner of all assets which are stated in the financial statements and none of the assets is mortgaged and deposited, except the assets stated in the notes to the financial statements.
13. All loans, borrowings and amounts guaranteed by the Company with the third parties have been accounted or explained by the accounting department and in Notes of the financial statements.
14. At present, the company does not have any event arisen after the day of ended accounting period which can affect on the financial statements.
15. We would commit that the accounting department will keep working as usual, there is no intentions or risks to stop working that affects on the financial statements or necessary to present in the financial statements.
16. We have calculated or noted fully in the financial statements with all plans about repurchase of the Company's main stocks (if any), capital resources kept for these plans, ensured amounts as well as the transformation of the other related demands.

PRESENTATION LETTER

(Presentation letter from pages 76 to 79 is necessary to be read with the Financial Statements)

PRESENTATION LETTER (CONT'D)

17. The company has fully recorded the assets on the accounting books to supply the auditors. Receivables are shown on debt papers for debtors and they do not consist of delivered goods and supplied services after the day of making the balance sheet.
18. We have recorded and presented all loans in the financial statements to make a payment basis for the third party. All expenses have original invoices, making full voucher books with the accounting department's operating activities.
19. These financial statements do not have material misstatements. All skills which related to essential assets or debts arisen are fully recorded. Every economic profession is accounted or recorded in the accounting books in a correct period.
20. Besides the items accounted in the Notes to the financial statements, none of skills arisen after the day of making the asset balance statements which need adjustments and presented in the financial statements.
21. The company has correctly classified accounts of fixed assets, investments and other assets in the financial statements. The Board of Directors has also evaluated investments in the financial statements.
22. The Company has used a system of accounting books determined by Ministry of Finance. We have obeyed all articles determined by Ministry of Finance when making the financial.
23. We are responsible for setting up and continuing the interior accounting control system in order to ensure the fixed asset safety, to avoid missing during improper usage.
24. There are not any great weaknesses in the interior accounting control system. We would assume that reasonable expenses bring economic effectiveness for the accounting department's production and business.
25. We would commit that every figure, words in the financial statements, which were audited above, were checked carefully and had no misstatements which need correction before submitting to Vietnam National Independent Auditing Company Limited for official sealing.
26. We would make a commitment that we would firmly implement the articles in the auditing contracts and other documents (if any) which were signed with Vietnam National Independent Auditing Limited Company.
27. Vietnam National Independent Auditing Limited Company will be exempt of any legal responsibilities, risks, physical damages arisen in any cases caused by our behaviors; we will be completely responsible for these behaviors.
28. We would commit that there is no behaviors which affect the prestige of the auditors and Vietnam National Independent Auditing Limited Company and - EURA AUDIT INTERNATIONAL.



WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY
Address: No.148 Nguyen Gia Thieu, Suoi Hoa Ward, Bac Ninh City, Bac Ninh Province

PRESENTATION LETTER

(Presentation letter from pages 76 to 79 is necessary to be read with the Financial Statements)

PRESENTATION LETTER (CONT'D)

29. In case using the audited financial statements exist conflicts or affects the interests of the third parties, we all will inform in written forms to Vietnam National Independent Auditing Limited Company.
30. We would understand that these audited financial statements use the model of Vietnam National Independent Auditing Limited Company and - EURA AUDIT INTERNATIONAL therefore; we will not supply this model to the third parties, especially the auditors and other auditing companies.

We would like to submit this presentation letter of the Board of Directors to Vietnam National Independent Auditing Limited Company according to Vietnamese Auditing Standards No.580 - Accounting letter of the Board of Directors is issued in accordance with the Circular No 214/2012/TT-BTC - December 6th 2012 of Minister of Finance.

Sincerely yours,

Chief Accountant
(Sign)

NT



Nguyen Thi Thuc

General Director
(Sign and seal)



Luu Van Toan



**WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION
JOINT STOCK COMPANY**

THE AUDITED FINANCIAL STATEMENTS

For the year ended 31 December 2017

Bac Ninh, March 2018



TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENT</u>	<u>PAGES</u>
STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS	1
INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT	4
BALANCE SHEET	6
INCOME STATEMENT	8
CASH FLOW STATEMENT	9
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS	11

STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS

The Board of General Directors of West East Industrial Erection Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company") presents this report together with the audited financial statements of Company's Office for the year ended 31 December 2017.

BOARD OF MANAGEMENT AND BOARD OF GENERAL DIRECTORS

Members of Board of Management and Board of General Directors of the Company who held office during the financial year 2017 and to the date of this report are as follows:

Board of Management

Mr. Luu Van Toan	Chairman
Mr. Vu Cong Nam	Member
Mr. Nguyen Tien Dung	Member

Board of General Directors

Mr. Luu Van Toan	General Director
Mr. Nguyen Tien Dung	Deputy General Director
Mr. Ngo Van Hien	Deputy General Director
Mr. Nguyen Vinh	Deputy General Director

Chief Accountant

Mrs. Nguyen Thi Thuc	Chief Accountant
----------------------	------------------

EVENTS AFTER THE BALANCE SHEET DATE

The Board of General Directors confirms that there have been no significant events occurring after the balance sheet date which would require adjustments to or disclosures to be made in the financial statements.

THE AUDITOR

The accompanying financial statements have been audited by UHY Auditing and Consulting Company Limited.

STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS (CONT'D)

BOARD OF GENERAL DIRECTORS' STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of General Directors of the Company is responsible for preparing the financial statements for the year ended 31 December 2017, which give a true and fair view of the financial position of the Company, its results and cash flows for the period then ended.

In preparing these financial statements, the Board of General Directors is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the financial statements; and
- Prepare the financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.
- The Board of General Directors confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing the financial statements.

The Board of General Directors is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and to ensure that the financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and related legal regulations on preparation and presentation of the financial statements. It is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

For and on behalf of the Board of General Directors,



Luu Van Toan
General Director
Bac Ninh, 30 March 2018

No: 180 /2018/UHY - BCKT

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

*On the financial statements of West East Industrial Erection Joint Stock Company's Office
for the year ended 31 December 2017*

**To: Shareholders, Board of Management and Board of General Directors
West East Industrial Erection Joint Stock Company**

We have audited the financial statements of West East Industrial Erection Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company") which were prepared on 30 March 2018 as set out on page 06 to 34, including the Balance Sheet as at 31 December 2017, the Income Statement and Cash Flow Statement and Note to the Financial Statements for the year then ended.

Responsibilities of the Board of General Directors

The Board of General Directors of the Company is responsible for preparing and presenting the financial statements in a true and fair view in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and related legal regulations on the preparation and presentation of the financial statements and for such internal control as the Board of General Directors determines is necessary to enable the preparation and presentation of the financial statements that are free from material misstatements, whether due to fraud or error.

Responsibilities of the Auditors

Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance whether the financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the entity's preparation and fair presentation of the Financial Statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the entity's internal control.

An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by Board of General Directors, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements. We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT (CONT'D)

Audit opinion

In our opinion, the financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of West East Industrial Erection Joint Stock Company as at 31 December 2017 and the results of its operations and its cash flows for the year then ended, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and related legal regulations on preparation and presentation of the Financial Statements.

Emphasis of matter

In spite of not giving qualified opinion, we would like to regard to the reader that Note 1.1 of the Notes on Financial Statements in the Financial Statements, the company has not yet contributed charter capital in accordance with the business registration.

Other matter

The financial statements for the year ended 31 December 2016 of West East Industrial Erection Joint Stock Company were audited by another audit company giving qualified opinion.



Nguyen Minh Long
Deputy General Director
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 0666-2018-112-1
For and on behalf of
UHY AUDITING AND CONSULTING COMPANY LIMITED
Hanoi, 30 March 2018

Le Quang Nghia
Auditor
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 3660-2017-112- 1

BALANCE SHEET
As at 31 December 2017

ASSETS	Code	Note	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
CURRENT ASSETS	100		70,618,720,351	101,888,215,532
Cash and cash equivalent	110	4	14,765,045,650	9,148,123,616
Cash	111		5,765,017,872	8,617,479,742
Cash equivalent	112		9,000,027,778	530,643,874
Short-term investment	120		12,044,722,222	8,640,132,760
Held to maturity investments	123	6	12,044,722,222	8,640,132,760
Short-term receivables	130		35,695,648,083	77,339,601,675
Short-term accounts receivable	131	7	32,872,346,171	69,617,712,135
Advances to suppliers	132		1,312,900,771	5,647,301,681
Other short-term receivables	136	8	2,443,222,670	2,074,587,859
Provision for doubtful debts	137		(932,821,529)	-
Inventories	140		6,240,438,358	6,760,357,481
Inventories	141	9	6,240,438,358	6,760,357,481
Other current assets	150		1,872,866,038	-
Short-term prepaid expenses	151	5	520,647,486	-
Deductible Value Added Tax	152		1,334,775,897	-
Taxes and receivables from State Budget	153	15	17,442,655	-
NON-CURRENT ASSETS	200		35,141,067,316	18,538,883,101
Long-term receivables	210		5,000,000	5,000,000
Other long-term receivables	216	8	5,000,000	5,000,000
Fixed assets	220		8,839,212,309	10,142,883,101
Tangible fixed assets	221	10	8,829,846,568	10,121,688,656
- Cost	222		13,112,732,517	12,247,866,943
- Accumulated depreciation	223		(4,282,885,949)	(2,126,178,287)
Intangible fixed assets	227	11	9,365,741	21,194,445
- Cost	228		35,000,000	35,000,000
- Accumulated amortization	229		(25,634,259)	(13,805,555)
Long-term assets in progress	240		12,282,521,389	-
Construction in progress	242	12	12,282,521,389	-
Long-term investments	250		2,612,730,343	8,391,000,000
Investments in subsidiaries	251	13	2,891,000,000	2,891,000,000
Provision for long-term investments	254	13	(278,269,657)	-
Held to maturity investments	255		-	5,500,000,000
Other non-current assets	260		11,401,603,275	-
Long-term prepaid expenses	261	5	11,401,603,275	-
TOTAL ASSETS	270		105,759,787,667	120,427,098,633

BALANCE SHEET (CONT'D)

As at 31 December 2017

RESOURCES	Code	Note	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
LIABILITIES	300		48,838,788,132	65,761,639,474
Current liabilities	310		45,685,100,632	64,587,949,474
Short-term accounts payable	311	14	15,946,230,255	29,817,540,554
Advances from customers	312		1,754,072,441	5,133,268,358
Taxes and payables to State Budget	313	15	2,247,084,274	8,092,697,778
Payables to employess	314		7,555,055,159	9,619,338,309
Short-term accrued expenses	315	16	17,879,776	4,107,285,149
Other short-term payables	319	17	2,096,134,026	1,182,581,806
Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	18	15,094,604,040	6,534,500,000
Welfare and bonus funds	322		974,040,661	100,737,520
Non-current liabilities	330		3,153,687,500	1,173,690,000
Long-term borrowings and finance lease liabilities	338	18	348,440,000	1,173,690,000
Provision for long-term payables	342		2,805,247,500	-
OWNERS' EQUITY	400		56,920,999,535	54,665,459,159
Owners' equity	410	19	56,920,999,535	54,665,459,159
Owners' equity	411		40,750,000,000	40,750,000,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		40,750,000,000	40,750,000,000
Investment and development fund	418		6,671,039,696	1,032,736,545
Other owners' capital	420		1,511,140,402	258,184,136
Retained earnings	421		7,988,819,437	12,624,538,478
- Accumulated Retained earnings brought forward	421a		94,975,920	94,975,920
- Retained earnings of this period	421b		7,893,843,517	12,529,562,558
TOTAL RESOURCES	440		105,759,787,667	120,427,098,633

Bac Ninh, 30 March 2018

Preparer

Pham Thi Huyen Trang

Chief Accountant

Nguyen Thi Thuc

General Director



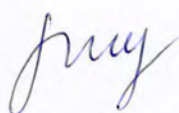
Luu Van Toan

INCOME STATEMENT
For the year ended 31 December 2017

Items	Code	Note	Year 2017	Year 2016
			VND	VND
Gross sales of merchandise and services	01	20	176,074,905,442	212,003,167,684
Less deductions	02		-	-
Net sales of merchandise and services	10		176,074,905,442	212,003,167,684
Cost of goods sold	11	21	155,688,886,080	186,394,510,135
Gross profit from sales of merchandise and services	20		20,386,019,362	25,608,657,549
Financial income	21	22	993,941,733	486,148,765
Financial expenses	22	23	968,226,023	526,482,237
- Including : Interest expense	23		671,890,688	449,521,307
Selling expenses	25	24	1,727,028,050	2,496,280,942
General and administrative expenses	26	24	9,011,322,362	7,132,305,364
Operating profit	30		9,673,384,660	15,939,737,771
Other income	31	25	773,679,157	115,595,960
Other expenses	32	26	306,136,026	217,461,157
Profit from other activities	40		467,543,131	(101,865,197)
Net profit before tax	50		10,140,927,791	15,837,872,574
Current Corporate income tax expense	51	28	2,247,084,274	3,308,310,016
Deferred Corporate income tax expense	52		-	-
Net profit after tax	60		7,893,843,517	12,529,562,558
Earnings per share	70	29	1,937	3,142
Diluted earnings per share	71		1,937	3,142

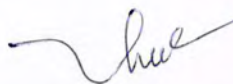
Bac Ninh, 30 March 2018

Preparer



Pham Thi Huyen Trang

Chief Accountant



Nguyen Thi Thuc

General Director



Luu Van Toan

CASH FLOW STATEMENT
(Applying indirect method)
 For the year ended 31 December 2017

Items	Code Note	Year 2017 VND	Year 2016 VND
Cash flows from operating activities			
Profit before tax	01	10,140,927,791	15,837,872,574
Adjustments for:			
Depreciation and amortization	02	2,168,536,366	1,572,258,444
(Gain) from investing activities	05	(1,416,469,017)	(531,126,995)
Interest expense	06	671,890,688	449,521,307
Operating profit before movements in working capital	08	11,564,885,828	17,328,525,330
Increase, decrease in receivables	09	41,783,848,257	(24,351,145,060)
Increase, decrease in inventories	10	519,919,123	418,231,154
Increase, decrease in payables	11	(25,567,863,858)	20,351,703,520
Increase, decrease in prepaid expenses	12	(11,922,250,761)	1,216,221,960
Interest paid	14	(661,613,365)	(400,043,854)
Corporate income tax paid	15	(3,308,310,016)	(1,566,883,800)
Other cash inflows	16	26,250,000	239,056,240
Other cash outflows	17	(389,095,440)	(3,923,764,606)
Net cash from operating activities	20	12,045,769,768	9,311,900,884
Cash flows from investing activities			
Acquisition of fixed assets and other long-term assets	21	(13,147,386,963)	(7,826,216,034)
Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22	733,211,400	-
Cash outflow for lending, buying debt instruments of other companies	23	(11,000,000,000)	(14,000,000,000)
Cash recovered from lending, selling debt instruments of other companies	24	8,395,615,206	(280,090,909)
Cash recovered from investments in other entities	26	-	-
Interest income, dividend and profit received	27	854,858,583	307,660,901
Net cash from investing activities	30	(14,163,701,774)	(21,798,646,042)

CASH FLOW STATEMENT (CONT'D)

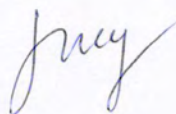
(Applying indirect method)

For the year ended 31 December 2017

Items	Code	Note	Year 2017	Year 2016
			VND	VND
Cash flows from financing activities				
Capital contribution and issuance of shares	31		-	3,050,000,000
Proceeds from borrowings	33		35,913,753,972	29,297,050,867
Repayment of borrowings	34		(28,178,899,932)	(29,691,051,388)
Net cash from financing activities	40		7,734,854,040	2,655,999,479
Net cash increase/(decrease)	50		5,616,922,034	(9,830,745,679)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	4	9,148,123,616	18,978,869,295
Impact of exchange rate fluctuation	61		-	-
Cash and cash equivalents at the end of the period	70	4	14,765,045,650	9,148,123,616

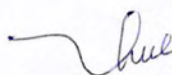
Bac Ninh, 30 March 2018

Preparer



Pham Thi Huyen Trang

Chief Accountant



Nguyen Thi Thuc

General Director



Luu Van Toan

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

1. BUSINESS HIGHLIGHTS

1.1 OWNERSHIP STRUCTURE

West East Industrial Erection Joint Stock Company, a joint - stock company, was founded and operated under the Business Register Certification No. 2300864893 on 05 December 2014, first changed on 23 October 2015 granted by Business Register Office - Bac Ninh Department of Planning and Investment.

Full name: WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY
English name: WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY
Abbreviated name: WE CONSTRUCTION

Head office: No.148 Nguyen Gia Thieu, Suoi Hoa Ward, Bac Ninh City, Bac Ninh Province.

Total registered capital: VND 80,000,000,000 (*Eighty billion Vietnam Dong*). As at 31 December 2017, actual contributed capital was VND 40,750,000,000 (*Forty billion, seven hundred and fifty million Vietnam Dong*).

Legally represented by: Mr. Luu Van Toan – General Director

1.2 BUSINESS LINES AND PRINCIPAL ACTIVITIES

- Installation of machinery and industrial equipment;
- Installation of electrical systems;
- Installation of other building systems;
- Prepare surface;
- Repair of electrical equipment;
- Mechanical; treatment and coating of metals;
- Wholesale synthesis;
- Transportation of goods by road;
- Testing and technical analysis;
- Installation of systems of water supply, drainage, heating and air conditioning;
- Construction of houses of all kinds;
- Construction of railways and roads;
- Construction of other civil engineering;
- Construction of public works;
- Collapse;
- Production of metal structures;
- Manufacture of tanks, reservoirs and containers of metal;
- Production of boilers (excluding central boiler);
- Manufacture of fabricated metal products;
- Repair of machinery and equipment;
- Production, transmission and distribution of electricity;
- Wholesale material, other equipment installed in the building;
- Wholesale of solid, liquid, gas and related products;
- Agents, brokers, auction (not included: Activities of agents and insurance brokers; Consulting, brokerage, real estate auctions, auction of land use rights);
- Wholesale of machinery, equipment and other machine parts;
- Service activities Other business support remaining nec. Details: Export commodities trading company;
- Specialized construction activities other;
- Activity management consultancy (not including legal consultancy, financial, accounting, tax consulting, securities and education);
- Architectural and engineering activities and technical consultancy related;
- Provision of temporary workers. Details: Supply of temporary workers in the country;

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

1. BUSINESS HIGHLIGHTS (CONT'D)

1.2 BUSINESS LINES AND PRINCIPAL ACTIVITIES (CONT'D)

- Supply of labor and management. Details: Supply and management of labor resources in the country.

The Company's principal activities during the year are construction, installation, and supply of labor.

1.3 NORMAL BUSINESS CYCLE

Business cycle is understood to be the movement of short-term economic activities in a certain period of time, in which the periods of growth and the periods of decline are constantly rotating. The business cycle of the enterprise is 12 months.

2. ACCOUNTING CONVENTION AND ACCOUNTING PERIOD

2.1 BASIS OF PREPARATION

The accompanying financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), have been prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System (Circular 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 and Circular No. 53/2017/TT-BTC issued on 21 March 2016 of the Ministry of Finance guiding the Corporate Accounting System) and related legal regulations on preparation and presentation of the financial statements.

2.2 ACCOUNTING PERIOD

The financial year of the Company begins on 01 January and ends on 31 December of the calendar year. The accompanying financial statements have been prepared for the year ended 31 December 2017.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies adopted by the Company in the preparation of these financial statements are as follows:

3.1 ACCOUNTING ESTIMATES

Financial reporting in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and prevailing accounting regulations in Vietnam requires management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the financial statements and the reported amounts of revenue and expenses during the operating period. Actual results could differ from those estimates.

3.2 CASH AND CASH EQUIVALENTS

Cash and cash equivalents comprise cash on hand and at bank, short-term investments or highly liquid investments. Highly liquid investments are readily convertible to known amounts of cash with an original maturity of three months or less and subject to an insignificant risk of changes in value.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

3.3 RECEIVABLES AND PROVISION FOR DOUBTFUL DEBTS

Receivables include trade accounts receivable, prepayment to suppliers and other receivables at the date of reporting.

Provision for doubtful debts is made in accordance with Circular No. 228/2009/TT-BTC dated 17 December 2009 of the Ministry of Finance guiding the making and use of provisions for devaluation of inventories, diminution in value of financial investments, warranty of products, goods, construction works at enterprises in the current accounting, and Circular No. 89/2013/TT-BTC dated 28 June 2013 on amending and supplementing of Ministry of Finance. The increase or decrease in provision for doubtful debts is accounted for administrative expenses in the period.

3.4 INVENTORIES

Inventories are stated at cost. In case, Inventories are evaluated based on net realizable value when net realizable value is lower than cost. Cost includes purchase price, direct costs of materials, labor costs and those overheads or other costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost of inventories is determined according to specific identification method. Net realizable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion, selling and distribution costs incurred.

The Company applies the perpetual method of accounting for inventories. Stock-out price is calculated under the specific identification method.

Provision for devaluation of inventories of the Company is made when there is certain evidence on impairment of net realizable value over cost of inventories (obsolete, slow-moving and defective inventory items, etc.) based on diminution of inventories as at date of financial year end. The increase or decrease in provision for devaluation of inventories is accounted for cost of goods sold in the year.

3.5 TANGIBLE FIXED ASSETS AND DEPRECIATION

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

Tangible fixed assets are depreciated in accordance with Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013 of the Ministry of Finance on management, use and depreciation of fixed assets and Circular No. 147/2016/TT-BTC dated 13 October 2016 on amending and supplementing of Ministry of Finance.

The cost of tangible fixed assets comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the assets to its working condition and location for its ready in use.

Depreciation is calculated on a straight-line basis for all assets over their estimated useful lives. The principal annual depreciation rates in use are as follows:

	Useful lives (years)
Machinery, equipment	05 - 07
Motor vehicles, transmission	05 - 07
Office equipment	03 - 05

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

3.6 CONSTRUCTION IN PROGRESS

Construction in progress comprises all assets in the course of investment, acquisition and installation that have been not yet put into use, works in the process of construction but not yet accepted and put into use at the time of reporting date. These assets are recognized at cost, including merchandise cost, service fee payable to contractors, suppliers, related interest expenses and other eligible expenses directly attributable to future asset formation. Depreciation of these assets, on the same basis as other assets, commences when the assets are ready for their intended use.

3.7 INVESTMENTS

Investments comprises Investment in Subsidiaries and Associates; Investment in term deposits and debt instruments; Investment in equity instruments of enterprises which company has not controlled or significant affect. Investments are initially recognized at cost. Provision for diminution in value of investments is made when the Board of General Directors believes that this diminution is temporary. Provision is carried bank if the subsequent increase in the recoverable value may be objectively related to an event arising thereupon.

Investment in Subsidiaries

Investment is presented as Investment in Subsidiaries when Company obtains the control over investee. Control is the power to govern the financial and operating policies of an enterprise or business operations so as to obtain economic benefits from the activities of that enterprise or business.

An investment is deemed to have control of the investee when the Company holds more than 50% of the ownership of that entity unless the ownership is not tied to control. If the Company does not hold more than 50% of ownership of other units, the Company may obtain control of the entity if the Company has:

- a. Rights of more than 50% of voting rights of an entity through an agreement with other investors;
- b. The power to govern the financial and operating policies of a entity under a regulation or agreement;
- c. The right to appoint and dismiss the majority members of the Board of Management (or equivalent managing department) of the entity; or
- d. The right to vote is decided at meetings of the Board of Management (or equivalent managing department) of the entity.

The date of initial recognition of an investment in a subsidiary acquired in a period is the date on which the Company obtains actual control over the investee. In the separate financial statements of the company, Investments in Subsidiary are presented at cost (acquisition cost and related direct acquisition cost) less provision for impairment of investments. Provision for losses on investments is based on the amount of accumulated losses in the financial statements of the subsidiary and can be reimbursed at the earliest possible date. The increase or decrease in provision for devaluation of investments is accounted for financial cost in the year.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

3.8 LONG-TERM PREPAID EXPENSES

Long-term prepaid expenses are the value of tools, supplies serving for construction. These expenses is allocated to Income Statement according to straight line method in a period of no more than 36 months.

3.9 REVENUE RECOGNITION

Revenue is recognized when the Company is probable to receive reliably measured economic benefits. Net sales are measured by the reasonable value of amounts received or receivable less trade discount, sales rebate and sales return. Revenue is also recognized when all following conditions are satisfied:

Sales of services

Revenue is recognized when the outcome of such transaction can be measured reliably and it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company. Sales of services recognized when there is evidence of completion rate of services at the balance sheet date.

When the result of a transaction of providing service can not be certainly determined, revenue will be recognized corresponding to the recognized and recoverable costs.

Revenue from construction contract

Revenue is recognized in accordance with the accounting policy on construction contracts (see presentation below)

Financial income

Interest income is recognized based on accrual basis, determined on the balance of deposits and the applicable interest rate (if any) and the deposit interest rate is considered as material.

Interest income from investments is recognized when the company has the right to receive the interest income (if any) and interest income from investments is considered as material.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

3.10 CONSTRUCTION CONTRACT

Where the outcome of a construction contract can be estimated reliably, contract revenue and expenses are recognized correspondingly to the portion of work completed at the balance sheet date (accepted by customers if this term is stated in construction contract) is calculated as a percentage of the cost of the completed work at the end of the accounting period against the total estimated cost of the contract, except this cost is not equivalent to the completed construction volume. This expense may include additional costs, compensation and performance bonuses as agreed with the customer.

When the outcome of a construction contract can not be estimated reliably, the revenue is only recognized to the extent of the costs incurred in the contract in which the reimbursement is relatively probable. Contract costs are recognized as an expense in the period in which they are incurred.

When the total contract cost may exceed the total contract revenue, the estimated loss is immediately recognized as cost.

3.11 PAYABLES

Payables are recognized at cost, including:

- Trade accounts payable are commercial arising from purchases of goods and services
- Other payables are non-commercial and unrelated to purchases of goods and services.

3.12 ACCRUED EXPENSES

Payables arising from the purchase of goods and services received from suppliers and recognized in the production and business cost of reporting period, but have not yet received invoices or completed accounting documents.

3.13 BORROWING COSTS

Borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost of those assets.

Where a separate loan is only used for the purpose of investing in construction or production of an asset in progress, the borrowing costs are eligible for capitalization for that asset will be determined as the actual borrowings arising from the loans minus (-) the proceeds from the temporary investment of these loans.

All other borrowing costs are recognized in the Income statement when incurred.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

3.14 TAXATION

Value added tax (VAT)

The company applies VAT declaration and calculation in accordance with the current tax law in Vietnam. Specifically: the VAT rate of 10% applies to the business activities of the Company.

Corporate income tax

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from net profit as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including losses carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

The other taxes are applied in accordance with the current tax law in Vietnam.

3.15 FINANCIAL INSTRUMENTS

Initial recognition

Financial assets

At the initial recognition date, financial assets are recognized at cost plus transaction costs directly attributable to the acquisition of the financial assets.

Financial assets of the Company comprise cash on hand, cash at bank, cash equivalent, short-term and long-term financial investments, other short-term and long-term receivables.

Financial liabilities

At the initial recognition date, financial liabilities are recognized at cost less transaction costs directly attributable to the issue of the financial liabilities.

Financial liabilities of the Company comprise accounts payable, accrued expenses, other payables, short-term and long-term loans.

Revaluation subsequent to initial recognition

Currently, there have not been regulations on revaluation of financial instruments subsequent to initial recognition.

Offset financial instruments

Financial assets and financial liabilities are offset against each other in the balance sheet if and only if the Company has the legal right to offset the value recognized and the Company plans to make payments on net basis or recognize assets and repay debts at the same time.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

3.16 RELATED PARTY

A party is considered to be related to the Company if it has the ability to control the Company or exercise significant influence over the Company in making financial and operating decisions. Related parties include:

- Enterprises have the right to control or be directly or indirectly controlled by one or more intermediaries, or under the common control with companies, including the Parent Company, subsidiaries of a Group, joint ventures, co-controlled business establishments and associates.
- Individuals have the right to directly or indirectly vote in reported enterprises, having a significant influence on these enterprises, key management have the authority and responsibility for making plan, management and controlling activities of the Company, including close family members of these individuals.
- Enterprises owned by aforementioned individuals, having direct or indirect voting rights or having a significant influence on the business.

When considering each related party, the nature of the relationship is regarded not just the legal form of the relationship. Accordingly, related parties of the Company are members of Board of Management and Board of General Directors, joint ventures company and company invested and controlled by joint ventures. All transactions and balances with related parties arising in 2017 are presented in the Notes below.

4. CASH AND CASH EQUIPVALENTS

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Cash on hand	2,279,297	56,886,252
Cash at bank	5,762,738,575	8,560,593,490
Cash equivalents	9,000,027,778	530,643,874
	14,765,045,650	9,148,123,616

(*) This represents deposits with term of less than 3 months at the Commericla bank.

5. PREPAID EXPENSES

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Short-term	520,647,486	-
- Tools and supplies	520,647,486	-
Long-term	11,401,603,275	-
- Land rental fee	11,264,970,979	-
- Tools and supplies	136,632,296	-
	11,922,250,761	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

6. HELD TO MATURITY INVESTMENTS

	31/12/2017		01/01/2017	
	Cost VND	Provision VND	Fair value VND	Fairvalue VND
- Short-term	12,044,722,222	-	12,044,722,222	8,640,132,760
+ Term deposits	12,044,722,222	-	12,044,722,222	8,640,132,760
- Long-term	-	-	-	5,500,000,000
+ Term deposits	-	-	-	5,500,000,000
	12,044,722,222	-	12,044,722,222	14,140,132,760

7. ACCOUNTS RECEIVABLE

	31/12/2017		01/01/2017	
	Value VND	Provision VND	Value VND	Provision VND
Short-term	32,872,346,171	-	69,617,712,135	-
- PTSC Offshore Services Joint Stock Company	9,833,346,745	-	13,388,687,661	-
- Jurong Engineering Limited	13,968,920,206	-	14,292,812,482	-
- Petrovietnam Technical Services Corporation	517,485,348	-	14,857,130,287	-
- PetroVietnam Power Services Joint Stock Company	3,157,440,000	-	-	-
- Other accounts receivables	5,395,153,872	-	27,079,081,705	-
Long-term	-	-	-	-
	32,872,346,171	-	69,617,712,135	-
Receivables from related party	-	-	-	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

8. OTHER RECEIVABLES

	31/12/2017		01/01/2017	
	Value VND	Provision VND	Value VND	Provision VND
Short-term				
- Receivables from employees	2,443,222,670	-	2,074,587,859	-
- Deposits, mortgages	1,892,621,056	-	2,010,154,541	-
- Accrued interest receivables from term deposits	360,095,440	-	-	-
- Receivables from other subjects	103,643,653	-	-	-
	86,862,521	-	64,433,318	-
Long-term				
- Deposits, mortgages	5,000,000	-	5,000,000	-
	5,000,000	-	5,000,000	-
	2,448,222,670	-	2,079,587,859	-

9. INVENTORIES

	31/12/2017		01/01/2017	
	Cost VND	Provision VND	Cost VND	Provision VND
- Raw materials	304,070,632	-	258,058,593	-
- Tools and supplies	1,287,069,265	-	2,380,396,259	-
- Work in progress	2,218,201,567	-	2,378,098,290	-
- Merchandise inventory	2,431,096,894	-	1,743,804,339	-
	6,240,438,358	-	6,760,357,481	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

10. TANGIBLE FIXED ASSET

	Machinery Equipments		Means of transport Transmission		Office equipment Furniture		Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
COST							
01/01/2017	3,487,166,943	8,721,790,909	38,909,091				12,247,866,943
- Acquisition	782,813,633	39,842,141	42,209,800				864,865,574
31/12/2017	4,269,980,576	8,761,633,050	81,118,891				13,112,732,517
ACCUMULATED DEPRECIATION							
01/01/2017	(411,905,653)	(1,699,833,037)	(14,439,596)				(2,126,178,287)
- Depreciation	(762,763,187)	(1,385,249,176)	(8,695,299)				(2,156,707,662)
31/12/2017	(1,174,668,840)	(3,085,082,213)	(23,134,895)				(4,282,885,949)
NET BOOK VALUE							
01/01/2017	3,075,261,290	7,021,957,872	24,469,495				10,121,688,656
31/12/2017	3,095,311,736	5,676,550,837	57,983,996				8,829,846,568

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

11. INTANGIBLE FIXED ASSET

	Computer Software VND	Total VND
COST		
01/01/2017	35,000,000	35,000,000
- Disposal	-	-
31/12/2017	<u>35,000,000</u>	<u>35,000,000</u>
ACCUMULATED AMORTIZATION		
01/01/2017	(13,805,555)	(13,805,555)
- Amortization	(11,828,704)	(11,828,704)
31/12/2017	<u>(25,634,259)</u>	<u>(25,634,259)</u>
NET BOOK VALUE		
01/01/2017	<u>21,194,445</u>	<u>21,194,445</u>
31/12/2017	<u>9,365,741</u>	<u>9,365,741</u>

12. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
- Acquisition of fixed assets	683,659,909	-
- Office + Warehouse Project in Que Vo IP 3	11,598,861,480	-
	<u>12,282,521,389</u>	<u>-</u>

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

13. LONG-TERM INVESTMENT

	31/12/2017		01/01/2017	
	Cost VND	Provision VND	Fair value VND	Fair value VND
- Investments in Subsidiaries	2,891,000,000	(278,269,657)	2,891,000,000	-
+ Truong Dat Mechanical Co.,Ltd	2,891,000,000	(278,269,657)	2,891,000,000	-
	<u>2,891,000,000</u>	<u>(278,269,657)</u>	<u>2,891,000,000</u>	<u>-</u>
	<u>2,891,000,000</u>		<u>2,891,000,000</u>	<u>2,891,000,000</u>

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

14. ACCOUNTS PAYABLE

	31/12/2017		01/01/2017	
	Value VND	Ability to pay amount VND	Value VND	Ability to pay amount VND
Short-term accounts payable	15,946,230,255	15,946,230,255	29,817,540,554	29,817,540,554
- Tan Lien Minh Co., Ltd	2,574,098,780	2,574,098,780	-	-
- Gia Khang ITT Co., Ltd	2,397,365,255	2,397,365,255	-	-
- Ha Bac Erection and Design Consultant JSC	1,627,907,823	1,627,907,823	-	-
- Other accounts payable	9,346,858,397	9,346,858,397	29,817,540,554	29,817,540,554
Long-term accounts payable	-	-	-	-
	15,946,230,255	15,946,230,255	29,817,540,554	29,817,540,554
Payables to related party	267,658,969	267,658,969	190,124,738	190,124,738
- Truong Dat Mechanical Co., Ltd	267,658,969	267,658,969	190,124,738	190,124,738

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

15. TAXES AND ACCOUNTS PAYABLE TO STATE BUDGET

	01/01/2017	Amount payable in year	Amount paid in year	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Taxes and accounts payable				
- Value added tax payable	4,726,425,314	19,383,231,166	24,109,656,480	-
- Import and export tax	-	5,091,204	5,091,204	-
- Corporate income tax	3,308,310,016	2,247,084,274	3,308,310,016	2,247,084,274
- Personal income tax	57,962,448	368,656,147	426,618,595	-
- Other taxes	-	3,000,000	3,000,000	-
	8,092,697,778	22,007,062,791	27,852,676,295	2,247,084,274
	01/01/2017	Amount receivable in year	Amount received in year	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Taxes and accounts receivables				
- Personal income tax	-	17,442,655	17,442,655	17,442,655
	-	17,442,655	-	17,442,655

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

16. ACCRUED EXPENSES

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Short-term	17,879,776	4,107,285,149
- Interest expenses	17,879,776	7,602,453
- Other accrued expenses	-	4,099,682,696
Long-term	-	-
	17,879,776	4,107,285,149

17. OTHER PAYABLES

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Short-term	2,096,134,026	1,182,581,806
- Trade union fee	271,256,070	146,889,160
- Social insurance	134,710,826	152,071,937
- Health insurance	25,501,077	25,596,172
- Unemployed insurance	10,568,888	11,274,030
- Other accounts payable	1,328,147,741	846,750,507
+ <i>PIT retained for employees</i>	649,257,742	180,860,998
+ <i>Gratitude fund</i>	233,460,000	119,569,445
+ <i>Other payables</i>	445,429,999	546,320,064
- Payables to employees	325,949,424	-
Longt-term	-	-
	2,096,134,026	1,182,581,806

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

18. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

Content	31/12/2017		In year		01/01/2017		Unit: VND
	Value	Ability to pay amount	Increase	Decrease	Value	Ability to pay amount	
Short-term borrowings	15,094,604,040	15,094,604,040	36,548,753,972	27,988,649,932	6,534,500,000	6,534,500,000	
<i>Short-term borrowings</i>	<i>14,459,604,040</i>	<i>14,459,604,040</i>	<i>35,913,753,972</i>	<i>27,454,149,932</i>	<i>6,000,000,000</i>	<i>6,000,000,000</i>	
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (1)	1,435,525,000	1,435,525,000	2,969,227,728	1,533,702,728	-	-	
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (2)	7,024,079,040	7,024,079,040	28,444,526,244	21,420,447,204	-	-	
Mr. Vu Cong Nam (3)	6,000,000,000	6,000,000,000	4,500,000,000	4,500,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000	
Current portion of long-term borrowings	635,000,000	635,000,000	635,000,000	534,500,000	534,500,000	534,500,000	
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	635,000,000	635,000,000	635,000,000	329,750,000	329,750,000	329,750,000	
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank	-	-	-	204,750,000	204,750,000	204,750,000	
Long-term borrowings	348,440,000	348,440,000	-	825,250,000	1,173,690,000	1,173,690,000	
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	348,440,000	348,440,000	-	825,250,000	1,173,690,000	1,173,690,000	
Borrowings from related party	15,443,044,040	15,443,044,040	36,548,753,972	28,813,899,932	7,708,190,000	7,708,190,000	
Mr. Vu Cong Nam	6,000,000,000	6,000,000,000	4,500,000,000	4,500,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000	

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

18. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (CONT'D)

(1) Loans at Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Bac Ninh Branch under credit agreement No. 065/16/CTD/BN dated 17 November 2016 with the following terms:

- Total credit limit: 40,000,000,000 VND;
- Term loan is 9 months from the date of signing indebtedness certificate;
- Interest rate is presented at each indebtedness certificate, customer will repay debt under the regulation in each indebtedness certificate;
- Loan purpose: To supplement working capital, pay for goods;
- Collateral: Credit agreement is insured by Contract No. 190117-32303-01-SME/HDB

(2) Loan at Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Bac Ninh Branch under credit agreement No. 01/2017-HDCVHM/NHCT282-TAYDONG dated 30 June 2017 with the following terms:

- Total credit limit: 50,000,000,000 VND;
- Term loan is 6 months from the date of first loan disbursement.
- Interest rate is presented at each indebtedness certificate;
- Customer will repay debt under the regulation in each indebtedness certificate;
- Loan purpose: To supplement working capital, pay for goods;
- Collateral: Credit agreement is insured by Mortgage Contract of land right use No. 01/2015/HDTC-TV dated 18 March 2015, Mortgage Contract of land right use and asset associated with land No. No. 01/2015/HDTC-HV dated 18 March 2015, Mortgage Contract No. 01/2015/HDTC-TV dated 18 March 2015, Mortgage Contract of land right use and asset associated with land No. No. 01/2015/HDTC-DT dated 18 March 2015, Mortgage Contract of valuable documents No. 01/2016 dated 28 March 2016

(3) Loan from Mr. Vu Cong Nam under the following loan agreements:

- Loan agreement 002/2016, dated 25/10/2016 1-year term, interest rate 4.5%/year;
- Loan agreement 001/2017, dated 22/04/2017 1-year term, interest rate 4.5%/year;
- Loan agreement 002/2017, dated 12/07/2017 1-year term, interest rate 4.5%/year;
- Loan agreement 003/2017, dated 28/07/2017 1-year term, interest rate 4.5%/year;
- Loan agreement 004/2017, dated 21/09/2017 1-year term, interest rate 4.5%/year;
- Loan agreement 005/2017, dated 20/11/2017 1-year term, interest rate 4.5%/year.

WEST EAST INDUSTRIAL ERECTION JOINT STOCK COMPANY

148 Nguyen Gia Thieu, Suoi Hoa Ward, Bac Ninh City, Bac Ninh Province, Viet Nam

FINANCIAL STATEMENTS

For the year ended 31 December 2017

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)***19. OWNERS' EQUITY****19.1 CHANGES IN OWNERS' EQUITY**

Items	Contributed Charter capital VND	Investment Development fund VND	Other Funds VND	Retained Earnings VND	Total VND
01/01/2016	37,700,000,000	-	-	5,163,682,728	42,863,682,728
- Capital increase in prior year	3,050,000,000	-	-	-	3,050,000,000
- Profit in prior year	-	-	-	12,529,562,558	12,529,562,558
- Other increase	-	-	-	121,764,000	121,764,000
- Profit distribution	-	1,032,736,545	258,184,136	(5,190,470,808)	(3,899,550,127)
31/12/2016	40,750,000,000	1,032,736,545	258,184,136	12,624,538,478	54,665,459,159
01/01/2017	40,750,000,000	1,032,736,545	258,184,136	12,624,538,478	54,665,459,159
- Profit in year	-	-	-	7,893,843,517	7,893,843,517
- Profit distribution	-	-	-	(1,252,956,266)	(1,252,956,266)
- Dividend paid	-	-	-	(4,765,000,000)	(4,765,000,000)
- Extract Investment and Development Funds	-	5,638,303,151	1,252,956,266	(6,891,259,417)	-
- Extract Welfare Funds	-	-	-	(873,303,141)	(873,303,141)
31/12/2017	40,750,000,000	6,671,039,696	1,511,140,402	7,988,819,437	56,920,999,535

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

19. OWNERS' EQUITY (CONT'D)

19.2 DETAILS OF OWNERS' EQUITY

	31/12/2017		
	Registered contributed equity VND	Rate %	Actual contributed equity VND
- Mr. Luu Van Toan	20,000,000,000	25%	15,700,000,000
- Mr. Vu Cong Nam	10,000,000,000	12.5%	7,500,000,000
- Mr. Nguyen Tien Dung	10,000,000,000	12.5%	1,500,000,000
- Other owners	40,000,000,000	50%	16,050,000,000
	80,000,000,000	100%	40,750,000,000

19.3 EQUITY TRANSACTIONS WITH OWNERS AND CONTRIBUTION OF DIVIDENDS AND PROFITS SHARE

	Year 2017 VND	Year 2016 VND
- Owners' equity		
+ Capital at the beginning of year	40,750,000,000	37,700,000,000
+ Increase in year	-	3,050,000,000
+ Decrease in year	-	-
+ Capital at the end of year	40,750,000,000	40,750,000,000
- Dividend paid	4,765,000,000	3,899,550,127

19.4 FUNDS

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Business arrangement supporting fund	6,671,039,696	1,032,736,545
Other funds	1,511,140,402	258,184,136

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

20. REVENUE FROM SALES OF MACHANDISE AND SERVICES

	Year 2017 VND	Year 2016 VND
Revenues		
- Construction	170,430,389,843	178,310,090,197
- Sales of merchandise	3,767,089,500	33,693,077,487
- Sales of services	1,877,426,099	-
	176,074,905,442	212,003,167,684
Revenues from related party	204,000,000	-
- Truong Dat Mechanical Co., Ltd	204,000,000	-

21. COST OF GOOD SOLD

	Year 2017 VND	Year 2016 VND
- Cost of goods sold	152,883,638,580	22,654,732,966
- Cost of supplying services	-	163,739,777,169
- Provision for construction product warranty	2,805,247,500	-
	155,688,886,080	186,394,510,135

22. FINANCIAL INCOME

	Year 2017 VND	Year 2016 VND
- Interest income from deposits, loans	961,527,274	447,793,661
- Differences exchange rate gains	32,414,459	38,355,104
	993,941,733	486,148,765

23. FINANCIAL COSTS

	Year 2017 VND	Year 2016 VND
- Interest expenses	671,890,688	449,521,307
- Provision for impairment of trading securities and investment losses	278,269,657	-
- Differences exchange rate losses	18,065,678	76,960,930
	968,226,023	526,482,237

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

24. SELLING EXPENSES AND GENERAL, ADMINISTRATIVE EXPENSES

	Year 2017 VND	Year 2016 VND
<i>General and administrative expenses</i>	9,011,322,362	7,132,305,364
- Staff expenses	5,126,326,015	4,358,859,490
- Office supply expenses	9,895,758	36,526,273
- Depreciation expense	360,041,601	314,332,024
- Taxes, fees and charges	17,297,500	16,754,000
- Provision expenses	932,821,529	-
- Other expenses	2,564,939,959	2,405,833,577
<i>Selling expenses</i>	1,727,028,050	2,496,280,942
- Staff expenses	522,989,455	428,943,868
- Outside service expenses	1,026,378,958	2,067,337,074
- Other expenses	177,659,637	-
	10,738,350,412	9,628,586,306

25. OTHER INCOME

	Year 2017 VND	Year 2016 VND
- Proceeds from penalties	-	30,000,000
- Disposal of fixed assets and materials	733,211,400	83,333,334
- Other income	40,467,757	2,262,626
	773,679,157	115,595,960

26. OTHER EXPENSES

	Year 2017 VND	Year 2016 VND
- Penalties	41,077,540	198,757,776
- Other expenses	265,058,486	18,703,381
	306,136,026	217,461,157

27. OPERATING EXPENSE BY FACTOR

	Year 2017 VND
- Material cost	46,919,101,040
- Labor cost	67,848,318,116
- Taxes, fees and charges	17,297,500
- Fixed asset depreciation	2,168,536,366
- Outside service expenses	28,253,891,334
- Other expenses	10,681,332,859
- Provision expenses	3,737,529,029
	155,888,477,215

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

28. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	Year 2017 VND	Year 2016 VND
Profit before tax	10,140,927,791	15,837,872,574
Non-deductible expenses	1,094,493,579	703,677,506
- Car depreciation over 1.6 billion VND	116,466,865	-
- Interest expense	671,890,688	449,521,307
- Ineligible expense	306,136,026	254,156,199
Total taxable income in year	11,235,421,370	16,541,550,080
Tax rate	20%	20%
Income tax expense	2,247,084,274	3,308,310,016

29. BASIC EARNINGS PER SHARE

29.1 BASIC EARNINGS PER SHARE

	Year 2017	Year 2016
Profit after tax attributable to the ordinary equity holders of the parent (VND)	7,893,843,517	12,529,562,558
The weighted average number of ordinary shares (Share)	4,075,000	3,988,192
Basic earnings per share (VND/Share)	1,937	3,142

29.2 TOTAL WEIGHTED AVERAGE NUMBER OF ORDINARY SHARES CIRCULATING IN YEAR

	Year 2017 VND	Year 2016 VND
Ordinary shares issued at the beginning of year	4,075,000	3,770,000
Ordinary shares issued in year	-	65,000
Issued at 21/03/2016	-	50,000
Issued at 22/03/2016	-	15,000
Issued at 29/03/2016	-	50,000
Issued at 31/03/2016	-	25,000
Issued at 01/04/2016	-	70,000
Issued at 08/04/2016	-	50,000
Issued at 11/05/2016	-	25,000
Issued at 06/10/2016	-	20,000
Treasury shares	-	-
Total weighted average number of ordinary shares circulating in year	4,075,000	3,988,192

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

30. DILUTED EARNINGS PER SHARE

The Board of General Directors assessed in the future there would be no impact of instruments that could be converted into diluted share. As a result, the diluted earnings per share are equal to the basic earnings per share.

31. OTHER INFORMATION

31.1 INFORMATION WITH RELATED PARTIES

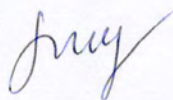
	Year 2017
	VND
Income of the Board of General Directors	1,375,335,584
Salary and bonus of Board of General Directors	1,375,335,584

31.2 COMPARATIVE FIGURES

Comparative figures are from the audited financial statements for the year ended 31 December 2016.

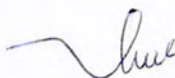
Bac Ninh, 30 March 2018

Preparer



Pham Thi Huyen Trang

Chief Accountant



Nguyen Thi Thuc

General Director



Luu Van Toan

WE COSNTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

AUDITED FINANCIAL STATEMENTS

For the year ended 31 December 2018



WE CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Plot CN 2-2, Que Vo 3 Industrial Zone, Viet Hung commune, Que Vo district, Bac Ninh, Viet Nam

TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENT</u>	<u>PAGES</u>
STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS	2 - 3
INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT	4 - 5
BALANCE SHEET	6 - 7
INCOME STATEMENT	8
CASH FLOW STATEMENT	9 - 10
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS	11 - 35

WE CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Plot CN 2-2, Que Vo 3 Industrial Zone, Viet Hung commune, Que Vo district, Bac Ninh, Viet Nam

STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS

The Board of General Directors of WE Construction Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company") presents this report together with the audited financial statements of Company's Office for the year ended 31 December 2018.

BOARD OF MANAGEMENT AND BOARD OF GENERAL DIRECTORS

Members of Board of Management and Board of General Directors of the Company who held office during the financial year 2018 and to the date of this report are as follows:

Board of Management

Mr. Luu Van Toan	Chairman
Mr. Vu Cong Nam	Member
Mr. Nguyen Tien Dung	Member

Board of General Directors

Mr. Luu Van Toan	General Director
Mr. Nguyen Tien Dung	Deputy General Director
Mr. Ngo Van Hien	Deputy General Director
Mr. Nguyen Vinh	Deputy General Director

Chief Accountant

Mrs. Nguyen Thi Thuc	Chief Accountant
----------------------	------------------

EVENTS AFTER THE BALANCE SHEET DATE

The Board of General Directors confirms that there have been no significant events occurring after the balance sheet date which would require adjustments to or disclosures to be made in the financial statements.

THE AUDITOR

The accompanying financial statements have been audited by UHY Auditing and Consulting Company Limited.

BOARD OF GENERAL DIRECTORS' STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of General Directors of the Company is responsible for preparing the financial statements for the year ended 31 December 2018, which give a true and fair view of the financial position of the Company, its results and cash flows for the period then ended.

In preparing these financial statements, the Board of General Directors is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the financial statements; and
- Prepare the financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.
- The Board of General Directors confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing the financial statements.

WE CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Plot CN 2-2, Que Vo 3 Industrial Zone, Viet Hung commune, Que Vo district, Bac Ninh, Viet Nam

STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS (CONT'D)

BOARD OF GENERAL DIRECTORS' STATEMENT OF RESPONSIBILITY (CONT'D)

The Board of General Directors is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and to ensure that the financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and related legal regulations on preparation and presentation of the financial statements. It is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

For and on behalf of the Board of General Directors,



Luu Van Toan

General Director

Bac Ninh, 27 March 2019

No: *At* /2019/UHY - BCKT

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

*On the financial statements of WE Construction Joint Stock Company's Office
for the year ended 31 December 2018*

**To: Shareholders, Board of Management and Board of General Directors
WE Construction Joint Stock Company**

We have audited the financial statements of WE Construction Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company") which were prepared on 27 March 2019 as set out on page 06 to 33, including the Balance Sheet as at 31 December 2018, the Income Statement and Cash Flow Statement and Note to the Financial Statements for the year then ended.

Responsibilities of the Board of General Directors

The Board of General Directors of the Company is responsible for preparing and presenting the financial statements in a true and fair view in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and related legal regulations on the preparation and presentation of the financial statements and for such internal control as the Board of General Directors determines is necessary to enable the preparation and presentation of the financial statements that are free from material misstatements, whether due to fraud or error.

Responsibilities of the Auditors

Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance whether the financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the entity's preparation and fair presentation of the Financial Statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the entity's internal control.

An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by Board of General Directors, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT (CONT'D)

Audit opinion

In our opinion, the accompanying financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of WE Construction Joint Stock Company as at 31 December 2018 and the results of its operations and its cash flows for the year then ended, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and related legal regulations on preparation and presentation of the Financial Statements.



Nguyễn Minh Long

Deputy General Director

Auditor's Practising Certificate

No. 0666-2018-112-1

For and on behalf of

UHY AUDITING AND CONSULTING COMPANY LIMITED

Hanoi, 27 March 2019

Le Quang Nghia

Auditor

Auditor's Practising Certificate

No. 3660-2017-112- 1

BALANCE SHEET
As at 31 December 2018

ASSETS	Code	Note	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
CURRENT ASSETS	100		67,744,630,373	70,618,720,351
Cash and cash equivalent	110	4	2,359,627,934	14,765,045,650
Cash	111		2,359,627,934	5,765,017,872
Cash equivalent	112		-	9,000,027,778
Short-term investment	120	6	8,673,135,915	12,044,722,222
Held to maturity investments	123		8,673,135,915	12,044,722,222
Short-term receivables	130		52,475,732,106	35,695,648,083
Short-term accounts receivable	131	7	47,832,418,495	32,872,346,171
Advances to suppliers	132		3,347,849,930	1,312,900,771
Other short-term receivables	136	8	2,704,752,408	2,443,222,670
Provision for short-term doubtful debts	137		(1,409,288,727)	(932,821,529)
Inventories	140		3,458,426,133	6,240,438,358
Inventories	141	9	3,458,426,133	6,240,438,358
Other current assets	150		777,708,285	1,872,866,038
Short-term prepaid expenses	151	5	761,039,183	520,647,486
Deductible Value Added Tax	152		-	1,334,775,897
Taxes and receivables from State Budget	153	15	16,669,102	17,442,655
NON-CURRENT ASSETS	200		41,431,577,023	35,141,067,316
Long-term receivables	210		5,000,000	5,000,000
Other long-term receivables	216	8	5,000,000	5,000,000
Fixed assets	220		24,193,171,125	8,839,212,309
Tangible fixed assets	221	10	24,190,805,380	8,829,846,568
- Cost	222		31,792,938,602	13,112,732,517
- Accumulated depreciation	223		(7,602,133,222)	(4,282,885,949)
Intangible fixed assets	227	11	2,365,745	9,365,741
- Cost	228		35,000,000	35,000,000
- Accumulated amortization	229		(32,634,255)	(25,634,259)
Long-term assets in progress	240		360,646,090	12,282,521,389
Construction in progress	242	12	360,646,090	12,282,521,389
Long-term financial investments	250	13	4,979,312,551	2,612,730,343
Investments in subsidiaries	251		2,891,000,000	2,891,000,000
Equity investment in other entities	253		2,250,000,000	-
Provision for long-term financial investments	254		(161,687,449)	(278,269,657)
Other non-current assets	260		11,893,447,257	11,401,603,275
Long-term prepaid expenses	261	5	11,893,447,257	11,401,603,275
TOTAL ASSETS	270		109,176,207,396	105,759,787,667

BALANCE SHEET (CONT'D)
As at 31 December 2018

RESOURCES	Code	Note	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
LIABILITIES	300		49,622,857,911	48,838,788,132
Current liabilities	310		45,537,919,913	45,685,100,632
Short-term accounts payable	311	14	12,278,242,115	15,946,230,255
Advances from customers	312		3,452,302,677	1,754,072,441
Taxes and payables to State Budget	313	15	3,161,025,166	2,247,084,274
Payables to employees	314		6,654,021,907	7,555,055,159
Short-term accrued expenses	315	16	14,045,598	17,879,776
Other short-term payables	319	17	2,003,681,215	2,096,134,026
Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	18	16,759,562,296	15,094,604,040
Welfare and bonus funds	322		1,215,038,939	974,040,661
Non-current liabilities	330		4,084,937,998	3,153,687,500
Long-term borrowings and finance lease liabilities	338	18	1,279,690,498	348,440,000
Provision for long-term payables	342		2,805,247,500	2,805,247,500
OWNERS' EQUITY	400		59,553,349,485	56,920,999,535
Owners' equity	410	19	59,553,349,485	56,920,999,535
Owners' equity	411		40,750,000,000	40,750,000,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		40,750,000,000	40,750,000,000
Investment and development fund	418		9,433,884,935	6,671,039,696
Other owners' capital	420		1,511,140,402	1,511,140,402
Retained earnings	421		7,858,324,148	7,988,819,437
- Accumulated retained earnings brought forward	421a		94,975,920	94,975,920
- Retained earnings for the current year	421b		7,763,348,228	7,893,843,517
TOTAL RESOURCES	440		109,176,207,396	105,759,787,667

Bac Ninh, 27 March 2019

Prepared by

Chief Accountant

General Director





Luu Van Toan

Pham Thi Huyen Trang

Nguyen Thi Thuc

INCOME STATEMENT
For the year ended 31 December 2018

Items	Code	Note	Year 2018	Year 2017
			VND	VND
Gross sales of merchandise and services	01	20	136,521,303,370	176,074,905,442
Less deductions	02		-	-
Net sales of merchandise and services	10		136,521,303,370	176,074,905,442
Cost of goods sold	11	21	111,949,405,852	155,688,886,080
Gross profit from sales of merchandise and services	20		24,571,897,518	20,386,019,362
Financial income	21	22	1,186,706,263	993,941,733
Financial expenses	22	23	415,598,281	968,226,023
- Including : Interest expense	23		413,724,298	671,890,688
Selling expenses	25	24	1,326,783,151	1,727,028,050
General and administrative expenses	26	24	13,094,451,251	9,011,322,362
Operating profit	30		10,921,771,098	9,673,384,660
Other income	31	25	188,460,110	773,679,157
Other expenses	32	26	577,069,341	306,136,026
Profit from other activities	40		(388,609,231)	467,543,131
Net profit before tax	50		10,533,161,867	10,140,927,791
Current Corporate income tax expense	51	28	2,769,813,639	2,247,084,274
Deferred Corporate income tax expense	52		-	-
Net profit after tax	60		7,763,348,228	7,893,843,517
Earnings per share	70	29	1,905	1,878
Diluted earnings per share	71	30	1,905	1,878

Bac Ninh, 27 March 2019

Prepared by

Chief Accountant

General Director



Pham Thi Huyen Trang



Nguyen Thi Thuc



Luu Van Toan

CASH FLOW STATEMENT
(Applying indirect method)
For the year ended 31 December 2018

Items	Code	Note	Year 2018 VND	Year 2017 VND
Cash flows from operating activities				
Profit before tax	01		10,533,161,867	10,140,927,791
Adjustments for:				
Depreciation and amortization	02		3,326,247,269	2,168,536,366
Provisions	03		359,884,990	-
Foreign exchange difference (gain) from revaluation of monetary items denominated in	04		(1,002,932)	-
(Gain) from investing activities	05		(972,552,191)	(1,416,469,017)
Interest expense	06		413,724,298	671,890,688
Operating profit before movements in working capital	08		13,659,463,301	11,564,885,828
(Increase)/decrease in receivables	09		(15,921,001,771)	41,783,848,257
Decrease in inventories	10		2,782,012,225	519,919,123
Increase/(Decrease) in payables (excluding interest payable, corporate income tax payable)	11		6,902,649,865	(25,567,863,858)
(Increase) in prepaid expenses	12		(732,235,679)	(11,922,250,761)
Interest paid	14		(417,558,476)	(661,613,365)
Corporate income tax paid	15		(2,886,326,527)	(3,308,310,016)
Other cash inflows	16		-	26,250,000
Other cash outflows	17		-	(389,095,440)
Net cash from operating activities	20		3,387,002,938	12,045,769,768
Cash flows from investing activities				
Acquisition of fixed assets and other long-term assets	21		(15,593,770,838)	(13,147,386,963)
Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		-	733,211,400
Cash outflow for lending, buying debt instruments of other companies	23		(9,500,000,000)	(11,000,000,000)
Cash recovered from lending, selling debt instruments of other companies	24		13,000,000,000	8,395,615,206
Investment in other entities	25		(2,250,000,000)	-
Interest income, dividend and profit received	27		844,138,498	854,858,583
Net cash from investing activities	30		(13,499,632,340)	(14,163,701,774)

CASH FLOW STATEMENT (CONT'D)
(Applying indirect method)
 For the year ended 31 December 2018

Items	Code	Note	Year 2018	Year 2017
			VND	VND
Cash flows from financing activities				
Proceeds from borrowings	33		25,989,805,179	35,913,753,972
Repayment of borrowings	34		(23,393,596,425)	(28,178,899,932)
Dividends paid	36		(4,890,000,000)	-
<i>Net cash from financing activities</i>	<i>40</i>		<i>(2,293,791,246)</i>	<i>7,734,854,040</i>
Net cash increase/(decrease)	50		(12,406,420,648)	5,616,922,034
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60	4	14,765,045,650	9,148,123,616
Effect from changing foreign exchange rate	61		1,002,932	-
Cash and cash equivalents at the end of the year	70	4	2,359,627,934	14,765,045,650

Bac Ninh, 27 March 2019

Prepared by



Pham Thi Huyen Trang

Chief Accountant



Nguyen Thi Thuc

General Director



Luu Van Toan

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

1. BUSINESS HIGHLIGHTS

1.1 OWNERSHIP STRUCTURE

WE Construction Joint Stock Company (formerly known as West East Industrial Construction Joint Stock Company) is a joint stock company, established and operates under the Business Register Certification No. 2300864893 on 05 December 2014, amended for the first time on 27 April 2018 issued by the Business Registration Office - Bac Ninh Department of Planning and Investment.

Full name: WE CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Abbreviated name: WE CONSTRUCTION

Head office: Plot CN 2-2, Que Vo 3 Industrial Xone, Viet Hung commune, Que Vo district, Bac Ninh, Vietnam.

The charter capital of the Company is VND 40,750,000,000 (*Forty billion seven hundred fifty million Vietnam Dong*). As at 31 December 2018, paid-in capital was VND 40,750,000,000 đồng (*Forty billion, seven hundred and fifty million Vietnam Dong*).

The legal representative of the Company is Mr. Luu Van Toan – General Director

1.2 BUSINESS LINES AND PRINCIPAL ACTIVITIES

- Installation of machinery and industrial equipment;
- Installation of electrical systems;
- Installation of other building systems;
- Prepare surface;
- Repair of electrical equipment;
- Mechanical; treatment and coating of metals;
- Wholesale synthesis;
- Transportation of goods by road;
- Testing and technical analysis;
- Installation of systems of water supply, drainage, heating and air conditioning;
- Construction of houses of all kinds;
- Construction of railways and roads;
- Construction of other civil engineering;
- Construction of public works;
- Demolition;
- Production of metal structures;
- Manufacture of metal tanks, reservoirs and containers;
- Production of boilers (excluding central boiler);
- Manufacture of fabricated metal products;
- Repair of machinery and equipment;
- Production, transmission and distribution of electricity;
- Wholesale of materials, other equipment installed in the building;
- Wholesale of solid, liquid, gas and related products;
- Acting as agents, brokers, auction (not including activities of agents and insurance brokers; Consulting, brokerage, auction of real estate and land use rights);
- Wholesale of machinery, equipment and other machine parts;
- Other added value activities. In details: Export of commodities traded by the company;
- Other specialized construction activities;
- Management consultancy (not including legal, financial, accounting, tax, securities and education consultancy);
- Related architectural and engineering activities and technical consultancy;
- Provision of temporary workers. In details: Supply of domestic temporary workers;

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

1. BUSINESS HIGHLIGHTS (CONT'D)

1.2 BUSINESS LINES AND PRINCIPAL ACTIVITIES (CONT'D)

- Labor supply and management. In details: Supply and management of domestic labor resources.

The Company's principal activities during the year are construction and supply of labor resources.

1.3 NORMAL BUSINESS CYCLE

Business cycle is understood as the movement of short-term economic activities in a certain period of time, in which the periods of growth and decline are constantly rotating. The business cycle of the Company is 12 months.

2. ACCOUNTING CONVENTION AND ACCOUNTING PERIOD

2.1 BASIS OF PREPARATION

The accompanying financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), have been prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System (Circular 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 and Circular No. 53/2017/TT-BTC issued on 21 March 2016 of the Ministry of Finance guiding the Corporate Accounting System) and related legal regulations on preparation and presentation of the financial statements.

2.2 ACCOUNTING PERIOD

The financial year of the Company begins on 01 January and ends on 31 December of the calendar year. The accompanying financial statements have been prepared for the year ended 31 December 2018.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies adopted by the Company in the preparation of these financial statements are as follows:

3.1 ACCOUNTING ESTIMATES

Financial reporting in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and prevailing accounting regulations in Vietnam requires management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the financial statements and the reported amounts of revenue and expenses during the operating period. Actual results could differ from those estimates.

3.2 CASH AND CASH EQUIVALENTS

Cash and cash equivalents comprise cash on hand and at bank, short-term investments or highly liquid investments. Highly liquid investments are readily convertible to known amounts of cash with an original maturity of three months or less and subject to an insignificant risk of changes in value.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

3.3 RECEIVABLES AND PROVISION FOR DOUBTFUL DEBTS

Receivables include trade accounts receivable, prepayment to suppliers and other receivables at the date of reporting.

Provision for doubtful debts is made in accordance with Circular No. 228/2009/TT-BTC dated 17 December 2009 of the Ministry of Finance guiding the making and use of provisions for devaluation of inventories, diminution in value of financial investments, warranty of products, goods, construction works at enterprises in the current accounting, and Circular No. 89/2013/TT-BTC dated 28 June 2013 on amending and supplementing of Ministry of Finance. The increase or decrease in provision for doubtful debts is accounted for administrative expenses in the period.

3.4 INVENTORIES

Inventories are stated at cost. In case, Inventories are evaluated based on net realizable value when net realizable value is lower than cost. Cost includes purchase price, direct costs of materials, labor costs and those overheads or other costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost of inventories is determined according to specific identification method. Net realizable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion, selling and distribution costs incurred.

The Company applies the perpetual method of accounting for inventories. Stock-out price is calculated under the specific identification method.

Provision for devaluation of inventories of the Company is made when there is certain evidence on impairment of net realizable value over cost of inventories (obsolete, slow-moving and defective inventory items, etc.) based on diminution of inventories as at date of financial year end. The increase or decrease in provision for devaluation of inventories is accounted for cost of goods sold in the year.

3.5 TANGIBLE FIXED ASSETS AND DEPRECIATION

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

Tangible fixed assets are depreciated in accordance with Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013 of the Ministry of Finance on management, use and depreciation of fixed assets and amended Circular No. 147/2016/TT-BTC dated 13 October 2016 of Ministry of Finance.

The cost of tangible fixed assets comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the assets to its working condition and location for its ready in use.

Depreciation is calculated on a straight-line basis for all assets over their estimated useful lives. The principal annual depreciation rates in use are as follows:

	Useful lives (years)
Machinery, equipment	05 - 07
Motor vehicles, transmission	05 - 07
Office equipment	03 - 05

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

3.6 CONSTRUCTION IN PROGRESS

Construction in progress comprises all assets in the course of investment, acquisition and installation that have been not yet put into use, works in the process of construction but not yet accepted and put into use at the time of reporting date. These assets are recognized at cost, including merchandise cost, service fee payable to contractors, suppliers, related interest expenses and other eligible expenses directly attributable to future asset formation. Depreciation of these assets, on the same basis as other assets, commences when the assets are ready for their intended use.

3.7 INVESTMENTS

Investments comprises Investment in Subsidiaries and Associates; Investment in term deposits and debt instruments; Investment in equity instruments of enterprises which company has not controlled or significant influence. Investments are initially recognized at cost. Provision for diminution in value of investments is made when the Board of General Directors believes that this diminution is temporary. Provision is carried bank if the subsequent increase in the recoverable value may be objectively related to an event arising thereupon.

Investment in subsidiaries

Investment is presented as Investment in Subsidiaries when Company obtains the control over investee. Control is the power to govern the financial and operating policies of an enterprise or business operations so as to obtain economic benefits from the activities of that enterprise or business.

An investment is deemed to have control of the investee when the Company holds more than 50% of the ownership of that entity unless the ownership is not tied to control. If the Company does not hold more than 50% of ownership of other units, the Company may obtain control of the entity if the Company has:

- a. Rights of more than 50% of voting rights of an entity through an agreement with other investors;
- b. The power to govern the financial and operating policies of a entity under a regulation or agreement;
- c. The right to appoint and dismiss the majority members of the Board of Management (or equivalent managing department) of the entity; or
- d. The right to vote is decided at meetings of the Board of Management (or equivalent managing department) of the entity.

The date of initial recognition of an investment in a subsidiary acquired in a period is the date on which the Company obtains actual control over the investee. In the separate financial statements of the company, Investments in Subsidiary are presented at cost (acquisition cost and related direct acquisition cost) less provision for impairment of investments. Provision for losses on investments is based on the amount of accumulated losses in the financial statements of the subsidiary and can be reimbursed at the earliest possible date. The increase or decrease in provision for devaluation of investments is accounted for financial cost in the year.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

3.8 LONG-TERM PREPAID EXPENSES

Long-term prepaid expenses are the value of tools, supplies serving for construction. These expenses are allocated to the Income Statement according to the straight line method in a period of no more than 36 months.

3.9 REVENUE RECOGNITION

Revenue is recognized when the Company is probable to receive reliably measured economic benefits. Net sales are measured by the reasonable value of amounts received or receivable less trade discount, sales rebate and sales return. Revenue is also recognized when all following conditions are satisfied:

Sales of services

Revenue is recognized when the outcome of such transaction can be measured reliably and it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company. Sales of services recognized when there is evidence of completion rate of services at the balance sheet date.

When the result of a transaction of providing service can not be certainly determined, revenue will be recognized corresponding to the recognized and recoverable costs.

Revenue from construction contract

Revenue is recognized in accordance with the accounting policy on construction contracts (see below)

Financial income

Interest income is recognized based on accrual basis, determined on the balance of deposits and the applicable interest rate (if any) and the deposit interest rate is considered as material.

Interest income from investments is recognized when the company has the right to receive the interest income (if any) and interest income from investments is considered as material.

3.10 CONSTRUCTION CONTRACT

Where the outcome of a construction contract can be estimated reliably, contract revenue and expenses are recognized correspondingly to the portion of work completed at the balance sheet date (accepted by customers if this term is stated in construction contract) is calculated as a percentage of the cost of the completed work at the end of the accounting period against the total estimated cost of the contract, except this cost is not equivalent to the completed construction volume. This expense may include additional costs, compensation and performance bonuses as agreed with the customer.

When the outcome of a construction contract cannot be estimated reliably, the revenue is only recognized to the extent of the costs incurred in the contract in which the reimbursement is relatively probable. Contract costs are recognized as an expense in the period in which they are incurred.

When the total contract cost may exceed the total contract revenue, the estimated loss is immediately recognized as cost.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

3.11 PAYABLES

Payables are recognized at cost, including:

- Trade accounts payable are commercial arising from purchases of goods and services
- Other payables are non-commercial and unrelated to purchases of goods and services.

3.12 ACCRUED EXPENSES

Payables arising from the purchase of goods and services received from suppliers and recognized in the production and business cost of reporting period, but have not yet billed or inadequately supported.

3.13 BORROWING COSTS

Borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost of those assets.

Where a separate loan is only used for the purpose of investing in construction or production of an asset in progress, the borrowing costs are eligible for capitalization for that asset will be determined as the actual borrowings arising from the loans minus (-) the proceeds from the temporary investment of these loans.

All other borrowing costs are recognized in the Income statement when incurred.

3.14 TAXATION

Value added tax (VAT)

The company applies VAT declaration and calculation in accordance with the current tax law in Vietnam. Specifically, the VAT rate of 10% is applied to the business activities of the Company.

Corporate income tax

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from net profit as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including losses carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

The other taxes are applied in accordance with the current tax law in Vietnam.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

3.16 RELATED PARTY

A party is considered to be related to the Company if it has the ability to control the Company or exercise significant influence over the Company in making financial and operating decisions. Related parties include:

- Enterprises have the right to control or be directly or indirectly controlled by one or more intermediaries, or under the common control with companies, including the Parent Company, subsidiaries of a Group, joint ventures, co-controlled business establishments and associates.
- Individuals have the right to directly or indirectly vote in reported enterprises, having a significant influence on these enterprises, key management have the authority and responsibility for making plan, management and controlling activities of the Company, including close family members of these individuals.
- Enterprises owned by aforementioned individuals, having direct or indirect voting rights or having a significant influence on the business.

When considering each related party, the nature of the relationship is paid attention to, not merely its legal form. Accordingly, related parties of the Company are members of Board of Management and Board of General Directors, joint ventures and other investees of such joint-ventures. All transactions and balances with related parties arising in 2018 are presented in the Notes below.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Cash on hand	17,429,613	2,279,297
Cash at bank	2,342,198,321	5,762,738,575
Cash equivalents (*)	-	9,000,027,778
	<u>2,359,627,934</u>	<u>14,765,045,650</u>

(*) This represents deposits with term of less than 3 months at the Commercial bank.

5. PREPAID EXPENSES

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Short-term	761,039,183	520,647,486
- Tools and supplies	701,428,663	520,647,486
- Others	59,610,520	-
Long-term	11,893,447,257	11,401,603,275
- Land rent	11,845,351,309	11,264,970,979
- Tools and supplies	48,095,948	136,632,296
	<u>12,654,486,440</u>	<u>11,922,250,761</u>

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

6. HELD TO MATURITY INVESTMENTS

	31/12/2018		01/01/2018	
	Cost VND	Provision VND	Fair value VND	Fair value VND
- Short-term	8,673,135,915	-	8,673,135,915	12,044,722,222
+ Term deposits	8,673,135,915	-	8,673,135,915	12,044,722,222
- Long-term	-	-	-	-
	8,673,135,915	-	8,673,135,915	12,044,722,222

7. TRADE RECEIVABLES

	31/12/2018		01/01/2018	
	Amount VND	Provision VND	Amount VND	Provision VND
Short-term	47,832,418,495	-	32,872,346,171	-
- PTSC Offshore Services Joint Stock Company	6,887,650,347	-	9,833,346,745	-
- Jurong Engineering Limited	7,699,752,523	-	13,968,920,206	-
- Petrovietnam Technical Services Corporation	-	-	517,485,348	-
- GO MDF Thanh Thanh Dat JSC	10,724,791,028	-	-	-
- DABACO Group JSC	3,096,510,753	-	-	-
- Lilama 18 JSC	2,241,192,547	-	-	-
- VA TECH WABAG LTD	12,635,485,272	-	-	-
- PetroVietnam Power Services Joint Stock Company	298,760,000	-	3,157,440,000	-
- Others	4,248,276,025	-	5,395,153,872	-
Long-term	-	-	-	-
	47,832,418,495	-	32,872,346,171	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

8. OTHER RECEIVABLES

	31/12/2018		01/01/2018	
	Amount VND	Provision VND	Amount VND	Provision VND
Short-term				
- Receivables from employees	2,704,752,408	-	2,443,222,670	-
- Deposits, mortgages	2,347,300,452	-	1,892,621,056	-
- Accrued interest receivables from term deposits	212,500,000	-	360,095,440	-
- Receivables from other subjects	93,800,434	-	103,643,653	-
Long-term				
- Deposits, mortgages	51,151,522	-	86,862,521	-
	5,000,000	-	5,000,000	-
	5,000,000	-	5,000,000	-
	2,709,752,408	-	2,448,222,670	-

9. INVENTORIES

	31/12/2018		01/01/2018	
	Cost VND	Provision VND	Cost VND	Provision VND
Raw materials	173,208,911	-	304,070,632	-
Tools and supplies	608,894,000	-	1,287,069,265	-
Work in progress	1,292,245,219	-	2,218,201,567	-
Merchandise	1,384,078,003	-	2,431,096,894	-
	3,458,426,133	-	6,240,438,358	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

10. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings structures		Machinery Equipment		Motor vehicles Transmission		Office equipment		Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
COST									
01/01/2018	-	4,269,980,576	8,761,633,050	81,118,891	13,112,732,517				
- Acquisition	-	6,298,285,969	752,563,636	-	7,050,849,605				
- Finished construction	10,901,197,030	728,159,450	-	-	11,629,356,480				
31/12/2018	10,901,197,030	11,296,425,995	9,514,196,686	81,118,891	31,792,938,602				
ACCUMULATED DEPRECIATION									
01/01/2018	-	(1,174,668,840)	(3,085,082,213)	(23,134,896)	(4,282,885,949)				
- Depreciation	(717,130,375)	(1,151,278,360)	(1,428,986,790)	(21,851,748)	(3,319,247,273)				
31/12/2018	(717,130,375)	(2,325,947,200)	(4,514,069,003)	(44,986,644)	(7,602,133,222)				
NET BOOK VALUE									
01/01/2018	-	3,095,311,736	5,676,550,837	57,983,995	8,829,846,568				
31/12/2018	10,184,066,655	8,970,478,795	5,000,127,683	36,132,247	24,190,805,380				

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

11. INTANGIBLE FIXED ASSET

	Computer Software <u>VND</u>	Total <u>VND</u>
COST		
01/01/2018	35,000,000	35,000,000
- Disposal	-	-
31/12/2018	<u>35,000,000</u>	<u>35,000,000</u>
ACCUMULATED AMORTIZATION		
01/01/2018	(25,634,259)	(25,634,259)
- Amortization	(6,999,996)	(6,999,996)
31/12/2018	<u>(32,634,255)</u>	<u>(32,634,255)</u>
NET BOOK VALUE		
01/01/2018	<u>9,365,741</u>	<u>9,365,741</u>
31/12/2018	<u>2,365,745</u>	<u>2,365,745</u>

12. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	31/12/2018 <u>VND</u>	01/01/2018 <u>VND</u>
Acquisition of fixed assets	-	683,659,909
Basic construction	360,646,090	10,438,290,015
Office + Warehouse Project in Que Vo IP 3	-	1,160,571,465
	<u>360,646,090</u>	<u>12,282,521,389</u>

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

13. LONG-TERM INVESTMENT

	31/12/2018		01/01/2018	
	Cost VND	Provision VND	Fair value VND	Fair value VND
- Investment in subsidiaries	2,891,000,000	(161,687,449)	2,729,312,551	2,891,000,000
+ Truong Dat Mechanical Co., Ltd	2,891,000,000	(161,687,449)	2,729,312,551	2,891,000,000
-	2,250,000,000	-	2,250,000,000	-
- Investment in joint-ventures and associates				
+ Phu Tho Quartz Stone Joint Stock Company	2,250,000,000	-	2,250,000,000	-
	5,141,000,000	(161,687,449)	4,979,312,551	2,891,000,000
				(278,269,657)
				2,612,730,343

14. TRADE PAYABLES

	31/12/2018		01/01/2018	
	Value VND	Ability-to-pay amount VND	Value VND	Ability-to-pay amount VND
Short-term trade payables	12,278,242,115	12,278,242,115	15,946,230,255	15,946,230,255
-	1,048,573,130	1,048,573,130	2,574,098,780	2,574,098,780
- Tan Lien Minh Technology and Trading Company Limited				
- Gia Khang International Trading Transport Co., Ltd	331,248,078	331,248,078	2,397,365,255	2,397,365,255
- Steel Shapes Joint Stock Company	2,378,286,735	2,378,286,735	-	-
- Ha Bac Erection and Design Consultant JSC	-	-	1,627,907,823	1,627,907,823
- Others	8,520,134,172	8,520,134,172	9,346,858,397	9,346,858,397
- Long-term trade payables	-	-	-	-
	12,278,242,115	12,278,242,115	15,946,230,255	15,946,230,255
Trade payables to related parties	136,005,565	136,005,565	267,658,969	267,658,969
- Truong Dat Mechanical Co., Ltd	136,005,565	136,005,565	267,658,969	267,658,969

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

15. TAXES AND ACCOUNTS PAYABLE TO STATE BUDGET

	01/01/2018	Amount payable in year	Amount paid in year	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Taxes and accounts payable				
- Value added tax payable	-	14,753,114,934	13,837,006,880	916,108,054
- Import and export tax	-	231,490,936	231,490,936	-
- Corporate income tax	2,247,084,274	2,884,159,365	2,886,326,527	2,244,917,112
- Other taxes		207,236,843	207,236,843	-
	2,247,084,274	18,076,002,078	17,162,061,186	3,161,025,166
	01/01/2018	Amount payable in year	Amount paid in year	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Taxes and accounts receivable				
- Personal income tax	17,442,655	541,138,352	540,364,799	16,669,102
	17,442,655	541,138,352	540,364,799	16,669,102

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

16. ACCRUED EXPENSES

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Short-term	14,045,598	17,879,776
- Interest expenses	14,045,598	17,879,776
- Other accrued expenses	-	-
Long-term	-	-
	<u><u>14,045,598</u></u>	<u><u>17,879,776</u></u>

17. OTHER PAYABLES

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Short-term	2,003,681,215	2,096,134,026
- Trade union fee	421,264,533	271,256,070
- Social insurance	-	134,710,826
- Health insurance	-	25,501,077
- Unemployment insurance	-	10,568,888
- Other accounts payable	1,336,704,633	1,328,147,741
+ <i>PIT retained</i>	681,015,391	649,257,742
+ <i>Gratitude fund</i>	272,000,000	233,460,000
+ <i>Other payables</i>	383,689,242	445,429,999
- Payables to employees	245,712,049	325,949,424
Longt-term	-	-
	<u><u>2,003,681,215</u></u>	<u><u>2,096,134,026</u></u>

WE CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY
Plot CN 2-2, Que Vo 3 Industrial Zone, Viet Hung commune,
Que Vo district, Bac Ninh, Viet Nam

FINANCIAL STATEMENTS
For the year ended
31 December 2018

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

18. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

No.	Description	31/12/2018		In year		01/01/2018		Unit: VND
		Value	Ability to pay amount	Increase	Decrease	Value	Ability to pay amount	
-	Short-term borrowings	16,759,562,296	16,759,562,296	25,058,554,681	23,393,596,425	15,094,604,040	15,094,604,040	
-	Short-term borrowings	16,411,122,296	16,411,122,296	24,710,114,681	22,758,596,425	14,459,604,040	14,459,604,040	
-	Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (1)	-	-	3,620,170,444	5,055,695,444	1,435,525,000	1,435,525,000	
-	Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (2)	8,911,122,296	8,911,122,296	12,589,944,237	10,702,900,981	7,024,079,040	7,024,079,040	
-	Mr. Vu Cong Nam (3)	7,500,000,000	7,500,000,000	8,500,000,000	7,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000	
		348,440,000	348,440,000	348,440,000	635,000,000	635,000,000	635,000,000	
-	<i>Current portion of long-term borrowings</i>	348,440,000	348,440,000	348,440,000	635,000,000	635,000,000	635,000,000	
-	Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	-	-	-	-	-	-	
-	Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank	-	-	-	-	-	-	
-	Long-term borrowings	1,279,690,498	1,279,690,498	1,279,690,498	348,440,000	348,440,000	348,440,000	
-	Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	1,279,690,498	1,279,690,498	1,279,690,498	348,440,000	348,440,000	348,440,000	
		18,039,252,794	18,039,252,794	26,338,245,179	23,742,036,425	15,443,044,040	15,443,044,040	
-	Borrowings from related party	7,500,000,000	7,500,000,000	8,500,000,000	7,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000	
-	Mr. Vu Cong Nam	7,500,000,000	7,500,000,000	8,500,000,000	7,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000	

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

18. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (CONT'D)

- (1) This represents a loan from Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Bac Ninh Branch under the credit agreement No. 10/2018-HĐCVHM/NHCT282-WE dated January 2018 with the following terms:
- Total credit limit: VND 15,000,000,000;
 - Term is 9 months from the date of first disbursement;
 - Interest rate is stated in each bill of debt, the customer will repay the loan as specified in each bill of debt;
 - Purpose: to spend for short-term reasonable, legal, valid expenses and issue letter of guarantees, provide commercial financial assistance for production and business activities.
- (2) This represents a loan from Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Bac Ninh Branch under the credit agreement No. 10/2018-HĐCVHM/NHCT282-WE dated 24 October 2018 with the following terms:
- Total credit limit: VND 40,000,000,000;
 - Term is 6 months from the date of first disbursement.
 - Interest rate is presented at each bill of debt;
 - Customer will repay the loan as specified in each bill of debt;
 - Purpose: to supplement working capital, issue letter of guarantee and for business activities;
 - Collateral: Credit agreement is insured by the Contract of land right use mortgage No. 01/2015/HĐTC-TH dated 18 March 2015, Contract of mortgage of land right use and assets associated with land No. No. 01/2015/HĐTC-HV dated 18 March 2015, Mortgage Contract No. 01/2015/HĐTC-TH dated 18 March 2015, Contract of mortgage of land right use and assets associated with land No. 01/201/HĐTC-DT dated 18 March 2015, Contract of mortgages of valuable papers No. 01/2016 dated 28 March 2016. Contract of car mortgage No. 01/2018/HĐBĐ/NHCT282-WE 08146 dated 24 October 2018;
- (3) This represents loans from Mr. Vu Cong Nam under the following loan agreements:
- Loan agreement No. 001/2018, signed on 20/09/2018, 1-year term, if the loan fall due but the lender does not request for repayment, it will be extended for 1 month at interest rate of 1% per annum;
 - Loan agreement No. 002/2018, signed on 03/10/2018, 1-year term, if the loan fall due but the lender does not request for repayment, it will be extended for 1 month at interest rate of 1% per annum;

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

18. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (CONT'D)

- Loan agreement No. 004/2018, signed on 22/11/2018, 1-year term, if the loan fall due but the lender does not request for repayment, it will be extended for 1 month at interest rate of 1% per annum;
- Loan agreement No. 005/2018, signed on 26/11/2018, 1-year term, if the loan fall due but the lender does not request for repayment, it will be extended for 1 month at interest rate of 1% per annum;
- Loan agreement No. 006/2018, signed on 27/11/2018, 1-year term, if the loan fall due but the lender does not request for repayment, it will be extended for 1 month at interest rate of 1% per annum;

(4) This represents a loan from Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Bac Ninh Branch under the credit agreement No. 11/2018 – HDDCVDAADDTNHCT282 – WE dated 23/11/2018 with the following terms:

- Total credit limit: VND 4,000,000,000;
- Term is 60 months from the date of next day of the first disbursement;
- Interest rate is stated in each bill of debt, the customer will repay the loan as specified in each bill of debt;
- Purpose: to pay for the legal investment cost of the machinery and equipment investment project of 2018 - 2019;
- Collateral: the contract of mortgages of future machinery and equipment acquisition No. 11/2018/HDBB/NHTC282-WE dated 23 November 2018, the contract of mortgage of land-use right and assets associated with land No. 01/2015/HDTC-HV dated 18 March 2015 and documents amending the mortgage contract.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

19. OWNERS' EQUITY	Items	Owners' equity	Investment Development fund	Other Funds	Retained Earnings chưa phân phối	Total
		VND	VND	VND	VND	VND
19.1 CHANGES IN OWNERS' EQUITY						
	01/01/2017	40,750,000,000	1,032,736,545	258,184,136	12,624,538,478	54,665,459,159
	- Profit in prior year	-	-	-	7,893,843,517	7,893,843,517
	- Profit distribution	-	5,638,303,151	1,252,956,266	(12,529,562,558)	(5,638,303,141)
	+ Dividend paid	-	-	-	(4,765,000,000)	(4,765,000,000)
	+ Investment and development fund deducted	-	5,638,303,151	1,252,956,266	(6,891,259,417)	-
	+ Bonus and welfare fund deducted	-	-	-	(873,303,141)	(873,303,141)
	31/12/2017	40,750,000,000	6,671,039,696	1,511,140,402	7,988,819,437	56,920,999,535
	01/01/2018	40,750,000,000	6,671,039,696	1,511,140,402	7,988,819,437	56,920,999,535
	- Profit in current year	-	-	-	7,763,348,228	7,763,348,228
	- Profit distribution	-	-	-	(7,893,843,517)	(7,893,843,517)
	+ Dividend paid	-	-	-	(4,890,000,000)	(4,890,000,000)
	+ Investment and development fund deducted	-	2,762,845,239	-	(2,762,845,239)	-
	+ Bonus and welfare fund deducted	-	-	-	(240,998,278)	(240,998,278)
	31/12/2018	40,750,000,000	9,433,884,935	1,511,140,402	7,858,324,148	59,553,349,485

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

19. OWNERS' EQUITY (CONT'D)

19.2 DETAILS OF OWNERS' EQUITY

	31/12/2018		
	Registered capital VND	Percentage %	Paid-in capital VND
Mr. Luu Van Toan	15,700,000,000	39%	15,700,000,000
Mr. Luu Van Toan	7,500,000,000	18%	7,500,000,000
Mr. Nguyen Tien Dung	1,500,000,000	4%	1,500,000,000
Other subjects	16,050,000,000	39%	16,050,000,000
	<u>40,750,000,000</u>	<u>100%</u>	<u>40,750,000,000</u>

19.3 EQUITY TRANSACTIONS WITH OWNERS AND DISTRIBUTION OF DIVIDENDS AND PROFITS

	Year 2018 VND	Year 2017 VND
- Owners' equity		
+ Capital at the beginning of year	40,750,000,000	37,700,000,000
+ Increase in year	-	3,050,000,000
+ Decrease in year	-	-
+ Capital at the end of year	40,750,000,000	40,750,000,000
- Dividend paid	7,893,843,517	12,529,562,558

19.4 FUNDS

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Business restructuring fund	9,433,884,935	6,671,039,696
Other funds	1,511,140,402	1,511,140,402

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

20. REVENUE FROM SALES OF MACHANDISE AND SERVICES

	Year 2018 VND	Year 2017 VND
- Revenue from construction, goods	136,232,503,370	174,197,479,343
- Revenue from services	288,800,000	1,877,426,099
	<u>136,521,303,370</u>	<u>176,074,905,442</u>
Revenue with related parties	204,000,000	204,000,000
- Truong Dat Mechanical Co., Ltd	204,000,000	204,000,000

21. COST OF GOODS SOLD

	Year 2018 VND	Year 2017 VND
- Cost of goods sold	110,512,384,188	152,883,638,580
- Cost of services rendered	1,437,021,664	2,805,247,500
	<u>111,949,405,852</u>	<u>155,688,886,080</u>

22. FINANCIAL INCOME

	Year 2018 VND	Year 2017 VND
- Interest income from deposits, loans	834,295,279	961,527,274
- Realized foreign exchange rate difference gains	315,530,976	32,414,459
- Unrealized foreign exchange rate difference gains	36,880,008	-
	<u>1,186,706,263</u>	<u>993,941,733</u>

23. FINANCIAL EXPENSE

	Year 2018 VND	Year 2017 VND
- Interest expense	413,724,298	671,890,688
- Realized foreign exchange rate difference loss	17,894,030	-
- Unrealized foreign exchange rate difference loss	-	18,065,678
- Provision for diminution in value of trading securities and investment impairment	(116,582,208)	278,269,657
- Others	100,562,161	-
	<u>415,598,281</u>	<u>968,226,023</u>

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

24. SELLING EXPENSES AND GENERAL, ADMINISTRATIVE EXPENSES

	Year 2018 VND	Year 2017 VND
<i>General and administrative expenses</i>	13,094,451,251	9,011,322,362
- Management	6,811,010,453	5,126,326,015
- Stationery	100,935,096	9,895,758
- Depreciation expense	1,503,978,216	360,041,601
- Taxes, fees and charges	25,382,000	17,297,500
- Provision expenses	258,167,624	932,821,529
- Other expenses	4,394,977,862	2,564,939,959
<i>Selling expenses</i>	1,326,783,151	1,727,028,050
- Staff expenses	173,235,598	522,989,455
- Outsource service	570,449,384	1,026,378,958
- Other expenses	583,098,169	177,659,637
	<u>14,421,234,402</u>	<u>10,738,350,412</u>

25. OTHER INCOME

	Year 2018 VND	Year 2017 VND
- Disposal of fixed assets and materials	-	733,211,400
- Other income	188,460,110	40,467,757
	<u>188,460,110</u>	<u>773,679,157</u>

26. OTHER EXPENSES

	Year 2018 VND	Year 2017 VND
- Fine	558,445,391	41,077,540
- Other expenses	18,623,950	265,058,486
	<u>577,069,341</u>	<u>306,136,026</u>

27. OPERATING EXPENSE BY FACTOR

	Year 2018 VND	Year 2017 VND
- Material cost	47,243,609,665	46,919,101,040
- Labor cost	41,655,911,371	67,848,318,116
- Taxes, fees and charges	706,370,642	17,297,500
- Fixed asset depreciation	8,964,104,438	2,168,536,366
- Outsource service	1,419,077,907	28,253,891,334
- Other expenses	7,878,226,401	10,681,332,859
- Provision expenses	-	3,737,529,029
	<u>107,867,300,424</u>	<u>155,888,477,215</u>

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

28. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	Year 2018	Year 2017
	VND	VND
Profit before tax	10,533,161,867	10,140,927,791
Non-deductible expenses	691,423,692	1,094,493,579
- Expenses (fine)	558,445,391	-
- Car depreciation over VND 1.6 billion	116,466,865	116,466,865
- Interest expense	-	671,890,688
- Ineligible expense	16,511,436	306,136,026
Less non-taxable income	-	-
Total taxable income in year	11,224,585,559	11,235,421,370
Tax rate	20%	20%
Estimated CIT payable	2,244,917,112	-
Collection of arrears of CIT of 2015, 2016, 2017	524,896,527	-
Current CIT expense	<u>2,769,813,639</u>	<u>2,247,084,274</u>

29. BASIC EARNINGS PER SHARE

	Year 2018	Year 2017
Profit after tax attributable to the ordinary equity holders of the parent (VND)	7,763,348,228	7,893,843,517
Bonus and welfare fund (*)	-	240,998,278
The weighted average number of ordinary shares (Share)	4,075,000	4,075,000
Basic earnings per share (VND/share)	1,905	1,878

(*) At this reporting date, the Company has not yet planned to deduct the bonus and welfare fund from profits of 2018.

30. DILUTED EARNINGS PER SHARE

Board of General Directors believes that in the coming time, there will not have any impact of instruments that can be converted into shares and dilute value of shares, so the Company does not determine diluted earnings per share.

30. OTHER INFORMATION

31.1 INFORMATION WITH RELATED PARTIES

Income of Board of General Directors

	Year 2018	Year 2017
	VND	VND
Income of Board of General Directors	1,099,212,129	1,375,335,584
Salary, bonus	1,099,212,129	1,375,335,584

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

31.2 COMPARATIVE FIGURES

Comparative figures are from the audited financial statements for the year ended 31 December 2017.

Bac Ninh, 27 March 2019

Prepared by

Pham Thi Huyen Trang

Chief Accountant

Nguyen Thi Thuc

General Director



Luu Van Toan



CÔNG TY CỔ PHẦN WE CONSTRUCTION
WE CONSTRUCTION JSC

Add.: CN2-2, Que Vo 3 Industrial Zone, Guot Village, Viet Hung Commune, Que Vo District, Bac Ninh Province
Tel.: (+84)-222 3855 988 Fax: (+84)-2222 3856 989
Email: admin@wec.com.vn Website: <http://www.wec.com.vn>



4.1. MANPOWER CAPABILITIES.

WE Construction JSC owns a force of experience Engineer, Manager and 580 skill worker as detail table below:

Description	Unit	Q'ty	Remark
1 Manager and Technical Engineer		81	
Project Director, Site Manager	Per.	10	
Safety Supervisor / Staff	Per.	8	
QC Inspector	Per.	20	
Planning & Contract Control	Per.	4	
Construction Supervisor	Per.	15	
Fabrication Supervisor	Per.	9	
Administration Control	Per.	4	
Material & Machinery Control	Per.	6	
Engineering	Per.	5	
2 Skill Worker		580	
Foreman	Per.	20	
6G Welder (AWS,ASME, API)	Per.	40	
2G - 3G Welder (AWS,ASME)	Per.	60	
Scaffolding Erector	Per.	40	
Worker for Installation of Rotary Equipment	Per.	20	
Pipe Fitter	Per.	90	
Steel Work Fabricator and Erector	Per.	70	
Rigger	Per.	35	
Electrician	Per.	20	
Technical Worker for NDT & PWHT	Per.	4	
Worker for Insulation & Refractory	Per.	40	
Other Technical Worker	Per.	141	



CÔNG TY CỔ PHẦN WE CONSTRUCTION

WE CONSTRUCTION JSC

Add.: CN2-2, Que Vo 3 Industrial Zone, Guot Village, Viet Hung Commune, Que Vo District, Bac Ninh Province
Tel.: (+84)-222 3855 988 Fax: (+84)-2222 3856 989
Email: admin@wec.com.vn Website: <http://www.wec.com.vn>



LIST OF KEY PERSONNEL

NO	NAME	DATE OF BIRTH	SECTION	POSITION
1.	Lưu Văn Toàn	30/02/1967	Director Board	Chairman / General Director
2.	Nguyễn Tiến Dũng	26/3/1973	Director Board	Deputy General Director
3.	Ngô Văn Hiến	20/3/1960	Director Board	Deputy General Director
4.	Nguyễn Vĩnh	17/11/1975	QA&QC Dept.	Manager
5.	Nguyễn Trọng Hiệp	29/12/1975	Human Resources Dept.	Manager
6.	Trương Hoàng Tuấn	13/12/1980	Sale & Production Dept.	Manager
7.	Vũ Công Nam	1979	Procurement Dept.	Manager
8.	Nguyễn Thị Thục	24/7/1977	Accountant Dept.	Staff
9.	Vương Văn Tiến	04/9/1977	Construction Team	Team Leader
10.	Ngô Minh Tuệ	31/12/1975	Construction Team	Team Leader
11.	Huỳnh Văn Ba		Construction Team	Construction Team
12.	Quản Đức Khải	24/01/1984	Construction Team	Supervisor
13.	Phạm Nguyễn Kim Anh		Construction Team	Team Leader
14.	Hoàng Minh Thắng		Construction Team	Electrical Eng.
15.	Nguyễn Văn Quyên		Construction Team	Team Leader
16.	Nguyễn Văn Quân		Construction Team	Team Leader
17.	Phạm Huy Trường	13/8/1987	Construction Team	Team Leader
18.	Hà Như Ý	1974	Construction Team	Team Leader
19.	Nguyễn Đình Trường	7/11/1987	Construction Team	Supervisor
20.	Trịnh Duy Phường	20/8/1987	Sale & Production Dept.	Designer
21.	Võ Thị Diệu Huyền	4/4/1983	Human Resources Dept.	Staff
22.	Nguyễn Thị Quỳnh	12/10/1989	Procurement Dept.	Staff
23.	Mai Xuân Hùng	31/8/1987	Procurement Dept.	Staff
24.	Nguyễn Duy Tùng	20/6/1986	Construction Team	Supervisor
25.	Đỗ Thành Lâm	1986	Construction Team	QC Inspector
26.	Nguyễn Thanh Long	14/9/1990	Construction Team	Supervisor
27.	Hoàng Minh Dũng	08/02/1964	Human Resources Dept.	Staff
28.	Nguyễn Tuấn Khôi	17/6/1975	Procurement Dept.	Staff
29.	Nguyễn Hữu Tùng		Sale & Production	Staff
30.	Nguyễn Thanh Bình		Sale & Production	Staff
31.	Trương Tấn Tuyển		Sale & Production	Staff
32.	Phạm Đức Nghiệp		Sale & Production	Designer
33.	Nguyễn Như Toàn		Construction Team	QC Inspector
34.	Vũ Đình Linh		Construction Team	QC Inspector
35.	Nguyễn Thanh Long		Construction Team	Administration Staff
36.	Nguyễn Văn Khương		Construction Team	Welding Eng.
37.	Nguyễn Văn Lâm		Construction Team	Administration Staff
38.	Phạm Việt Đức		Construction Team	Welding Eng.
39.	Nguyễn Sỹ Hưng		Construction Team	Supervisor
40.	Nguyễn Trung Minh		Construction Team	Supervisor



CÔNG TY CỔ PHẦN WE CONSTRUCTION
WE CONSTRUCTION JSC

Add: CN2-2, Que Vo 3 Industrial Zone, Guam Village, Viet Hung Commune, Que Vo District, Bac Ninh Province
Tel: (+84)2223 855 988 Fax: (+84) 2223 856 989
Email: admin@wec.com.vn Website: <http://www.wec.com.vn>



No	Full Name	Date of Birth	Degree	Position	Working Experience	Working Year
1	Luu Văn Toàn	30/02/1967	Mechanical Eng.	General Director	<ul style="list-style-type: none"> - Chinfon Cement Plant Project - Sao Mai Cement Plant Project - Thạch Thanh Sugar Plant Project - Pha Lai II TPP Project. - Ha Bac Chemical Plant Project - Dap Cau Glass Plant Project. - Na Duong TPP Project. - Uong Bi 1 TPP Project. - Dung Quat Refinery Plant Project - Vung Ang 1 TPP Project. - Lao Cai Chemical Plant Project - Thai Binh ANP Project - LILAMA 69-1 Deputy General Director 	23 Years
2	Ngô Văn Hiến	3/20/1960	Mechanical Eng.	Deputy General Director Project Manager.	<ul style="list-style-type: none"> - Nghi Son Cement Plan Project - Viet Nhat Float Glass Plant Project - Kien Giang Cement Plant Project - 8/3 Textural Plant Project / Steam Boiler M&E Equipment. - Uong Bi Thermal Power Plant Project - Pha Lai Thermal Power Plant Project - Dap Cau Glass Plant Project. - Lao Cai Apatite Plant Project - Quang Binh Broadcast Station. - Fabrication work of 500KV Power poles. - Hoang Thạch Cement Plant Project. - Pha Lai #2 Thermal Power Plant Project – Installation of ESP M&E Equipment. - Ha Bac Nitrogenous Fertilizer & Chemicals Plant –Thermal Power Plant. - La Hien Cement Plant project. - Cam Pha Cement Plant Project 	36 Years



CÔNG TY CỔ PHẦN WE CONSTRUCTION
WE CONSTRUCTION JSC

Add: CN2-2, Que Vo 3 Industrial Zone, Guam Village, Viet Hung Commune, Que Vo District, Bac Ninh Province
Tel: (+84)2223 855 988 Fax: (+84) 2223 856 989
Email: admin@wec.com.vn Website: http://www.wec.com.vn



No	Full Name	Date of Birth	Degree	Position	Working Experience	Working Year
					<ul style="list-style-type: none"> - Hai Phong #1 Thermal Power Plant Project - Quang Nam Soda Plant Project - Ha Long Cement Plant Project - Phu My Formaldehyde Plant Project - LILAMA 69-1 Pha Lai, Deputy General Director. 	
3	Nguyễn Tiến Dũng	3/26/1973	Mechanical Eng.	Deputy General Director Project Manager.	<ul style="list-style-type: none"> - Lam Son Sugar Plant Project. - Hoanh Bo Cement Plant Project - Cam Pha Cement Plant Project - Nghi Son Cement Plant Project - Phu Son Cement Plant Project - Binh Phuoc Bio-Ethanol Plant Project - Thai Binh ANP Project - Nghi Son Refinery & Petrochemical Complex Project. - Nghi Son 1 TPP Plant Project. - GPP Ca Mau - Duyen Hai 3 Ext Thermal Power Plant 	21 Years
4	Nguyễn Trọng Hiệp	12/29/1975	-	Human Resource Dept. Manager.	<ul style="list-style-type: none"> - LILAMA 69-1 Human Resource Dept. 	17 Years
5	Trương Hoàng Tuấn	12/13/1980	Mechanical Eng.	Marketing & Production Control Dept. Manager.	<ul style="list-style-type: none"> - Uong Bi TPP Plant Project. - LILAMA 69-1 Technical & Economic Dept. Deputy Manager. 	15 Years
6	Nguyễn Vĩnh	11/17/1975	Welding Eng.	Deputy General Director QA/QC Dept. Manager.	<ul style="list-style-type: none"> - Pha Lai #2 TPP Plant Project. - Ha Bac Chemical Plant Project - Na Duong TPP Plant Project. - Uong Bi TPP Project. - Dung Quat Refinery Plant Project - Ha Noi Museum Project. - LILAMA 69-1 QA/QC Manager. 	19 Years.



CÔNG TY CỔ PHẦN WE CONSTRUCTION
WE CONSTRUCTION JSC

Add: CN2-2, Que Vo 3 Industrial Zone, Guam Village, Viet Hung Commune, Que Vo District, Bac Ninh Province
Tel: (+84)2223 855 988 Fax: (+84) 2223 856 989
Email: admin@wec.com.vn Website: <http://www.wec.com.vn>



No	Full Name	Date of Birth	Degree	Position	Working Experience	Working Year
7	Vương Văn Tiến	09-04-77	Mechanical Eng.	Project Manager.	<ul style="list-style-type: none">- Hoanh Bo Cement Plant Project- Cam Pha Cement Plant Project- Nghi Son Cement Plant Project- Phu Son Cement Plant Project- Lang Son Cement Plant Project- Ha Long Cement Plant Project- LILAMA 69-3, Site Manager.- Nghi Son TPP Plant Project.- Thai Binh ANP Project.	18 Years
8	Ngô Minh Tuệ	12/31/1975	Mechanical Eng.	Project Manager	<ul style="list-style-type: none">- Pha Lai #2 TPP Plant Project.- Ha Bac Chemical Plant Project- Na Duong TPP Plant Project.- Uong Bi TPP Project.- Yen So Pump Station.- Noi Bai T2 Air Port Project.- Ham Rong – Thai Binh Gas Pipe Line- Thai Binh 1 Thermal Power Plant	19 Years
9	Quản Đức Khải	1/24/1984	Mechanical Eng.	Deputy Project Manager	<ul style="list-style-type: none">- Binh Phuoc Bio-Ethanol Plant Project.- Nghi Son TPP Project.- Thai Binh ANP Project.- Nghi Son Refinery & Petrochemical Complex PJ- GPP Ca Mau- Duyen Hai 3 Ext TPP	8 Years
10	Huỳnh Văn Ba	10-10-69	Electrical Eng.	Deputy Project Manager	<ul style="list-style-type: none">- Noi Bai T2 Air Port Project.- Mong Duong 1 TPP Project.- Chu Lai Soda Plant Project.- Turn Around Dung Quat 3- Nghi Son Refinery & Petrochemical Complex Project.	16 Years



CÔNG TY CỔ PHẦN WE CONSTRUCTION
WE CONSTRUCTION JSC

Add: CN2-2, Que Vo 3 Industrial Zone, Guam Village, Viet Hung Commune, Que Vo District, Bac Ninh Province
Tel: (+84)2223 855 988 Fax: (+84) 2223 856 989
Email: admin@wec.com.vn Website: <http://www.wec.com.vn>



No	Full Name	Date of Birth	Degree	Position	Working Experience	Working Year
11	Trịnh Duy Phường	8/20/1987	Civil Eng.	Project Manager	- Thai Binh ANP Project. - Nghi Son TPP Project. - Noi Bai T2 Air Port Project. - WE Construction Factory - PNP Vina Facory	7 Years
12	Đỗ Mạnh Trường	19-07-87	Civil Eng.	Deputy Project Manager	- Thai Binh ANP Project. - Nghi Son TPP Project. - Noi Bai T2 Air Port Project. - WE Construction Factory - PNP Vina Facory	7 Years
13	Hoàng Đình Quang	15-05-60	Civil Eng.	Supervisor.	- Thai Binh ANP Project. - Nghi Son TPP Project. - Noi Bai T2 Air Port Project. - WE Construction Factory - PNP Vina Facory	34 Years
14	Lại Thanh Tùng	02-06-88	Civil Eng.	Supervisor.	- Thai Binh ANP Project. - Nghi Son TPP Project. - Noi Bai T2 Air Port Project. - WE Construction Factory - PNP Vina Facory	7 Years
15	Hoàng Minh Tùng	29-11-87	Civil Eng.	Supervisor.	- Thai Binh ANP Project. - Nghi Son TPP Project. - Noi Bai T2 Air Port Project. - WE Construction Factory - PNP Vina Facory	7 Years
16	Phạm Văn Hiện	18-10-91	Road & Bridges Construction Eng.	Supervisor.	- WE Construction Factory - PNP Vina Facory	4 Years



CÔNG TY CỔ PHẦN WE CONSTRUCTION
WE CONSTRUCTION JSC

Add: CN2-2, Que Vo 3 Industrial Zone, Guam Village, Viet Hung Commune, Que Vo District, Bac Ninh Province
Tel: (+84)2223 855 988 Fax: (+84) 2223 856 989
Email: admin@wec.com.vn Website: http://www.wec.com.vn



No	Full Name	Date of Birth	Degree	Position	Working Experience	Working Year
17	Trần Thế Anh	20-06-79	Road & Bridges Construction Eng.	Supervisor.	- Thai Binh ANP Project. - Nghi Son TPP Project. - Noi Bai T2 Air Port Project. - WE Construction Factory - PNP Vina Facory	15 Years
18	Nguyễn Duy Chúng	07-07-88	Road & Bridges Construction Eng.	Supervisor.	- WE Construction Factory - PNP Vina Facory	4 Years
19	Lê Khắc Long	16-12-89	Road & Bridges Construction Eng.	Supervisor.	- WE Construction Factory - PNP Vina Facory	4 Years
20	Nguyễn Văn Hùng	4/25/1981	Mechanical Eng.	Team Leader	- Uong Bi TPP Project. - Dung Quat Refinery Plant Project - Ha Noi Museum Project. - Chu Lai Soda Plant Project. - LILAMA 69-1 QA/QC Dept.	12 Years
21	Hà Như Ý	8/18/1974	Welder	Team Leader	- Pha Lai 2 TPP Project - Na Duong TPP Project. - Uong Bi 1 TPP Project. - Chu Lai Soda Plant Project - Noi Bai T2 Air Port Project - Nong Son TPP Project	18 Years
22	Cung Mạnh Tuấn	07-01-73	Mechanical Eng.	Machinery Controler	- LILAMA Corp. – Machinery Control Dept.	14 Years
23	Mai Xuân Hùng	8/31/1987	IT Eng.	Material Controler	- Phu My Plastic Factory – Turn Around Work	5 Years
24	Phùng Quốc Đán	4/19/1980	Mechanical Eng.	Supervisor	- Phu Son Cement Plant Project - Lang Son Cement Plant Project - Ha Long Cement Plant Project - LILAMA 69-3, Site Manager. - Nghi Son TPP Plant Project. - Thai Binh ANP Project. - Noi Bai T2 Air Port Project.	12 Years
25	Nguyễn Đình Trường	11-07-87	Mechanical Eng.	Supervisor	- Vung Ang 1 TPP Project. - Thai Binh ANP Project.	7 Years



CÔNG TY CỔ PHẦN WE CONSTRUCTION
WE CONSTRUCTION JSC

Add: CN2-2, Que Vo 3 Industrial Zone, Guam Village, Viet Hung Commune, Que Vo District, Bac Ninh Province
Tel: (+84)2223 855 988 Fax: (+84) 2223 856 989
Email: admin@wec.com.vn Website: http://www.wec.com.vn



No	Full Name		Date of Birth	Degree	Position	Working Experience	Working Year
26	Lê Xuân	Hoàn	12/29/1987	Mechanical Eng.	Supervisor	- Vung Ang 1 TPP Project. - Thai Binh ANP Project.	7 Years
27	Ngô Thế	Duy	11/28/1988	Mechanical Eng.	Safety Supervisor	- Vung Ang 1 TPP Project. - Thai Binh ANP Project. - Mong Duong 1 TPP Project.	7 Years
28	Trần Văn	Thắng	10-12-89	Mechanical Eng.	Supervisor.	- Noi Bai T2 Air Port Project.	4 Years
29	Nguyễn Huy	Quý	10/13/1988	Mechanical Eng.	QC Inspector	- Noi Bai T2 Air Port Project.	5 Years
30	Phạm Huy	Trưởng	8/13/1987	Mechanical Eng.	QC Inspector	- Chu Lai Soda Plant Project. - Phu My Formaldehyde Plant Project	7 Years
31	Đỗ Thành	Lâm	9/25/1986	Mechanical Eng.	QC Inspector	- Mong Duong 1 TPP Project	3 Years.
32	Nguyễn Thị	Thục	7/24/1977	Accountant	Accountant	-	12 Years
33	Nguyễn Thị	Quỳnh	10-12-89	Accountant	Accountant	- Noi Bai T2 Air Port Project.	4 Years
34	Võ Thị Diệu	Huyền	04-04-83	IT Eng.	Human Resource Dept. Staff	- LILAMA 69-1, HR Dept.	6 Years
35	Hoàng Minh	Dũng	02-08-64	Chemical Eng.	Human Resource Dept. Safety Senior	- LILAMA 69-1, HR Dept.	27 Years
36	Nguyễn Văn	Mừng	3/13/1955	HR Control	Human Resource Dept. HR Senior	- LILAMA 69-1, HR Dept. Deputy Manager	45 Years
37	Lê Văn	Hùng	1/13/1964	Mechanician	Foreman	- Uong Bi TPP Plant Project - Noi Bai T2 Air Port Project. - Chu Lai Soda Plant Project.	7 Years
38	Nguyễn Trung	Chinh	6/16/1957	Gas Cutter	Foreman	- Noi Bai T2 Air Port Project. - Mong Duong 1 TPP Project. - Mong Duong 2 TPP Project. - Chu Lai Soda Plant Project.	21 Years
39	Mai Văn	Sâm	10/15/1951	Mechanician	Foreman	- Noi Bai T2 Air Port Project. - Uong Bi 1 TPP Project. - Chu Lai Soda Plant Project.	15 Years
40	Nguyễn Văn	Phuong	9/14/1985	Fitter	Foreman	- Lao Cai Chemical Plant Project. - Uong Bi TPP Project. - Chu Lai Soda Plant Project	8 Years



CÔNG TY CỔ PHẦN WE CONSTRUCTION
WE CONSTRUCTION JSC

Add: CN2-2, Que Vo 3 Industrial Zone, Guam Village, Viet Hung Commune, Que Vo District, Bac Ninh Province
Tel: (+84)2223 855 988 Fax: (+84) 2223 856 989
Email: admin@wec.com.vn Website: <http://www.wec.com.vn>



No	Full Name	Date of Birth	Degree	Position	Working Experience	Working Year
41	Tô Hữu Phước	2/20/1975	Mechanician	Foreman	- Chu Lai Soda Plant Project. - Noi Bai T2 Air Port Project. - Nong Son TPP Project.	10 Years
42	Nguyễn Văn Phương	1/25/1965	Mechanician	Foreman	- Uong Bi 1 TPP Project. - Mong Duong 1 TPP Project. - Chu Lai Soda Plant Project.	18 Years
43	Đào Văn Ngăn	05-01-56	Mechanician	Foreman	- Nong Son TPP Project. - Pha Lai II TPP Project. - Na Duong TPP Project. - Uong Bi 1 TPP Project. - Chu Lai Soda Plant Project. - Noi Bai T2 Air Port Project.	18 Years
44	Trần Văn Vinh	11/20/1956	Mechanician	Foreman	- Noi Bai T2 Air Port Project. - Nong Son TPP Project - Nghi Son TPP Project. - Pha Lai II TPP Project. - Ha Bac Chemical Plant Project. - Na Duong TPP Project. - Uong Bi 1 TPP Project.	30 Years
45	Nguyễn Tiến Hùng	3/14/1953	Mechanician	Foreman	- Pha Lai II TPP Project. - Na Duong TPP Project. - Uong Bi 1 TPP Project. - Chu Lai Soda Plant Project. - Noi Bai T2 Air Port Project.	20 Years
46	Nguyễn Văn Ánh	4/13/1953	Mechanician	Group Leader	- Noi Bai T2 Air Port Project. - Nong Son TPP Project - Nghi Son TPP Project. - Pha Lai II TPP Project. - Na Duong TPP Project. - Uong Bi 1 TPP Project.	20 Years



CÔNG TY CỔ PHẦN WE CONSTRUCTION
WE CONSTRUCTION JSC

Add: CN2-2, Que Vo 3 Industrial Zone, Guam Village, Viet Hung Commune, Que Vo District, Bac Ninh Province
Tel: (+84)2223 855 988 Fax: (+84) 2223 856 989
Email: admin@wec.com.vn Website: <http://www.wec.com.vn>



No	Full Name	Date of Birth	Degree	Position	Working Experience	Working Year
47	Truong Đại Hải	05-12-83	Mechanician	Group Leader	- Uong Bi TPP Plant Project - Vung Ang 1 TPP Project. - Thai Binh ANP Project.	9 Years
48	Lê Văn Phương	6/18/1982	Mechanician	Group Leader	- Uong Bi 1 TPP Project. - Noi Bai T2 Air Port Project.	7 Years
49	Nguyễn Văn Khôi	5/18/1980	Mechanician	Group Leader	- Noi Bai T2 Air Port Project. - Chu Lai Soda Plant Project.	10 Years
50	Ngô Quang Linh	11-10-85	Welder	Group Leader	- Nghi Son 1 TPP Project	5 Years
51	Trần Văn Khiêm	4/22/1992	Mechanician	Group Leader	- Mong Duong 1 TPP Project. - Mong Duong 2 TPP Project.	4 Years
52	Phạm Văn Thành	03-02-88	Mechanician	Group Leader	- Mong Duong 1 TPP Project. - Mong Duong 2 TPP Project.	5 Years
53	Nguyễn Tiến Quân	5/21/1960	Mechanician	Group Leader	- Chu Lai Soda Plant Project - Noi Bai T2 Air Port Project. - Nong Son TPP Project - Nghi Son TPP Project	15 Years
54	Nguyễn Văn Tuấn	04-05-84	Mechanician	Group Leader	- Chu Lai Soda Plant Project. - Noi Bai T2 Air Port Project. - Nong Son TPP Project.	10 Years
55	Lê Văn Duân	2/18/1985	Mechanician	Rigger	- Thai Binh ANP Project.	10 Years
56	Trần Đức Vĩnh	06-02-91	Mechanician	Rigger	- Lao Cai Chemical Plant Project.	5 Years
57	Nguyễn Văn Quân	05-10-91	Mechanician	Rigger	- Uong Bi 1 TPP Project.	5 Years
58	Nguyễn Văn Khương	2/21/1987	Mechanician	Rigger	- Chu Lai Soda Plant Project.	6 Years
59	Mai Văn Thanh	08-11-80	Mechanician	Rigger	- Noi Bai T2 Air Port Project.	12 Years
60	Đặng Văn Ngọc	03-11-85	Welder	Rigger	- Nong Son TPP Project.	7 Years
61	Nguyễn Văn Dương	11/21/1988	Mechanician	Rigger	- Nghi Son TPP Project.	6 Years
62	Võ Nguyên Tiến	1/23/1979	Driver	Rigger	- Nghi Son TPP Project.	11 Years
63	Phùng Đình Ái	05-05-58	Mechanician	Rigger	- Lao Cai Chemical Plant Project	18 Years
64	Phạm Văn Hiếu	4/24/1957	Mechanician	Rigger	- Noi Bai T2 Air Port Project.	15 Years
65	Vũ Văn Hanh	3/16/1980	Rigger	Rigger	- Uong Bi 1 TPP Project.	12 Years
66	Lê Xuân Hoàng	05-07-91	Welder	Welder	- Thai Binh ANP Project	5 Years
67	Hà Trọng Tâm	7/14/1989	Welder	Welder	- Lao Cai Chemical Plant Project.	



CÔNG TY CỔ PHẦN WE CONSTRUCTION
WE CONSTRUCTION JSC

Add: CN2-2, Que Vo 3 Industrial Zone, Guam Village, Viet Hung Commune, Que Vo District, Bac Ninh Province
Tel: (+84)2223 855 988 Fax: (+84) 2223 856 989
Email: admin@wec.com.vn Website: <http://www.wec.com.vn>



No	Full Name	Date of Birth	Degree	Position	Working Experience	Working Year
68	Nguyễn Văn Công	9/20/1982	Welder	Welder	- Vung Ang 1 TPP Project.	12 Years
69	Lê Bá Lộc	09-03-95	Welder	Welder	- Lao Cai Chemical Plant Project.	4 Year
70	Trương Công Độ	11/14/1993	Welder	Welder	- Lao Cai Chemical Plant Project.	4 Year
71	Trịnh Văn Hân	10/25/1985	Welder	Welder	- Noi Bai T2 Air Port Project.	9 Years
72	Vũ Quốc Lợi	06-12-84	Welder	Welder	- Nghi Son 1 TPP Project.	7 Years
73	Trịnh Thế Thanh	07-10-92	Welder	Welder	- Lao Cai Chemical Plant Project.	4 Year
74	Lê Văn An	2/28/1992	Welder	Welder	- Mong Duong 1 TPP Project. - Mong Duong 2 TPP Project.	5 Years
75	Lê Văn Tuấn	5/30/1996	Welder	Welder	- Noi Bai T2 Air Port Project.	3 Year
76	Nguyễn Hữu Dũng	06-04-87	Welder	Welder	- Noi Bai T2 Air Port Project. - Uong Bi 1 TPP Project.	7 Years
77	Nguyễn Văn Hiệp	01-02-92	Welder	Welder	- Thai Binh ANP Project. - Nghi Son TPP Project. - Noi Bai T2 Air Port Project. - WE Construction Factory - PNP Vina Facory	4 Years
78	Lê Duy Trung	7/15/1988	Welder	Welder	- Thai Binh ANP Project. - Nghi Son TPP Project. - Noi Bai T2 Air Port Project. - WE Construction Factory - PNP Vina Facory	6 Years
79	Lê Minh Khôi	11/17/1974	Welder	Welder	- Thai Binh ANP Project. - Nghi Son TPP Project. - Noi Bai T2 Air Port Project. - WE Construction Factory - PNP Vina Facory	15 Years
80	Nguyễn Văn Công	4/27/1989	Welder	Welder	- Thai Binh ANP Project. - Nghi Son TPP Project. - Noi Bai T2 Air Port Project. - WE Construction Factory - PNP Vina Facory	5 Years



CÔNG TY CỔ PHẦN WE CONSTRUCTION
WE CONSTRUCTION JSC

Add: CN2-2, Que Vo 3 Industrial Zone, Guam Village, Viet Hung Commune, Que Vo District, Bac Ninh Province
Tel: (+84)2223 855 988 Fax: (+84) 2223 856 989
Email: admin@wec.com.vn Website: <http://www.wec.com.vn>



No	Full Name	Date of Birth	Degree	Position	Working Experience	Working Year
81	Đào Trọng Hiếu	4/27/1991	Welder	Welder	- Thai Binh ANP Project. - Nghi Son TPP Project. - Noi Bai T2 Air Port Project. - WE Construction Factory - PNP Vina Facory	5 Years
82	Vũ Văn Thái	7/14/1991	Welder	Welder	- Thai Binh ANP Project. - Nghi Son TPP Project. - Noi Bai T2 Air Port Project. - WE Construction Factory - PNP Vina Facory	5 Years
83	Lê Văn Ân	08-08-93	Welder	Welder	- Thai Binh ANP Project. - Nghi Son TPP Project. - Noi Bai T2 Air Port Project. - WE Construction Factory - PNP Vina Facory	5 Years
84	Ngô Thế Anh	07-11-86	Welder	Welder	- Thai Binh ANP Project. - Nghi Son TPP Project. - Noi Bai T2 Air Port Project. - WE Construction Factory - PNP Vina Facory	8 Years
85	Nguyễn Văn Bình	05-12-83	Welder	Welder	- Thai Binh ANP Project. - Nghi Son TPP Project. - Noi Bai T2 Air Port Project. - WE Construction Factory - PNP Vina Facory	11 Years
86	Nguyễn Văn Chung	9/19/1982	Welder	Welder	- Thai Binh ANP Project. - Nghi Son TPP Project. - Noi Bai T2 Air Port Project. - WE Construction Factory - PNP Vina Facory	11 Years



CÔNG TY CỔ PHẦN WE CONSTRUCTION
WE CONSTRUCTION JSC

Add: CN2-2, Que Vo 3 Industrial Zone, Guam Village, Viet Hung Commune, Que Vo District, Bac Ninh Province
Tel: (+84)2223 855 988 Fax: (+84) 2223 856 989
Email: admin@wec.com.vn Website: <http://www.wec.com.vn>



No	Full Name	Date of Birth	Degree	Position	Working Experience	Working Year
87	Nguyễn Xuân Hân	1/24/1985	Welder	Welder	- Thai Binh ANP Project. - Nghi Son TPP Project. - Noi Bai T2 Air Port Project. - WE Construction Factory - PNP Vina Facory	9 Years
88	Đỗ Đức Hồ	9/21/1986	Welder	Welder	- Thai Binh ANP Project. - Nghi Son TPP Project. - Noi Bai T2 Air Port Project. - WE Construction Factory - PNP Vina Facory	7 Years
89	Nguyễn Văn Khoa	2/19/1982	Welder	Welder	- Thai Binh ANP Project. - Nghi Son TPP Project. - Noi Bai T2 Air Port Project. - WE Construction Factory - PNP Vina Facory	11 Years
90	Hà Văn Mạnh	09-08-90	Welder	Welder	- Thai Binh ANP Project. - Nghi Son TPP Project. - Noi Bai T2 Air Port Project. - WE Construction Factory - PNP Vina Facory	5 Years
91	Lê Danh Nhất	8/18/1982	Welder	Welder	- Noi Bai T2 Air Port Project	11 Years
92	Nguyễn Văn Tùng	8/30/1991	Welder	Welder	- Uong Bi 1 TPP Project	4 Years
93	Đình Văn Tùng	05-06-87	Welder	Welder	- Chu Lai Soda Plant Project	4 Years
94	Đoàn Tăng Cường	10-02-86	Mechanician	Fitter	- Uong Bi TPP Plant Project	9 Years
95	Lê Văn Hải	09-07-90	Mechanician	Fitter	- Thai Binh ANP Project.	5 Years
96	Nguyễn Trọng Hiếu	05-10-91	Petrochemical	Fitter	- Uong Bi TPP Plant Project	5 Years
97	Nguyễn Hữu Huân	11/22/1992	Electrician	Fitter	- Lao Cai Chemical Plant Project.	4 Years
98	Vũ Văn Long	08-06-90	Welder	Fitter	- Noi Bai T2 Air Port Project.	5 Years
99	Lê Đình Long	08-12-88	Electrician	Fitter	- Nong Son TPP Project.	6 Years
100	Trần Đăng Lý	9/23/1994	Operator	Fitter	- Nghi Son 1 TPP Project.	3 Years
101	Nguyễn Xuân Mừng	12/27/1994	Mechanician	Fitter	- Vung Ang 1 TPP Project.	3 Years
102	Lê Đình Nam	6/29/1988	Mechanician	Fitter	- Uong Bi 1 TPP Project.	3 Years



CÔNG TY CỔ PHẦN WE CONSTRUCTION
WE CONSTRUCTION JSC

Add: CN2-2, Que Vo 3 Industrial Zone, Guam Village, Viet Hung Commune, Que Vo District, Bac Ninh Province
Tel: (+84)2223 855 988 Fax: (+84) 2223 856 989
Email: admin@wec.com.vn Website: <http://www.wec.com.vn>



No	Full Name		Date of Birth	Degree	Position	Working Experience	Working Year
103	Luu Huy	Phú	10/20/1989	Mechanician	Fitter	- Chu Lai Soda Plant Project.	6 Years
104	Phạm Văn	Thắng	6/16/1989	Mechanician	Fitter	- Nghi Son 1 TPP Project.	6 Years
105	Lê Đức	Thắng	4/14/1989	Operator	Fitter	- Vung Ang 1 TPP Project.	6 Years
106	Nguyễn Bá	Thanh	5/14/1989	Electrician	Fitter	- Thai Binh ANP Project	6 Years
107	Lê Đình	Thao	10-11-88	Mechanician	Fitter	- Lao Cai Chemical Plant Project.	6 Years
108	Phạm Văn	Thiện	08-07-92	Mechanician	Fitter	- Noi Bai T2 Air Port Project.	4 Year
109	Nguyễn Văn	Trưởng	4/16/1984	Mechanician	Fitter	- Nghi Son 1 TPP Project.	10 Years
110	Mai Phúc	Tuân	11-08-90	Mechanician	Fitter	- Vung Ang 1 TPP Project.	4 Years
111	Trương Xuân	Vinh	09-12-87	Mechanician	Common Worker	- Uong Bi 1 TPP Project.	7 Years
112	Lê Văn	Hòa	10-10-86	Mechanician	Common Worker	- Chu Lai Soda Plant Project.	7 Years
113	Lê Văn	Hoàng	05-05-86	Mechanician	Common Worker	- Nghi Son 1 TPP Project.	8 Years
114	Bùi Văn	Trọng	09-02-84	Mechanician	Common Worker	- Thai Binh ANP Project	8 Years
115	Trần Văn	Hiếu	04-02-91	Electrician	Common Worker	- Mong Duong 1 TPP Project. - Mong Duong 2 TPP Project.	5 Years
116	Trịnh Song	Toàn	8/15/1972	Driver	Common Worker	- Lao Cai Chemical Plant Project.	18 Years
117	Đào Như	Tú	1/24/1992	Mechanician	Common Worker	- Noi Bai T2 Air Port Project.	5 Years
118	Lê Thị	Luyến	15/07/1986	Mechanician	Common Worker	- Nghi Son 1 TPP Project.	7 Years
119	Nguyễn Duy	Quang	12-01-93	Mechanician	Common Worker	- Uong Bi 1 TPP Project.	4 Year
120	Lê Mạnh	Hoàn	12-07-89	Electrician	Common Worker	- Lao Cai Chemical Plant Project.	7 Years
121	Dương Khắc	Mạnh	07-05-90	Welder	Common Worker	- Nghi Son 1 TPP Project.	7 Years
122	Bùi Ngọc	Hà	7/26/1988	Mechanician	Common Worker	- Uong Bi 1 TPP Project.	8 Years
123	Trần Công	Lực	08-08-77	Mechanician	Common Worker	- Thai Binh ANP Project	15 Years
124	Lường Hữu	Bảy	7/27/1988	Mechanician	Common Worker	- Mong Duong 1 TPP Project. - Mong Duong 2 TPP Project.	11 Years
125	Lê Thanh	Biên	09-08-84	Electrician	Common Worker	- Lao Cai Chemical Plant Project.	11 Years
126	Vũ Quang	Đạo	1/29/1991	Electrician	Common Worker	- Lao Cai Chemical Plant Project.	7 Years
127	Lê Mạnh	Điệp	03-05-78	Mechanician	Common Worker	- Nong Son TPP Project.	15 Years
128	Lê Công	Duân	9/20/1992	Electrician	Common Worker	- Nghi Son 1 TPP Project.	7 Years
129	Cao Văn	Đức	10/15/1975	Mechanician	Common Worker	- Vung Ang 1 TPP Project.	15 Years
130	Lê Duy	Dương	12-10-86	Mechanician	Common Worker	- Uong Bi 1 TPP Project.	7 Years
131	Nguyễn Đình	Duy	01-07-89	Mechanician	Common Worker	- Chu Lai Soda Plant Project.	4 Years



CÔNG TY CỔ PHẦN WE CONSTRUCTION
WE CONSTRUCTION JSC

Addr: CN2-2, Que Vo 3 Industrial Zone, Guam Village, Viet Hung Commune, Que Vo District, Bac Ninh Province
Tel: (+84)2223 855 988 Fax: (+84) 2223 856 989
Email: admin@wec.com.vn Website: <http://www.wec.com.vn>



No	Full Name	Date of Birth	Degree	Position	Working Experience	Working Year
132	Hà Tuấn Anh	9/25/1984	Driver	Common Worker	- Mong Duong 1 TPP Project. - Mong Duong 2 TPP Project. - Lao Cai Chemical Plant Project.	11 Years
133	Nguyễn Công Mậu	10/20/1989	Mechanician	Scaffolding Erector	- Noi Bai T2 Air Port Project.	6 Years
134	Nguyễn Văn Oai	08-10-85	Mechanician	Scaffolding Erector	- Uong Bi 1 TPP Project.	12 Years
135	Nguyễn Văn Hải	11-12-85	Mechanician	Scaffolding Erector	- Noi Bai T2 Air Port Project. - Nong Son TPP Project - Nghi Son TPP Project.	7 Years
136	Phạm Văn Thành	12-06-92	Electrician	Scaffolding Erector	- Noi Bai T2 Air Port Project	4 Years
137	Vũ Văn Lương	12-05-90	Mechanician	Scaffolding Erector	- Noi Bai T2 Air Port Project	4 Years
138	Hoàng Hữu Sơn	7/14/1989	Mechanician	Scaffolding Erector	- Uong Bi 1 TPP Project.	7 Years
139	Vũ Văn Thái	1/17/1991	Mechanician	Scaffolding Erector	- Chu Lai Soda Plant Project.	5 Years
140	Mã Văn Tăng	5/17/1990	Mechanician	Scaffolding Erector	- Noi Bai T2 Air Port Project	5 Years
141	Lê Minh Ngoạn	4/15/1974	Operator	Scaffolding Erector	- Nghi Son TPP Project.	11 Years
142	Đoàn Văn Biên	4/21/1991	Mechanician	Scaffolding Erector	- Chu Lai Soda Plant Project.	5 Years
143	Hà Văn Thành	12/19/1990	Electrician	Scaffolding Erector	- Nghi Son 1 TPP Project	5 Years
144	Đậu Trọng An	12/16/1979	Mechanician	Scaffolding Erector	- Lao Cai Chemical Plant Project	11 Years
145	Lê Đức Hoàn	10/21/1992	Electrician	Scaffolding Erector	- Noi Bai T2 Air Port Project	5 Years
146	Nguyễn Đức Tú	7/24/1993	Electrician	Scaffolding Erector	- Noi Bai T2 Air Port Project	4 Years
147	Phạm Văn Trong	1/20/1993	Mechanician	Scaffolding Erector	- Nong Son TPP Project	4 Years
148	Ngô Thế Sơn	9/20/1964	Driver	Scaffolding Erector	- Nghi Son 1 TPP Project - Noi Bai T2 Air Port Project. - Nong Son TPP Project - Nghi Son TPP Project	15 Years
149	Nguyễn Quốc Ngọc	06-05-89	Scaffolding Erector	Scaffolding Erector	- Thai Binh ANP Project	7 Years
150	Mã Văn Sơn	12/15/1993	Surveyor	Surveyor	- Uong Bi 1 TPP Project	4 Year
151	Nguyễn Đức Hòa	07-06-77	Surveyor	Surveyor	- Uong Bi 1 TPP Project	14 Years
152	Vũ Văn Oanh	3/15/1960	Security	Security	- Nong Son TPP Project.	8 Years



CÔNG TY CỔ PHẦN WE CONSTRUCTION
WE CONSTRUCTION JSC

Add: CN2-2, Que Vo 3 Industrial Zone, Guam Village, Viet Hung Commune, Que Vo District, Bac Ninh Province
Tel: (+84)2223 855 988 Fax: (+84) 2223 856 989
Email: admin@wec.com.vn Website: <http://www.wec.com.vn>



No	Full Name	Date of Birth	Degree	Position	Working Experience	Working Year
153	Hoàng Ngọc Thịnh	1957	Electrical Eng.	Site Manager/Team Leader	<ul style="list-style-type: none">- Pha Lai 1 TPP Project.- Sao Mai Cement Plant Project.- Pha Lai 2 TPP Project.- 110 KV Distribution Station- Quan Trieu Cement Plant Project.- Bim Son Cement Plan- Binh Phuoc Bio-Ethanol Plant Project.- Chu Lai – Soda Plant Project.- Thai Binh – Amonitrade Plant Project.	37 Years
154	Trịnh Trọng Hưng	1986	Electrical Eng.	Supervisor	<ul style="list-style-type: none">- Quan Trieu Cement Plant Project.- Bim Son Cement Plan- Binh Phuoc Bio-Ethanol Plant Project.- Chu Lai – Soda Plant Project.- Thai Binh – Amonitrade Plant Project.	9 Years
155	Nguyễn Ánh Dương	1983	Electrical Eng.	Supervisor	<ul style="list-style-type: none">- Quan Trieu Cement Plant Project.- Bim Son Cement Plan- Binh Phuoc Bio-Ethanol Plant Project.- Chu Lai – Soda Plant Project.- Thai Binh – Amonitrade Plant Project.	10 Years
156	Hà Văn Đạt	1976	Electrician	Electrician / Foreman	<ul style="list-style-type: none">- Pha Lai 2 TPP Project.- Quan Trieu Cement Plant Project.- Bim Son Cement Plan- Binh Phuoc Bio-Ethanol Plant Project.- Chu Lai – Soda Plant Project.- Thai Binh – Amonitrade Plant Project.	18 Years
157	Hoàng Văn Phong	1988	Electrician	Electrician / Group leader	<ul style="list-style-type: none">- Quan Trieu Cement Plant Project.- Bim Son Cement Plan- Binh Phuoc Bio-Ethanol Plant Project.- Chu Lai – Soda Plant Project.- Thai Binh – Amonitrade Plant Project.	10 Years



CÔNG TY CỔ PHẦN WE CONSTRUCTION
WE CONSTRUCTION JSC

Add: CN2-2, Que Vo 3 Industrial Zone, Guam Village, Viet Hung Commune, Que Vo District, Bac Ninh Province
Tel: (+84)2223 855 988 Fax: (+84) 2223 856 989
Email: admin@wec.com.vn Website: <http://www.wec.com.vn>



No	Full Name	Date of Birth	Degree	Position	Working Experience	Working Year
158	Phạm Văn Toàn	1987	Electrician	Electrician/ Group leader	- Bim Son Cement Plan - Binh Phuoc Bio-Ethanol Plant Project. - Chu Lai – Soda Plant Project. - Thai Binh – Amonitrade Plant Project.	8 Years
159	Lê Văn Chính	1988	Electrician	Electrician	- Bim Son Cement Plan - Binh Phuoc Bio-Ethanol Plant Project. - Chu Lai – Soda Plant Project. - Thai Binh – Amonitrade Plant Project.	8 Years
160	Lê Văn Hùng	1986	Electrician	Electrician	- Bim Son Cement Plan - Binh Phuoc Bio-Ethanol Plant Project. - Thai Binh – Amonitrade Plant Project.	10 Years
161	Lê Văn Đông	1976	Electrician	Electrician/ Group leader	- Pha Lai 2 TPP Project. - Quan Trieu Cement Plant Project. - Bim Son Cement Plan - Binh Phuoc Bio-Ethanol Plant Project. - Chu Lai – Soda Plant Project. - Thai Binh – Amonitrade Plant Project.	17 years
162	Hoàng Văn Dũng	1984	Electrician	Electrician	- Bim Son Cement Plan - Binh Phuoc Bio-Ethanol Plant Project. - Chu Lai – Soda Plant Project. - Thai Binh – Amonitrade Plant Project.	44 Years
163	Phạm Văn Hậu	1985	Electrician	Electrician	- Bim Son Cement Plan - Binh Phuoc Bio-Ethanol Plant Project. - Chu Lai – Soda Plant Project. - Thai Binh – Amonitrade Plant Project.	11 Years
164	Trần Văn Thắng	1/20/1959	Electrician	Electrician/ Group Leader	- Vung Ang 1 TPP Project. - Chu Lai Soda Plant Project.	23 Years
165	Dương Khắc Thơ	4/20/1981	Electrician	Electrician/ Group leader	- Nong Son TPP Project. - Chu Lai Soda Plant Project.	7 Years
166	Nguyễn Văn Lân	03-11-62	Electrician	Electrician/ Group leader	- Noi Bai T2 Air Port Project. - Mong Duong 1 TPP Project. - Chu Lai Soda Plant Project.	24 Years



CÔNG TY CỔ PHẦN WE CONSTRUCTION
WE CONSTRUCTION JSC

Add: CN2-2, Que Vo 3 Industrial Zone, Guam Village, Viet Hung Commune, Que Vo District, Bac Ninh Province
Tel: (+84)2223 855 988 Fax: (+84) 2223 856 989
Email: admin@wec.com.vn Website: <http://www.wec.com.vn>



No	Full Name	Date of Birth	Degree	Position	Working Experience	Working Year
167	Nguyễn Hữu Khánh	09-10-88	Electrician	Electrician	- Lao Cai Chemical Plant Project	4 Years
168	Nguyễn Đình Quyết	04-10-91	Electrician	Electrician	- Noi Bai T2 Air Port Project.	4 Years
169	Nguyễn Văn Long	8/21/1991	Electrician	Electrician	- Uong Bi 1 TPP Project.	5 Years
170	Lê Ngọc Dũng	8/20/1988	Electrician	Electrician	- Lao Cai Chemical Plant Project.	5 Years
171	Phan Văn Dương	10/20/1985	Electrician	Electrician	- Uong Bi TPP Plant Project	9 Years
172	Lê Công Giáp	3/15/1984	Electrician	Electrician	- Thai Binh ANP Project.	11 Years
173	Lê Viết Hải	05-07-90	Electrician	Electrician	- Lao Cai Chemical Plant Project.	5 Years
174	Mai Văn Huy	2/23/1989	Electrician	Electrician	- Thai Binh ANP Project	6 Years
175	Mai Đình Linh	12-05-94	Electrician	Electrician	- Lao Cai Chemical Plant Project.	4 Years
176	Nguyễn Đức Quân	12-02-94	Electrician	Electrician	- Vung Ang 1 TPP Project.	4 Year
177	Lê Thanh Thắng	2/20/1993	Electrician	Electrician	- Nong Son TPP Project.	4 Year

WELDER PERFORMANCE QUALIFICATION TEST

According to API 1104-2010

This test is performed to comply with purchaser's specification No. N/A Project _____

Welder's/Operator's name LE DANH NHAT Date of birth 1982 Stamp No. WEW010

Manufacturer/Employer PTSC OFFSHORE SERVICES (POS)

These tests are performed at POS'S WORKSHOP Date: 12-March-2015

Manufacturer's welding procedure No. KTA-WPS-001 Rev. 00



BASE MATERIAL, WELDING CONSUMABLES AND WELDING PARAMETERS		
VARIABLE	TEST CONDITION	QUALIFICATION RANGE
Base material designation	A106 Gr B To A106 Gr B	No restriction
Material thickness	10.97 mm	4.8 mm to 19.1 mm
Pipe diameter (O.D)	168.3 mm	60.3 mm Through 323.9 mm
Groove, type and definition	Single-V Groove 60°	Single-V Groove not less than 30° recommended
Root gap, mm	3.5 mm	1.6 mm to 5 mm recommended
Backing (type of)	None	With or without
Welding process	GTAW/SMAW	GTAW/SMAW
Welding positions	Fixed position with axis inclined 45° from horizontal	All positions for butt welds and lap fillet welds
Welding	Uphill	Uphill
Electrode, trade name	ER70S-6/E7018	Within groups range below
Electrode, coding grouping	Group 5/Group 3	API 1104's Group 5/ API 1104's Group 3
Current, (AC/DC)	DC	As per manufacturer's recommendation
Polarity	EN/EP	As per manufacturer's recommendation
Gas composition	Argon (Shielding gas) for GTAW	As applicable

Other information (Pre- and/or post weld heat treatment, etc.) **None**

We certify that the statements in this record are correct and that the test specimens were prepared and welded as described.

Place POS's workshop Date 12-March-2015 Witnessed by Vuong Tat Thang

Manufacturer's sign. _____ Representing DNV GL Vietnam Ltd

LABORATORY TESTS

NON-DESTRUCTIVE TESTING. According to API 1104-2010

Type of test Radiographic Accepted Not accepted

Place GTC, Vietnam Date 17-March-2015 Reviewed by Vuong Tat Thang

Laboratory's sign GTC/WE/WQT/RT-001 Representing DNV GL Vietnam Ltd

MECHANICAL TESTING. According to RT substituted for mechanical test

Type of test

Accepted Not accepted.

Place _____ Date _____ Witnessed by _____

Laboratory's sign _____ Representing _____

COMMENTS:

Performance is adequate to API1104-2010 Edition

VALIDITY:

This certificate is valid for 4 years since the issued date provided that welder performance data shall be submitted every 6 months for extension.

Extension at 6-month intervals

Extension at 6-month intervals

Extended to	DNVGL signature / date

Extended to	DNVGL signature / date

We hereby certify that the welder named above by virtue of the information given above meets the Code/Standard and/or purchaser's specification, and that he by our signature is approved for welding within the limitations given in the Code/Standard, purchaser's specification and/or welding procedures.

Place Vung Tau, Vietnam Date 23 March. 2015



INDUSTRIAL SERVICES
Vietnam
36000

WELDER PERFORMANCE QUALIFICATION TEST

According to API 1104-2010

This test is performed to comply with purchaser's specification No. <u>N/A</u> Project _____		
Welder's/Operator's name <u>NGO QUANG LINH</u> Date of birth <u>1985</u> Stamp No. <u>WEW009</u>		
Manufacturer/Employer <u>PTSC OFFSHORE SERVICES (POS)</u>		
These tests are performed at <u>POS'S WORKSHOP</u> Date: <u>12-March-2015</u>		
Manufacturer's welding procedure No. <u>KTA-WPS-001 Rev. 00</u>		
BASE MATERIAL, WELDING CONSUMABLES AND WELDING PARAMETERS		
VARIABLE	TEST CONDITION	QUALIFICATION RANGE
Base material designation	A106 Gr B To A106 Gr B	No restriction
Material thickness	10.97 mm	4.8 mm to 19.1 mm
Pipe diameter (O.D)	168.3 mm	60.3 mm Through 323.9 mm
Groove, type and definition	Single-V Groove 60°	Single-V Groove not less than 30° recommended
Root gap, mm	3.5 mm	1.6 mm to 5 mm recommended
Backing (type of)	None	With or without
Welding process	GTAW/SMAW	GTAW/SMAW
Welding positions	Fixed position with axis inclined 45° from horizontal	All positions for butt welds and lap fillet welds
Welding	Uphill	Uphill
Electrode, trade name	ER70S-6/E7018	Within groups range below
Electrode, coding grouping	Group 5/Group 3	API 1104's Group 5/ API 1104's Group 3
Current, (AC/DC)	DC	As per manufacturer's recommendation
Polarity	EN/EP	As per manufacturer's recommendation
Gas composition	Argon (Shielding gas) for GTAW	As applicable
Other information (Pre- and/or post weld heat treatment, etc.) None		
We certify that the statements in this record are correct and that the test specimens were prepared and welded as described.		
Place <u>POS's workshop</u>	Date <u>12-March-2015</u>	Witnessed by <u>Vuong Tat Thang</u>
Manufacturer's sign. _____	Representing <u>DNV GL Vietnam Ltd</u>	

LABORATORY TESTS

NON-DESTRUCTIVE TESTING. According to API 1104-2010

Type of test Radiographic Accepted Not accepted

Place GTC, Vietnam Date 17-March-2015 Reviewed by Vuong Tat Thang

Laboratory's sign GTC/WE/WQT/RT-001 Representing DNV GL Vietnam Ltd

MECHANICAL TESTING. According to RT substituted for mechanical test

Type of test

Accepted Not accepted.

Place _____ Date _____ Witnessed by _____

Laboratory's sign _____ Representing _____

COMMENTS:

Performance is adequate to API1104-2010 Edition

VALIDITY:

This certificate is valid for 4 years since the issued date provided that welder performance data shall be submitted every 6 months for extension.

Extension at 6-month intervals

Extension at 6-month intervals

Extended to _____ DNVGL signature / date _____

Extended to _____ DNVGL signature / date _____

We hereby certify that the welder named above by virtue of the information given above meets the Code/Standard and/or purchaser's specification, and that he by our signature is approved for welding within the limitations given in the Code/Standard, purchaser's specification and/or welding procedures.

Place Vung Tau, Vietnam Date 23 March. 2015



Vuong Tat Thang
Surveyor

INDUSTRIAL SERVICES
Vietnam
36000

WELDER PERFORMANCE QUALIFICATION TEST

According to API 1104-2010

This test is performed to comply with purchaser's specification No. <u>N/A</u> Project _____		 
Welder's/Operator's name <u>NGUYEN VAN KHOA</u> Date of birth <u>1984</u> Stamp No. <u>WEW008</u>		
Manufacturer/Employer <u>PTSC OFFSHORE SERVICES (POS)</u>		
These tests are performed at <u>POS'S WORKSHOP</u> Date: <u>12-March-2015</u>		
Manufacturer's welding procedure No. <u>KTA-WPS-001 Rev. 00</u>		
BASE MATERIAL, WELDING CONSUMABLES AND WELDING PARAMETERS		
VARIABLE	TEST CONDITION	QUALIFICATION RANGE
Base material designation	A106 Gr B To A106 Gr B	No restriction
Material thickness	10.97 mm	4.8 mm to 19.1 mm
Pipe diameter (O.D)	168.3 mm	60.3 mm Through 323.9 mm
Groove, type and definition	Single-V Groove 60°	Single-V Groove not less than 30° recommended
Root gap, mm	3.5 mm	1.6 mm to 5 mm recommended
Backing (type of)	None	With or without
Welding process	GTAW/SMAW	GTAW/SMAW
Welding positions	Fixed position with axis inclined 45° from horizontal	All positions for butt welds and lap fillet welds
Welding	Uphill	Uphill
Electrode, trade name	ER70S-6/E7018	Within groups range below
Electrode, coding grouping	Group 5/Group 3	API 1104's Group 5/ API 1104's Group 3
Current, (AC/DC)	DC	As per manufacturer's recommendation
Polarity	EN/EP	As per manufacturer's recommendation
Gas composition	Argon (Shielding gas) for GTAW	As applicable
Other information (Pre- and/or post weld heat treatment, etc.) None		
We certify that the statements in this record are correct and that the test specimens were prepared and welded as described.		
Place <u>POS's workshop</u>	Date <u>12-March-2015</u>	Witnessed by <u>Vuong Tat Thang</u>
Manufacturer's sign. _____	Representing <u>DNV GL Vietnam Ltd</u>	

LABORATORY TESTS

NON-DESTRUCTIVE TESTING. According to API 1104-2010

Type of test Radiographic Accepted Not accepted

Place GTC, Vietnam Date 17-March-2015 Reviewed by Vuong Tat Thang

Laboratory's sign GTC/WE/WQT/RT-001 Representing DNV GL Vietnam Ltd

MECHANICAL TESTING. According to RT substituted for mechanical test

Type of test

Accepted Not accepted.

Place _____ Date _____ Witnessed by _____

Laboratory's sign _____ Representing _____

COMMENTS:

Performance is adequate to API1104-2010 Edition

VALIDITY:

This certificate is valid for 4 years since the issued date provided that welder performance data shall be submitted every 6 months for extension.

Extension at 6-month intervals

Extension at 6-month intervals

Extended to	DNVGL signature / date

Extended to	DNVGL signature / date

We hereby certify that the welder named above by virtue of the information given above meets the Code/Standard and/or purchaser's specification, and that he by our signature is approved for welding within the limitations given in the Code/Standard, purchaser's specification and/or welding procedures.

Place Vung Tau, Vietnam Date 23 March. 2015



INDUSTRIAL SERVICES
Vietnam
36000

WELDER PERFORMANCE QUALIFICATION TEST

According to API 1104-2010

This test is performed to comply with purchaser's specification No. N/A Project _____

Welder's/Operator's name NGUYEN DUC HO Date of birth 1982 Stamp No. WE/W006

Manufacturer/Employer PTSC OFFSHORE SERVICES (POS)

These tests are performed at POS'S WORKSHOP Date: 12-March-2015

Manufacturer's welding procedure No. KTA-WPS-001 Rev. 00




BASE MATERIAL, WELDING CONSUMABLES AND WELDING PARAMETERS

VARIABLE	TEST CONDITION	QUALIFICATION RANGE
Base material designation	A106 Gr B To A106 Gr B	No restriction
Material thickness	10.97 mm	4.8 mm to 19.1 mm
Pipe diameter (O.D)	168.3 mm	60.3 mm Through 323.9 mm
Groove, type and definition	Single-V Groove 60°	Single-V Groove not less than 30° recommended
Root gap, mm	3.5 mm	1.6 mm to 5 mm recommended
Backing (type of)	None	With or without
Welding process	GTAW/SMAW	GTAW/SMAW
Welding positions	Fixed position with axis inclined 45° from horizontal	All positions for butt welds and lap fillet welds
Welding	Uphill	Uphill
Electrode, trade name	ER70S-6/E7018	Within groups range below
Electrode, coding grouping	Group 5/Group 3	API 1104's Group 5/ API 1104's Group 3
Current, (AC/DC)	DC	As per manufacturer's recommendation
Polarity	EN/EP	As per manufacturer's recommendation
Gas composition	Argon (Shielding gas) for GTAW	As applicable

Other information (Pre- and/or post weld heat treatment, etc.) **None**

We certify that the statements in this record are correct and that the test specimens were prepared and welded as described.

Place POS's workshop Date 12-March-2015 Witnessed by Vuong Tat Thang

Manufacturer's sign. _____ Representing DNV GL Vietnam Ltd

LABORATORY TESTS

NON-DESTRUCTIVE TESTING. According to API 1104-2010

Type of test Radiographic Accepted Not accepted

Place GTC, Vietnam Date 17-March-2015 Reviewed by Vuong Tat Thang

Laboratory's sign GTC/WE/WQT/RT-001 Representing DNV GL Vietnam Ltd

MECHANICAL TESTING. According to RT substituted for mechanical test

Type of test

Accepted Not accepted.

Place _____ Date _____ Witnessed by _____

Laboratory's sign _____ Representing _____

COMMENTS:

Performance is adequate to API1104-2010 Edition

VALIDITY:

This certificate is valid for 4 years since the issued date provided that welder performance data shall be submitted every 6 months for extension.

Extension at 6-month intervals

Extension at 6-month intervals

Extended to	DNVGL signature / date	Extended to	DNVGL signature / date

We hereby certify that the welder named above by virtue of the information given above meets the Code/Standard and/or purchaser's specification, and that he by our signature is approved for welding within the limitations given in the Code/Standard, purchaser's specification and/or welding procedures.

Place Vung Tau, Vietnam Date 23 March. 2015



INDUSTRIAL SERVICES
Vietnam
36000

WELDER'S QUALIFICATION TEST CERTIFICATE

(According to: AWS D1.1 - 2010)

Certificate No.: CER_010415



Welder's name: **LE HUY CUONG (Mr.)** Identification No.: **174818360**

Birth day: **19 November 1996** Employer: **WE CONSTRUCTION JSC.**

Date of test: **13 April 2015**

Welding Procedure Specification No.: **WE-WPS-011** Rev: **0** Date: **7 Apr 15**

Welding Variables	Actual values	Qualification Range
Process Type [Table 4.12, Item (4)]	SMAW	SMAW
Electrode (single or multiplex) [Table 4.12, Item (7)]	Single	Single
Current/Polarity	DCEP (DC+)	As per applicable WPS
Position [Table 4.12, Item (4)]	3G	Vertical, Flat & Horizontal
Weld Progression [Table 4.12, Item (5)]	Uphill	Uphill
Backing (YES or NO) [Table 4.12, Item (6)]	Yes	With Backing and/or Backgouging
Material/Spec.	ASTM A36	No restriction
Base Metal		
Thickness: (Plate)		
Groove	10 mm	3 to 20 mm
Fillet	N/A	3 to Unlimited
Thickness: (Pipe/tube)		
Groove	N/A	3 to 20 mm
Fillet	N/A	3 to Unlimited
Diameter: (Pipe)		
Groove	N/A	OD. 600 mm to Unlimited
Fillet	N/A	Unlimited
Filler Metal (Table 4.12)		
Spec. No.	A5.1	
Class	E7016	All within the F-No. 4, 3, 2, 1
F-No [Table 4.12, Item (2)]	F-No. 4	
Gas/Flux Type (Table 4.12)	N/A	N/A
Other	N/A	N/A

VISUAL INSPECTION (4.9.1): ACCEPTABLE

Report No.: **150413-1/CTW/VT-DG**

Guided Bend Test Results (4.31.5): **N/A**

Type	Result	Type	Result
-	-	-	-
-	-	-	-

Fillet Test Results (4.31.2.3 and 4.31.4.1): **N/A**

Appearance: **-** Fillet Size: **-**

Fracture Test Root Penetration: **-** Macro etch: **-**

(Describe the location, nature, and size of any crack or tearing of the specimen)

Inspected by: **-** Test Number: **-**

Organization: **-** Date: **-**

RADIOGRAPHIC TEST RESULTS (4.31.3.2): (Report No.: **WE/GTC/QUALIFI-RT002**)

Film Identification			Film Identification		
Number	Results	Remarks	Number	Results	Remarks
LE HUY CUONG 3G	ACCEPTABLE		-	-	-
-	-	-	-	-	-

Interpreted by: **DOAN HUU HIEU** Test Number: **-**

Organization: **GTC** Date: **15 April 2015**

We, the undersigned, certify that the statements in this record are correct and that the test welds were prepared, welded, and tested in conformance with the requirements of Clause 4 of AWS D1.1/D1.1M - 2010: *Structural Welding Code - Steel*



Date: **16 April 2015** Issued by: **HOANG VAN NHUAN** Date: **16 April 2015** Reviewed by: **IWE, VO VAN PHONG**

WELDER'S QUALIFICATION TEST CERTIFICATE

(According to: AWS D1.1 - 2010)
Certificate No.: CER_030415



Welder's name: NGUYEN VAN HONG (Mr.) Identification No.: 121628126
 Birth day: 26 December 1987 Employer: WE CONSTRUCTION JSC.
 Date of test: 13 April 2015
 Welding Procedure Specification No.: WE-WPS-011 Rev 0 Date 7 Apr 15



Welding Tables	Actual values	Qualification Range
Process Type [Table 4.12, Item (3)]	SMAW	SMAW
Electrode (Single or multiple) [Table 4.12, Item (7)]	Single	Single
Current/Polarity	DCEP (DC+)	As per applicable WPS
Position [Table 4.12, Item (4)]	3G	Vertical, Flat & Horizontal
Weld Progression [Table 4.12, Item (5)]	Uphill	Uphill
Backing (YES or NO) [Table 4.12, Item (6)]	Yes	With Backing and/or Backgouging
Material/Spec	ASTM A36	No restriction
Base Metal		
Thickness (Plate)		
Groove	10 mm	3 to 20 mm
Fillet	N/A	3 to Unlimited
Thickness (Pipe/tube)		
Groove	N/A	3 to 20 mm
Fillet	N/A	3 to Unlimited
Diameter (Pipe)		
Groove	N/A	OD. 600 mm to Unlimited
Fillet	N/A	Unlimited
Filler Metal (Table 4.12)		
Spec. No.	A5.1	
Class	E7016	All within the F-No. 4, 3, 2, 1
F-No. [Table 4.12, Item (2)]	F-No. 4	
Gas/Flux Type (Table 4.12)	N/A	N/A
Other	N/A	N/A

VISUAL INSPECTION (4.9.1): ACCEPTABLE

Report No.: 150413-1/CTW/VT-DG
Guided Bend Test Results (4.31.5): N/A

Type	Result	Type	Result
-	-	-	-
-	-	-	-

Fillet Test Results (4.31.2.3 and 4.31.4.1): N/A

Appearance: - Fillet Size: -
 Fracture Test Root Penetration: - Macro etch: -
 (Describe the location, nature, and size of any crack or tearing of the specimen)
 Inspected by: - Test Number: -
 Organization: - Date: -

RADIOGRAPHIC TEST RESULTS (4.31.3.2) (Report No.: WE/GTC/QUALIFI-RT002)

Film Identification			Film Identification		
Number	Results	Remarks	Number	Results	Remarks
NGUYEN VAN HONG 3G	ACCEPTABLE	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-

Interpreted by: DOAN HUU HIEU Test Number: -
 Organization: GTC Date: 15 April 2015

We, the undersigned, certify that the statements in this record are correct and that the test welds were prepared, welded, and tested in conformance with the requirements of Clause 4 of AWS D1.1/D1.1M - 2010 *Structural Welding Code—Steel*



Date: 16 April 2015 Issued by: HOANG VAN NHUAN Date: 16 April 2015 Reviewed by: IWE, VO VAN PHONG

WELDER'S QUALIFICATION TEST CERTIFICATE

(According to: AWS D1.1 - 2010)

Certificate No.: CER_140415



Welder's name: LE HUY CUONG (Mr.) Identification No.: 174818360

Birth day: 19 November 1996 Employer: WE CONSTRUCTION JSC.

Date of test: 13 April 2015

Welding Procedure Specification No.: WE-WPS-010 Rev 0 Date 7 Apr 15

Welding Variables	Actual values	Qualification Range
Process/Type [Table 4.12, Item (4)]	FCAW	FCAW
Electrode (Single or multiple) [Table 4.12, Item (7)]	Single	Single
Current/Polarity	DCEP (DC+)	As per applicable WPS
Position [Table 4.12, Item (4)]	3G	Vertical, Flat & Horizontal
Weld Progression [Table 4.12, Item (5)]	Uphill	Uphill
Backing (YES or NO) [Table 4.12, Item (6)]	Yes	With Backing and/or Backgouging
Material/Spec.	ASTM A36	No restriction
Base Metal		
Thickness: (Plate)		
Groove	10 mm	3 to 20 mm
Fillet	N/A	3 to Unlimited
Thickness: (Pipe/tube)		
Groove	N/A	3 to 20 mm
Fillet	N/A	3 to Unlimited
Diameter: (Pipe)		
Groove	N/A	OD. 600 mm to Unlimited
Fillet	N/A	Unlimited
Filler Metal (Table 4.12)		
Spec. No.	A5.20	All within AWS classification covered in AWS specification A5.20 or equivalent for FCAW
Class	E71T-1C	
F-No. [Table 4.12, Item (2)]	F-No. 6	
Gas/Flux Type (Table 4.12)	CO2	-
Other	N/A	N/A

VISUAL INSPECTION (4.9.1): ACCEPTABLE

Report No.: 150413-1/CTW/VT-DG

Guided Bend Test Results (4.31.5): N/A

Type	Result	Type	Result
-	-	-	-
-	-	-	-

Fillet Test Results (4.31.2.3 and 4.31.4.1): N/A

Appearance:	-	Fillet Size:	-
Fracture Test Root Penetration:	-	Macro etch:	-
(Describe the location, nature, and size of any crack or tearing of the specimen.)			
Inspected by:	-	Test Number:	-
Organization:	-	Date:	-

RADIOGRAPHIC TEST RESULTS(4.31.3.2): (Report No.: WE/GTC/QUALIFI-RT001)

Film Identification			Film Identification		
Number	Results	Remarks	Number	Results	Remarks
LE HUY CUONG 3G	ACCEPTABLE		-	-	-
-	-	-	-	-	-

Interpreted by: DOAN HUU HIEU Test Number: -
 Organization: GTC Date: 15 April 2015

We, the undersigned, certify that the statements in this record are correct and that the test welds were prepared, welded, and tested in conformance with the requirements of Clause 4 of AWS D1.1/D1.1M - 2010: *Structural Welding Code—Steel*

(Signature of Hoang Van Nhuan)
 HOANG VAN NHUAN
 GTC

(Signature of Vo Van Phong)
 VO VAN PHONG
 CTWEL

Date: 16 April 2015 Issued by: HOANG VAN NHUAN Date: 16 April 2015 Reviewed by: TWE, VO VAN PHONG

WELDER'S QUALIFICATION TEST CERTIFICATE

(According to: AWS D1.1 - 2010)

Certificate No.: CER_150415



Welder's name: LE BA CUONG (Mr.) Identification No.: 173633556

Birth day: 24 November 1992 Employer: WE CONSTRUCTION JSC.

Date of test: 13 April 2015

Welding Procedure Specification No.: WE-WPS-010 Rev: 0 Date: 7 Apr 15



Welding Variables	Actual values	Qualification Range
Process Type [Table 4.12, Item (1)]	FCAW	FCAW
Electrode (single or multiple) [Table 4.12, Item (7)]	Single	Single
Current/Polarity	DCEP (DC+)	As per applicable WPS
Position [Table 4.12, Item (4)]	3G	Vertical, Flat & Horizontal
Weld Progression [Table 4.12, Item (5)]	Uphill	Uphill
Backing (YES or NO) [Table 4.12, Item (6)]	Yes	With Backing and/or Backgouging
Material/Spec.	ASTM A36	No restriction
Base Metal		
Thickness: (Plate)		
Groove	10 mm	3 to 20 mm
Fillet	N/A	3 to Unlimited
Thickness: (Pipe/tube)		
Groove	N/A	3 to 20 mm
Fillet	N/A	3 to Unlimited
Diameter: (Pipe)		
Groove	N/A	OD. 600 mm to Unlimited
Fillet	N/A	Unlimited
Filler Metal (Table 4.12)		
Spec. No.	A5.20	All within AWS classification
Class	E71T-1C	covered in AWS specification A5.20
F-No. [Table 4.12, Item (2)]	F-No. 6	or equivalent for FCAW
Gas/Flux Type (Table 4.12)	CO2	-
Other	N/A	N/A

VISUAL INSPECTION (4.9.1): ACCEPTABLE

Report No.: 150413-1/CTW/VT-DG

Guided Bend Test Results (4.31.5): N/A

Type	Result	Type	Result
-	-	-	-
-	-	-	-

Fillet Test Results (4.31.2.3 and 4.31.4.1): N/A

Appearance: - Fillet Size: -
 Fracture Test Root Penetration: - Macro etch: -
 (Describe the location, nature, and size of any crack or tearing of the specimen)
 Inspected by: - Test Number: -
 Organization: - Date: -

RADIOGRAPHIC TEST RESULTS (4.31.3.2): (Report No. WE/GTC/QUALIFI-RT001)

Film Identification			Film Identification		
Number	Results	Remarks	Number	Results	Remarks
LE BA CUONG 3G	ACCEPTABLE		-	-	-
-	-		-	-	-

Interpreted by: DOAN HUU HIEU Test Number: -
 Organization: GTC Date: 15 April 2015

We, the undersigned, certify that the statements in this record are correct and that the test welds were prepared, welded, and tested in conformance with the requirements of Clause 4 of AWS D1.1/D1.1M - 2010: *Structural Welding Code—Steel*



Date: 16 April 2015 Issued by: HOANG VAN NHUAN Date: 16 April 2015 Reviewed by: IWE, VO VAN PHONG



WELDER PERFORMANCE QUALIFICATION TEST CERTIFICATE (ASME-IX)



Welder's name: VO ANH HAI **Welder ID No:** 186373186 **WPT Cert No:** BSR-DMC-WQT-007
WPS No: 8474L-800-17060-1300-WPS-117 Test coupon Production test
Specification of base material (s): ASME A106 Gr.B **Thickness:** 5.54mm
Welder's stamp number: WE-007

Testing Condition and Qualification Limit

Welding Variable (QW-350)	Actual Value	Range Qualified
Welding Process(es)	GTAW	GTAW
Type (ie: manual, semi-automatic) used	Manual	Manual
Backing (with/without)	Without	Without
<input type="checkbox"/> Plate <input type="checkbox"/> Pipe (enter diameter if pipe or tube)	2" - SCH 80	1" OD & ABOVE
Base metal P or S-Number to P or S-Number	P1 to P1 Gr.1&2	P1 to P1 Gr.1&2
Filler metal or electrode specification(s) (SFA) (info only)	SFA 5.18	SFA 5.18
Filler metal F-Number	F 6	F 6
Consumable insert (GTAW or PAW)	N/A	N/A
Filler metal product form type (solid/metal or flux cored/powder)	Solid	Solid
Weld deposit thickness for each process	1.5mm	1.5mm
Process 1: 3 Layers minimum <input checked="" type="checkbox"/> Yes <input type="checkbox"/> No		
Process 2: 3 Layers minimum <input type="checkbox"/> Yes <input type="checkbox"/> No		
Welding position (2G, 6G, 3F, etc)	6G	ALL
Vertical Progression (uphill/downhill)	Uphill	Uphill
Inert gas backing (GTAW, PAW, or GMAW)	N/A	N/A
Transfer mode (spray/globular or pulse to short-circuit- GMAW)	-	-
GTAW current type/polarity (AC, DCEP, DCEN)	DCEN	DCEN

RESULTS

Visual examination of Completed Weld (QW-302.4): Pass

Transverse root & face bends [QW-462.3(a)] Longitudinal bends [QW-462.3(b)] Side bends (QW-462.2)

Type	Results	Type	Results	Type	Results
N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A

Alternated Volumetric examination results (QW-191)..... RT UT
 Fillet weld-fracture test (QW-181.2)..... N/A..... Length and percent of defect..... N/A.....
 Macro examination (QW-184)..... N/A..... Fillet leg size (in)..... N/A..... Concavity/Convexity (in).....
 Other test..... N/A.....
 Film or specimens evaluated by PHAM DUC MINH Company PHATECO
 Mechanical test conducted by N/A..... Laboratory test No: N/A.....
 Welding supervised by NGUYEN VAN KHUONG

We certify that the statements in this record are correct and that the test coupons were prepared, welded, and tested in accordance with the requirements of Section IX of the ASME BOILER AND PRESSURE VESSEL CODE.

Prepared by	Reviewed by	Approved by
Name: Nguyen Van Khuong Signature: Date: 24/05/2017	Name: Zouhilmi Hamzah Signature: Date: 24/05/2017	Name: N. D. Va Signature: Date: 29 May 2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÀO TẠO
VÀ NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CHỨNG NHẬN
BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ CHỈ HUY TRƯỞNG
CÔNG TRƯỜNG**

Chứng nhận : **Trịnh Duy Phương**
Sinh ngày: **20/08/1987**
Nơi sinh : **Bắc Ninh**
Đã hoàn thành chương trình đào tạo, bồi dưỡng
nghiệp vụ:

CHỈ HUY TRƯỞNG CÔNG TRƯỜNG
Tổ chức từ ngày: 03 tháng 05 năm 2019
đến ngày: 12 tháng 05 năm 2019.

Xếp loại:

Khá

Hà Nội, ngày 13 tháng 05 năm 2019.



508-038

Số:/EDUPRO



TRẦN VĂN KHÁNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÀO TẠO
VÀ NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CHỨNG NHẬN
BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ CHỈ HUY TRƯỞNG
CÔNG TRƯỜNG**

Chứng nhận : **Quản Đức Khải**

Sinh ngày: **24/01/1984**

Nơi sinh : **Hải Dương**

Đã hoàn thành chương trình đào tạo, bồi dưỡng
nghiệp vụ:

CHỈ HUY TRƯỞNG CÔNG TRƯỜNG

Tổ chức từ ngày: **03 tháng 05 năm 2019**

đến ngày: **12 tháng 05 năm 2019.**

Xếp loại:

Khả

Hà Nội, ngày 13 tháng 05 năm 2019.



508-039

Số:/EDUPRO



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÀO TẠO
VÀ NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ**



**CHỨNG NHẬN
BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ CHỈ HUY TRƯỞNG
CÔNG TRƯỜNG**

Chứng nhận : **Phạm Huy Trường**
Sinh ngày: **13/08/1987**
Nơi sinh : **Nam Định**
Đã hoàn thành chương trình đào tạo, bồi dưỡng
nghiệp vụ:

CHỈ HUY TRƯỞNG CÔNG TRƯỜNG

Tổ chức từ ngày: **03 tháng 05 năm 2019**
đến ngày: **12 tháng 05 năm 2019.**

Xếp loại: **Khá**
Hà Nội, ngày 13 tháng 05 năm 2019.

508-032

Số:/EDUPRO



TRẦN VĂN KHÁNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÀO TẠO
VÀ NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ**

**CHỨNG NHẬN
BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ CHỈ HUY TRƯỞNG
CÔNG TRƯỜNG**

Chứng nhận : **Nguyễn Văn Quân**
Sinh ngày: **18/09/1986**
Nơi sinh : **Bắc Ninh**

Đã hoàn thành chương trình đào tạo, bồi dưỡng
nghiệp vụ:

CHỈ HUY TRƯỞNG CÔNG TRƯỜNG

Tổ chức từ ngày: **03 tháng 05 năm 2019**
đến ngày: **12 tháng 05 năm 2019.**

Xếp loại:

Khá

Hà Nội, ngày 13 tháng 05 năm 2019.



508-033

Số:/EDUPRO



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÀO TẠO
VÀ NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CHỨNG NHẬN
BỒI ĐƯỜNG NGHIỆP VỤ CHỈ HUY TRƯỞNG
CÔNG TRƯỜNG**

Chứng nhận : Nguyễn Tiến Dũng
Sinh ngày: 26/03/1973
Nơi sinh : Thái Bình

Đã hoàn thành chương trình đào tạo, bồi dưỡng
nghiệp vụ:

CHỈ HUY TRƯỞNG CÔNG TRƯỜNG

Tổ chức từ ngày: 03 tháng 05 năm 2019
đến ngày: 12 tháng 05 năm 2019.

Xếp loại:

Khá
Hà Nội, ngày 13 tháng 05 năm 2019.



508-034

Số:/EDUPRO



NGUYỄN VĂN KHÁNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÀO TẠO
VÀ NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CHỨNG NHẬN
BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ CHỈ HUY TRƯỞNG
CÔNG TRƯỜNG**

Chứng nhận : **Ngô Minh Tuệ**
Sinh ngày: **31/12/1975**
Nơi sinh : **Bắc Ninh**

Đã hoàn thành chương trình đào tạo, bồi dưỡng
nghiệp vụ:

CHỈ HUY TRƯỞNG CÔNG TRƯỜNG

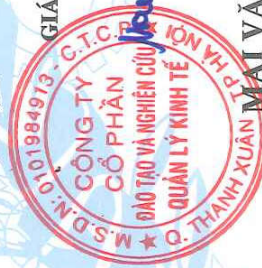
Tổ chức từ ngày: 03 tháng 05 năm 2019
đến ngày: 12 tháng 05 năm 2019.

Xếp loại:

Khá

Hà Nội, ngày 13 tháng 05 năm 2019.

GIÁM ĐỐC



508-035

Số:/EDUPRO

THÀNH XUAN MAI VAN KHANH

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÀO TẠO
VÀ NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG NHẬN
BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ CHỈ HUY TRƯỞNG
CÔNG TRƯỜNG

Chứng nhận: **Huỳnh Văn Ba**
Sinh ngày: **10/10/1969**
Nơi sinh: **Quảng Nam**

Đã hoàn thành chương trình đào tạo, bồi dưỡng
nghiệp vụ:

CHỈ HUY TRƯỞNG CÔNG TRƯỜNG

Tổ chức từ ngày: **03 tháng 05 năm 2019**
đến ngày: **12 tháng 05 năm 2019.**

Xếp loại:

Khá
Hà Nội, ngày 13 tháng 05 năm 2019.



508-036

Số:/EDUPRO



MAI VĂN KHÁNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÀO TẠO
VÀ NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CHỨNG NHẬN
BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ CHỈ HUY TRƯỞNG
CÔNG TRƯỜNG**

Chứng nhận : **Đoàn Trung Dũng**
Sinh ngày: **09/11/1982**
Nơi sinh : **Hưng Yên**
Đã hoàn thành chương trình đào tạo, bồi dưỡng
nghiệp vụ:



CHỈ HUY TRƯỞNG CÔNG TRƯỜNG

Tổ chức từ ngày: **03 tháng 05 năm 2019**
đến ngày: **12 tháng 05 năm 2019.**

Xếp loại: *Khá*
Hà Nội, ngày 13 tháng 05 năm 2019.



Số:/EDUPRO
508-037

MAI VĂN KHÁNH

THE ASSOCIATION FOR OVERSEAS TECHNICAL SCHOLARSHIP (AOTS)
JAPAN

This is to certify that
Mr. NGUYEN VINH
has completed the general orientation course
at this Association and the technical
training course in the field of
Piping Fabrication Control (IPMS)

at **NIKKI CONSTRUCTION CO., LTD.**

from **March 10, 2010** *to* **June 25, 2010**

Date **June 25, 2010** *No.* **1002795**
0925027

Chairman

M. Ito





CENTER FOR NON - DESTRUCTIVE EVALUATION

THIS CERTIFIES THAT

Mr. NGUYEN VINH
of LILAMA 69-1 JSC



Has been qualified in accordance with the Company's Written Practice which is based on ASNT Recommended Practice No., SNT-TC-1A, Personnel Qualification and Certification in Non-Destructive Testing in the following discipline:

Method: RADIOGRAPHIC INTERPRETATION

Date of Issue: 28, December 2010

Level: II

Date of Expire: 27, December 2013

EXAM	SCORE	WEIGHTED SCORE	PASSING MINIMUM
GENERAL	90.0	1/3	70.00
SPECIFIC	81.0	1/3	70.00
PRACTICAL - FILM INTERPRETATION	80.0	1/3	70.00
COMPOSITE SCORE	83.67	(G+S+P) / 3	80.00

VISUAL ACUITY : Jaeger Chart No. 2:
 COLOR VISION : Shade of Gray Table:

FILE No. NDE/223-10
 CERT. No. NDE/223-10/RI



Dao Duy Dung
ASNT NDT Level III
 Cer. No. 119197

Vu Tien Ha
 Director of Center for Non-destructive Evaluation



CENTER FOR NON-DESTRUCTIVE EVALUATION

This certifies that



Mr. PHAM DUY BINH

WE CONSTRUCTION JSC



Has successfully passed exams in accordance with requirements of Recommended Practice No. SNT-TC-1A, 2011 Edition of the American Society for Nondestructive Testing (ASNT) in the following discipline and level:

Method: RADIOGRAPHIC INTERPRETATION Level: II

Issue Date: 27, November 2015

Expiry Date: 26, November 2018

EXAM	SCORE	WEIGHTED SCORE	PASSING MINIMUM
GENERAL (G)	87.50	1/3	
SPECIFIC (S)	85.00	1/3	70.00
PRACTICAL (P)	75.00	1/3	70.00
COMPOSITE SCORE	82.50	(G+S+P) / 3	80.00

VISUAL ACUITY Normal
COLOR VISION Normal

FILE No. NDE/321-15
CERT. No. NDE/321-15/RI

This certificate is issued to enable the employer to certify the individual as per their written practice framed to the requirements of SNT-TC-1A, 2011 Edition

Dao Duy Dung
ASNT NDT Level III - Cert No. 119197



Vu Tien Hia
Director

Center for Non-Destructive Evaluation



CENTER FOR NON-DESTRUCTIVE EVALUATION



This certifies that

Mr. PHAM VAN KHANH

WE CONSTRUCTION JSC



Has successfully passed exams in accordance with requirements of Recommended Practice No. SNT-TC-1A, 2011 Edition of the American Society for Nondestructive Testing (ASNT) in the following discipline and level:

Method: RADIOGRAPHIC INTERPRETATION Level: II

Issue Date: 27, November 2015

Expiry Date: 26, November 2018

EXAM	SCORE	WEIGHTED SCORE	PASSING MINIMUM
GENERAL (G)	85.00	1/3	70.00
SPECIFIC (S)	85.00	1/3	70.00
PRACTICAL (P)	75.00	1/3	70.00
COMPOSITE SCORE	81.67	(G+S+P) / 3	80.00

VISUAL ACUITY Normal
COLOR VISION Normal

FILE No. NDE/320-15

CERT. No. NDE/320-15/RI

This certificate is issued to enable the employer to certify the individual as per their written practice framed to the requirements of SNT-TC-1A, 2011 Edition

Dao Duy Dung

ASNT NDT Level III - Cert.No. 119197



Vu Tien Ha

Director, Center for Non-Destructive Evaluation

Certificate of Satisfactory Attendance



Awarded to **Truong Cong Thuy**

For attending **BGAS-CSWIP Painting Inspector - Grade 2**

Certificate Date 10 June 2016

Certificate number 27K4/698481

Date of Course 30 May 2016 - 3 June 2016

MOHAMAD DARUS BIN TAIB
General Manager
TWI TECHNOLOGY (S.E.ASIA) SDN. BHD.

for TWI Ltd



Training and Examinations

TWI LTD, GRANTA PARK, GREAT ABINGTON, CAMBRIDGE, UK



GIẤY CHỨNG NHẬN

Cấp cho

Mai Văn Đức

Ngày sinh: 06.07.1989

đã tham dự khóa đào tạo

**QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG HÀN, BỒI DƯỠNG
NGUỒN NHÂN LỰC CỦA DOANH NGHIỆP NGÀNH CƠ KHÍ
CHẾ TẠO PHÙ HỢP CHUẨN MỰC QUỐC TẾ
TRONG LĨNH VỰC KỸ THUẬT HÀN**

Ngày : 03-14.07.2017

Số chứng nhận: 013/2017

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2017

Giám đốc



Lê Khánh Tường

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM ĐÀO TẠO VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ VIỆT-ĐỨC

GIẤY CHỨNG NHẬN

cấp cho

Mai Văn Đức

Ngày sinh: 06.7.1989

đã tham dự khóa đào tạo

GIÁM SÁT VIÊN HÀN BẠC 1

Ngày: 03-14/07/2017
Số chứng nhận: 031/2017



Lê Khánh Tường
Giám đốc

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM ĐÀO TẠO VÀ CHUYÊN GIAO CÔNG NGHỆ VIỆT-ĐỨC

GIẤY CHỨNG NHẬN

cấp cho

Phạm Việt Đức

Ngày sinh: 20.8.1993

đã tham dự khóa đào tạo

GIÁM SÁT VIÊN HÀN BẠC 1

Ngày: 03-14/07/2017
Số chứng nhận: 030/2017



Lê Khánh Tường
Giám đốc

GIẤY CHỨNG NHẬN

Cấp cho

Phạm Viết Đức

Ngày sinh: 20.08.1993

đã tham dự khóa đào tạo

**QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG HÀN, BỒI DƯỠNG
NGUỒN NHÂN LỰC CỦA DOANH NGHIỆP NGÀNH CƠ KHÍ
CHẾ TẠO PHÙ HỢP CHUẨN MỤC QUỐC TẾ
TRONG LĨNH VỰC KỸ THUẬT HÀN**

Ngày : 03-14.07.2017

Số chứng nhận: 012/2017

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2017

Giám đốc



Lê Khánh Tường



American Welding Society®

Certifies that Welding Inspector

Duc Pham Viet

*has complied with the requirements of AWS QC1,
Standard for AWS Certification of Welding Inspectors*

18031101

CERTIFICATE NUMBER

March 1 2021

EXPIRATION DATE



John R. Bray
AWS PRESIDENT

Bill Belube
AWS QUALIFICATION COMMITTEE CHAIR

George Whifler
AWS CERTIFICATION COMMITTEE CHAIR

5.1. LIST OF CONSTRUCTION EQUIPMENT & MACHINERY

NO	Description	Original	Q' ty	Specification
GROUP I : GENERAL EQUIPMENT				
1	Hydraulic Crane 80 tons	Germany	1	
2	Hydraulic Crane 50 tons	Japan	1	
3	Tractor 30 Tons	China	1	30 tons
4	Boom Truck 10T	Korea	2	
5	Pick-up car	Japan-Vn	4	0.5ton
6	Car / Bus 4-16 Seats	Japan-Vn	5	4 to 16 seats
7	Bus 45 Seats	Vietnam	2	54 Seats
11	Welding Roller	China - Korea	12	30Tons – 50 Tons
12	CNC Punching Machine	China	2	
13	Electric Rolling Machine	Japan	4	
14	Painting Machine	China	10	
15	Mechanical Beveling Machine	China	2	
16	Pipe Beveling Machine	Korea	6	
17	Hydraulic Bolt Tightening	Korea	5	
18	Bolt-Hole Flange Spreader	EU	2	
19	Pipe Cutting Machine	China	22	
20	Grinding Machine	China	250	100 ~ 180
21	Diesel Generator	Japan / Korea	7	20KVA – 150KVA
22	Air Compressor	Japan / Korea	4	7.5 HP
23	HDPE Pipe Jointing Machine (Set)	Korea	2	
34	Hole Grinding Machine	China	80	
35	Vacuum Cleaning Machine	China	6	
36	Magnetic Drilling Machine	Japan	8	
37	Portable Drilling Machine	China	40	
38	Concrete Drilling Machine	China	18	
39	Concrete Breaking Machine	China	10	
40	Concrete Mixing Machine	China	10	
41	Electric Water Pump	China	22	
42	Pressurizing Pump	Japan / China	10	
43	Ventilation Fan	Japan / China	40	D400 - D600
44	Office Container		12	20 Feet
45	Storage Container		20	20 Feet ~ 40 Feet
46	Theodolite / Leveling		12	
47	Semi-auto Gas Cutting Machine		14	
48	Pipe Threading Machine		4	
49	Insulation Tool & Equipment (Set)		10	

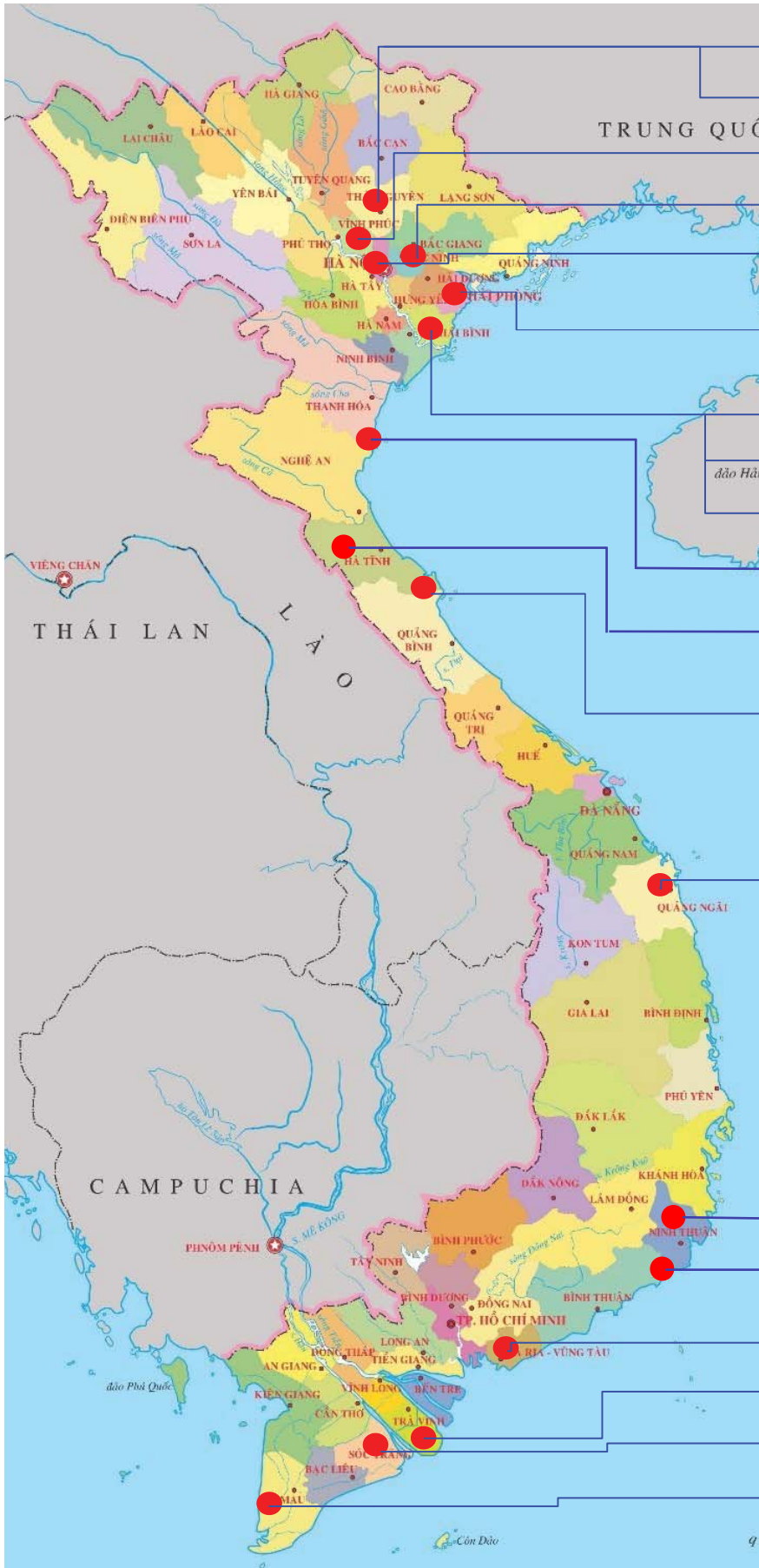


CÔNG TY CỔ PHẦN WE CONSTRUCTION
WE CONSTRUCTION JSC

Add: CN2-2, Que Vo 3 IP, Viet Hung commune, Que Vo dist., Bac ninh Province, Vietnam
 Tel: (+84)-222 3855 988 Fax: (+84)-222 3856 989
 Email: admin@wec.com.vn Website: <http://www.wec.com.vn>



GROUP II : WELDING & CUTTING EQUIPMENT				
1	TIG/MMA welding machine	Japan-Korea-VN-China	220	300A - 400A
2	Portable TIG welding machine	Sweden -Korea-China	70	250A
3	MIG/MAG welding machine	Japan-China-Fin-land - VN	10	350A - 500A
4	Welding machine (6 Electrodes)	Vietnam	5	1100A - 65 KVA
5	Welding machine (3 Electrodes)	Vietnam	5	650A- 45 KVA
6	Portable MMA welding machine	China-VN	20	250A
5	Band Saw 650mm	Japan	4	650mm
7	PWHT Machine	England	2	65KVA
8	Adjustable Welding Register	VN	120	300A
9	Electrode Oven 100Kg – 500Kg	China – Vietnam	10	2,2KW/300°C -500°C
10	Portable Electrode Oven	Korea-China-VN	150	5kg
GROUP III : LIFTING EQUIPMENT				
1	Electric Hoists	USSR-Korea	16	1ton - 10 ton
2	Chain blocks	Japan-China-VN	250	0,5 ton -20 ton
3	Electrical Winches	USSR-China-VN	6	0,5 ton -8 ton
4	Hand Level Hoists	Japan-VN	120	0,8 ton -3 ton
5	Hydraulic Jacks	USA-Korea-Japan	40	2 ton - 300 ton
6	Gear Jacks	USSR-China	10	2,5 ton -10 ton
7	Cable twisting protective Devices	USA	3	15 ton
8	Pulleys	USSR-China	60	0,5 ton - 50 ton
9	Shackles	Japan-USSR-China	400	1 ton - 110 ton
10	Metal sheet lifting Clamps	Japan-VN	10	1 ton - 3 ton
11	Skids	USA-Korea	8	6 ton - 80 ton
12	Forklifts	Taiwan	4	1 ton - 5 ton
13	Man-lift	Korea	12	
14	Tower Crane	China	1	50 Tons
GROUP IV : ELEVATORS				
1	Elevator	China-VN	2	500kg - 4ton ; 7,5kW
2	Cage elevator		1	



AN KHANH POWER PLANT
LA HIEN CEMENT PLANT (XMLH)

PRIME VINH PHUC

VIETNAM FLOAT GLASS (VFG)

T2 - NOI BAI INTERNATIONAL AIRPORT
DUONG RIVER WATER TREATMENT PLANT

IDEMITSU LUBE OIL BLEND
SAINT-GOBAIN GYPSUM PLANT
KNAUF GYPSUM PLANT

LP GAS DISTRIBUTION PROJECT (TBHR)

THAI BINH 1 POWER PLANT (TB1 TPP)

AMONITRAT THAI BINH

NGHI SON REFINERY PROJECT (NSRP)

THANH THANH DAT MDF PLANT

VUNG ANG 1 POWER PLANT (VA1 TPP)

DUNG QUAT REFINERY (3RD TURN-AROUND)

MY SON SOLAR POWER PLANT

VINH TAN 4 THERMAL POWER PLANT

HSVC-PP4 (Hysung Chemical)

UFC85/FORMALDEHYDE PHU MY

DUYEN HAI 3 EXT POWER PLANT (DH3 Ex)

LONG PHU 1 POWER PLANT (LP1 TPP)

CA MAU GAS PROCESSING PLANT

LIST OF CONTRACT

No	PLHD	Mã Dự án	Contract Number	MÃ HIỆU HỢP ĐỒNG	Name of Contract	Employer	Contract Price Including VAT		Weight (Tons)	Date Sign	Dead Line	Delivery Place
							VND	USD				
	3	1	2	4	5	6	819.719.446.459	11.976.160	9	10	11	12
STT	PLHD	Dự án	Contract Number	Mã hiệu	Name of Contract	Employer	Contract Price Including VAT	Contract Price Including VAT	Weight (Tons)	Date Sign	Dead Line	Delivery Place
1	LPO-0297-0	NSRF/	LPO-0297-0		Design, Fabrication and Delivery of Cross-over Bridge / Thiết kế, chế tạo và vận chuyển Cầu vượt	JGCS	2.232.927.675		25 (10 segments)	24/03/2015	25/04/2015	JGCS site, Nghi Son Economic Zone, Tỉnh Gia, Thanh Hoa
2	LPO-0308-0	NSRF/	LPO-0308-0		Design, Construction of office building for interface Section(EPC): including Civil, achitectural , finishing and M&E works / Thiết kế, chế tạo nhà văn phòng	JGCS	1.505.900.000			03/04/2015	18/05/2015	JGCS site, Nghi Son Economic Zone, Tỉnh Gia, Thanh Hoa
3	243/PTSC-BDA-161/HĐ	NSRF/	243/PTSC-BDA-161/HĐ		Thi công lắp đặt tháp làm mát - Gói thầu SEAWATER COOLING TOWER (SWCT) - Dự án nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn	Tổng PTSC	39.514.593.933		1.180	26/06/2015	17/02/2016	JGCS site, Nghi Son Economic Zone, Tỉnh Gia, Thanh Hoa
4	01/2015/JELT-WE	NDTBI/	01/2015/JELT-WE		Supply and construction of labour camp-Thai Binh 1 thermal power plant/Cung cấp, xây dựng cư xá công nhân JEL-Dự án nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 1	JEL Thai	4.304.300.000			6/15		Xã Mỹ Lộc, Huyện Thái Thụy Thái Bình
5	02/HDKT2015/JELT-WE	NDTBI/	02/HDKT2015/JELT-WE		Service supply: Security, cleaning, water electricity and lease of construction-Labour camp for JEL / Hợp đồng cung cấp dịch vụ "Cư xá công nhân Jel"	JEL Thai				15/06/2015		Xã Mỹ Lộc, Huyện Thái Thụy Thái Bình
6	03/HDKT2015/JELT-WE	NDTBI/	03/HDKT2015/JELT-WE		Cung cấp lắp đặt hàng rào cho nhà kho JEL/Supply , construction the warehouse's fence of JEL.	JEL Thai	3.377.550.000	151.800		22/07/2015		Xã Mỹ Lộc, Huyện Thái Thụy Thái Bình
7	042015/HDKT/JEL-WE	NDTBI/	042015/HDKT/JEL-WE		Cung cấp nhân lực - Dự án Nhiệt điện Thái Bình 1 / Labour Supply - Thai Binh 1 Thermal Power Plant Project	JEL Thai				9-Jan-2015		
8	Po No JEL/NS/0010	NDTBI/	Po No JEL/NS/0010		Manpower supply & Equipment , tool for maintenance, repairing Gantry Structure and tower cranes / Cung cấp Nhân lực và Thiết bị, công cụ bảo trì, sửa chữa Giàn cầu & Cản cầu	JEL Thai				15/07/2015		Lilama 69.1's Workshop
9	JEL-HP PO 0538	NDTBI/	JEL-HP PO 0538		Cung cấp chế tạo bản mã	JEL Thai	48.717.900			27/5/2015		
10	Job No.30327	NDTBI/	Job No.30327		Contract Erection & testing of Mill , Air heater, Fan, Painting & Insulation subcontract Work / Lắp đặt và chạy thử Máy nghiền, Máy sấy, Quạt, Sơn, Bảo ôn.	JEL Thai	65.272.377.500	2.933.590		18/7/2015		Thái Bình 1 thermal Power Plant Project Viet Nam
11	Job No.30331TF	NDDH3/	Job No.30331TF		Contract Supply&Construction of temporary facilities subcontract works' / Cung cấp cơ sở vật chất tạm	JEL-DH	22.917.500.000	1.030.000		20/7/2015		Duyen Hai 3 Extension Thermal Power Plant
12	DH3-LOA-JEL-WEC-001	NDDH3/	DH3-LOA-JEL-WEC-001		Supply of Steel material for crane for DUYEN HAI 3 Extension thermal Power Plant / Cung cấp vật tư thép cho cầu - Nhiệt điện Duyên Hải 3	JEL-DH	1.280.475.648			25/8/2015		Duyen Hai 3 Extension Thermal Power Plant
13	PO No.: JEL/TB1/0024	NDTBI/	PO No.: JEL/TB1/0024		Trailers SS & Scaffolding / Vận chuyển Trailers SS & Giàn giáo	JEL Thai	31.510.050			19/8/2015		Xã Mỹ Lộc, Huyện Thái Thụy Thái Bình
14	Po No JEL/TB1/0026 Job No 30327	NDTBI/	Po No JEL/TB1/0026 Job No 30327		Trailers for 40 Footer Container Track with side Barricade / Vận chuyển "Trailers for 40 Footer Container Track with side Barricade"	JEL Thai	51.150.000			21/8/2015		Xã Mỹ Lộc, Huyện Thái Thụy Thái Bình
15	Po No JEL/TB1/0031(R1) Job No 30327	NDTBI/	Po No JEL/TB1/0031(R1) Job No 30327		Trailers Trailer with top Container / Vận chuyển "Trailers Trailer with top Container"	JEL Thai	54.900.000			25/8/2015		Xã Mỹ Lộc, Huyện Thái Thụy Thái Bình
16	Po No JEL/TB1/0139 Job No 30327	NDTBI/	Po No JEL/TB1/0139 Job No 30327		Trailer for 40 Footer Container (NORMAL)" & "Trailer for 40 Footer Container (POEN TOP) / Vận chuyển "Trailer for 40 Footer Container (NORMAL)" & "Trailer for 40 Footer Container (POEN TOP)"	JEL Thai	37.290.000			29/9/2015		Xã Mỹ Lộc, Huyện Thái Thụy Thái Bình
17	JEL/WEC/SWO30331/VO.1	NDDH3/	JEL/WEC/SWO30331/VO.1		Bom cát/Temporary camp sand filling, leveling and compacting including management and supervisory costs , temporary facilities , machinerv, equipment, construction tools	JEL-DH	3.122.602.736	140.342		28/7/2015		Duyen Hai 3 Extension Thermal Power Plant
18	01/2015/KNAUF-WE	KNAUF/	01/2015/KNAUF-WE		Supply, fabrication and installation ducting system for Gypsum project Đình Vu, Hai Phong/ Cung cấp, chế tạo, lắp đặt hệ thống duct cho dự án Gypsum, ĐÌNH VŨ, HẢI PHÒNG	KNAUF	882.976.600					Dự án nhà máy sản xuất Thạch Cao, KCN Đình Vũ, Đông Hải, Hải An, Hải Phòng

LIST OF CONTRACT

No	PLHD	Mã Dự án	Contract Number	MÃ HIỆU HỢP ĐỒNG	Name of Contract	Employer	Contract Price Including VAT		Weight (Tons)	Date Sign	Dead Line	Delivery Place
							VND	USD				
	3	1	2	4	5	6	819.719.446.459	11.976.160	9	10	11	12
STT	PLHD	Dự án	Contract Number	Mã hiệu	Name of Contract	Employer	Contract Price Including VAT	Contract Price Including VAT	Weight (Tons)	Date Sign	Dead Line	Delivery Place
19	02/2015/KNAUF-WE	KNAUF/	02/2015/KNAUF-WE		Supply, fabrication and installation cable tray system for Gypsum project Đỉnh Vu, Hai Phong/ Cung cấp, chế tạo, lắp đặt hệ thống thang máng cáp cho dự án Gypsum, ĐỈNH VŨ, HẢI PHÒNG	KNAUF	527.000.000			4-Aug-2015	21/05/2015	Dự án nhà máy sản xuất Thạch Cao, KCN Đỉnh Vũ, Đông Hải, Hải An, Hải Phòng
20	03/2015/KNAUF-WE	KNAUF/	03/2015/KNAUF-WE		Supply, fabrication and installation compressed system for Gypsum project Đỉnh Vu, Hai Phong/ Cung cấp chế tạo, lắp đặt hệ thống ống khí nén cho dự án Gypsum, ĐỈNH VŨ HẢI PHÒNG	KNAUF	660.000.000					Dự án nhà máy sản xuất Thạch Cao, KCN Đỉnh Vũ, Đông Hải, Hải An, Hải Phòng
21	04/2015/KNAUF-WE	KNAUF/	04/2015/KNAUF-WE		Cung cấp nhân lực, máy móc, công cụ, dụng cụ, vật tư phục vụ thi công tại dự án thạch cao, Đỉnh Vũ, Hải Phòng/Supply man power, construction equipment, hand tool& tool andconsumable material for gypsum project Đỉnh Vu, Hai Phong	KNAUF						Dự án nhà máy sản xuất Thạch Cao, KCN Đỉnh Vũ, Đông Hải, Hải An, Hải Phòng
22	05/2015/KNAUF-WE	KNAUF/	05/2015/KNAUF-WE		Cung cấp, chế tạo, lắp đặt hệ thống ống cho máy sấy cho dự án Gypsum, ĐỈNH VŨ, HẢI PHÒNG	KNAUF	749.892.000					Dự án nhà máy sản xuất Thạch Cao, KCN Đỉnh Vũ, Đông Hải, Hải An, Hải Phòng
23	06/2015/KNAUF-WE	KNAUF/	06/2015/KNAUF-WE		Cung cấp, lắp đặt bảo ôn cho dự án Gypsum, Đỉnh Vũ, Hải Phòng	KNAUF	2.466.827.000					Dự án nhà máy sản xuất Thạch Cao, KCN Đỉnh Vũ, Đông Hải, Hải An, Hải Phòng
24	07/2015/KNAUF-WE	KNAUF/	07/2015/KNAUF-WE		Cung cấp, chế tạo, lắp đặt hệ thống phễu cùng khung nền cho dự án GYPSUM, Đỉnh Vũ, Hải Phòng	KNAUF	2.214.300.000			14/09/2015	Fab: 14/10/2015 Install: 14/11/2015	Dự án nhà máy sản xuất Thạch Cao, KCN Đỉnh Vũ, Đông Hải, Hải An, Hải Phòng
25	08/2015/KNAUF-WE	KNAUF/	08/2015/KNAUF-WE		Cung cấp, chế tạo & lắp đặt nền cho dây chuyền sản xuất (Platform)	KNAUF	619.685.000					Mr Tiến
26	09/2015/KNAUF-WE	KNAUF/	09/2015/KNAUF-WE		Cung cấp, chế tạo , lắp đặt 02 Silo Cho dự án Gypsum , Đỉnh Vũ, Hải Phòng	KNAUF	1.375.000.000					Dự án nhà máy sản xuất Thạch Cao, KCN Đỉnh Vũ, Đông Hải, Hải An, Hải Phòng
27	10/2015/KNAUF-WE	KNAUF/	10/2015/KNAUF-WE		CHẾ TẠO ỐNG DẪN KHÍ TRỘN – DỰ ÁN XÂY DỰNG NHÀ MÁY SẢN XUẤT THẠCH CAO – KCN ĐỈNH VŨ – HẢI PHÒNG	KNAUF	88.880.000			9-Sep-2015	10/09/2015	Dự án nhà máy sản xuất Thạch Cao, KCN Đỉnh Vũ, Đông Hải, Hải An, Hải Phòng
28	11/2015/KNAUF-WE	KNAUF/	11/2015/KNAUF-WE		Cung cấp chế lắp đặt nhà cho máy sấy cho dự án Gypsum Đỉnh Vũ, hải Phòng	KNAUF	222.200.000				Fab: 22/10/2015 Install: 22/11/2015	Dự án nhà máy sản xuất Thạch Cao, KCN Đỉnh Vũ, Đông Hải, Hải An, Hải Phòng
29	12/2015/KNAUF-WE	KNAUF/	12/2015/KNAUF-WE		Cung cấp, chế tạo trạm bơm dầu	KNAUF	229.680.000					Dự án nhà máy sản xuất Thạch Cao, KCN Đỉnh Vũ, Đông Hải, Hải An, Hải Phòng
30	01/HDKT/LISEMCO3-WE	KNAUF/	01/HDKT/LISEMCO3-WE		Tổ hợp, lắp đặt son dầm kết cấu thép hệ thống giá đỡ, nhà lọc bụi, tank và các thiết bị kèm theo	LISEMCO	183.345.800			20-May-2015		Dự án nhà máy sản xuất Thạch Cao, KCN Đỉnh Vũ, Đông Hải, Hải An, Hải Phòng

LIST OF CONTRACT

No	PLHD	Mã Dự án	Contract Number	MÃ HIỆU HỢP ĐỒNG	Name of Contract	Employer	Contract Price Including VAT		Weight (Tons)	Date Sign	Dead Line	Delivery Place
							VND	USD				
3	1	2	4	5	6	819.719.446.459	11.976.160	9	10	11	12	
STT	PLHD	Dự án	Contract Number	Mã hiệu	Name of Contract	Employer	Contract Price Including VAT	Contract Price Including VAT	Weight (Tons)	Date Sign	Dead Line	Delivery Place
31	08/2015/HĐKT/LI69.1-WE	DPM/	08/2015/HĐKT/LI69.1-WE		Lắp đặt thiết bị xưởng sản xuất UFC85/Formaldehyde - Dự án Nhà máy đạm Phú Mỹ	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	4.365.805.347			22/4/2015		Công trường Nhà máy Đạm Phú Mỹ, KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
32	30/2015HĐKT/LI69.1-WE	Lilama691/	30/2015HĐKT/LI69.1-WE		Tiếp nhận vật tư, chế tạo kết cấu thép ống, giá đỡ ống, giá đỡ bom tuần hoàn / Dự án: GIA CÔNG CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP KAWASAKI THÁI BÌNH 1 TPP.	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	2.744.170.000			15/9/2015		Nhà máy chế tạo KCT - Lilama69-1
33	01/2015/ORG-WE	NDTBI/	01/2015/ORG-WE		Pipe Rack Structure Fabrication Work	Công Ty TNHH ORGANO (Việt Nam)	3.028.300.000			22-Jul-2015		Thái Bình 1 thermal Power Plant Project Viet Nam
34	054A-2015/PTSC-LĐBD/MDV	TBHR/	054A-2015/PTSC-LĐBD/MDV		Cung cấp nhân công thi công hạng mục lắp đặt đường ống phân phối khí thấp áp cho KCN Tiên Hải - Thái Bình - Dự án hệ thống phân phối khí thấp áp cho KCN Tiên Hải-Thái Bình	PTSC-POS	4.418.613.181					Xã Đông Cơ và xã Đông Minh, Huyện Tiên Hải Thái Bình
35	Job No AL3000	Alpha-ECC/	Job No AL3000		Đơn hàng: Elevator steel, structure, fabrication	Công ty Cp Xây lắp dầu khí Miền Nam (ALPHA-ECC)	1.155.000.000			18-Jun-2015		Khu CN Đồng Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu Việt Nam
36	001/JFE/WE	T2NB/	001/JFE/WE		Operation and maintenance manual and asbuilt drawing preparation for NBIA T2 Project / Vận hành và bảo trì cho dự án NBIA T2	JFE	1.045.000.000				28/02/2015	Bac Ninh, Viet Nam
37	JFEEV-RFQ-020	IDEMITSU/	JFEEV-RFQ-020		Hiệu chỉnh đường ống cho Bể chiết rót/ Piping Modification for Filling Machine	JFE	132.000.000			7-Apr-2015	07/11/2015	Lô 5.2E, Khu Công nghiệp Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
38	JFE-WE-20150605	T2NB/	JFE-WE-20150605		Price for cleaning inside of Fuel Tank 28-6-2015 VND-1 for T-103:T104 / Vệ sinh bên Nội Bài T103, T104	JFE	224.840.000			6-May-2015		Nội Bài Airport
39	PL01/01/2015/ORG-WE	NDTBI/	01/2015/ORG-WE		Son phụ hệ thống giá đỡ ống với sơn light grey - RAL7035	Công Ty TNHH ORGANO (Việt Nam)	192.500.000			14/10/2015		Thái Bình 1 thermal Power Plant Project Viet Nam
40	PL03/05/2015/KNAUF-WE	KNAUF/	05/2015/KNAUF-WE		Son phụ hệ thống Dryer Pipe	KNAUF	59.400.000			9-Mar-2015		Dự án nhà máy sản xuất Thạch Cao, KCN Đình Vũ, Đông Hải, Hải An, Hải Phòng
41	PL02/09/2015KNAUF-WE	KNAUF/	09/2015/KNAUF-WE		Son phụ hệ thống silo	KNAUF	118.800.000			9-Mar-2015		Dự án nhà máy sản xuất Thạch Cao, KCN Đình Vũ, Đông Hải, Hải An, Hải Phòng
42	PL07/04/2015/KNAUF-WE	KNAUF/	04/2015/KNAUF-WE		Phu lục 07 Hợp đồng 04 "Chế tạo Phát Sinh Ngoài"	KNAUF	232.370.555				30/9/2015	
43	PL08/04/2015/KNAUF-WE	KNAUF/	04/2015/KNAUF-WE		Phu lục 08 Hợp đồng 04 "Chế tạo Phát Sinh Ngoài"	KNAUF						
44	PL03/08/2015/HĐKT/LI69.1-WE	DPM/	08/2015/HĐKT/LI69.1-WE		Phu lục 03 Hợp đồng 08/2015/LILAMA69-1-WE "Bổ sung đơn giá giá trị hợp đồng"	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	78.799.311			21/10/2015		
45	13/2015/KNAUF-WE	KNAUF/	13/2015/KNAUF-WE		Cung cấp, chế tạo, lắp đặt hệ thống ống dẫn cho khu vực làm mát cho dự án Gypsum, Đình Vũ, Hải Phòng	KNAUF	199.100.000		181.000.000,00	11-Apr-2015		
46	14/2015/KNAUF-WE	KNAUF/	14/2015/KNAUF-WE		Cung cấp, chế tạo, lắp đặt hệ thống hàng rào cho dự án Gypsum, Đình Vũ, Hải Phòng	KNAUF	209.000.000		190.000.000,00	11-Nov-2015		
47	15/2015/KNAUF-WE	KNAUF/	15/2015/KNAUF-WE		Hợp đồng mua bán hàng hóa - Thùng rác & Bảng tin	KNAUF	38.940.000				18/11/2015	
48	PL09/04/2015/KNAUF-WE	KNAUF/	04/2015/KNAUF-WE		PLHD 09 - Hợp đồng 04: Cung cấp nhân công, vật tư, công cụ, dụng cụ, chế tạo phục vụ thi công tại dự án Thạch Cao, Đình Vũ Hải Phòng	KNAUF	14.509.000		13.190.000,00	18/11/2015		
49	PL10/04/2015/KNAUF-WE	KNAUF/	04/2015/KNAUF-WE		PLHD 10 - Hợp đồng 04: Cung cấp nhân công, vật tư, công cụ, dụng cụ, chế tạo phục vụ thi công tại dự án Thạch Cao, Đình Vũ Hải Phòng	KNAUF	477.818.000		434.380.000,00	20/11/2015		

LIST OF CONTRACT

No	PLHD	Mã Dự án	Contract Number	MÃ HIỆU HỢP ĐỒNG	Name of Contract	Employer	Contract Price Including VAT		Weight (Tons)	Date Sign	Dead Line	Delivery Place
							VND	USD				
3	1	2	4	5	6	819.719.446.459	11.976.160	9	10	11	12	
STT	PLHD	Dự án	Contract Number	Mã hiệu	Name of Contract	Employer	Contract Price Including VAT	Contract Price Including VAT	Weight (Tons)	Date Sign	Dead Line	Delivery Place
50	PL11/04/2015/KNAUF-WE	KNAUF/	04/2015/KNAUF-WE		PLHD 11 - Hợp đồng 04: Cung cấp nhân công, vữa tu, công cụ, dụng cụ, chế tạo phục vụ thi công tại dự án Thạch Cao, Đình Vũ Hải Phòng	KNAUF	19.404.000		17.640.000,00	26/11/2012		
51	35/2015/HDKT/L169.1-WE	Lilama691/	35/2015/HDKT/L169.1-WE		Tiếp nhận vật tư, gia công chế tạo Duct, đường ống khí Gas, Platform, Iso Damper	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	1.776.670.000			12-Nov-2015		
52	01PL/03/2015/KNAUF-WE	KNAUF/	03/2015/KNAUF-WE		PLHD 01 Hợp đồng 03 - Cung cấp, chế tạo, lắp đặt hệ thống ống khí nén cho dự án Gypsum Đình Vũ, Hải Phòng	KNAUF	514.803.478		468.003.162,00	12-Jul-2015		
53	Po No JEL/TBI/0359	NDTBI/	Po No JEL/TBI/0359		Manpower supply & Equipment , tool for maintenance, repairing Gantry Structure and tower cranes / Cung cấp Nhân lực và Thiết bị, công cụ bảo trì, sửa chữa Giàn cầu & Cản cầu	JEL Thai				15/07/2015		Lilama 69.1's Workshop
54	33A/2015/HDKT/L169.1-WE	Lilama691/	33A/2015/HDKT/L169.1-WE		Gia công chế tạo bộ sấy khí - Gas-Airheater Block & Duct.	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	2.551.591.022			30-Oct-2015		Lilama 69.1's Workshop
55	12PL/04/2015/KNAUF-WE	KNAUF/	04/2015/KNAUF-WE		PLHD 12 Cung cấp nhân công, vữa tu, công cụ, dụng cụ, chế tạo phục vụ thi công tại dự án Thạch Cao, Đình Vũ Hải Phòng	KNAUF	195.943.000			30/12/2015		
56	13PL/04/2015/KNAUF-WE	KNAUF/	04/2015/KNAUF-WE		PLHD 13 - Hợp đồng 04: Cung cấp nhân công, vữa tu, công cụ, dụng cụ, chế tạo phục vụ thi công tại dự án Thạch Cao, Đình Vũ Hải Phòng	KNAUF	106.583.164			16/1/2016		
57	02PL/03/2015/KNAUF-WE	KNAUF/	03/2015/KNAUF-WE		PLHD 02 Hợp đồng 03 Cung cấp, Chế tạo, lắp đặt hệ thống ống khí nén cho dự án Gypsum, Đình Vũ, Hải Phòng	KNAUF	180.451.986			1-Nov-2016		
58	LPO-1136-0	NSRF/	LPO-1136-0		Purchase Order: Fabrication and Supply of Steel Cross-over bridge 1.5mx8.0m (RFP-I-F-0153) / Chế tạo và Cung cấp Cầu vượt 1.5mx8,0m (RFP-I-F-0153)	JGCS	2.244.000.000			21/1/2016		
59	01PL/14/2015/KNAUF-WE	KNAUF/	14/2015/KNAUF-WE		Phụ lục Hợp Đồng 01 - Hợp đồng 14: Cung cấp, chế tạo, lắp đặt hệ thống hàng rào cho dự án Gypsum, Đình Vũ, Hải Phòng	KNAUF	8.767.275			15/1/2016		
60	14PL/04/2015/KNAUF-WE	KNAUF/	04/2015/KNAUF-WE		PLHD 14 - Hợp đồng 04: Cung cấp nhân công, vữa tu, công cụ, dụng cụ, chế tạo phục vụ thi công tại dự án Thạch Cao, Đình Vũ Hải Phòng	KNAUF	187.613.613			26/1/2016		
61	052015/HDKT/JEL-WE	NDTBI/	052015/HDKT/JEL-WE		Thuê Cầu Tháp/ Rental for Tower Crane	JEL Thai	2.216.280.000			20/12/2015		
62	PO No.: JEL/TBI/0482	NDTBI/	PO No.: JEL/TBI/0482		Construction for Warehouse at Labour Camp / Xây dựng Nhà kho cho Cư xá công nhân	JEL Thai	61.600.000			17/12/2015		
63	PO No.: JEL/TBI/0483	NDTBI/	PO No.: JEL/TBI/0483		Temporary Laydown-gate Direct Cost / Công tạm	JEL Thai	61.092.460			17/12/2015		
64	PO No.: JEL/TBI/0484	NDTBI/	PO No.: JEL/TBI/0484		Mobile Water Basin / Bể nước di động	JEL Thai	30.360.000			17/12/2015		
65	PO No.: JEL/TBI/0485(R1)	NDTBI/	PO No.: JEL/TBI/0485(R1)		Supply Concrete Grade: 200 Stone size 1*2 - Storage of Hazardous Waste / Cung cấp bê tông khối cho kho chứa chất độc hại - cỡ 1*2	JEL Thai	4.425.300			21/12/2015		
66	PO No.: JEL/TBI/0486	NDTBI/	PO No.: JEL/TBI/0486		Brick Wall for Storage of Hazardous Waste - Dựng tường gạch cho kho chứa chất độc hại	JEL Thai	1.647.250			17/12/2015		
67	PO No.: JEL/TBI/5010	NDTBI/	PO No.: JEL/TBI/5010		Additional Work at JEL Labour Camp - Công việc phát sinh tại Cư xá công nhân	JEL Thai	107.206.011			22/12/2015		
68	PO No.: JEL/TBI/0394(R3)	NDTBI/	PO No.: JEL/TBI/0394(R3)		Concrete Block size 200x200x500 REBAR D8x6MM @500MM, Grade 0250 - Cung cấp bê tông khối cỡ 200x200x500 REBAR D8x6MM @500MM, Grade 0250	JEL Thai	172.040.000			21/12/2015		
69	Po No: JEL/TBI/0461(R1)	NDTBI/	Po No: JEL/TBI/0461(R1)		Concrete Block size 200x200x2500MM Grade 250#, Stone size 1x2, Steel BarØ6 - Cung cấp bê tông khối cỡ 200x200x2500MM Grade 250#, đá cỡ 1*2, thép Ø6	JEL Thai	62.524.000			21/12/2015		
70	118-2015/PTSC LP-SMP8/MDV	NSRF/	118-2015/PTSC LP-SMP8/MDV		Thực hiện thi công, thử nghiệm, vận chuyển & lắp đặt thiết bị Marine Loading Arm thuộc hạng mục lắp đặt thiết bị	PTSC LP	7.716.295.412			30/11/2015		
71	LPO-0912-0	NSRF/	LPO-0912-0		Cung cấp nhà kho cho JGCS	JGCS	411.688.096			12-Feb-2015		
72	LPO-0645-0	NSRF/	LPO-0645-0		Construction of Additional IT Room inside Interface Office Building (RFP-I-F-0065) & Electrical Wiring Installation and Socket for Server / Xây dựng thêm phòng IT (RFP-I-F-0065) & Lắp đặt hệ thống dây điện và ổ cắm cho máy chủ	JGCS	69.190.000			2-Jan-2016		
73	12/2015/NTP-WE	VFG	12/2015/NTP-WE		Cho thuê và lắp đặt hệ thống giàn giáo	NTP	145.805.968			23/12/2015		
74	XV-944/VFG-Tay Dong	VFG	XV-944/VFG-Tay Dong		Vận chuyển, cung cấp, thi công và lắp đặt đường ống cứu hỏa tại nhà máy bên A theo như diễn giải trong báo giá số 26/12/15 - WE Construction.	VFG	121.491.730			1-Dec-2016		
75	JFE-WE-20151118	T2NB/	JFE-WE-20151118		Tank Cleaning (T101, T102)/ Noi Bai project - Vệ sinh bồn Nội Bãi	JFE	194.480.000			118-2015/PTSC LP-SMP8/MDV	18/11/2015	

LIST OF CONTRACT

No	PLHD	Mã Dự án	Contract Number	MÃ HIỆU HỢP ĐỒNG	Name of Contract	Employer	Contract Price Including VAT		Weight (Tons)	Date Sign	Dead Line	Delivery Place
							VND	USD				
3	1	2	4	5	6	819.719.446.459	11.976.160	9	10	11	12	
STT	PLHD	Dự án	Contract Number	Mã hiệu	Name of Contract	Employer	Contract Price Including VAT	Contract Price Including VAT	Weight (Tons)	Date Sign	Dead Line	Delivery Place
76	JFE-WE-20151221	T2NB/	JFE-WE-20151221		Supply Painting Material, Manpower & Equipment to Touch up Paint after Tank Cleaning T101, 102, 103, 104, T2-Noi Bai Project / Cung cấp vật tư, nhân lực, máy móc phục vụ sơn dặm sau khi làm sạch bồn T101, 102, 103, 104 - Dự án T2 Nội Bãi	JFE	273.519.400			21/12/2015		
77	JFE-WE-20160112	T2NB/	JFE-WE-20160112		Cung cấp sơn và dung môi pha sơn/ JFE-WE	JFE	28.028.000			1-Dec-2016		
78	Po No. JEL/TB1/0639	NDTBI/	Po No. JEL/TB1/0639		Supply Concrete, Steel for Warehouse No 3, Door No. 2 - Cung cấp bê tông, thép cho nhà kho số 3, cửa số 2	JEL Thai	17.638.500			20/1/2016		
79	Po No. JEL/TB1/0640	NDTBI/	Po No. JEL/TB1/0640		Supply Stone size 1x2 - Cung cấp đá cỡ 1*2	JEL Thai	9.251.000			20/1/2016		
80	Po No. JEL/TB1/0641	NDTBI/	Po No. JEL/TB1/0641		Construction for Concrete, Steel for Warehouse 1, 2 & 3 and Other Areas Laydown 1 - Cung cấp bê tông, thép cho nhà kho số 1, 2 & 3 và các khu vực khác	JEL Thai	204.514.750			20/1/2016		
81	JEL/TB1/0696	NDTBI/	JEL/TB1/0696		GRAVEL STONE 3x4MM / Đá rai 3x4MM	JEL Thai	2.552.000			18/2/2016		
82	JEL/TB1/0625	NDTBI/	JEL/TB1/0625		CATEEN TABLE 1500x1500x750MM & FOGGING at JEL LABOUR CAMP / Cung cấp bàn ăn Cảng-tin 1500x1500x750MM & Phun thuốc muối tại lán trại	JEL Thai	37.400.000			20/1/2016		
83	Po No. JEL/TB1/0767	NDTBI/	Po No. JEL/TB1/0767		Construction for Concrete, Steel for Warehouse 4&5 at Laydown Area	JEL Thai	60.575.900			8-Mar-2016		
84	15PL/04/2015/KNAUF-WE	KNAUF/	04/2015/KNAUF-WE		Phụ lục 15 HD 04 "Cung cấp nhân lực, máy móc, công cụ, dụng cụ, vật tư phục vụ thi công tại dự án thạch cao, Đinh Vũ, Hải Phòng/Supply man power, construction equipment, hand tool& tool andconsumable material for gypsum project Đinh Vũ, Hai Phong"	KNAUF	220.000.000			26/1/2016		
85	010-2016/PTSC LP-SMP8/MHH	NSRF/	010-2016/PTSC LP-SMP8/MHH		Cung cấp giàn giáo phục vụ gói thầu SMP-8. Dự án Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa	PTSC LP	3.287.065.680			26/1/2016		
86	03/2015/WE-VFG	VFG	03/2015/WE-VFG		Thực hiện vận chuyển, cung cấp, chế tạo các chi tiết cho bên A theo như diễn giải trong Báo giá số 01/02/16-we construction	VFG	167.697.420			15/2/2015		
87	02/2015/WE-VFG	VFG	02/2015/WE-VFG		Thực hiện vận chuyển, cung cấp, chế tạo các chi tiết cho bên A theo như diễn giải trong Báo giá số 27/01/16-we construction	VFG	42.980.850			28-Jan-2016		
88	16PL/04/2015/KNAUF-WE	KNAUF/	04/2015/KNAUF-WE		Phụ lục 16 HD 04 "Cung cấp nhân lực, máy móc, công cụ, dụng cụ, vật tư phục vụ thi công tại dự án thạch cao, Đinh Vũ, Hải Phòng/Supply man power, construction equipment, hand tool& tool andconsumable material for gypsum project Đinh Vũ, Hai Phong"	KNAUF	23.100.000			2-Feb-2016		
89	17PL/04/2015/KNAUF-WE	KNAUF/	04/2015/KNAUF-WE		Phụ lục 17 HD 04 "Cung cấp nhân lực, máy móc, công cụ, dụng cụ, vật tư phục vụ thi công tại dự án thạch cao, Đinh Vũ, Hải Phòng/Supply man power, construction equipment, hand tool& tool andconsumable material for gypsum project Đinh Vũ, Hai Phong"	KNAUF	201.445.882			25-Feb-2016		
90	LPO-1268-0	NSRF/	LPO-1268-0		Purchase Order: Supply & Installation of Container office, Including power cable connecion	JGCS	773.062.950			24-2-2016		
91	LPO-1138-0	NSRF/	LPO-1138-0		Relocation of Sewer Line from Lift Pit No. 4 to Lift No. 5 Catch Basin (RFP-I-F-0189)	JGCS	115.882.800			42371		
92	04/2016/WE-VFG	VFG	04/2016/WE-VFG		Hợp đồng dịch vụ: Sơn, sửa chữa băng tải (Bao gồm cả cột và kết cấu phụ trợ băng tải) số 07 tại nhà máy Bên A theo như diễn giải trong Báo giá số 16/03/16-we construction	VFG	764.896.041			25/3/2016		
93	118-2015/PTSC LP-SMP8/MDV-CO01	NSRF/	118-2015/PTSC LP-SMP8/MDV		Change Order 01 - Lệnh thay đổi 01/ Hydrotest for Piping Installation/ Thực hiện công tác thí áp lực hạng mục thi công ống	PTSC LP	4.169.879.508			16/2/2016		
94	Po No. JEL/TB1/0837	NDTBI/	Po No. JEL/TB1/0837		CRUSHER STONE 1x2CM/ Đá nghiền 1x2 cm	JEL Thai	1.518.000			30/3/2016		
95	03/2016/HDKT/L169.1-WE	NSRF/	03/2016/HDKT/L169.1-WE		Hợp đồng kinh tế: Cung cấp nhân lực kỹ thuật để thực hiện công tác thi công lắp đặt Dự án Nhà máy Lọc dầu Nghi Sơn	Công ty Cổ phần Lilama 69.1				4-May-2016		
96	Po No. JEL/TB1/0875(R1)	NDTBI/	Po No. JEL/TB1/0875(R1)		PO Cung cấp sơn: Primer coat - Barrier 77/Grey Part A, Jotun thinner No. 17, Jotamastic 80 RAL 7038, Primer red oxide QD.	JEL Thai	56.974.995			5-Nov-2016		
97	16/2016/KNAUF-WE	KNAUF/	16/2016/KNAUF-WE		Hợp đồng mua bán hàng hóa - Cung cấp, lắp đặt billet, bản thép, bảng thông báo cho bên A	KNAUF	72.549.313			30/3/2016		

LIST OF CONTRACT

No	PLHD	Mã Dự án	Contract Number	MÃ HIỆU HỢP ĐỒNG	Name of Contract	Employer	Contract Price Including VAT		Weight (Tons)	Date Sign	Dead Line	Delivery Place
							VND	USD				
3	1	2	4	5	6	819.719.446.459	11.976.160	9	10	11	12	
STT	PLHD	Dự án	Contract Number	Mã hiệu	Name of Contract	Employer	Contract Price Including VAT	Contract Price Including VAT	Weight (Tons)	Date Sign	Dead Line	Delivery Place
98	JEL/DH3 Ext/0020	NDDH3/	JEL/DH3 Ext/0020		PO "Stone Filling, Leveling & Compacting"	JEL-DH	304.958.500	13.706		3-Dec-2016		
99	JEL-WE/DH3/VO-03	NDDH3/	JEL-WE/DH3/VO-03		VO - Additional Facilities to Warehouse	JEL-DH	1.489.891.150	66.961		4-Jun-2016		
100	JEL-WE/DH3/VO-04	NDDH3/	JEL-WE/DH3/VO-04		VO - Construction of Sport House	JEL-DH	465.025.000	20.900		4-Jun-2016		
101	JEL-WE/DH3/VO-02	NDDH3/	JEL-WE/DH3/VO-02		VO - Omission & Miscellaneous	JEL-DH	125.673.006	5.648		4-Jun-2016		
102	03PL/03/2015/KNAUF-WE	KNAUF/	03/2015/KNAUF-WE		PLHD 03 Hợp đồng 03 Cung cấp, Chế tạo, lắp đặt hệ thống ống khí nén cho dự án Gypsum, Đinh Vũ, Hải Phòng	KNAUF	466.144.805			26/3/2016		
103	PLBS01/243-2015/PTSC-BDA-161/HD	NSRF/	243/PTSC-BDA-161/HD		Phụ lục bổ sung số 01: "Thay đổi vị trí xưởng chế tạo từ vị trí thi công tại công trường (khu vực B600) của tổng công ty DVKT về vị trí kho (Block 5) của tổng thầu JGCS" dự án liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa - Hợp đồng số 243-2015/PTSC-BDA-161/HD	Tổng PTSC	549.467.706					
104	PLBS02/243-2015/PTSC-BDA-161/HD	NSRF/	243/PTSC-BDA-161/HD		Phụ lục bổ sung số 02: "Gia công chế tạo Special Pipe Support theo yêu cầu của Site Instruction số SI-NSO-PTS-UGPX-Z3-054" dự án liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa - Hợp đồng số 243-2015/PTSC-BDA-161/HD	Tổng PTSC	1.516.026.328			2-Mar-2016		
105	18PL/04/2015/KNAUF-WE	KNAUF/	04/2015/KNAUF-WE		Phụ lục 18 HD 04 "Cung cấp nhân lực, máy móc, công cụ, dụng cụ, vật tư phục vụ thi công tại dự án thạch cao, Đinh Vũ, Hải Phòng/Supply man power, construction equipment, hand tool& tool and consumable material for gypsum project Đinh Vũ, Hải Phòng"	KNAUF	51.150.000			15/4/2016		
106	06/2016/WE-VFG	VFG	06/2016/WE-VFG		Cung cấp, chế tạo cửa thăm và phụ kiện cho Bền A theo như bảng kê và điện giải trong Báo giá số 28/04/16-we construction.	VFG	58.440.264			5-Aug-2016		
107	05/2016/WE-VFG	VFG	05/2016/WE-VFG		Cung cấp ống phi tiêu chuẩn theo như điện giải trong báo giá số 11/04/16-we construction	VFG	40.028.879			16/4/2016		
108	19PL/04/2015/KNAUF-WE	KNAUF/	04/2015/KNAUF-WE		Phụ lục 19 HD 04 "Cung cấp nhân lực, máy móc, công cụ, dụng cụ, vật tư phục vụ thi công tại dự án thạch cao, Đinh Vũ, Hải Phòng/Supply man power, construction equipment, hand tool& tool and consumable material for gypsum project Đinh Vũ, Hải Phòng"	KNAUF	156.070.332			1-Jun-2016		
109	20PL/04/2015/KNAUF-WE	KNAUF/	04/2015/KNAUF-WE		Phụ lục 20 HD 04 "Cung cấp nhân lực, máy móc, công cụ, dụng cụ, vật tư phục vụ thi công tại dự án thạch cao, Đinh Vũ, Hải Phòng/Supply man power, construction equipment, hand tool& tool and consumable material for gypsum project Đinh Vũ, Hải Phòng"	KNAUF	324.349.341			3-Jan-2016		
110	21PL/04/2015/KNAUF-WE	KNAUF/	04/2015/KNAUF-WE		Phụ lục 21 HD 04 "Cung cấp nhân lực, máy móc, công cụ, dụng cụ, vật tư phục vụ thi công tại dự án thạch cao, Đinh Vũ, Hải Phòng/Supply man power, construction equipment, hand tool& tool and consumable material for gypsum project Đinh Vũ, Hải Phòng"	KNAUF	51.306.750			5-Dec-2016		
111	22PL/04/2015/KNAUF-WE	KNAUF/	04/2015/KNAUF-WE		Phụ lục 22 HD 04 "Cung cấp nhân lực, máy móc, công cụ, dụng cụ, vật tư phục vụ thi công tại dự án thạch cao, Đinh Vũ, Hải Phòng/Supply man power, construction equipment, hand tool& tool and consumable material for gypsum project Đinh Vũ, Hải Phòng"	KNAUF	6.721.000			3-Jan-2016		
112	131-2015/PTSC LP-SMP8/MDV	NSRF/	131-2015/PTSC LP-SMP8/MDV		Cung cấp nhân lực lắp giàn giáo phục vụ gói thầu SMP-8 / Dự án nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn tỉnh Thanh Hóa	PTSC LP				26-Dec-2016		
113	PLBS03/243-2015/PTSC-BDA-161/HD	NSRF/	243/PTSC-BDA-161/HD		Phụ lục bổ sung số 03: "Biểu giá các dịch vụ do tổng thầu cung cấp" dự án liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa - Hợp đồng số 243-2015/PTSC-BDA-161/HD	Tổng PTSC						
114	01/2016/HDXL - VP- TĐ	PRIME-VP	01/2016/HDXL - VP- TĐ		Hợp đồng thi công xây lắp: Cải tạo sấy phun 100T/ Công ty cổ phần Prime - Vinh Phúc	PRIME VP	2.310.000.000			6-Feb-2016		
115	161002-1/IEV-WE	VFG	161002-1/IEV-WE		Thuê và lắp dựng giàn giáo	IDEMITSU	40.000.000			30/5/2016		
116	23PL/04/2015/KNAUF-WE	KNAUF/	04/2015/KNAUF-WE		Phụ lục 23 HD 04 "Cung cấp nhân lực, máy móc, công cụ, dụng cụ, vật tư phục vụ thi công tại dự án thạch cao, Đinh Vũ, Hải Phòng/Supply man power, construction equipment, hand tool& tool and consumable material for gypsum project Đinh Vũ, Hải Phòng"	KNAUF	101.432.100			6-Sep-2016		
117	01/16/2016/KNAUF-WE	KNAUF/	01/16/2016/KNAUF-WE		Phụ lục 01 HD 16 "Mua bán hàng hóa - Cung cấp, lắp đặt billet, bản thép, bảng thông báo"	KNAUF	31.471.704			24/5/2016		

LIST OF CONTRACT

No	PLHD	Mã Dự án	Contract Number	MÃ HIỆU HỢP ĐỒNG	Name of Contract	Employer	Contract Price Including VAT		Weight (Tons)	Date Sign	Dead Line	Delivery Place
							VND	USD				
	3	1	2	4	5	6	819.719.446.459	11.976.160	9	10	11	12
STT	PLHD	Dự án	Contract Number	Mã hiệu	Name of Contract	Employer	Contract Price Including VAT	Contract Price Including VAT	Weight (Tons)	Date Sign	Dead Line	Delivery Place
118	02/16/2016/KNAUF-WE	KNAUF/	02/16/2016/KNAUF-WE		Phụ lục 02 HD 16 "Mua bán hàng hóa - Cung cấp, lắp đặt билет, bản thép, bảng thông báo"	KNAUF	43.109.825			30/5/2016		
119	17/2016/KNAUF-WE	KNAUF/	17/2016/KNAUF-WE		Cung cấp, chế tạo, lắp đặt quạt gió nhà xưởng và Barrier cảnh báo an toàn	KNAUF	111.247.280			6-Aug-2016		
120	1A/PTSC-BDA-161/HD	NSRF/	1A/PTSC-BDA-161/HD		Thi công lắp đặt đường ống khu vực cảng nhập dầu (Berth Area - c700) Dự án Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Tổng PTSC	11.371.457.851					
121	07/2016/WE-VFG	VFG	07/2016/WE-VFG		Cung cấp con lăn băng tải cho bên A như theo diễn giải trong Báo giá số 21/06/2016-we construction	VFG	164.435.537					
122	PLBS04/243-2015/PTSC-BDA-161/HD	NSRF/	243/PTSC-BDA-161/HD		Phụ lục bổ sung số 04: "Gia công chế tạo đoạn ống có mặt bích - Sleeve Pipe theo yêu cầu của Site Instruction số SI-NSO-PTS-UGPX-Z3-061" dự án liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa - Hợp đồng số 243-2015/PTSC-BDA-161/HD	Tổng PTSC	566.186.014			26/5/2016		
123	PLBS06/243-2015/PTSC-BDA-161/HD	NSRF/	243/PTSC-BDA-161/HD		Phụ lục bổ sung số 06: "Sửa chữa Chassic & Chassic Support" theo yêu cầu của Site Instruction số SI-NSO-PTS-SMP-Z3-071" dự án liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa - Hợp đồng số 243-2015/PTSC-BDA-161/HD	Tổng PTSC	551.082.183			6-Apr-2016		
124	JEL/DH3 Ext/00040-R1	NDDH3/	JEL/DH3 Ext/00040-R1		PO "Camera in Laydown, Industrial Socket System in Warehouse & Electric Box in Laydown"	JEL-DH	54.750.696			24/6/2016		
125	JEL/DH3 Ext/00041	NDDH3/	JEL/DH3 Ext/00041		PO "Concrete the Road at Camp & Extra Lighting in Laydown"	JEL-DH	50.024.898			24/6/2016		
126	118-2015/PTSC LP-SMP8/MDV-CO02	NSRF/	118-2015/PTSC LP-SMP8/MDV		Change Order 02 - Lệnh thay đổi 02/ Chế tạo và lắp đặt special Pipe Support	PTSC LP	758.393.069			19/5/2016		
127	JEL/TB1/1150	NDTBI/	JEL/TB1/1150		Generator Rental & Installation	JEL Thai	19.800.000			8-May-2016		
128	08/2016/WE-VFG	VFG	08/2016/WE-VFG		Cung cấp chi tiết theo diễn giải trong Báo giá số 06/07/2016 - we construction	VFG	34.897.500			23/7/2016		
129	LPO-2223-0	NSRF/	LPO-2223-0		Installation of Temporary HDPE Pipe Line from Pig Launch Receiver ro Tank TK-007 (RFP-I-F-0325) - Thi công đường ống HDPE lần 1	JGCS	98.916.116			21/7/2016		
130	LPO-2224-0	NSRF/	LPO-2224-0		Supply & Installation of Guard Posts for Commissioning Area (RFP-I-F-0326) - Thi công chòi bảo vệ	JGCS	235.284.500					
131	24PL/04/2015/KNAUF-WE	KNAUF/	04/2015/KNAUF-WE		Phụ lục 24 HD 04 "Cung cấp vật tư phục vụ thi công tại dự án thạch cao, Đinh Vũ, Hải Phòng/Supply Consumable material for gypsum project Đinh Vũ, Hai Phong"	KNAUF	171.370.100			5-Feb-2016		
132	LPO-2386-0	NSRF/	LPO-2386-0		Installation of Temporary HDPE Piping Connection to AOC MH in B300 from 10" Permanent Piping (RFP-COM-0407) - Thi công đường ống HDPE - lần 2	JGCS	76.933.398			8-Aug-2016		
133	LPO-2316-0	NSRF/	LPO-2316-0		Fabrication and Supply of Removable Fence for Pre-comm / Commissioning Activities (RFP-COM-0411) - Thi công Hàng rào	JGCS	189.537.052			8-Feb-2016		
134	09/2016/WE-VFG	VFG	09/2016/WE-VFG		Lắp dựng, cho thuê giàn giáo thi công cho Bên A theo như diễn giải trong Báo giá số 29/07/16-we construction - ngày 29/7/2016	VFG	85.511.580			30/7/2016		
135	PLBS07/243-2015/PTSC-BDA-161/HD	NSRF/	243/PTSC-BDA-161/HD		Phụ lục bổ sung số 07: "Thực hiện các công việc theo yêu cầu của tổng thầu tại các Site Instruction" dự án liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa - Hợp đồng số 243-2015/PTSC-BDA-161/HD	Tổng PTSC	747.472.490			7-Feb-2016		
136	10/2016/WE-VFG	VFG	10/2016/WE-VFG		Cung cấp giá đỡ A-rack cho bên A theo như diễn giải trong báo giá số 18/08/16 we construction	VFG	42.900.000			19/8/2016		
137	18/2016/KNAUF-WE	KNAUF/	18/2016/KNAUF-WE		Tháo, di chuyển, lắp đặt giá đỡ kho hàng & cung cấp chế tạo giá đỡ cần điện tử	KNAUF	32.285.715			15/7/2016		
138	19/2016/KNAUF-WE	KNAUF/	19/2016/KNAUF-WE		Cung cấp lắp đặt máy in và sơn kê vách	KNAUF	22.239.250			8-Jan-2016		
139	Job No.30331	NDDH3/	Job No.30331		Pulverizer, & Sea Water FGD Piping Erection Subcontract Works	JEL-DH	49.561.875.000	2.227.500		15/8/2016		
140	110A-2016/PTSC-LBBD/MDV	CAMAU	110A-2016/PTSC-LBBD/MDV		Thi công, lắp dựng hệ đường ống công nghệ, ống dẫn thành phẩm thuộc dự án nhà máy xử lý khí Cà Mau	PTSC-POS	6.540.585.053			23/6/2016		
141	JFE-WE-20160725	T2NB/	JFE-WE-20160725		Gia công và lắp đặt mái che cho tủ điện của FCV & PCV	JFE	519.200.000			25/7/2016		

LIST OF CONTRACT

No	PLHD	Mã Dự án	Contract Number	MÃ HIỆU HỢP ĐỒNG	Name of Contract	Employer	Contract Price Including VAT		Weight (Tons)	Date Sign	Dead Line	Delivery Place
							VND	USD				
3	1	2	4	5	6	819.719.446.459	11.976.160	9	10	11	12	
STT	PLHD	Dự án	Contract Number	Mã hiệu	Name of Contract	Employer	Contract Price Including VAT	Contract Price Including VAT	Weight (Tons)	Date Sign	Dead Line	Delivery Place
142	25PL/04/2015/KNAUF-WE	KNAUF/	04/2015/KNAUF-WE		Phụ lục 25 HD 04 "Cung cấp vật tư phục vụ thi công tại dự án thạch cao, Đình Vũ, Hải Phòng/Supply Consumable material for gypsum project Đình Vũ, Hai Phong"	KNAUF	17.339.850			7-May-2016		
143	XV-624/VFG-Tay Dong	VFG	XV-624/VFG-Tay Dong		Vận hành & cho thuê 02 kích thủy lực loại betex NSLS 750 & 02 cabin vận hành tại nhà máy bên A theo như diễn giải trong báo giá số 19/08/2016 - we construction/ ngày 19/08/2016	VFG	16.000.000			22/8/2016		
144	CNT-6495-MSC-3	NSRF/	CNT-6495-MSC-3		Manpower Supply Service for Punch Clearing Work	JGCS	3.279.705.000			28/7/2016		
145	PLDC 01 - 110A-2016/PTSC-LDBD/MDV	CAMAU	110A-2016/PTSC-LDBD/MDV		Phụ lục điều chỉnh số 01 - Hợp đồng số 110A-2016/PTSC-LDBD/MDV	PTSC-POS	9.867.851.742			8-Oct-2016		
146	PLDC 02 - 110A-2016/PTSC-LDBD/MDV	CAMAU	110A-2016/PTSC-LDBD/MDV		Phụ lục điều chỉnh số 02 - Hợp đồng số 110A-2016/PTSC-LDBD/MDV	PTSC-POS	20.341.822.644					
147	PLBS05/243-2015/PTSC-BDA-161/HD	NSRF/	243/PTSC-BDA-161/HD		Phụ lục bổ sung số 05: "Gia công chế tạo Special Pipe Support theo yêu cầu của Site Instruction số SI-NSO-PTS-SMP-Z3-162" dự án liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa - Hợp đồng số 243-2015/PTSC-BDA-161/HD	Tổng PTSC	1.570.850.694					
148	S-MR-HH-558	Đình Vũ JFE/	S-MR-HH-558		Mua bán "JIG & Các tấm gia cường để lắp đặt thử".	JFE	29.459.100			9-Aug-2016		
149	S-MR-HH-558.A1	Đình Vũ JFE/	S-MR-HH-558.A1		Mua bán "JIG & Các tấm gia cường để lắp đặt thử".	JFE	17.600.000			16/9/2016		
150	052016/HDKT/JEL-WE	NDTBI/	052016/HDKT/JEL-WE		Warehouse Rental 2,500m2 - Thai Binh 1 Thermal Power Plant Project.	JEL Thai	544.500.000			21/9/2016		
151	77/2016/TBMICCO-WE	ANP	77/2016/TBMICCO-WE		Sửa chữa khu vực hệ thống hút bụi khu vực gác nâng 32H102 và 32S003	Micco Thái Bình	108.000.000			18/8/2016		
152	11/2016/WE-VFG	VFG	11/2016/WE-VFG		Cung cấp chế tạo cửa nhôm và phụ kiện cho bên A theo diễn giải trong báo giá số 13/09/16-we construction	VFG	61.154.829			18/9/2016		
153	12/2016/WE-VFG	VFG	12/2016/WE-VFG		Lắp dựng, cho thuê giàn giáo thi công cho Bên A theo như diễn giải trong Báo giá số 14/09/16-we construction - ngày 14/09/2016	VFG	56.212.948			14/9/2016		
154	JEL/DH3 Ext/00047	NDDH3/	JEL/DH3 Ext/00047		PO New Fabrication, Modification Work, Transportation to Duyên Hải 3, Bolt Connection, Overhead & Profit	JEL-DH	2.412.300.000			15/8/2016		
155	JEL-WE/DH3/VO-01.30331	NDDH3/	Job No.30331		Embedment Material Handling, Survey & Inspection Work	JEL-DH	2.420.577.500	108.790		17/8/2016		
156	09/2016/TVB-WE	TVB	09/2016/TVB-WE		Gia công, chế tạo và lắp dựng kết cấu thép nhà Karaoke mở rộng	TVB	808.742.000			20/09/2016		
157	Po No JEL/TB1/1243(R1)	NDTBI/	Po No JEL/TB1/1243(R1)		Loading and Transportation 40" & 20" Container by Trailer from Hai Phong Port to Tra Ly Laydown; Uploading at Tra Ly Laydown by 50T Crane; Land Rental for 3 Months (for Scored Container)	JEL Thai	143.638.000			20/09/2016		
158	F044-510000-P0000035	KCL/	F044-510000-P0000035		Site assembly work of evaporator & Cooling crystallization Package	TTCL	25.921.250.000	1.165.000		10-Apr-2016		
159	JEL/NS/0018	NDTBI/	JEL/NS/0018		Manpower supply & Equipment , tool for maintenance, repairing Gantry Structure and tower cranes	JEL Thai						
160	JEL/TB1/0510	NDTBI/	JEL/TB1/0510		Additional Works at JEL labour Camp	JEL Thai						
161	01/19/2016/KNAUF-WE	KNAUF/	01/19/2016/KNAUF-WE		Cung cấp lắp đặt máy in và sơn kệ vách	KNAUF	26.180.000			21-Oct-2016		
162	LPO 2602-0	NSRF/	LPO 2602-0		Thảo đồ di chuyển nhà văn phòng Zone 4	JGCS	105.221.975					
163	05PL/04/2015/KNAUF-WE	KNAUF/	04/2015/KNAUF-WE		Phụ lục 05 HD 04 "Cung cấp nhân lực, máy móc, công cụ, dụng cụ, vật tư phục vụ thi công tại dự án thạch cao, Đình Vũ, Hải Phòng/Supply man power, construction equipment, hand tool& tool and consumable material for gypsum project Đình Vũ, Hai Phong"	KNAUF						
164	07PL/04/2015/KNAUF-WE	KNAUF/	04/2015/KNAUF-WE		Phụ lục 07 HD 04 "Cung cấp nhân lực, máy móc, công cụ, dụng cụ, vật tư phục vụ thi công tại dự án thạch cao, Đình Vũ, Hải Phòng/Supply man power, construction equipment, hand tool& tool and consumable material for gypsum project Đình Vũ, Hai Phong"	KNAUF						
165	09PL/04/2015/KNAUF-WE	KNAUF/	04/2015/KNAUF-WE		Phụ lục 09 HD 04 "Cung cấp nhân lực, máy móc, công cụ, dụng cụ, vật tư phục vụ thi công tại dự án thạch cao, Đình Vũ, Hải Phòng/Supply man power, construction equipment, hand tool& tool and consumable material for gypsum project Đình Vũ, Hai Phong"	KNAUF						

LIST OF CONTRACT

No	PLHD	Mã Dự án	Contract Number	MÃ HIỆU HỢP ĐỒNG	Name of Contract	Employer	Contract Price Including VAT		Weight (Tons)	Date Sign	Dead Line	Delivery Place
							VND	USD				
3	1	2	4	5	6	819.719.446.459	11.976.160	9	10	11	12	
STT	PLHD	Dự án	Contract Number	Mã hiệu	Name of Contract	Employer	Contract Price Including VAT	Contract Price Including VAT	Weight (Tons)	Date Sign	Dead Line	Delivery Place
166	10PL/04/2015/KNAUF-WE	KNAUF/	04/2015/KNAUF-WE		Phụ lục 10 HD 04 "Cung cấp nhân lực, máy móc, công cụ, dụng cụ, vật tư phục vụ thi công tại dự án thạch cao, Đình Vũ, Hải Phòng/Supply man power, construction equipment, hand tool& tool and consumable material for gypsum project Đình Vũ, Hải Phòng"	KNAUF						
167	08PL/04/2015/KNAUF-WE	KNAUF/	04/2015/KNAUF-WE		PLHD 08 Cung cấp nhân lực, máy móc, công cụ, dụng cụ, vật tư phục vụ thi công tại dự án thạch cao, Đình Vũ, Hải Phòng/Supply man power, construction equipment, hand tool& tool and consumable material for gypsum project Đình Vũ, Hải Phòng	KNAUF						
168	06PL/04/2015/KNAUF-WE	KNAUF/	04/2015/KNAUF-WE		Phụ lục 06 HD 04 "Cung cấp nhân lực, máy móc, công cụ, dụng cụ, vật tư phục vụ thi công tại dự án thạch cao, Đình Vũ, Hải Phòng/Supply man power, construction equipment, hand tool& tool and consumable material for gypsum project Đình Vũ, Hải Phòng"	KNAUF						
169	26PL/04/2015/KNAUF-WE	KNAUF/	04/2015/KNAUF-WE		Cung cấp vật tư (Dryer part)	KNAUF						
170	XVI-924/2016/WE-VFG	VFG	XVI-924/2016/WE-VFG		Phá dỡ, lắp đặt kết cấu thép trong quá trình sửa chữa Lò nấu thủy tinh tại nhà máy của Bền A	VFG	4.092.000.000			16-Nov-2016	20/06/2017	
171	88/2016/TBMICCO-TAYDONG/TCXD	ANP	88/2016/TBMICCO-TAYDONG/TCXD		Sửa chữa vách tôn cầu bằng tải 32H003 và khu 32 xưởng Amon nitrat	Micco Thái Bình				28-Oct-2016		
172	90/2016/TBMICCO-TAYDONG/TCXD	ANP	90/2016/TBMICCO-TAYDONG/TCXD		Sơn kết cấu khu vực 32, khu vực đóng bao của xưởng Amon Nitrat	Micco Thái Bình				28-Oct-2016		
173	Po No. JEL/TB1/1338	NDTB/	Po No. JEL/TB1/1338		Cement PC40	JEL Thai	13.750.000			12-Oct-2016		
174	Po No. JEL/TB1/1393	NDTB/	Po No. JEL/TB1/1393		Supply concrete, grade #100	JEL Thai	4.950.000			31-Oct-2016		
175	Po No. JEL/TB1/1423	NDTB/	Po No. JEL/TB1/1423		Supply concrete, grade #100	JEL Thai	3.300.000			12-Nov-2016		
176	14/2016/WE-VFG	VFG	14/2016/WE-VFG		Lắp dựng, cho thuê giàn giáo thi công	VFG	37.668.268			31-Oct-2016		
177	13/2016/WE-VFG	VFG	13/2016/WE-VFG		Lắp dựng, cho thuê giàn giáo thi công	VFG	93.324.000			15-Oct-2016		
178	Agreement date 071016	Đình Vũ JFE/	Agreement date 071016		Sửa chữa bồn nhà máy dầu nhờn IDEMITSU- Đình Vũ Hải Phòng	JFE	21.096.224.600			7-Oct-2016		Đình Vũ - Hải Phòng
179	PLBS08/243-2015/PTSC-BDA-161/HD	NSRF/	243/PTSC-BDA-161/HD		Sửa chữa Fan blade, gia công chế tạo giá đỡ ống	Tổng PTSC	631.088.693					
180	15/2016/WE-VFG	VFG	15/2016/WE-VFG		Chè tạo đầm, đầm đỡ và phụ kiện	VFG	152.266.552			26-Nov-2016		
181	PO No.OA1601705	Khac	PO No.OA1601705		Cung cấp thiết bị tại nhà máy thủy điện Nam theun 1 Lào/ Supply Equipment to Nam theun 1 project Lao	ATB Riva calzoni SPA (Italia)	392.844.825	17.460		20-Oct-2016		
182	JFE-WE-20160930	T2NB/	JFE-WE-20160930		Làm sạch mái bồn chứa dầu T101.T102.T103.T104	JFE	459.800.000			30-Sep-2016		
183	JFE-WE-20161025	T2NB/	JFE-WE-20161025		Thử chân không mái bồn chứa nhiên liệu	JFE	405.900.000			25-Oct-2016		
184	LPO-63050-0	NSRF/	LPO-63050-0		Thi công đường ống thoát nước mới từ MH15 đến hố nâng mới LP5 (RFP-I-F-0395	JGCS				19-Oct-2016		
185	JFE-WE-20160912	T2NB/	JFE-WE-20160912		Bảo dưỡng van nhiên liệu kiểm tra van thở và van điều hòa	JFE	1.004.300.000			12-Sep-2016		
186	JFE-WE-20161111	T2NB/	JFE-WE-20161111		Sơn mái bồn chứa nhiên liệu	JFE	602.800.000			11-Nov-2016		
187	PL01-1A/PTSC-BDA-161/HD	NSRF/	1A/PTSC-BDA-161/HD		cung cấp vật tư, gia công chế tạo và lắp đặt giá đỡ ống khu vực cãng nhập dầu (C700) thuộc gói thầu số SMP8	Tổng PTSC						
188	12/2016/NTP-WE	VFG	12/2016/NTP-WE		Cho thuê và lắp đặt hệ thống giàn giáo	NTP	208.384.000			20-Dec-2016		
189	16/2016/WE-VFG	VFG	16/2016/WE-VFG		Cung cấp vật tư giàn giáo	VFG	40.700.000			1-Dec-2016		
190	PLBS09/243-2015/PTSC-BDA-161/HD	NSRF/	243/PTSC-BDA-161/HD		Site instruction số SI-NSO-PT-SWCT-Z3-006, SI-NSO-PT-SWCT-Z3-129	Tổng PTSC						
191	PLBS10/243-2015/PTSC-BDA-161/HD	NSRF/	243/PTSC-BDA-161/HD		Điều chỉnh giá trị hợp đồng thi công tháp nước làm mát gói thầu Sea Water Cooling Tower	Tổng PTSC						
192	LPO-3749-0	NSRF/	LPO-3749-0		Fabrication and Supply of Removable Fence for Pre-comm / Commissioning Activities (RFP-COM-0771) - Thi công Hàng rào	JGCS	217.701.000			17-Dec-2016		
193	LPO-4036-0	NSRF/	LPO-4036-0		Manpower supply for Tet holiday working	JGCS				7-Jan-2017		
194	01.2017/HDKT/JEL-WE	NDDH3/	01.2017/HDKT/JEL-WE	17NDDH30200	Labour Supply	JEL-DH				8-Dec-2016		
195	PO JEL/TB1/1534	NDTB/	PO JEL/TB1/1534		Boiler elevator cladding works installation for 2 units (Unit 1&2)	JEL Thai	565.036.000			3-Jan-2017		
196	01/2017/WE-VFG	VFG	01/2017/WE-VFG		Lắp dựng, cho thuê giàn giáo thi công cho Bền A	VFG	54.226.018			4-Jan-2017		
197	LPO-4238-0	NSRF/	LPO-4238-0		Di dời đường ống HDPE cung cấp nước	JGCS	87.450.000			20-Jan-2017		
198	LPO-4203-0	NSRF/	LPO-4203-0		Supply and installation of temporary HDPE Pipe line from Cooling water to Tank 151-TK-06	JGCS	153.817.796			18-Jan-2017		
199	LPO-4205-0	NSRF/	LPO-4205-0		Supply and installation of temporary HDPE Pipe line from Street AH to New ETP at C700 for Zone-4	JGCS	94.292.043			20-Jan-2017		
200	LPO-4204-0	NSRF/	LPO-4204-0		Supply and installation of temporary HDPE Pipe line from	JGCS	11.840.675			18-Jan-2017		
201	LPO-3056-0	NSRF/	LPO-3056-0		Di dời đường ống HDPE cung cấp nước	JGCS	42.000.000			19-Jan-2017		

LIST OF CONTRACT

No	PLHD	Mã Dự án	Contract Number	MÃ HIỆU HỢP ĐỒNG	Name of Contract	Employer	Contract Price Including VAT		Weight (Tons)	Date Sign	Dead Line	Delivery Place
							VND	USD				
3	1	2	4	5	6	819.719.446.459	11.976.160	9	10	11	12	
STT	PLHD	Dự án	Contract Number	Mã hiệu	Name of Contract	Employer	Contract Price Including VAT	Contract Price Including VAT	Weight (Tons)	Date Sign	Dead Line	Delivery Place
202	PO JEL/TB1/1528(R1)	NDTBI/	PO JEL/TB1/1528(R1)		Gravel for office/ sỏi 1x2 cm cho văn phòng	JEL Thai	1.787.500			8-Feb-2017		
203	LPO-4036-1	NSRF/	LPO-4036-0		Manpower supply for Tet holiday working (R1)	JGCS	628.100.000			11-Feb-2017		
204	02/2017/WE-VFG	VFG	02/2017/WE-VFG		Cung cấp con lăn băng tải/ supply the roller of belt conveyor	vfg	203.866.065			10-Feb-2017		
205	03/2017/WE-VFG	VFG	03/2017/WE-VFG		Sửa chữa, sơn, sửa vỏ hệ thống gầu tải Dolomite	vfg	161.855.100			14-Feb-2017		
206	JEL/TB1/1616	NDTBI/	JEL/TB1/1616		Rental area for container	JEL Thai	12.100.000			22-Feb-2017		
207	BG Dreamtech 280217	Khac	BG Dreamtech 280217		Di chuyển 3 line Assy sang nhà máy 1	Dreamtech	18.700.000			28-Feb-2017		
208	PR XVII-42	VFG	PR XVII-42		Cung cấp chute	VFG	8.965.000					
209	PO 016-24601	VFG	PO 016-24601		Monorail structure and steel plate structure for drilling machine	Lizmontagens	74.572.503			25-Feb-2017		
210	PO 017-24601	VFG	PO 017-24601		Installation, removal and rental of scaffold for VFG Project	Lizmontagens	451.000.000			28-Feb-2017		
211	LPO-1873-0	NSRF/	LPO-1873-0		Installation of prefabricated utility hose stands at AC00 (RFP-Z-1-S125P Rev-2) Lắp đặt các giá treo ống tại khu vực AC00	JGCS	82.323.951			17-Oct-2016		
212	XVII-107/VFG-Tay Dong	VFG	XVII-107/VFG-Tay Dong		Cho thuê bơm nước chày xăng	VFG	24.970.000			9-Feb-2017		
213	K.HTP	khac	K.HTP		Bán sắt vụn (DT)	HTP						
214	07/HD-TĐ-Vn	khac	07/HD-TĐ-Vn		Thuê Nhà xưởng + kho bãi	Trường Đạt				1-Jul-2016		
215	BG Organo	khac	BG Organo		Thực tập, nâng cao, đánh giá chứng chỉ thợ hàn bởi bên thứ 3	Công Ty TNHH ORGANO (Việt Nam)						
216	K.Tmect	khac	K.Tmect		Thanh lý máy hàn (phạt mắt máy hàn)	TMEC	19.272.000					
217	K.NTP	khac	K.NTP		Bảo hồ lao động (khẩu trừ)	NTP	22.440.000					
218	01-03/2017/NTP-WE	VFG	01-03/2017/NTP-WE		Cho thuê và lắp đặt hệ thống giàn giáo	NTP	117.216.000					
219	01/2017/JEL DH3-WE	NDDH3/	01/2017/JEL DH3-WE		Xây dựng cư xá cho Sumitomo	JEL-DH	4.192.906.520			14-Mar-2017	10-May-2017	
220	JFE-WE-20160512	T2NB/	JFE-WE-20160512		Bảo dưỡng van nhiên liệu, kiểm tra van thở và van động cơ giai đoạn 2	JFE	1.400.300.000					
221	XVII-98/VFG-Tay dong	VFG	XVII-98/VFG-Tay dong		Chế tạo, cung cấp elbow & Duct	VFG	31.869.025			17-Feb-2017	25/03/2017	
222	04/2017/WE-VFG	VFG	04/2017/WE-VFG		Làm sạch và sơn lại kết cấu thép bằng tải số 4	VFG	781.039.400			28-Feb-2017	14-Apr-2017	
223	4500384267-G52	KNAUF/	4500384267-G52		Tháo dỡ, di chuyển lắp đặt cột 7m, giằng chéo....	KNAUF	16.511.000			9-Mar-2017		
224	23/2017/TBMicco-TĐ	ANP	23/2017/TBMicco-TĐ	17ANP0100	Sửa chữa mái, kết cấu, sơn nền các phần xưởng sơn đặt kết cấu thép tầng 1 khu vực 32	Micco Thái Bình	90.000.000			21-Feb-2017	23-Mar-2017	
225	JEL/TB1/1680	NDTBI/	JEL/TB1/1680		Supply concrete, grade #100	JEL Thai	7.500.000			27-Mar-2017	27-Mar-2017	
226	JEL/DH3Ext/00193	NDDH3/	01.2017/HDKT/JEL-WE	17NDDH30200	Supply of direct worker for Duyen Hai 3 Extension Project, Viet Nam for 6 months	JEL-DH	9.040.422.542	405.946		20-Mar-2017		
227	LPO-5191-0	NSRF/	LPO-5191-0		Finishing safety performant	JGCS	146.845.600			5-Apr-2017		
228	XVII-282/VFG-TayDong	VFG	XVII-282/VFG-TayDong		Vệ sinh, kiểm tra, làm sạch 02 silo bột soda và bột đá feldspar	VFG	82.500.000			31-Mar-2017	12/04/2017	
229	4500416838-G52	KNAUF/	4500416838-G52		Sơn kệ vách	KNAUF	29.085.100			18-Apr-2017		
230	087/HDNT-KHVT	XMLH	087/HDNT-KHVT	17XMLH0100	Sửa chữa bảo dưỡng nhà máy Xi Măng (HDNT)	XMLH VVMI				14-Apr-2017		
231	40MG17-TĐ	Khac	40MG17-TĐ		Bán tủ điện	Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật viễn thông Hà Nội				25-Apr-2017		
232	PO 9170095-TĐ	Khac	40MG17-TĐ		Đơn hàng 01 (50 tủ điện) Đ1	Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật viễn thông Hà Nội	561.000.000			5-May-2017		
233	182/HDKT/DMC-WE	TA3-DQ	182/HDKT/DMC-WE	17TA3DQ0100	Cung cấp dịch vụ bảo dưỡng cho khu vực offsite 2, trong đợt bảo dưỡng tổng thể lần 3 - Nhà máy lọc dầu Dung Quất	DMC	4.003.377.955			5-Apr-2017		
234	2804/2017/HĐTCXD/ACSV-WEIE	T2NB/	2804/2017/HĐTCXD/ACSV	17T2NB0100	Di dời hồ ga đường ống nhiên liệu cũ không sử dụng	Công ty CP Dịch vụ hàng hóa hàng không Việt Nam	203.540.000			28-Apr-2017		
235	02/2017/WE-TN	Khac	02/2017/WE-TN	17NDMD20100	Cung cấp nhân lực lắp đặt giàn giáo dự án NĐ Mông Dương 2	CÔNG TY CP SX & TM THIÊN NGÀN BẮC GIANG				17-May-2017		
236	SC170712	NDDH3/	SC170712	17NDDH30100	Cho thuê thiết bị vật tư giàn giáo, lắp dựng và tháo dỡ giàn giáo thi công tại dự án Nhà máy NĐ Duyên Hải 3 mở rộng	Công ty TNHH Trepac Quốc Tế	495.000.000			12-Jul-2017	11-Aug-2017	
237	170805/HDSC/AK-WE	SCNDAK	170805/HDSC/AK-WE	17SCNDAK0100	Sửa chữa lò hơi, bảo dưỡng quạt gió, quạt khói, stop van và hộp giảm tốc động cơ quạt tháp làm mát	Công ty cổ phần nhiệt điện An Khánh	267.359.195			5-Aug-2017		
238	XVII-545/VFG-Tay Dong	VFG	XVII-545/VFG-Tay Dong	17VFG0100	Gia công chế tạo side seal	VFG	223.300.000			1-Jul-2017	1-Aug-2017	
239	PL01-02/HDKT2015/JELT-WE	NDTBI/	02/HDKT2015/JELT-WE		Gia hạn thời gian thuê đất	JEL Thai	132.066.000			21-Sep-2016	20-Mar-2017	
240	Anex 1 Agreement date 071016	Dinh Vu JFE/	Agreement date 071016		Gia công lắp đặt bồn chứa dầu (Fabrication of spacers of tanks)	JFE	214.632.000			8-Dec-2016		
241	Anex 2 Agreement date 071016	Dinh Vu JFE/	Agreement date 071016		Bổ sung giá trị hợp đồng	JFE				24-May-2017		
242	0109/HD/VPVS.KTKH-WE/2017/DVNC	SCNDVA1	0109/HD/VPVS.KTKH-WE	17SCNDVA10100	Thuê công nhân kỹ thuật phục vụ công tác Tiểu tu - Nhà máy Nhiệt Điện Vũng Áng 1	Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật điện lực dầu khí Việt Nam	3.643.200.000			1-Sep-2017	24-Oct-2017	
243	CA.GN	Brunei	CA.GN		Thỏa thuận hợp tác, biên bản ghi nhớ dự án xây dựng nhà máy sản xuất Ammonia và Urea	Thyssenkrupp				6-Sep-2007		

LIST OF CONTRACT

No	PLHD	Mã Dự án	Contract Number	MÃ HIỆU HỢP ĐỒNG	Name of Contract	Employer	Contract Price Including VAT		Weight (Tons)	Date Sign	Dead Line	Delivery Place
							VND	USD				
3	1	2	4	5	6	819.719.446.459	11.976.160	9	10	11	12	
STT	PLHD	Dự án	Contract Number	Mã hiệu	Name of Contract	Employer	Contract Price Including VAT	Contract Price Including VAT	Weight (Tons)	Date Sign	Dead Line	Delivery Place
244	Anex 3 Agreement date 071016	Dinh Vu JFE/	Agreement date 071016		Bổ sung thông tin hợp đồng	JFE						
245	01/2017/HDKT/VA-TĐ	Formosa	01/2017/HDKT/VA-TĐ	17FORMOSA0100	Gia công và lắp đặt tấm thép 8ST	Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật hàng hải VASD	549.287.200				30/12/2017	
246	170713/HDSC/LH-WE	XMLH	087/HĐNT-KHVT	17XMLH0101	Sửa chữa thiết bị nhà máy xi măng	XMLH VVMI	1.039.842.201				01/07/2017	
247	187/2017/TĐ-TBM-ICCO/T	ANP	187/2017/TĐ-TBM-ICCO/T	17ANP0200	Sơn kết cấu thép xưởng Amon (khu CU120)	Micco Thái Bình	123.000.000			18-Jul-2017	30/10/2017	
248	Anex 4 Agreement date 071016	Dinh Vu JFE/	Agreement date 071016		Bổ sung thông tin hợp đồng	JFE					07/10/2017	
249	PL02-02/HDKT2015/JELT-WE	NDTBI/	02/HDKT2015/JELT-WE		Gia hạn thời gian thuê đất	JEL Thai						
250	01/2017/XDHB-WE	khac	01/2017/XDHB-WE	17KHAC0100	Cung cấp, chế tạo, vận chuyển, lắp đặt đảm đỡ sàn và thang thoát hiểm	Công ty CP Tư vấn Thiết kế xây dựng Hà Bắc	401.262.400			24-Nov-2017	4-Dec-2017	
251	MOU	khac	MOU		Thỏa thuận hợp tác Agon Pacific Group (AP)	Agon Pacific Group (AP)						
252	0109/HDKT2017/CERAMIC-WE	CeramicHD	0109/HDKT2017/CERAMIC	17CeramicHD0100	Gia công chế tạo và lắp đặt kết cấu thép, bảo ôn	CÔNG TY TNHH NICE CERAMIC	416.171.501			1-Sep-2017	30/10/2017	
253	01/05/2017/WE-TREPAX	khac	01/05/2017/WE-TREPAX		Cung cấp nhân lực khâu trừ đầu phụ	Công ty TNHH Trepax Quốc Tế						
254	PO4500642378-G52	KNAUF/	PO4500642378-G52		Cung cấp móc treo an toàn/ Safety hook	KNAUF	17.050.000			19-Dec-2017	28/12/2017	
255	9170337-TĐ PO	khac	40MG17-TĐ		Cung cấp 01 tủ điện mẫu	Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật viễn thông Hà Nội	7.920.000			11-Sep-2017		
256	PLDC 03 - 110A-2016/PTSC-LBBD/MDV	CAMAU	110A-2016/PTSC-LBBD/MDV		Phụ lục điều chỉnh số 03 - Hợp đồng số 110A-2016/PTSC-LBBD/MDV	PTSC-POS						
257	PLDC 04 - 110A-2016/PTSC-LBBD/MDV	CAMAU	110A-2016/PTSC-LBBD/MDV		Phụ lục điều chỉnh số 04 - Hợp đồng số 110A-2016/PTSC-LBBD/MDV	PTSC-POS	4.257.502.809					
258	02-2017/CA	Canexco	02-2017/CA	18Canexco0100	Gia công chế tạo thùng chứa, thùng rác, hàng rào	Công ty TNHH CANEXCO International, Ltd	382.470.000					
259	0211/HDDKT/CERAMIC-WE	CeramicHD	0211/HDDKT/CERAMIC-WE	17CeramicHD0200	Lắp đặt lò than trạm lạnh, máy nghiền liệu	CÔNG TY TNHH NICE CERAMIC	867.029.986			2-Nov-2017		
260	373/2017/HDKT/DMCITS-WE	TA3-DQ	373/2017/HDKT/DMCITS-WE	17TA3DQ0200	Cung cấp dịch vụ bảo dưỡng cho khu vực offsite 2, trong đợt bảo dưỡng tổng thể lần 3 - Nhà máy lọc dầu Dung Quất	DMC	242.550.000			30-Jun-2017		
261	PO6534011482/3	Khac	PO6534011482/3	17KHAC0200	Chế tạo bồn xuất khẩu	JEL Thai	271.800.000	12.000		9-Nov-2017		
262	JEL/DH3Ext/00288	NDDH3/	JEL/DH3Ext/00288		Cung cấp container toilet	JEL-DH	99.000.000			31-Dec-2017		
263	JEL/DH3Ext/00290	NDDH3/	JEL/DH3Ext/00290		Cung cấp container toilet	JEL-DH	99.000.000			31-Dec-2017		
264	Anex 5 Agreement date 071016	Dinh Vu JFE/	Agreement date 071016		Bổ sung nội dung công việc, giá trị hợp đồng	JFE	226.097.344			7-Oct-2017		
265	PL01-01/2017/HDKT/VA-TĐ	Formosa	01/2017/HDKT/VA-TĐ		Phụ lục điều chỉnh nội dung hợp đồng	Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật hàng hải VASD						
266	01/2018/ORG-WE	Khac	01/2018/ORG-WE	18Khac0100	Skid frame fabrication/ gia công chế tạo khung đỡ	Công Ty TNHH ORGANO (Việt Nam)	220.000.000	9.702		2-Jan-2018	29/01/2018	
267	0717/WE/MS	SG	0717/WE/MS	18Sanjin0100	Supply manpower, lifting vehicle and container	Shangdong Sanjin Glass Machinery Ltd. Co.,				15-Jul-2017		
268	VSHN.SS/C18-0104	NDDH3/	VSHN.SS/C18-0104	17NDDH30100	H.D.G Overbridge fabrication (4 sets)	KC Cottrell	63.067.620			4-Jan-2018		
269	01/2018/PNP-WE	PNP	01/2018/PNP-WE	18PNP0100	Construction of workshop and some item phase 2 of PNP Vina project at Que Vo III Industrial Zone - Bac Ninh./ Xây dựng nhà xưởng số 2 và một số hạng mục phụ trợ giai đoạn 2 tại dự án PNP Vina - Khu Công nghiệp Quế Võ III - Bắc Ninh	PNP Vina Co., Ltd	11.880.000.000			23-Jan-2018		
270	PL02-01/2017/HDKT/VA-TĐ	Formosa	01/2017/HDKT/VA-TĐ		PL BS số 2	Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật hàng hải VASD						
271	Jel/TBI/1920	NDTBI/	Jel/TBI/1920	18NDTBI0100	FA&FA Fan insulation works	JEL Thai	823.102.500					
272	JEL/DH3Ext/00432	NDDH3/	01.2017/HDKT/JEL-WE	17NDDH30200	Labour Supply	JEL-DH	4.119.044.031	181.616		21-Feb-2018		
273	JEL/WE/DH3/VO-02	NDDH3/	JEL/WE/DH3/VO-02	18NDDH30100	Công việc lắp đặt bổ sung (Assembly of Clean dirty oil tank, Re-intallation Rung Ladder of areration Basin; Re- placement Absorber Inlet Nozzle Embedment)	JEL-DH	927.557.899	40.916		28-Feb-2018		
274	PO 2180093/860	SG	PO 2180093/860	18SG0100	Cung cấp bulong hóa chất	Saint-Gobain Construction product North VN	8.800.000					
275	Bo sung DT 2017	khac	Bo sung DT 2017		Khẩu trừ đầu phụ, trường đặt thuê nhà xưởng	Trường Đạt, Hùng Lĩnh, MIS	220.000.000					
276	02/2018/ORG-WE	Khac	02/2018/ORG-WE	18Khac0200	Skid frame fabrication/ gia công chế tạo khung đỡ (bổ sung Hanacans)	Công Ty TNHH ORGANO (Việt Nam)	35.200.000			12-Jan-2018		
277	JFEV-RFQ17-010/11	Dinh Vu JFE/	JFEV-RFQ17-010/11	18Dinhvu0100	Mechanical & Electrical Installation work/ Thi công cơ và điện	JFE Engineering VietNam Company Limited	847.000.000			8-Mar-2018	25/04/2018	

LIST OF CONTRACT

No	PLHD	Mã Dự án	Contract Number	MÃ HIỆU HỢP ĐỒNG	Name of Contract	Employer	Contract Price Including VAT		Weight (Tons)	Date Sign	Dead Line	Delivery Place
							VND	USD				
3	1	2	4	5	6	819.719.446.459	11.976.160	9	10	11	12	
STT	PLHD	Dự án	Contract Number	Mã hiệu	Name of Contract	Employer	Contract Price Including VAT	Contract Price Including VAT	Weight (Tons)	Date Sign	Dead Line	Delivery Place
278	PH-18-02-0322-WCJ	PHI	PH-18-02-0322-WCJ	18CT01	Thi công bảo ôn Knauf Gypsum Philippines	Knauf Gypsum Philippines	5.907.200.000	260.000		3-Feb-2018	4-May-2018	
279	SC2017051	SG	SC2017051	18CT02	Lắp đặt dây chuyền hệ thống vữa, phụ gia khô, ống gió và ống băng tải kỹ nén/ Installation for stucco, dry additive, ducting & Pneumatic conveying pipe package	Saint-Gobain Construction product North VN	1.413.087.401			14-Dec-2017	26/04/2018	
280	PO120002162	khac	PO120002162	18CT03	Lắp đặt đường ống nối tại Yên Phong	Air Lique Viet Nam Co., Ltd	156.754.400			20-Mar-2018		
281	Jel/TB1/1919	NDTBI/	Jel/TB1/1919		Ball mill insulation works	JEL Thai	848.045.000			1-Feb-2018		
282	Jel/TB1/1921	NDTBI/	Jel/TB1/1921		Air heater insulation works	JEL Thai	828.988.930			1-Feb-2018		
283	SCR	LP1TPP	SCR	18CT04	Thi công lắp đặt hệ thống SCR (Hệ thống xử lý Nox) - Nhà máy ND Long Phú 1	PTSC-POS				Signed		
284	PO EPC-PO-26752	SWT	PO EPC-PO-26752	18CT05	Lắp đặt thiết bị nhà máy nước mặt sông Đuống	WABAG	3.745.500.000	165.000		16-May-2018		
285	PO EPC-PO-26589	SWT	PO EPC-PO-26589	18CT06	Lắp đặt ống nhà máy nước mặt sông Đuống	WABAG	9.114.050.000	401.500		16-May-2018		
286	012018/WE-SANJIN	SG	012018/WE-SANJIN	18CT07	Insulation work/ Thi công bảo ôn	Shangdong Sanjin Glass Machinery Ltd. Co.,	3.178.000.000	140.000		8-May-2018		
287	18/2018/TTĐ/WE	MDF	18/2018/TTĐ/WE	18CT08	Thi công lắp đặt thiết bị.	Công ty Cổ phần gỗ MDF Thanh Thành Đạt	29.280.900.000			5-May-2018		
288	0205/HĐSC/UIL-WE	Khac	0205/HĐSC/UIL-WE	18CT09	Gia công chế tạo, lắp đặt tăng cứng cho dầm đỡ tháp làm mát. Cung cấp vật tư, gia công, lắp đặt và bảo dưỡng tháp làm mát	Công ty TNHH UIL Việt Nam	71.136.225			27-Apr-2018		
289	0420/HĐKT/PVPS.HT-WE/2018/DV	Khac	0420/HĐKT/PVPS.HT-WE/	18CT10	Di chuyển thiết bị thổi muối đến vị trí lắp đặt thuộc hệ thống vòi thổi bụi MNND Vũng Áng 1	Chi nhánh Hà Tĩnh - Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật điện lực dầu khí Việt Nam	298.760.000			20-Apr-2018		
290	SN20180019	SG	SN20180019	18CT11	SUPPLY OF CHAMBER FABRICATION/ Cung cấp chế tạo bunner	Saint-Gobain Construction product North VN	787.600.000			6-Mar-2018		
291	SN2018017	SG	SN2018017	18CT12	LẮP ĐẶT HỆ THỐNG BĂNG TẠI ROCK, MIXING, FORMING VÀ GIẤY/ STALLATION FOR ROCK HANDLING, MIXING, FORMING AND PAPER SYSTEM	Saint-Gobain Construction product North VN	3.636.600.000			14-Apr-2018		
292	PO EPC-PO-26496/10P126	SWT	PO EPC-PO-26496/10P126	18CT13	BIG FLANGE, CS FLANGES supply Cung cấp Bích to nhập khẩu	WABAG	3.162.346.625	139.310		22-May-2018		
293	PO EPC-PO-26625/10P126	SWT	PO EPC-PO-26625/10P126	18CT14	STRUCTURALS, GI STRUCTURALS supply Cung cấp kết cấu thép	WABAG	1.285.632.887	56.636		10-May-2018		
294	PO EPC-PO-26612/10P126	SWT	PO EPC-PO-26612/10P126	18CT15	MS SLEEVE PIPE, GI PIPE & FITTING, SS PIPE & FITTING supply Cung cấp ống thép và phụ kiện	WABAG	1.733.042.600	76.345		22-May-2018		
295	PO EPC-PO-26626/10P126	SWT	PO EPC-PO-26626/10P126	18CT16	ANCHOR BOLT, NEOPRENE RUBBER SHEET, U BOLT, U CLAMP supply Cung cấp Bu lông, tấm cao su, kẹp	WABAG	410.127.937	18.067		8-May-2018		
296	PO EPC-PO-26617/10P126	SWT	PO EPC-PO-26617/10P126	18CT17	STUD BOLT FOR GASKET, FASTENERS supply Cung cấp Bu lông Súd	WABAG	2.546.507.769	112.181		10-May-2018		
297	PO EPC-PO-26046/10P126	SWT	PO EPC-PO-26046/10P126	18CT18	UPVC, HDPE supply Cung cấp HDPE và UPVC	WABAG	591.369.504	26.052		10-May-2018		
298	PO EPC-PO-26614/10P126	SWT	PO EPC-PO-26614/10P126	18CT19	GASKET supply Cung cấp Gioăng cao su	WABAG	495.591.825	21.832		6-Jun-2018		
299	PO EPC-PO-27023/10P126	SWT	PO EPC-PO-27023/10P126	18CT20	Flange additional supply Cung cấp Bích thép	WABAG	108.794.290	4.793		10-May-2018		
300	PO EPC-PO-26733/10P126	SWT	PO EPC-PO-26733/10P126	18CT21	Puddle pipe supply and installation work supply Cung cấp và lắp đặt ống lồng	WABAG	48.649.094	2.143		8-May-2018		
301	PO EPC-PO-26795/10P126	SWT	PO EPC-PO-26795/10P126	18CT22	Lightning poles supply (không cung cấp)	WABAG	-			20-Apr-2018		
302	PO EPC-PO-26709/10P126	SWT	PO EPC-PO-26709/10P126	18CT23	Layout work supply Thi công tại bãi của Wabag	WABAG	273.086.403	12.030		4-May-2018		
303	PO EPC-PO-27047/10P126	SWT	PO EPC-PO-27047/10P126	18CT24	SS Centrifuge Chutes supply Cung cấp phụ kiện thép trắng	WABAG	121.204.380	5.339		11-May-2018		
304	2105/HDDKT/DABACO-WEC	Khac	2105/HDDKT/DABACO-W	18CT25	Cung cấp, gia công chế tạo, lắp đặt trạm nhựa liệu DABACO	Công ty cổ phần tập đoàn DABACO	1.538.304.766			23-May-2018		
305	4500812140-G52	Khac	4500812140-G52	18CT26	Cung cấp móc treo an toàn/ Safety hook	KNAUF	51.150.000			23-Apr-2018		
306	VO.WE.SGHP.013	SG	VO.WE.SGHP.013	18CT27	Grating supply Cung cấp Sàn thép	Saint-Gobain Construction product North VN	62.700.000					

LIST OF CONTRACT

No	PLHD	Mã Dự án	Contract Number	MÃ HIỆU HỢP ĐỒNG	Name of Contract	Employer	Contract Price Including VAT		Weight (Tons)	Date Sign	Dead Line	Delivery Place
							VND	USD				
3	1	2	4	5	6	819.719.446.459	11.976.160	9	10	11	12	
STT	PLHD	Dự án	Contract Number	Mã hiệu	Name of Contract	Employer	Contract Price Including VAT	Contract Price Including VAT	Weight (Tons)	Date Sign	Dead Line	Delivery Place
307	SN2018036	SG	SN2018036	18CT28	INSTALLATION FORMING CONVEYER AND KFINE PACKAGE FOR LIGHT-WEI GYPSUM PLASTERBOARD MANUFACTURING PLAN/ Thi công lắp đặt hệ thống băng tải định hình và hệ thống dao cắt tấm cho nhà máy sản xuất tấm thạch cao trong lương nhe	Saint-Gobain Construction product North VN	764.877.300	30.498		21-May-2018		
308	16022018-ALV/WE	khac	16022018-ALV/WE	18CT29	Thi công xây dựng " Tháo dỡ trạm APSA và hoàn trả mặt bằng, xây dựng tường rào, lắp công mới cho khách hàng Samsung tại Khu công nghiệp Yên Phong - Bắc Ninh.	Air Lique Viet Nam Co., Ltd	451.000.000			16-May-2018		
309	02/2018/PNP-WE	PNP	02/2018/PNP-WE	18CT30	Cung cấp lắp đặt vách dựng nhôm kính, đồ sàn lửng	PNP Vina Co., Ltd	484.000.000			23-Jan-2018		
310	PH-18-06-0669-WCJ	PHI	PH-18-06-0669-WCJ	18CT31	Cung cấp nhân thiết bị, công cụ dụng cụ Knauf Gypsum Philipines	Knauf Gypsum Philipines	635.600.000	28.000		5-Jun-2018		
311	PO EPC-PO-27387/10P126	SWT	PO EPC-PO-27387/10P126	18CT32	SS Tank supply Cung cấp Bồn thép trắng	WABAG	104.874.000	4.620		17-Aug-2018		
312	20062018/HĐKT/LILAMA18-WE	VT4TPP	20062018/HĐKT/LILAMA18	18CT33	Thi công lắp đặt hệ thống Tro bay - Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4	Công ty Cổ phần Lilama 18	4.069.705.771			20-Jun-2018		
313	PO EPC-PO-27455/10P126	SWT	PO EPC-PO-27455/10P126	18CT34	Labour & Equipment for Grouting of pipes of different sizes and other related works for WTP Nhân công và thiết bị cho đồ Sika	WABAG	532.947.811	23.457		22-Jun-2018		
314	PO EPC-PO-28209/10P126	SWT	PO EPC-PO-28209/10P126	18CT35	Design, Engineering, Manufacturing, Assembly, Testing, Inspection, Packing & Supply of CS FITTINGS including Internal & External Painting for Duong River Surface WTP project, Vietnam. Cung cấp Phụ kiện ống	WABAG	316.723.616	13.940		4-Sep-2018		
315	180618/HĐSC/AK-WE	SCNDAK	180618/HĐSC/AK-WE	18CT36	Sửa chữa lò hơi, bao hơi, quạt gió, quạt khói và quạt tháp làm mát 02 tổ máy - Nhà máy Nhiệt Điện An Khánh	Công ty cổ phần nhiệt điện An Khánh	761.445.684			30-Jun-2018		
316	02/HĐKT2018/DABACO-WEC	Khac	02/HĐKT2018/DABACO-W	18CT37	Cung cấp vật tư chế tạo Bin phễu, lắp đặt dây truyền thiết bị máy ép viên phân	Công ty cổ phần tập đoàn DABACO	1.651.666.500			1-Aug-2018		
317	PO-20180801	SG	PO-20180801	18CT38	Passivation for chimney flange/ Làm sạch ống khói tại site	Shangdong Sanjin Glass Machinery Ltd, Co.,	19.749.000	870		1-Aug-2018		
318	VO.WE.SGHP.002	SG	VO.WE.SGHP.002	18CT39	Structure for LPG Lắp đặt kết cấu thép LPG	Saint-Gobain Construction product North VN	173.800.000			21-Aug-2018		
319	VO.WE.SGHP.003	SG	VO.WE.SGHP.003	18CT40	Supply and fabrication for Stand Crossbar and Nip Guard Cung cấp và lắp đặt Stand Crossbar và Nip Guard	Saint-Gobain Construction product North VN	18.700.000			28-Aug-2018		
320	VO.WE.SGHP.004	SG	VO.WE.SGHP.004	18CT41	Supply for Counter weight Cung cấp đối trọng	Saint-Gobain Construction product North VN	30.525.000			28-Aug-2018		
321	VO.WE.SGHP.005	SG	VO.WE.SGHP.005	18CT42	Supply for additional material Cung cấp vật tư phát sinh	Saint-Gobain Construction product North VN	16.830.000			22-Aug-2018		
322	VO.WE.SGHP.006	SG	VO.WE.SGHP.006	18CT43	Moveable platform Cung cấp lắp đặt Sàn di động	Saint-Gobain Construction product North VN	71.500.000			9-Aug-2018		
323	041A-2018/PTSC-LĐBD/MDV	LP1TPP	041A-2018/PTSC-LĐBD/M	18CT44	Cung cấp dịch vụ kỹ thuật thi công lắp đặt hệ thống Nox và hệ thống sấy không khí - Tổ máy số 2	PTSC-POS				22-Mar-2018		
324	045A-2018/PTSC-LĐBD/MDV	LP1TPP	045A-2018/PTSC-LĐBD/M	18CT45	Cung cấp dịch vụ dịch vụ thuê giàn giáo	PTSC-POS				27-Mar-2018		
325	PO EPC-PO-28275/10P126	SWT	PO EPC-PO-28275/10P126	18CT46	Supply of Steel Structure Cung cấp kết cấu thép	WABAG	176.618.464	7.774		11-Sep-2018		
326	VO.WE.SGHP.001	SG	VO.WE.SGHP.001	18CT47	Steel Structure for Conveyor Lắp đặt kết cấu cho băng tải	Saint-Gobain Construction product North VN	789.868.753			7-Sep-2018		
327	JEL/DH3 Ext/00594	NDDH3/	JEL/DH3 Ext/00594	18CT48	Thuê vật tư giáo trong 1 tháng	JEL-DH	36.352.000	1.600		19-Sep-2018		
328	0238/HĐKT - KHVT	XMLH	0238/HĐKT - KHVT	18CT49	Về việc cung cấp dịch vụ sửa chữa thiết bị lò quay 2 tại Xi măng La Hiên	XMLH VVMI	1.044.780.000			not sign		
329	02/HĐKT2018/DABACO-WEC	Khac	02/HĐKT2018/DABACO-W	18CT50	Cung cấp vật tư chế tạo Bin phễu, lắp đặt dây truyền thiết bị máy ép viên phân	Công ty cổ phần tập đoàn DABACO	338.800.000			31-Aug-2018		
330	VO.WE.SGHP.007	SG	VO.WE.SGHP.007	18CT51	Additional work and manufacturing items 20180716 Cung cấp và lắp đặt chi tiết phát sinh	Saint-Gobain Construction product North VN	38.500.000			10-Sep-2018		
331	VO.WE.SGHP.008	SG	VO.WE.SGHP.008	18CT52	Additional works of combination V.O for steel structure Cung cấp lắp đặt kết cấu thép	Saint-Gobain Construction product North VN	192.500.000			8-Oct-2018		
332	VO.WE.SGHP.009	SG	VO.WE.SGHP.009	18CT53	Cover for RC Trench Cung cấp nắp cho rãnh	Saint-Gobain Construction product North VN	24.750.000			8-Oct-2018		
333	VO.WE.SGHP.010	SG	VO.WE.SGHP.010	18CT54	Shimplate Tấm chắn	Saint-Gobain Construction product North VN	13.915.000			8-Oct-2018		

LIST OF CONTRACT

No	PLHD	Mã Dự án	Contract Number	MÃ HIỆU HỢP ĐỒNG	Name of Contract	Employer	Contract Price Including VAT		Weight (Tons)	Date Sign	Dead Line	Delivery Place
							VND	USD				
3	1	2	4	5	6	819.719.446.459	11.976.160	9	10	11	12	
STT	PLHD	Dự án	Contract Number	Mã hiệu	Name of Contract	Employer	Contract Price Including VAT	Contract Price Including VAT	Weight (Tons)	Date Sign	Dead Line	Delivery Place
334	VO.WE.SGHP.011	SG	VO.WE.SGHP.011	18CT55	Additional works for steel structure No.2 Cung cấp và lắp đặt chi tiết phát sinh	Saint-Gobain Construction product North VN	341.000.000			8-Oct-2018		
335	VO.WE.SGHP.012	SG	VO.WE.SGHP.012	18CT56	Handrails for Mill building roof Cung cấp, lắp đặt Lan can cho Mái nhà nghiêng	Saint-Gobain Construction product North VN	326.700.000			23-Oct-2018		
336	PON2018053	SG	PON2018053	18CT57	PO Welding and anchor Cung cấp bu lông	Saint-Gobain Construction product North VN	11.770.000			9-Aug-2018		
337	6511024092 / 1	NDTBI/	6511024092 / 1	18CT58	Chemical cleaning and technical service for Thailand project Lâm sạch và dịch vụ kỹ thuật	JEL Thai	2.737.785.954	122.496		26-Oct-2018		
338	PO EPC-PO-28329/10P126	SWT	PO EPC-PO-28329/10P126	18CT59	Material supply for Grouting of pipes of different sizes and other related works for WTP Cung cấp vật tư cho đồ Sika	WABAG	478.746.752	21.072		18-Sep-2018		
339	24/2018/ KNAUF-WE	KNAUF/	24/2018/ KNAUF-WE	18CT60	Son sửa, xây dựng nhà xưởng, chế tạo và lắp đặt sàn thao tác bồn dầu, hàng rào, cửa xoay	KNAUF	566.805.478			25-Oct-2018		
340	1209/HDDKT/SDWTP-WEC	SWT	1209/HDDKT/SDWTP-WEC	18CT61	Cung cấp, gia công chế tạo, lắp đặt fittings, cầu vượt ống, lưới chắn rác tam 1&2, kết cấu dầm đỡ nhà hóa chất và son phủ tuyến ống gang DN900	Công ty CP nước mặt Sông Đuống	824.549.000			12-Sep-2018		
341	VO.WE.SGHP.014	SG	VO.WE.SGHP.014	18CT62	Additional Works for steel structure 16-10-18 Cung cấp và lắp đặt chi tiết phát sinh	Saint-Gobain Construction product North VN	81.400.000			10-Oct-2018		
342	VO.WE.SGHP.015	SG	VO.WE.SGHP.015	18CT63	Additional Works for steel structure 18-10-18 Cung cấp và lắp đặt chi tiết phát sinh	Saint-Gobain Construction product North VN	85.800.000			18-Oct-2018		
343	VO.WE.SGHP.016	SG	VO.WE.SGHP.016	18CT64	Warehouse handrails Lan can nhà kho	Saint-Gobain Construction product North VN	181.500.000			18-Oct-2018		
344	02PL/24/2018/ KNAUF-WE	KNAUF/	02PL/24/2018/ KNAUF-WE	18CT65	PL02 Sơn sửa, xây dựng nhà xưởng, chế tạo và lắp đặt sàn thao tác bồn dầu, hàng rào, cửa xoay	KNAUF	238.464.765			30-Oct-2018		
345	02./2018/HĐ/MS-WE	MYSONDMT	02./2018/HĐ/MS-WE	18CT66	Cung cấp, thi công xây dựng, lắp đặt Hệ thống giá đỡ tấm pin, và tấm pin năng lượng mặt trời cho Nhà máy Điện mặt trời Mỹ Sơn	Công ty CP đầu tư năng lượng xây dựng thương mại Hoàng Sơn	56.131.320.960			24-Oct-2018		
346	JEL/TB1/1969	NDTBI/	JEL/TB1/1969	18CT67	Installation cable for additional thermal couple at Boiler Unit#1&2 Lắp đặt điều khiển cho hệ thống cảm biến đo nhiệt Lò 1 và 2	JEL Thai	307.296.000	13.200		7-Nov-2018		
347	PCVN 001 001	SWT-1B	PCVN 001 001	18CT68	HDPE Puddle Pipe	Strabag AG Watter Technologies				13-Nov-2018		
348	TTB/LDBD/18/063C	LPITPP	TTB/LDBD/18/063C	18CT69	Thuê thiết bị nâng hạ, vận chuyển phục vụ dự án Long Phú	PTSC-POS				3-May-2018		
349	08/12/2018/HDKT/SODA-WE	SODACL	08/12/2018/HDKT/SODA-WE	18CT70	Sửa chữa bảo dưỡng, cải tạo 02 Lò hơi, mỗi Lò 75 tấn/h, sửa chữa bảo dưỡng thay thế thiết bị phụ Trạm nhiệt điện nhà máy Số đa Chu Lai	Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh thương mại Tân Tiến	14.883.000.000			8-Dec-2018		
350	JEL/TB1/1971	NDTBI/	JEL/TB1/1971	18CT71	Installation of raw water distribution system mechanical & electrical works Lắp đặt cơ điện cho hệ thống phân phối nước thô	JEL Thai	1.178.474.000	50.600		20-Nov-2018		
351	JEL/TB1/1972	NDTBI/	JEL/TB1/1972	18CT72	Installation of alternate raw water systems mechanical works Lắp đặt cơ cho hệ thống phân phối nước thô thay thế	JEL Thai	589.237.000	25.300		20-Nov-2018		
352	JEL/TB1/1973	NDTBI/	JEL/TB1/1973	18CT73	Installation of raw water back up piping and NA2SO3 system mechanical & electrical works Lắp đặt cơ điện cho đường ống dự phòng & hệ thống NA2SO3	JEL Thai	1.127.236.000	48.400		20-Nov-2018		
353	PCVN 002 001	SWT-1B	PCVN 002 001	18CT74	Supply, fabrication & installation of SS Puddle Pipe - Dual media filter building Cung cấp lắp đặt ống lồng tại Nhà Lọc	Strabag AG Watter Technologies				22-Nov-2018		
354	PO EPC-PO-28991/10P126	SWT	PO EPC-PO-28991/10P126	18CT75	Galvanising of Structures for Duong River Surface WTP project, Vietnam. Ma kẽm kết cấu thép	WABAG	292.675.405	12.881,84		22-Nov-2018		
355	VO.WE.SGHP.017	SG	VO.WE.SGHP.017	18CT76	Sliding door Cửa trượt	Saint-Gobain Construction product North VN	11.000.000			18-Oct-2018		
356	VO.WE.SGHP.018	SG	VO.WE.SGHP.018	18CT77	Vertical ladder closing and self closing gate Giăng cửa	Saint-Gobain Construction product North VN	15.950.000			18-Oct-2018		
357	02-2018/HDKT/TÂN TIẾN-WE	SODACL	02-2018/HDKT/TÂN TIẾN	18CT78	Sửa chữa thay thế bảo ôn hạng mục ống trên Piperack (083), thiết bị và đường ống trạm khử khoáng (463) và hạng mục từ 501 đến 507 nhà máy Số đa Chu Lai công suất 200.000 tấn/năm	Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh thương mại Tân Tiến	5.453.147.154			10-Dec-2018		
358	120003037	khac	120003037	18CT79	Bảo dưỡng đại tu cho ISO tank CFXU9990038 tại khu Công Nghiệp Yên Phong - Bắc Ninh	Air Lique Viet Nam Co., Ltd	198.000.000			20-Nov-2018		

LIST OF CONTRACT

No	PLHD	Mã Dự án	Contract Number	MÃ HIỆU HỢP ĐỒNG	Name of Contract	Employer	Contract Price Including VAT		Weight (Tons)	Date Sign	Dead Line	Delivery Place
							VND	USD				
3	1	2	4	5	6	819.719.446.459	11.976.160	9	10	11	12	
STT	PLHD	Dự án	Contract Number	Mã hiệu	Name of Contract	Employer	Contract Price Including VAT	Contract Price Including VAT	Weight (Tons)	Date Sign	Dead Line	Delivery Place
359	120003114	khac	120003114	18CT80	Painting & Insulating, maintenance & repainting for: Isotank CFXU9990038 Sơn, bảo ôn, bảo dưỡng và sơn lại cho ISO tank CFXU9990038 tại khu Công Nghiệp Yên Phong - Bắc Ninh	Air Lique Viet Nam Co., Ltd	28.306.902			18-Dec-2018		
360	41/2018/ KNAUF-WE	KNAUF/	41/2018/ KNAUF-WE	18CT81	Painting, construction, fabrication and installation traffic light, warning light system Sơn sửa, xây dựng nhà xưởng, chế tạo và lắp đặt hệ thống đèn giao thông, đèn còi cảnh báo	KNAUF	179.405.930			18-Dec-2018		
361	VO.WE.SGHP.019	SG	VO.WE.SGHP.019	18CT82	Zone 2 recirculation Fan guards	Saint-Gobain Construction product North VN	5.500.000			26-Dec-2018		
362	4501052705-G52	KNAUF/	4501052705-G52	18CT83	Steel table, steel chair, steel pallet Cung cấp bàn sắt, ghế sắt, kệ sắt	KNAUF	37.136.000			27-Nov-2018		
363	NO. 011-PCVD-004	SWT-1B	NO. 011-PCVD-004	18CT84	Delivery and installation of complete piping work. Installation of mechanical equipment. Support for commissioning activity and Nozzles sleeves Installation and Lamella Support and Outlet Channels Vận chuyển và lắp đặt ống. Lắp đặt thiết bị cơ khí. Hỗ trợ công tác chạy thử và Lắp đặt Nozzles Sleeves, Lamella Support and Outlet Channels	Strabag AG Watter Technologies	31.989.760.000	1.408.000,00		21-Jan-2019		
364	PO 4501091607	KNAUF/	PO 4501091607	19CT01	Lát gạch block cho 03 vị trí hút thuốc	KNAUF	16.500.000			3-Jan-2019		
365	SS168MS-CIVIL-TP-007	X-RE SUNSEAP	SS168MS-CIVIL-TP-007	19CT02	Thi công khoan cọc tại dự án CMX-Re Sunseap 168 Mwp Vietnam Solar Power	Công ty cổ phần kỹ thuật Nam Thuận Phát	4.752.000.000			17-Jan-2019		
366	VO.WE.SGHP.021	SG	VO.WE.SGHP.021	18CT85	Handrails for Production Building	Saint-Gobain Construction product North VN	52.459.000					
367	VO.WE.SGHP.020	SG	VO.WE.SGHP.020	18CT86	Canopy and cladding for Production and rock building	Saint-Gobain Construction product North VN	929.500.000					
368	PL04 18/2018/TTĐ/WE	MDF	PL04 18/2018/TTĐ/WE	18CT87	Thi công lắp đặt ống công nghệ	Công ty Cổ phần gỗ MDF Thanh Thành Đạt	3.518.823.000			5-Jul-2018		
369	PL05 18/2018/TTĐ/WE	MDF	PL05 18/2018/TTĐ/WE	18CT88	Cung cấp nhân công, Thiết bị và Vật tư phụ thực hiện công việc phát sinh	Công ty Cổ phần gỗ MDF Thanh Thành Đạt				5-Jul-2018		
370	PO EPC-PO-27455/10P126 TS2nd	SWT	PO EPC-PO-27455/10P126	18CT89	2nd Labour & Equipment for Grouting of pipes of different sizes and other related works for WTP Nhân công và thiết bị cho đổ Sika	WABAG	217.680.320	9.581				
371	PO 4501100389	KNAUF/	PO 4501100389	19CT03	Tủ để đồ công nhân	KNAUF	5.280.000			10-Jan-2019		
372	JEL/TB1/1976	NDTBI/	JEL/TB1/1976	19CT04	Installation of raw water back up piping works (additional amount for ABS pipe change to stainless steel pipe) Lắp đặt phần cơ cho hệ thống đường ống dự phòng nước thô	JEL Thai	178.293.500	7.700		21-Jan-2019		
373	JEL/TB1/1977	NDTBI/	JEL/TB1/1977	19CT05	NA2SO3 system electrical works (additional) Lắp đặt thêm phần điện cho hệ thống NA2SO3	JEL Thai	178.293.500	7.700		21-Jan-2019		
374	TTB/LDBD/18/066A	LP1TPP	TTB/LDBD/18/066A	18CT90	Thuê thiết bị phục vụ dự án Long Phú	PTSC-POS				17-May-2018		
375	MHH/LDBD/18/125A	LP1TPP	MHH/LDBD/18/125A	18CT91	Cung cấp vật tư phục vụ dự án Long Phú	PTSC-POS	1.092.974.080			25-Dec-2018		
376	01/2019/AONE-WE	SWT-1B	01/2019/AONE-WE	19CT06	Excavation, Backfilling, Trust Block Construction	AONE	2.145.000.000			11-Feb-2019		
377	PO 4501158834	KNAUF/	PO 4501158834	19CT07	Thuê nhân công bảo dưỡng ngày 12/02/2019	KNAUF	8.360.000			18-Feb-2019		
378	NTP-WE-2019-01	khac	NTP-WE-2019-01	18CT80	Painting & Insulating, maintenance & repainting for: Isotank CFXU9990038 Sơn, bảo ôn, bảo dưỡng và sơn lại cho ISO tank CFXU9990038 tại khu Công Nghiệp Yên Phong - Bắc Ninh	Air Lique Viet Nam Co., Ltd	25.733.547			18-Dec-2018		
379	NTPB-WE2019-01	KEO SAN	NTPB-WE2019-01	19CT08	Thi công hoàn thiện phần kết cấu cho hạng mục nhà xưởng chính và hạ tầng xung quanh	NHẬT THIÊN PHU – CN HÀ NỘI	7.139.000.000			21-Feb-2019		
380	01/2019/HĐKT/WE-TT	SODACL	01/2019/HĐKT/WE-TT	19CT09	Cung cấp hệ thống thổi bụi lò hơi 75T/H	Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh thương mại Tân Tiến	4.950.000.000			28-Feb-2019		
381	02/2019/HĐKT/WE-TT	SODACL	02/2019/HĐKT/WE-TT	19CT10	Cung cấp van, ống gasket và bulong	Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh thương mại Tân Tiến	444.704.480			28-Feb-2019		

LIST OF CONTRACT

No	PLHD	Mã Dự án	Contract Number	MÃ HIỆU HỢP ĐỒNG	Name of Contract	Employer	Contract Price Including VAT		Weight (Tons)	Date Sign	Dead Line	Delivery Place
							VND	USD				
3	1	2	4	5	6	819.719.446.459	11.976.160	9	10	11	12	
STT	PLHD	Dự án	Contract Number	Mã hiệu	Name of Contract	Employer	Contract Price Including VAT	Contract Price Including VAT	Weight (Tons)	Date Sign	Dead Line	Delivery Place
382	03/2019/HDKT/WE-TT	SODACL	03/2019/HDKT/WE-TT	19CT11	Cung cấp van khu công nghệ	Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh thương mại Tân Tiến	2.333.903.550			28-Feb-2019		
383	PL01-SS168MS-CIVIL-TP-007	EX-RE SUNSE	PL01-SS168MS-CIVIL-TP-007	19CT12	Thi công khoan cọc tại dự án CMX-Re Sunseap 168 Mwp Vietnam Solar Power	Công ty cổ phần kỹ thuật Nam Thuận Phát	550.000.000			14-Feb-2019		
384	PO EPC-PO-27455/10P126 TS3nd	SWT	PO EPC-PO-27455/10P126	18CT81	3rd Labour & Equipment for Grouting of pipes of different sizes and other related works for WTP Nhân công và thiết bị cho đồ Sika	WABAG	119.697.435	5.268				
385	PO 4501188633	KNAUF/	PO 4501188633	19CT13	Thuê nhân công bảo dưỡng ngày 20,27,28/02/2019	KNAUF	22.858.000			18-Feb-2019		
386	PL02-SS168MS-CIVIL-TP-007	EX-RE SUNSE	PL02-SS168MS-CIVIL-TP-007	19CT14	Thi công khoan cọc tại dự án CMX-Re Sunseap 168 Mwp Vietnam Solar Power	Công ty cổ phần kỹ thuật Nam Thuận Phát	1.393.800.000			26-Feb-2019		
387	PO 4501211891	KNAUF/	PO 4501211891	19CT15	Thuê nhân công bảo dưỡng ngày 11,12,19/03/2019	KNAUF	15.642.000			8-Mar-2019		
388	SN2019003	SG	SN2019003	19CT16	The services of electrical work following saint gobain Nhà thầu cung cấp cho Công ty Dịch vụ thi công xây dựng hạng mục điện	Saint-Gobain Construction product North VN	84.150.000			1-Mar-2019		
389	2190261 / 860	SG	2190261 / 860	19CT17	Cover box of 25 valves Cung cấp và lắp đặt 25 hộp bảo vệ van	Saint-Gobain Construction product North VN	12.375.000			1-Mar-2019		
390	04/2019/HDKT/WE-TT	SODACL	04/2019/HDKT/WE-TT	19CT18	Kiểm tra bảo dưỡng thiết bị Điện	Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh thương mại Tân Tiến	876.645.000			15-Mar-2019		
391	05/2019/HDKT/WE-TT	SODACL	05/2019/HDKT/WE-TT	19CT19	Sơn phủ kết cấu pipe rack, bồn bể và đường ống khu vực sản xuất	Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh thương mại Tân Tiến	4.677.200.000			16-Apr-2019		
392	06/2019/HDKT/WE-TT	SODACL	06/2019/HDKT/WE-TT	19CT20	Cung cấp, cài tạo băng tải than, cung cấp, chế tạo lắp đặt kê cầu thép, cung cấp và lắp đặt máy sàng rung nhà máy Sô Đa Chu Lai	Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh thương mại Tân Tiến	1.162.700.000			16-Apr-2019		
393	PO 4501256350	KNAUF/	PO 4501256350	19CT21	Thuê nhân công bảo dưỡng ngày 08,09/04/2019	KNAUF	8.272.000			4-Apr-2019		
394	PO 4501256394	KNAUF/	PO 4501256394	19CT22	Thuê nhân công bảo dưỡng từ ngày 16/03/2019 đến 16/04/2019	KNAUF	15.310.096			11-Mar-2019		
395	SN2019004	SG	SN2019004	19CT23	Supply material and installation for Rock handling system improvement	Saint-Gobain Construction product North VN	283.800.000			16-Apr-2019		
396	ĐĐH/HĐ/19/145	HSVN	ĐĐH/HĐ/19/145	19CT24	Cung cấp vật tư, thiết bị phụ vụ DA PP4 (đợt 1)	PTSC-POS	172.700.000			18-Apr-2019		
397	PO 4501267817	KNAUF/	PO 4501267817	19CT25	Thi công 1 số hạng mục cải tiến an toàn	KNAUF	43.010.000			29-Apr-2019		
398	Addendum No.01 NO. 011-PCVD-004	SWT-IB	Addendum No.01 NO. 011-PCVD-004	19CT26	Nozzles sleeves Installation Lắp đặt Nozzles Sleeves	Strabag AG Watter Technologies	563.370.914	24.796.26		2-Apr-2019		
399	Addendum No.02 NO. 011-PCVD-004	SWT-IB	Addendum No.02 NO. 011-PCVD-004	19CT27	Lamella Support and Outlet Channels	Strabag AG Watter Technologies	3.074.016.000	135.300,00		21-Jan-2019		
400	04/ASEAN-WE/2019	EX-RE SUNSE	04/ASEAN-WE/2019	19CT28	Thi công khoan tạo lỗ cọc D300mm chiều sâu L=1.3m cho Công trình Nhà máy năng lượng mặt trời Thuận Minh 2	Công ty cổ phần Asean Hightech	1.155.000.000			15-Apr-2019		
401	01/2019/HD-WE	khac	01/2019/HD-WE	19CT29	Cung cấp, chế tạo, vận chuyển đảm bảo cầu trục đến dự án Nhiệt điện Hải Dương	Hoang Duong industrial development „JSC	484.220.000			14-May-2019		
402	01/HLS – WEC/2019	EX-RE SUNSE	01/HLS – WEC/2019	19CT30	Thi công khoan tạo lỗ cọc D300mm chiều sâu L= 1.2m cho Công trình Nhà máy năng lượng CMX-RE SUNSEAP	Công Ty TNHH Xây Dựng Hoàng Liên Sơn	440.000.000			9-Jun-2019		
403	BDV/LĐBD/19/...	HSVN	BDV/LĐBD/19/...	19CT31	Gia công chế tạo, lắp đặt hệ đường ống công nghệ isbl và lắp đặt thiết bị - dự án nhà máy sản xuất polypropylene (HSVC1 PP4)	PTSC-POS	67.262.451.368					
404	ĐĐH/HĐ/19/184	HSVN	ĐĐH/HĐ/19/184	19CT32	Cung cấp vật tư, thiết bị phụ vụ DA PP4 (đợt 2)	PTSC-POS				2-May-2019		
405	PO 2190265 / 415	SG	PO 2190265 / 415	19CT33	Cung cấp nhân công	Saint-Gobain Construction product North VN	8.910.000			1-Mar-2019		
406	PO 4501256394	KNAUF/	PO 4501256394	19CT22	Thuê nhân công bảo dưỡng từ ngày 16/03/2019 đến 16/04/2019	KNAUF	15.310.096			11-Mar-2019		
407	PO 4501256394		HDKT-POS/WEC-0012019	19CT23	Lắp đặt thiết bị và đường ống dự án HSVC1-PP4	POS	70.248.242.680			2-May-2019		Cái Mép, Bà Rịa-Vũng Tàu

WELDER TRAINING AND QUALIFICATION TEST



FABRICATION WORKS

FABRICATION OF GAS AIR HEATER FOR TSURUGA GREEN POWER PROJECT (EXPORT TO JAPAN)



FABRICATION OF STEEL CROSS-OVER BRIDGE (JGCS CONSORTIUM)



FABRICATION OF STAINLESS STEEL PIPE FOR IDEMITSU LUBE OIL PLANT



FLUE GAS DUCT FABRICATION FOR NSRP (JGC)





CÔNG TY CỔ PHẦN WE CONSTRUCTION WE CONSTRUCTION JSC

Addr.: CN2-2, Que Vo 3 Industrial Zone, Quot Village, Viet Hung Commune, Que Vo District, Bac Ninh Province
Tel.: (+84)-222 3855 988 Fax: (+84)-2222 3856 989
Email: admin@wec.com.vn Website: <http://www.wec.com.vn>



NGHI SON REFINERY & PETROCHEMICAL COMPLEX PROJECT ELEVATOR FABRICATION & SECTION ASSEMBLY





CÔNG TY CỔ PHẦN WE CONSTRUCTION WE CONSTRUCTION JSC

Addr.: CN2-2, Que Vo 3 Industrial Zone, Guot Village, Viet Hung Commune, Que Vo District, Bac Ninh Province
Tel.: (+84)-222 3855 988 Fax: (+84)-2222 3856 989
Email: admin@wec.com.vn Website: <http://www.wec.com.vn>



LARGE SIZE PIPE FABRICATION - DUONG RIVER SURFACE WTP





CÔNG TY CỔ PHẦN WE CONSTRUCTION

WE CONSTRUCTION JSC

Addr.: CN2-2, Que Vo 3 Industrial Zone, Guot Village, Viet Hung Commune, Que Vo District, Bac Ninh Province
Tel.: (+84)-222 3855 988 Fax: (+84)-2222 3856 989
Email: admin@wec.com.vn Website: <http://www.wec.com.vn>





CÔNG TY CỔ PHẦN WE CONSTRUCTION
WE CONSTRUCTION JSC

Add.: CN2-2, Que Vo 3 Industrial Zone, Guot Village, Viet Hung Commune, Que Vo District, Bac Ninh Province
Tel.: (+84)-222 3855 988 Fax: (+84)-2222 3856 989
Email: admin@wec.com.vn Website: <http://www.wec.com.vn>



EQUIPMENT INSTALLATION WORKS

HEAVY EQUIPMENT INSTALLATION CA MAU GAS PROCESSING PLANT



LOADING ARM - NGHI SON REFINERY & PETROCHEMICAL COMPLEX PROJECT





CÔNG TY CỔ PHẦN WE CONSTRUCTION WE CONSTRUCTION JSC

Add.: CN2-2, Que Vo 3 Industrial Zone, Guot Village, Viet Hung Commune, Que Vo District, Bac Ninh Province
Tel.: (+84)-222 3855 988 Fax: (+84)-2222 3856 989
Email: admin@wec.com.vn Website: <http://www.wec.com.vn>



DINH VU GYPSUM PLANT PROJECT (KNAUF - GERMANY)





CÔNG TY CỔ PHẦN WE CONSTRUCTION

WE CONSTRUCTION JSC

Add: CN2-2, Que Vo 3 IP, Viet Hung commune, Que Vo dist., Bac ninh Province, Vietnam
Tel: (+84)-222 3855 988 Fax: (+84)-222 3856 989
Email: admin@wec.com.vn Website: <http://www/wec.com.vn>







CÔNG TY CỔ PHẦN WE CONSTRUCTION

WE CONSTRUCTION JSC

Add: CN2-2, Que Vo 3 IP, Viet Hung commune, Que Vo dist., Bac ninh Province, Vietnam
Tel: (+84)-222 3855 988 Fax: (+84)-222 3856 989
Email: admin@wec.com.vn Website: <http://www.wec.com.vn>





CÔNG TY CỔ PHẦN WE CONSTRUCTION

WE CONSTRUCTION JSC

Add: CN2-2, Que Vo 3 IP, Viet Hung commune, Que Vo dist., Bac ninh Province, Vietnam
Tel: (+84)-222 3855 988 Fax: (+84)-222 3856 989
Email: admin@wec.com.vn Website: <http://www.wec.com.vn>





CÔNG TY CỔ PHẦN WE CONSTRUCTION

WE CONSTRUCTION JSC

Add: CN2-2, Que Vo 3 IP, Viet Hung commune, Que Vo dist., Bac ninh Province, Vietnam
Tel: (+84)-222 3855 988 Fax: (+84)-222 3856 989
Email: admin@wec.com.vn Website: <http://www.wec.com.vn>





CÔNG TY CỔ PHẦN WE CONSTRUCTION

WE CONSTRUCTION JSC

Add: CN2-2, Que Vo 3 IP, Viet Hung commune, Que Vo dist., Bac ninh Province, Vietnam
Tel: (+84)-222 3855 988 Fax: (+84)-222 3856 989
Email: admin@wec.com.vn Website: <http://www.wec.com.vn>



EQUIPMENT INSTALLATION FORMALDEHYDE PLANT PROJECT



EQUIPMENT INSTALLATION CA MAU GAS PROCESSING PLANT





CÔNG TY CỔ PHẦN WE CONSTRUCTION
WE CONSTRUCTION JSC

Addr.: CN2-2, Que Vo 3 Industrial Zone, Guot Village, Viet Hung Commune, Que Vo District, Bac Ninh Province
Tel.: (+84)-222 3855 988 Fax: (+84)-2222 3856 989
Email: admin@wec.com.vn Website: <http://www.wec.com.vn>



**INSTALLATION OF SWCT - NGHI SON REFINERY &
PETROCHEMICAL COMPLEX PROJECT**





CÔNG TY CỔ PHẦN WE CONSTRUCTION
WE CONSTRUCTION JSC

Addr.: CN2-2, Que Vo 3 Industrial Zone, Guot Village, Viet Hung Commune, Que Vo District, Bac Ninh Province
Tel.: (+84)-222 3855 988 Fax: (+84)-2222 3856 989
Email: admin@wec.com.vn Website: <http://www.wec.com.vn>



INSTALLATION OF COAL MILL, FANS, AIR HEATER – THAI BINH 1 THERMAL POWER PLANT



INSTALLATION OF PULVERIZERS, VERTICAL PUMPS – DUYEN HAI 3 EXT THERMAL POWER PLANT





CÔNG TY CỔ PHẦN WE CONSTRUCTION WE CONSTRUCTION JSC

Add.: CN-2, Que Vo 3 Industrial Zone, Guot Village, Viet Hung Commune, Que Vo District, Bac Ninh Province
Tel.: (+84)-222 3855 988 Fax: (+84)-2222 3856 989
Email: admin@wec.com.vn Website: <http://www.wec.com.vn>



MECHANICAL EQUIPMENT INSTALLATION AT MDF PLANT (HA TINH)





CÔNG TY CỔ PHẦN WE CONSTRUCTION

WE CONSTRUCTION JSC

Add.: CN2-2, Que Vo 3 Industrial Zone, Guot Village, Viet Hung Commune, Que Vo District, Bac Ninh Province
Tel.: (+84)-222 3855 988 Fax: (+84)-2222 3856 989
Email: admin@wec.com.vn Website: <http://www.wec.com.vn>



MECHANICAL EQUIPMENT INSTALLATION AT SAINT-GOBAIN GYPSUM PLANT



HSVC1-PP4 / HYOSUNG CHEMICAL POLYPROPYLEN PROJECT





CÔNG TY CỔ PHẦN WE CONSTRUCTION

WE CONSTRUCTION JSC

Addr.: CN2-2, Que Vo 3 Industrial Zone, Guot Village, Viet Hung Commune, Que Vo District, Bac Ninh Province
Tel.: (+84)-222 3855 988 Fax: (+84)-2222 3856 989
Email: admin@wec.com.vn Website: <http://www.wec.com.vn>





CÔNG TY CỔ PHẦN WE CONSTRUCTION

WE CONSTRUCTION JSC

Add.: CN2-2, Que Vo 3 Industrial Zone, Guot Village, Viet Hung Commune, Que Vo District, Bac Ninh Province
Tel.: (+84)-222 3855 988 Fax: (+84)-2222 3856 989
Email: admin@wec.com.vn Website: <http://www.wec.com.vn>

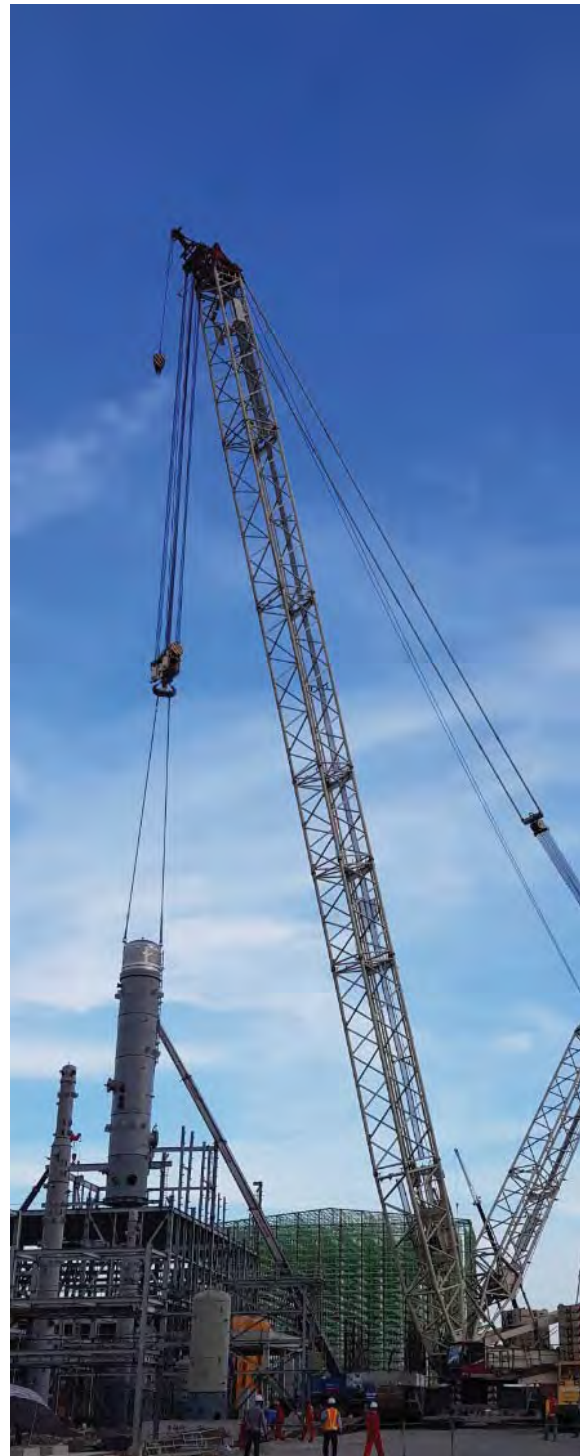




CÔNG TY CỔ PHẦN WE CONSTRUCTION

WE CONSTRUCTION JSC

Addr.: CN2-2, Que Vo 3 Industrial Zone, Guot Village, Viet Hung Commune, Que Vo District, Bac Ninh Province
Tel.: (+84)-222 3855 988 Fax: (+84)-2222 3856 989
Email: admin@wec.com.vn Website: <http://www.wec.com.vn>



PIPING INSTALLATION WORKS

PIPING INSTALLATION WORK FOR HAM RONG GAS MINING (PTSC-POS)

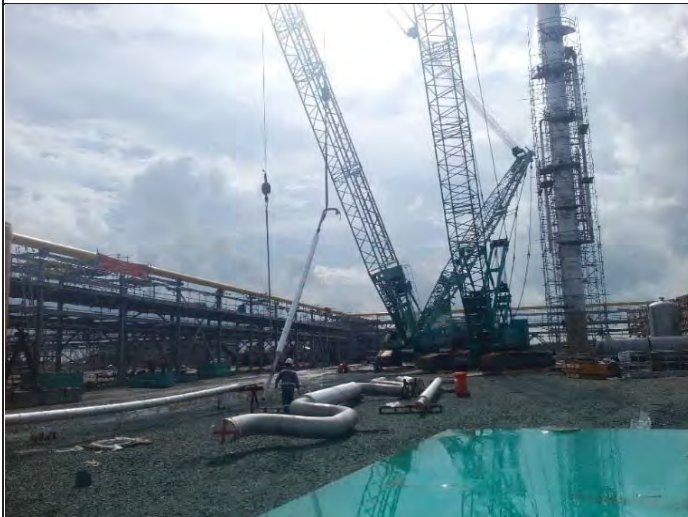


PIPING INSTALLATION (SMP8) FOR NGHI SƠN REFINERY & PETROCHEMICAL COMPLEX PROJECT (JGCS CONSORTIUM)





PIPING INSTALLATION CNG STATION & GAS PIPELINE



INSTALLATION OF STAINLESS STEEL PIPE FOR IDEMITSU LUBE OIL PLANT



DUONG RIVER SURFACE WATER TREATMENT PLANT PROJECT



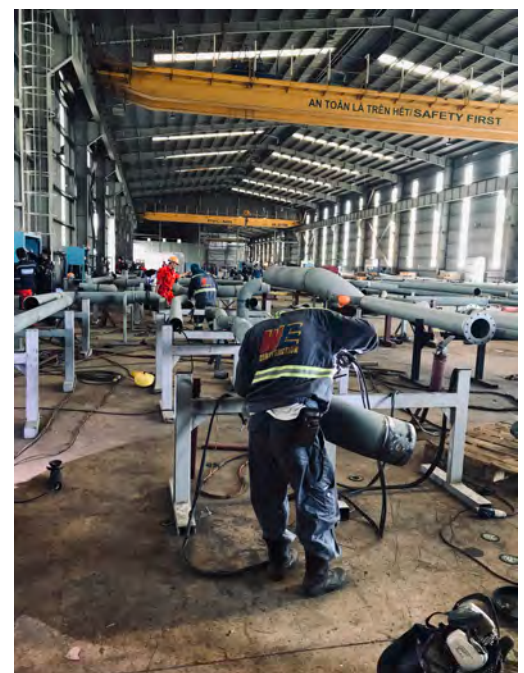


CÔNG TY CỔ PHẦN WE CONSTRUCTION WE CONSTRUCTION JSC

Addr.: CN2-2, Que Vo 3 Industrial Zone, Guot Village, Viet Hung Commune, Que Vo District, Bac Ninh Province
Tel.: (+84)-222 3855 988 Fax: (+84)-2222 3856 989
Email: admin@wec.com.vn Website: <http://www.wec.com.vn>



HSVC1-PP4 / HYOSUNG CHEMICAL POLYPROPYLENE PROJECT





CÔNG TY CỔ PHẦN WE CONSTRUCTION WE CONSTRUCTION JSC

Add.: CN2-2, Que Vo 3 Industrial Zone, Guot Village, Viet Hung Commune, Que Vo District, Bac Ninh Province
Tel.: (+84)-222 3855 988 Fax: (+84)-2222 3856 989
Email: admin@wec.com.vn Website: <http://www.wec.com.vn>



CMX-RE SUNSEAP 168 MW VIETNAM SOLAR POWER - NINH THUAN





CÔNG TY CỔ PHẦN WE CONSTRUCTION WE CONSTRUCTION JSC

Add.: CN2-2, Que Vo 3 Industrial Zone, Guot Village, Viet Hung Commune, Que Vo District, Bac Ninh Province
Tel.: (+84)-222 3855 988 Fax: (+84)-2222 3856 989
Email: admin@wec.com.vn Website: <http://www.wec.com.vn>



DRILLING WORK - MY SON SOLAR ENERGY POWER PLANT





CÔNG TY CỔ PHẦN WE CONSTRUCTION
WE CONSTRUCTION JSC

Add.: CN2-2, Que Vo 3 Industrial Zone, Guot Village, Viet Hung Commune, Que Vo District, Bac Ninh Province
Tel.: (+84)-222 3855 988 Fax: (+84)-2222 3856 989
Email: admin@wec.com.vn Website: <http://www.wec.com.vn>



MOUNTING STRUCTURE INSTALLTION
MY SON SOLAR ENERGY POWER PLANT





CÔNG TY CỔ PHẦN WE CONSTRUCTION
WE CONSTRUCTION JSC

Add.: CN2-2, Que Vo 3 Industrial Zone, Guot Village, Viet Hung Commune, Que Vo District, Bac Ninh Province
Tel.: (+84)-222 3855 988 Fax: (+84)-2222 3856 989
Email: admin@wec.com.vn Website: <http://www.wec.com.vn>



PV MODULE INSTALLTION - MY SON SOLAR ENERGY POWER PLANT





CÔNG TY CỔ PHẦN WE CONSTRUCTION WE CONSTRUCTION JSC

Add.: CN2-2, Que Vo 3 Industrial Zone, Guot Village, Viet Hung Commune, Que Vo District, Bac Ninh Province
Tel.: (+84)-222 3855 988 Fax: (+84)-2222 3856 989
Email: admin@wec.com.vn Website: <http://www.wec.com.vn>



THUAN MINH 2 - SOLAR ENERGY POWER PLANT



DRILLING WORK - THUAN MINH 2 ENERGY POWER PLANT





CÔNG TY CỔ PHẦN WE CONSTRUCTION WE CONSTRUCTION JSC

Add.: CN2-2, Que Vo 3 Industrial Zone, Guot Village, Viet Hung Commune, Que Vo District, Bac Ninh Province
Tel.: (+84)-222 3855 988 Fax: (+84)-2222 3856 989
Email: admin@wec.com.vn Website: <http://www.wec.com.vn>



MOUNTING STRUCTURE - THUAN MINH 2 ENERGY POWER PLANT





CÔNG TY CỔ PHẦN WE CONSTRUCTION
WE CONSTRUCTION JSC

Add.: CN2-2, Que Vo 3 Industrial Zone, Guot Village, Viet Hung Commune, Que Vo District, Bac Ninh Province
Tel.: (+84)-222 3855 988 Fax: (+84)-2222 3856 989
Email: admin@wec.com.vn Website: <http://www.wec.com.vn>



PV MODULE INSTALLTION - THUAN MINH 2 ENERGY POWER





CÔNG TY CỔ PHẦN WE CONSTRUCTION WE CONSTRUCTION JSC

Addr.: CN2-2, Que Vo 3 Industrial Zone, Guot Village, Viet Hung Commune, Que Vo District, Bac Ninh Province
Tel.: (+84)-222 3855 988 Fax: (+84)-2222 3856 989
Email: admin@wec.com.vn Website: <http://www.wec.com.vn>

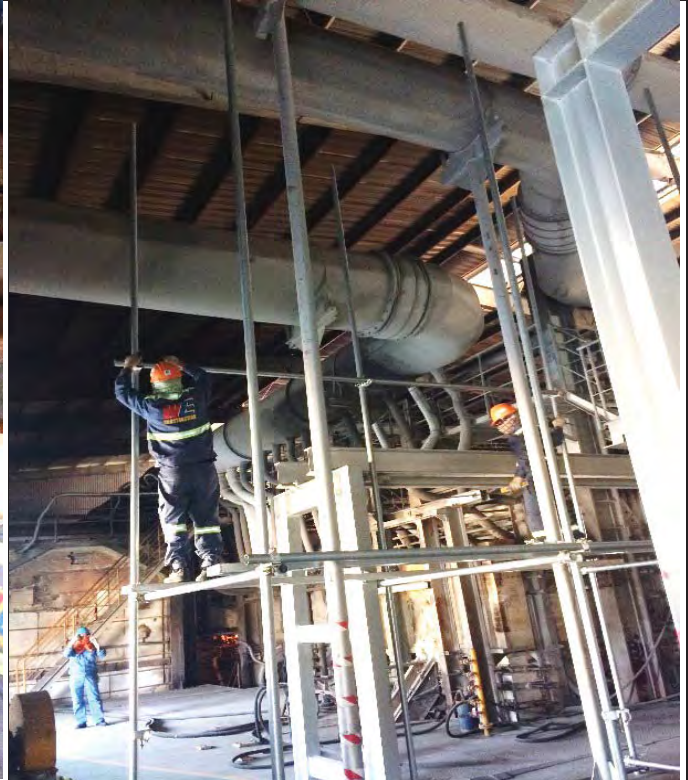


PHAN LAM ENERGY POWER PLANT



REPAIR & MAINTENANCE WORKS

REPAIR AND MAINTENANCE WORKS OF - VFG PLANT PROJECT: “STEEL WORK DEMOLITION AND INSTALLATION DURING THE PERIOD OF COLD REPAIR OF FURNACE”



REPAIR AND MAINTENANCE WORKS OF DUNG QUAT REFINERY TURN AROUND (TA 3)



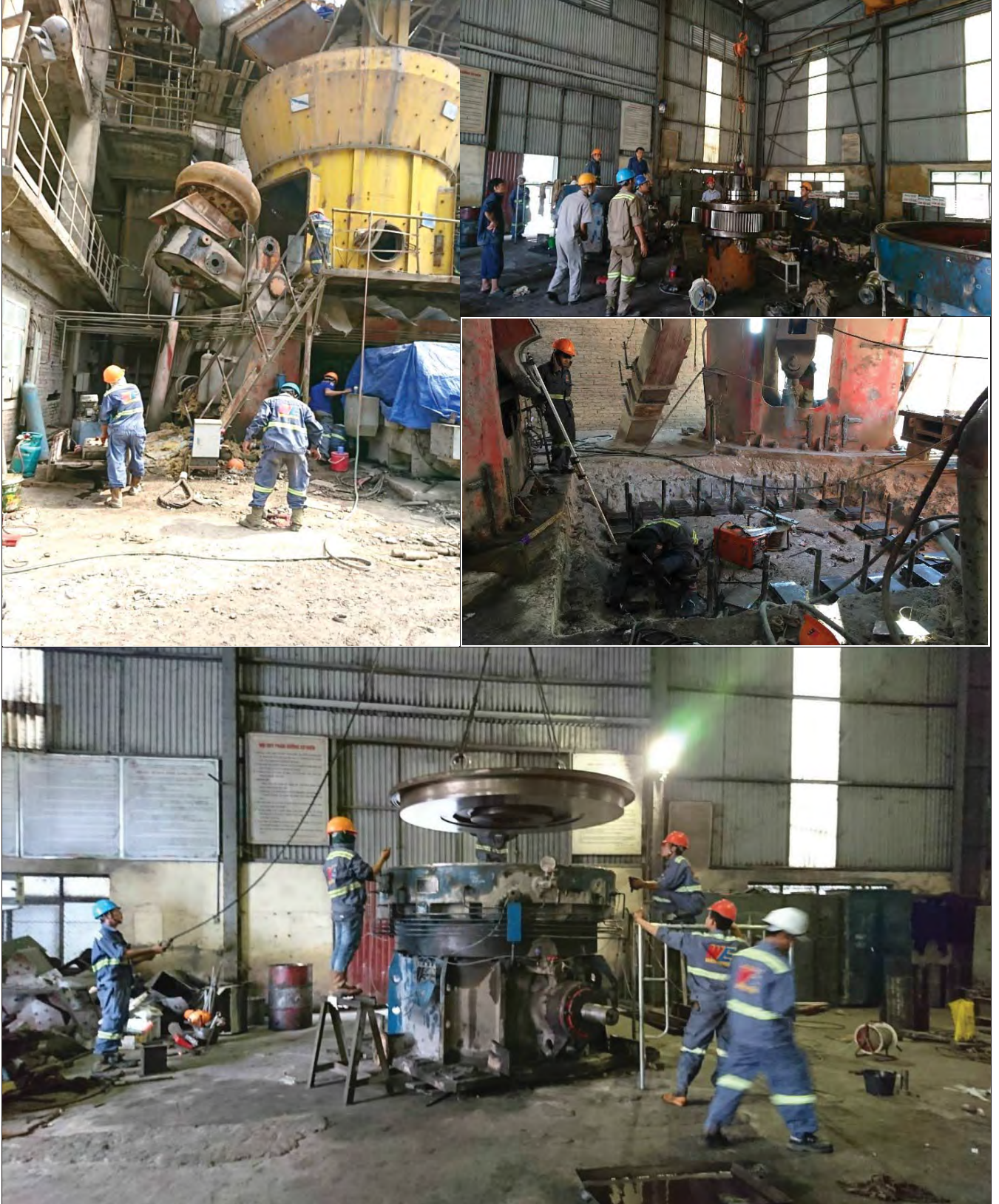
REPAIR AND MAINTENANCE WORKS AN KHANH POWER PLANT



REPAIR AND MAINTENANCE WORKS VUNG ANG 1 POWER PLANT



REPAIR AND MAINTENANCE WORKS LA HIEN CEMENT LANT





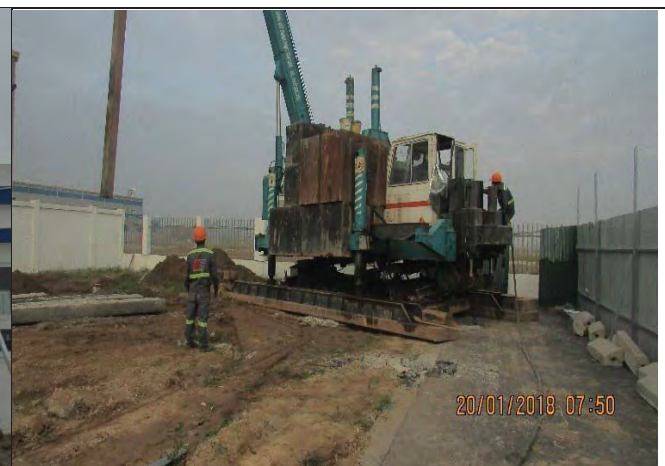
CÔNG TY CỔ PHẦN WE CONSTRUCTION WE CONSTRUCTION JSC

Add.: CN2-2, Que Vo 3 Industrial Zone, Guot Village, Viet Hung Commune, Que Vo District, Bac Ninh Province
Tel.: (+84)-222 3855 988 Fax: (+84)-2222 3856 989
Email: admin@wec.com.vn Website: <http://www.wec.com.vn>



CONSTRUCTION CIVIL WORKS

CONSTRUCTION PNP VINA FACTORY PHASE 2 – QUE VO 3 IP





CÔNG TY CỔ PHẦN WE CONSTRUCTION

WE CONSTRUCTION JSC

Addr.: CN2-2, Que Vo 3 Industrial Zone, Quot Village, Viet Hung Commune, Que Vo District, Bac Ninh Province
Tel.: (+84)-222 3855 988 Fax: (+84)-2222 3856 989
Email: admin@wec.com.vn Website: <http://www.wec.com.vn>





CÔNG TY CỔ PHẦN WE CONSTRUCTION WE CONSTRUCTION JSC

Add.: CN2-2, Que Vo 3 Industrial Zone, Quot Village, Viet Hung Commune, Que Vo District, Bac Ninh Province
Tel.: (+84)-222 3855 988 Fax: (+84)-2222 3856 989
Email: admin@wec.com.vn Website: <http://www.wec.com.vn>





CÔNG TY CỔ PHẦN WE CONSTRUCTION WE CONSTRUCTION JSC

Add.: CN2-2, Que Vo 3 Industrial Zone, Quot Village, Viet Hung Commune, Que Vo District, Bac Ninh Province
Tel.: (+84)-222 3855 988 Fax: (+84)-2222 3856 989
Email: admin@wec.com.vn Website: <http://www.wec.com.vn>



CONSTRUCTION WE OFFICE - FACTORY PHASE 1 – QUE VO 3 IP





CÔNG TY CỔ PHẦN WE CONSTRUCTION WE CONSTRUCTION JSC

Addr.: CN2-2, Que Vo 3 Industrial Zone, Guot Village, Viet Hung Commune, Que Vo District, Bac Ninh Province
Tel.: (+84)-222 3855 988 Fax: (+84)-2222 3856 989
Email: admin@wec.com.vn Website: <http://www.wec.com.vn>





CÔNG TY CỔ PHẦN WE CONSTRUCTION WE CONSTRUCTION JSC

Add.: CN2-2, Que Vo 3 Industrial Zone, Guot Village, Viet Hung Commune, Que Vo District, Bac Ninh Province
Tel.: (+84)-222 3855 988 Fax: (+84)-2222 3856 989
Email: admin@wec.com.vn Website: <http://www.wec.com.vn>



TEMPORARY SITE OFFICE FOR NGHI SƠN REFINERY & PETROCHEMICAL COMPLEX PROJECT (JGCS CONSORTIUM)

